

Số: 152 /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển
đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày
21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị
hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số
1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2023 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về
quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực
quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 241/QĐ-TTg ngày
24/02/2021 phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;
số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 phê duyệt
quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến
năm 2050;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 12/2017/TT-BXD
ngày 30/11/2017 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư
phát triển đô thị; số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 hướng dẫn một số nội dung
về chương trình phát triển đô thị;*

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035; số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035; số 331/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3559/TTr-SXD ngày 08/11/2024, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chính như sau:

I. TÊN CHƯƠNG TRÌNH, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Tên Chương trình: Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu:

- Phạm vi nghiên cứu: Trên địa bàn toàn tỉnh Thái Nguyên.
- Đối tượng nghiên cứu: Các khu vực đô thị cấp tỉnh, các đô thị trung tâm huyện lỵ và các đô thị thuộc huyện, đô thị mới; các khu vực ngoại thị, nội thị của thành phố thuộc tỉnh và đô thị mới dự kiến thành lập thị xã.

II. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH

1. Sự cần thiết:

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021. Qua các báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ¹, việc thực hiện mục tiêu phát triển đô thị của tỉnh trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị tỉnh đã đảm bảo theo lộ trình, tiến độ²; chất lượng các đô thị của tỉnh ngày càng được nâng cao. Các chỉ tiêu quan trọng về phát triển đô thị³ từ khi thực hiện Chương trình đến nay đã được cải thiện đáng kể so với trước khi Chương trình ban hành.

¹ Báo cáo số 2138-BC/BCSD ngày 12/5/2023 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên (bao gồm cả xây dựng thị trấn trung tâm các huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV gồm: Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa).

² Các chỉ tiêu phát triển đô thị cơ bản đã đảm bảo Chương trình như:

- Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2021-2025 đạt 40,5%: Năm 2022 tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 41,05%; năm 2023 đạt 41,63% (tính theo phương án dân số các phường, thị trấn và đô thị loại V);
- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị là 85.046 km².
- Tình hình quy hoạch xây dựng, đầu tư hạ tầng trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực; nhiều dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được triển khai theo kế hoạch; các dự án nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được thực hiện.

³ Các chỉ tiêu quan trọng gồm: GRDP khu vực đô thị, diện tích sàn nhà ở đô thị, diện tích đất giao thông đô thị, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, đất cây xanh đô thị...

Ba đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên là hạt nhân chủ yếu trong phát triển đô thị tỉnh; thành phố Sông Công, Phổ Yên đảm bảo tiến trình nâng loại đô thị theo kế hoạch; các đô thị mới như Phú Bình, Đại Từ (*dự kiến thành lập thị xã vào giai đoạn trước 2030*) là các cực tăng trưởng mới theo nguyên tắc phân bố và phát triển hợp lý hệ thống đô thị, gắn kết với các khu chức năng đô thị và vùng lãnh thổ nông thôn; hình thành cấu trúc không gian hợp lý dựa trên các vùng, khu vực đô thị hóa, các đô thị trung tâm và các hành lang đô thị.

Để triển khai phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một bước quan trọng về pháp lý, cập nhật các nội dung được điều chỉnh, định hướng tại Quy hoạch tỉnh, đồng thời từng bước cụ thể hóa các định hướng, kế hoạch phát triển đô thị.

Việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh tại thời điểm hiện nay để rà soát mức độ đáp ứng và khả năng thực hiện các nhiệm vụ phát triển đô thị của các huyện, thành phố trong nhiệm kỳ vừa qua. Từ đó đề xuất các định hướng, giải pháp theo lộ trình cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để xác định các nhiệm vụ chính trị của phát triển đô thị trong nhiệm kỳ tới (2025-2030).

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh là cơ sở để đánh giá nâng loại các đô thị, xác định bổ sung các đô thị mới hướng đến thành lập mới đơn vị hành chính đô thị; là tiền đề để lập quy hoạch xây dựng cho các đô thị; triển khai công tác lập, thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị; xác định các khu vực phát triển đô thị, từ đó có kế hoạch triển khai dự án đầu tư xây dựng các giai đoạn nhằm phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của tỉnh Thái Nguyên; đồng thời để triển khai thực hiện Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025.

2. Cơ sở pháp lý

Sau khi Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, các chương trình, kế hoạch, quy hoạch khác của tỉnh Thái Nguyên cần phải được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, thống nhất chặt chẽ với Quy hoạch tỉnh.

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3a Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị: *“Chương trình phát triển đô thị phải được rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp đánh giá việc thực hiện sau từng giai đoạn 05 năm hoặc sau khi cấp có thẩm quyền ban hành mới các mục tiêu phát triển đô thị hoặc phê duyệt các quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch...”*.

Vì vậy, căn cứ vào thực trạng phát triển đô thị trong thời gian qua, các yêu cầu về định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên tình hình mới; để triển khai phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên

thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một bước quan trọng về pháp lý, cập nhật các nội dung được điều chỉnh, định hướng tại Quy hoạch tỉnh, đồng thời từng bước cụ thể hóa các định hướng, kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh trong thời gian tới.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Thực hiện các Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: số 1176-KL/TU ngày 23/5/2023 về kết quả điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên (bao gồm cả xây dựng thị trấn trung tâm các huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV, gồm: Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa); số 1242-KL/TU ngày 07/7/2023 về kết quả 02 năm thực hiện Đề án phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV và Đề án thành lập thị xã, đồng thời xây dựng huyện Phú Bình, huyện Đại Từ cơ bản đạt tiêu chuẩn thị xã, Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì tổ chức lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh tại Văn bản số 3654/UBND-CNN&XD ngày 26/7/2023.

Sở Xây dựng đã tham mưu và trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 phê duyệt Kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời Sở Xây dựng đã tổ chức thực hiện các trình tự, thủ tục lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị theo quy định.

IV. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

1.1. Quan điểm

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên phù hợp và cụ thể hóa các nội dung trong Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024. Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, các định hướng Quy hoạch vùng, Quy hoạch ngành quốc gia, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023.

- Phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực đã có và đang nghiên cứu triển khai đầu tư. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; kết hợp hài hòa giữa quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

1.2. Mục tiêu

- Đánh giá thực trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn các đô thị của tỉnh Thái Nguyên.

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được duyệt; từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Là cơ sở pháp lý cho các cơ quan, ban, ngành, địa phương của tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng đảm bảo liên kết, thống nhất với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch ngành. Phối hợp lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển đô thị theo Quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Là cơ sở để xác định bổ sung các đô thị mới, lập quy hoạch xây dựng đô thị, lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị; là cơ sở để sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xác định lộ trình, phương hướng để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phát triển đô thị theo mạng lưới; hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực, thông minh kết nối với khu vực. Đẩy mạnh việc phát triển các hành lang đô thị theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh, gắn kết với mục tiêu phát triển các đô thị hạt nhân, tạo động lực lan tỏa mô hình phát triển đô thị xanh - thông minh - bền vững với toàn bộ các đô thị trong tỉnh.

- Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo Quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

2.1. Tỷ lệ đô thị hóa

- Đến năm 2025:

+ Đạt trên 45% (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên 55% (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

- Đến năm 2030:

+ Đạt trên 60% (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên 70% (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

2.2. Đất xây dựng đô thị

Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2030: Đạt khoảng 12.000 ha.

2.3. Các chỉ tiêu khác đến năm 2030

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16-26%.

- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 8 - 10m².

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 32m².

- Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang, đối với đô thị loại V từ 70% trở lên, đô thị từ loại IV trở lên đạt 95%.

- Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP của tỉnh khoảng 85%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100%. Tiêu chuẩn cấp nước cho đô thị từ loại IV trở lên đạt 120 lít/người/ngày đêm, đô thị loại V đạt 100 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 95% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 30% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý đạt 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị; đạt 100% chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở tại các đô thị loại IV trở lên đạt tỷ lệ từ 95% trở lên, đạt 70% tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng.

- Đất cây xanh toàn đô thị, đối với đô thị loại III trở lên đạt tối thiểu từ 9 m²/người trở lên, đô thị loại IV, V đạt từ 8 m²/người trở lên. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị của các đô thị từ loại IV trở lên đạt từ 5 m²/người trở lên, đô thị loại V đạt từ 4 m²/người trở lên.

3. Số lượng, danh mục phân loại đô thị

3.1. Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên.

- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.

- 02 đô thị loại IV bao gồm: (1) thị trấn Hùng Sơn - huyện Đại Từ, (2) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa.

- 10 đô thị loại V bao gồm: (1) thị trấn Trại Cau, (2) thị trấn Sông Cầu, (3) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Quân Chu - huyện Đại Từ; (5) thị trấn Đình Cả, (6) đô thị mới La Hiên - huyện Võ Nhai; (7) thị trấn Giang Tiên, (8) thị trấn Đu - huyện Phú Lương; (9) thị trấn Hương Sơn, (10) đô thị Diêm Thụy - huyện Phú Bình.

3.2. Giai đoạn đến năm 2030: Toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên.

- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.

- 05 đô thị loại IV bao gồm: (1) thị xã Đại Từ, (2) thị xã Phú Bình; (3) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Đu - huyện Phú Lương; (5) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa.

- 07 đô thị loại V bao gồm: (1) thị trấn Trại Cau; (2) thị trấn Sông Cầu; (3) đô thị mới Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Đình Cả, (5) thị trấn La Hiên (thành lập mới đơn vị hành chính thị trấn) - huyện Võ Nhai; (6) thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương; (7) đô thị Bình Yên - huyện Định Hóa (đô thị mới và tiến tới thành lập đơn vị hành chính thị trấn).

Bảng Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

Đánh giá hiện trạng và dự báo tình hình tăng giảm dân số thị trấn Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn 2024 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	14		15		15	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I ⁴	1	I	1	I
2	Thành phố Sông Công	1	II ⁵	1	II	1	II
3	Thành phố Phổ Yên	1	III ⁶	1	II	1	II
4	Huyện Đại Từ	2	-	2	-	1	IV
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV	1	IV	1	Thành lập thị xã Đại Từ
4.2	Yên Lãng	Không đánh giá đô thị mới					
4.3	Cù Vân	Không đánh giá đô thị mới					
4.4	Thị trấn Quân Chu	1	V ⁷	1	V		
5	Huyện Phú Bình	2		2		1	IV
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V	1	V	1	Thành lập thị xã Phú Bình
5.2	Đô thị Diêm Thụy (xã Diêm Thụy)	1	V ⁸	1	V		
6	Huyện Đồng Hỷ	3		3		4	

⁴ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên;

⁵ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II;

⁶ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III;

⁷ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V.

⁸ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn 2024 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V	1	V	1	V
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V	1	V	1	V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ⁹	1	V	1	IV
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	-	-	-	-	1	V (ĐTM)
7	Huyện Phú Lương	2		2		2	
7.1	Thị trấn Đu	1	V	1	V	1	IV
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V	1	V	1	V
8	Huyện Võ Nhai	1		2		2	
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V	1	V	1	V
8.2	Đô thị La Hiên (xã La Hiên)	-	-	1	V (ĐTM)	1	V
9	Huyện Định Hóa	1		1		2	
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V		IV (MR)		IV
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	-	-	-	-		V (ĐTM)

4. Nội dung điều chỉnh so với Chương trình đã được phê duyệt

So với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021, Chương trình phát triển đô thị tỉnh đã được lập điều chỉnh tổng thể, gồm các nội dung điều chỉnh chính như sau:

(1) Điều chỉnh về thời kỳ, giai đoạn lập Chương trình để thống nhất về tầm nhìn của Chương trình với Quy hoạch tỉnh.

(2) Điều chỉnh về bố cục, nội dung Chương trình theo quy định mới tại Thông tư số 06/2023/TT-BXD có hiệu lực từ ngày 10/11/2023.

(3) Điều chỉnh về một số chỉ tiêu phát triển đô thị và kế hoạch nâng loại của một số đô thị trong tỉnh.

(4) Điều chỉnh, rà soát và đề xuất mới toàn bộ danh mục dự án, chương trình ưu tiên trên cơ sở Quy hoạch tỉnh.

(Có biểu phụ lục các nội dung điều chỉnh chính của Chương trình kèm theo)

5. Một số định hướng, tầm nhìn đến năm 2050

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm trung bình cao của cả nước. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; có khả năng chống chịu, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu

⁹ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

Nông thôn có môi trường sống kết nối chặt chẽ, hài hòa với đô thị, văn minh, xanh - sạch - đẹp, giàu bản sắc văn hóa dân tộc với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận với đô thị.

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đề xuất định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 như sau:

- Tiếp tục nâng cao điểm số các tiêu chí, tiêu chuẩn đã đạt để hướng tới nâng cấp, nâng loại 03 thành phố (*Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên*).

- Tiếp tục xây dựng, phát triển hai thị xã Phú Bình và Đại Từ để nâng loại đô thị, định hướng thành lập thêm 02 thành phố giai đoạn đến 2050.

- Phân loại đô thị loại IV đối với thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai.

- Đầu tư xây dựng, nâng cao điểm số các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V đã được đánh giá, phân loại ở giai đoạn 2030 để tiến tới thành lập thị trấn gồm: thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa, thị trấn Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hoá nhanh theo quy hoạch vùng huyện để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị, tiến tới thành lập các thị trấn thuộc huyện.

6. Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới, mở rộng đô thị

6.1. Về mở rộng đô thị theo Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính

a) Giai đoạn đến 2025:

Ngày 24/10/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025, theo đó một số đơn vị hành chính đô thị được mở rộng sau sắp xếp gồm:

- Huyện Đồng Hỷ: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,69 km², quy mô dân số là 5.802 người của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau. Sau khi nhập, thị trấn Trại Cau có diện tích tự nhiên là 27,03 km² và quy mô dân số là 10.031 người.

- Huyện Phú Lương: Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,90 km², quy mô dân số là 6.042 người của xã Phấn Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên. Sau khi điều chỉnh, thị trấn Giang Tiên có diện tích tự nhiên là 18,67 km² và quy mô dân số là 10.185 người. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,29 km², quy mô dân số là 5.404 người của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh vào thị trấn Đu. Sau khi nhập, thị trấn Đu có diện tích tự nhiên là 15,65 km² và quy mô dân số là 15.092 người.

- Huyện Định Hóa: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,55 km², quy mô dân số là 4.824 người của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu. Sau khi nhập, thị trấn Chợ Chu có diện tích tự nhiên là 13,99 km² và quy mô dân số là 12.007 người.

Các đô thị mở rộng sau sắp xếp đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn là đô thị loại V.

b) Giai đoạn sau 2025:

Thành phố Thái Nguyên dự kiến nhập một phần xã Phúc Hà vào phường Quan Triều, mở rộng địa giới hành chính phường Quan Triều; nhập phần còn lại của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở diện tích, dân số của xã Sơn Cẩm.

6.2. Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới

- Thị xã Phú Bình, thị xã Đại Từ: Dự kiến thành lập đơn vị hành chính thị xã giai đoạn đến 2030.

- Thị trấn La Hiên - huyện Võ Nhai dự kiến thành lập vào giai đoạn đến năm 2030.

- Thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa; thị trấn Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ dự kiến thành lập vào giai đoạn sau 2030 (*tầm nhìn đến 2050*).

7. Kế hoạch trọng tâm phát triển bền vững đô thị

7.1. Phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu

- Thực hiện các Kế hoạch về biến đổi khí hậu như: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Tiếp tục thực hiện phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

- Triển khai các dự án đầu tư chống ngập lụt, biến đổi khí hậu theo Quy hoạch tỉnh gồm: Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công; Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê sông Cầu; Xây dựng Tràn Thác Huống 2; Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên; Mở rộng cầu Gia Báy.

- củng cố, nâng cấp, xây mới các tuyến đê và công trình trên đê hiện có.

- Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên.

7.2. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh

- Thực hiện dự án tăng trưởng xanh sử dụng tài nguyên bền vững, hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính, có đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và xây dựng đô thị xanh nhằm hướng tới tăng trưởng xanh, cải thiện chất lượng cuộc sống cũng như duy trì tính bền vững.

- Thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn nước, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên: Năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo; tiết kiệm nguồn tài nguyên; bảo tồn đa dạng sinh thái, thân thiện môi trường...

- Khuyến khích việc đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành các dự án đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các dự án khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh.

7.3. Phát triển đô thị thông minh

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về phát triển đô thị thông minh bền vững theo các quan điểm chỉ đạo tại Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018.

- Thống nhất nhận thức xuyên suốt việc phát triển đô thị thông minh là giải quyết các vấn đề lớn của đô thị, coi đô thị thông minh như một phương thức phát triển và vận hành đô thị hiện đại, hiệu quả và không phải là một tập hợp rời rạc các ứng dụng công nghệ thông tin. Các vấn đề trong đô thị có quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể giải quyết riêng rẽ các vấn đề giao thông, giáo dục, y tế, môi trường... Coi hạ tầng thông tin đô thị, hạ tầng số và đặc biệt là hạ tầng dữ liệu như một hạ tầng thiết yếu của đô thị, là nền tảng thông minh hóa các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội khác.

- Các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển đô thị thông minh bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu phát triển dài hạn của đô thị với nhu cầu cấp thiết của người dân, đảm bảo hiệu quả đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh phục vụ cho cả chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Hoàn thiện đến năm 2025, hợp nhất các dữ liệu về hạ tầng tại các đô thị để khai thác sử dụng trên nền tảng GIS.

- Tập trung phát triển đô thị thông minh tại 03 đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên. Các địa phương tổ chức lập và phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh để áp dụng tại đô thị mình.

8. Các chương trình, kế hoạch, dự án trọng tâm phát triển đô thị và nhu cầu vốn

Căn cứ quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 3a của Nghị định về quản lý và phát triển đô thị; trên cơ sở các định hướng về kế hoạch phân loại đô thị, kết quả đánh giá, rà soát việc đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn của các đô thị theo định hướng,

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất một số chương trình, kế hoạch và dự án ưu tiên phục vụ đầu tư, phát triển đô thị (*dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, các dự án ứng phó biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh, thông minh...*), cụ thể như sau:

8.1. Đề xuất các Chương trình, kế hoạch, dự án ưu tiên

Theo Phụ lục chi tiết tại Thuyết minh Chương trình.

8.2. Sơ bộ nhu cầu kinh phí và dự kiến nguồn vốn thực hiện các đề án, chương trình ưu tiên và các dự án phát triển đô thị

- Kinh phí tổng thể dự kiến khoảng **167.374 tỷ đồng**.
- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:
 - + Giai đoạn đến 2025: khoảng **29.744 tỷ đồng**.
 - + Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng **137.630 tỷ đồng**.
- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:
 - + Vốn ngân sách nhà nước: khoảng **86.677 tỷ đồng**.
 - + Nguồn vốn khác: khoảng **80.697 tỷ đồng**.

Bảng Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị theo giai đoạn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Giai đoạn thực hiện	Sơ bộ kinh phí	Sơ bộ dự kiến nguồn vốn	
			Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước
	TỔNG	167.374	86.677	80.697
I	Đến năm 2025	29.744	27.712	2.032
II	Đến năm 2030	137.630	58.965	78.665

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành (*có dự thảo Nghị quyết và các tài liệu, hồ sơ liên quan gửi kèm*)./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

tuantt.TTr/t11

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục
CÁC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 20/11/2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Giai đoạn	Nội dung/chỉ tiêu	Đã phê duyệt	Sau điều chỉnh
Giai đoạn đến năm 2025	Tỷ lệ đô thị hóa	40,5%	45% (55%)
	Số lượng đô thị	19 (điều chỉnh tại QH tỉnh thành 17 đô thị)	15
	Kế hoạch nâng loại đô thị		
	- Thị trấn Đu	Công nhận loại IV	Giữ nguyên loại V, công nhận đô thị loại IV giai đoạn đến 2030
	- Thị trấn Hoá Thượng	Công nhận loại IV	Giữ nguyên loại V, công nhận đô thị loại IV giai đoạn đến 2030
	- Đô thị Yên Lãng	V (ĐTM)	Không thực hiện thủ tục công nhận đô thị mới
	- Đô thị Cù Vân	V (ĐTM)	Không thực hiện thủ tục công nhận đô thị mới
	- Thị trấn Đình Cả	Công nhận loại IV	Giữ nguyên loại V, công nhận loại IV giai đoạn sau 2030
	- Đô thị Trung Hội	V (ĐTM)	Chuyển thành đô thị Bình Yên, công nhận đô thị mới giai đoạn đến 2030
	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	45.686,5	29.744
Giai đoạn đến năm 2030	Tỷ lệ đô thị hóa	45%	Trên 60% (trên 70%)
	Số lượng đô thị	15	15
	Kế hoạch nâng loại đô thị		
	- Thị trấn Đình Cả	Là đô thị loại IV	Giữ nguyên đô thị loại V (chuyển về giai đoạn sau 2030)
	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	83.061,64	137.630

* *Chú thích:*

- Không thực hiện thủ tục đánh giá, phân loại đô thị loại IV đối với thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình do hiện nay huyện Phú Bình đang triển khai các công việc để thực hiện đánh giá, phân loại đô thị loại IV cho đô thị Phú Bình bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Phú Bình, làm tiền đề để thực hiện thành lập thị xã Phú Bình vào giai đoạn đến 2030.

- Không thực hiện thủ tục đánh giá đô thị mới đối với 02 đô thị là Cù Vân và Yên Lãng (huyện Đại Từ) do hiện nay huyện Đại Từ đang triển khai các công việc để thực hiện đánh giá, phân loại đô thị loại IV cho đô thị Đại Từ bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Đại Từ, làm tiền đề để thực hiện thành lập thị xã Đại Từ vào giai đoạn đến 2030.

- Lùi thời gian thực hiện công nhận đô thị loại IV đối với thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ và thị trấn Đu, huyện Phú Lương (*từ giai đoạn đến 2025 lùi về giai đoạn đến 2030*).

- Lùi thời gian thực hiện công nhận đô thị loại IV với thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai về giai đoạn sau 2030./.

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 phê duyệt quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 12/2017/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2017 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị; số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thông qua nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Có tóm tắt Chương trình kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIV, kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày tháng ... năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

TÓM TẮT NỘI DUNG

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Tên chương trình: Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục tiêu

- Đánh giá thực trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn các đô thị của tỉnh Thái Nguyên.

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được duyệt; Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Là cơ sở pháp lý cho các cơ quan, ban, ngành, địa phương của tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng đảm bảo liên kết, thống nhất với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành. Phối hợp lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển đô thị theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Là cơ sở để xác định bổ sung các đô thị mới, lập quy hoạch xây dựng đô thị, lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị và cơ sở để sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xác định lộ trình, phương hướng để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phát triển đô thị theo mạng lưới; hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực, thông minh kết nối với khu vực. Đẩy mạnh việc phát triển các hành lang đô thị theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh, gắn kết với mục tiêu phát triển các đô thị hạt nhân, tạo động lực lan tỏa mô hình phát triển đô thị xanh - thông minh - bền vững với toàn bộ các đô thị trong tỉnh.

- Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu: Trên địa bàn toàn tỉnh Thái Nguyên.
- Đối tượng nghiên cứu: Các khu vực đô thị cấp tỉnh, các đô thị trung tâm huyện lỵ và các đô thị thuộc huyện, đô thị mới; các khu vực ngoại thị, nội thị của thành phố thuộc tỉnh và đô thị mới dự kiến thành lập thị xã.

4. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

4.1. Tỷ lệ đô thị hóa:

- Đến năm 2025:

+ Đạt trên **45%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên **55%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

- Đến năm 2030:

+ Đạt trên **60%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên **70%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

4.2. Đất xây dựng đô thị:

Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2030: Đạt khoảng 12.000 ha.

4.3. Các chỉ tiêu khác đến năm 2030:

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16-26%.
- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 8-10m².
- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 32m².
- Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang, đối với đô thị loại V từ 70% trở lên, đô thị từ loại IV trở lên đạt 95%.

- Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP của tỉnh khoảng 85%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100%. Tiêu chuẩn cấp nước cho đô thị từ loại IV trở lên đạt 120 lít/người/ngày đêm, đô thị loại V đạt 100 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 95% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 30% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý đạt 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị; đạt 100% chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở tại các đô thị loại IV trở lên đạt tỷ lệ từ 95% trở lên, đạt 70% tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng.

- Đất cây xanh toàn đô thị, đối với đô thị loại III trở lên đạt tối thiểu từ $9\text{m}^2/\text{người}$ trở lên, đô thị loại IV, V đạt từ $8\text{m}^2/\text{người}$ trở lên. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị của các đô thị từ loại IV trở lên đạt từ $5\text{m}^2/\text{người}$ trở lên, đô thị loại V đạt từ $4\text{m}^2/\text{người}$ trở lên.

5. Số lượng, danh mục phân loại đô thị

5.1. Đến năm 2025: Toàn tỉnh có **15 đô thị**, trong đó:

- + 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên.
- + 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.
- + 02 đô thị loại IV bao gồm: (1) thị trấn Hùng Sơn - huyện Đại Từ, (2) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa.
- + 10 đô thị loại V bao gồm: (1) thị trấn Trại Cau, (2) thị trấn Sông Cầu, (3) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Quân Chu - huyện Đại Từ; (5) thị trấn Đình Cả, (6) đô thị mới La Hiên - huyện Võ Nhai; (7) thị trấn Giang Tiên, (8) thị trấn Đu - huyện Phú Lương; (9) thị trấn Hương Sơn, (10) đô thị Diềm Thụy - huyện Phú Bình;

5.2. Giai đoạn đến năm 2030: toàn tỉnh có **15 đô thị**, trong đó:

- + 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên.
- + 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.
- + 05 đô thị loại IV bao gồm: (1) thị xã Đại Từ, (2) thị xã Phú Bình; (3) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Đu - huyện Phú Lương; (5) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa.
- + 07 đô thị loại V bao gồm: (1) thị trấn Trại Cau; (2) thị trấn Sông Cầu; (3) đô thị mới Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Đình Cả, (5) thị trấn La Hiên (thành lập mới đơn vị hành chính thị trấn) - huyện Võ Nhai; (6) thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương; (7) đô thị Bình Yên - huyện Định Hóa (đô thị mới và tiến tới thành lập đơn vị hành chính thị trấn).

Bảng Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn 2024 - 2025		Giai đoạn 2026- 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	14		15		15	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I¹	1	I	1	I
2	Thành phố Sông Công	1	II²	1	II	1	II
3	Thành phố Phổ Yên	1	III³	1	II	1	II

¹ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên.

² Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II.

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn 2024 - 2025		Giai đoạn 2026- 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
4	Huyện Đại Từ	2	-	2	-	1	IV
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV	1	IV	1	Thành lập Thị xã Đại Từ
4.2	Yên Lãng	Không đánh giá đô thị mới					
4.3	Cù Vân	Không đánh giá đô thị mới					
4.4	Thị trấn Quân Chu	1	V ⁴	1	V		
5	Huyện Phú Bình	2		2		1	IV
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V	1	V	1	Thành lập Thị xã Phú Bình
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	1	V ⁵	1	V		
6	Huyện Đồng Hỷ	3		3		4	
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V	1	V	1	V
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V	1	V	1	V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ⁶	1	V	1	IV
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	-	-	-	-	1	V (ĐTM)
7	Huyện Phú Lương	2		2		2	
7.1	Thị trấn Đu	1	V	1	V	1	IV
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V	1	V	1	V
8	Huyện Võ Nhai	1		2		2	
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V	1	V	1	V
8.2	Đô thị La Hiên (xã La Hiên)	-	-	1	V (ĐTM)	1	V
9	Huyện Định Hóa	1		1		2	
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V		IV (MR)		IV
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	-	-	-	-		V (ĐTM)

*** Nội dung điều chỉnh so với Chương trình đã được phê duyệt:**

(1) Điều chỉnh về thời kỳ, giai đoạn lập Chương trình để thống nhất về tầm nhìn của Chương trình với Quy hoạch tỉnh.

(2) Điều chỉnh về bố cục, nội dung Chương trình theo quy định mới tại Nghị định 35/2023/NĐ-CP và Thông tư số 06/2023/TT-BXD có hiệu lực từ ngày 10/11/2023.

³ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III.

⁴ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V.

⁵ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V.

⁶ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V.

(3) Điều chỉnh về một số chỉ tiêu phát triển đô thị và kế hoạch nâng loại của một số đô thị trong tỉnh;

(4) Điều chỉnh, rà soát và đề xuất mới toàn bộ danh mục dự án, chương trình ưu tiên trên cơ sở Quy hoạch tỉnh.

6. Một số định hướng, tầm nhìn đến năm 2050

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm trung bình cao của cả nước. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; có khả năng chống chịu, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

Nông thôn có môi trường sống kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị, văn minh, xanh - sạch - đẹp, giàu bản sắc văn hóa dân tộc với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận với đô thị.

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 như sau:

- Tiếp tục nâng cao điểm số các tiêu chí, tiêu chuẩn đã đạt để hướng tới nâng cấp, nâng loại 3 thành phố (Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên).
- Tiếp tục xây dựng, phát triển hai thị xã Phú Bình và Đại Từ để nâng loại đô thị, định hướng thành lập thêm 02 thành phố giai đoạn đến 2050.
- Phân loại đô thị loại IV đối với thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai.
- Đầu tư xây dựng, nâng cao điểm số các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V đã được đánh giá, phân loại ở giai đoạn 2030 để tiến tới thành lập thị trấn gồm: thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa, thị trấn Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hoá nhanh theo quy hoạch vùng huyện để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị, tiến tới thành lập các thị trấn thuộc huyện.

7. Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới, mở rộng đô thị

7.1. Về mở rộng đô thị theo Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính

a) Giai đoạn đến 2025:

Ngày 24/10/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025, theo đó một số đơn vị hành chính đô thị được mở rộng sau sắp xếp gồm:

- Huyện Đồng Hỷ: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,69 km², quy mô dân số là 5.802 người của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau. Sau khi nhập, thị trấn Trại Cau có diện tích tự nhiên là 27,03 km² và quy mô dân số là 10.031 người.

- Huyện Phú Lương: Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,90 km², quy mô dân số là 6.042 người của xã Phấn Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên. Sau khi điều chỉnh, thị trấn Giang Tiên có diện tích tự nhiên là 18,67 km² và quy mô dân số là 10.185 người. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,29 km², quy mô dân số là 5.404 người của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh vào thị trấn Đu. Sau khi nhập, thị trấn Đu có diện tích tự nhiên là 15,65 km² và quy mô dân số là 15.092 người.

- Huyện Định Hóa: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,55 km², quy mô dân số là 4.824 người của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu. Sau khi nhập, thị trấn Chợ Chu có diện tích tự nhiên là 13,99 km² và quy mô dân số là 12.007 người.

Các đô thị mở rộng sau sắp xếp đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn là đô thị loại V.

b) Giai đoạn sau 2025:

Thành phố Thái Nguyên dự kiến nhập một phần xã Phúc Hà vào phường Quan Triều, mở rộng địa giới hành chính phường Quan Triều; nhập phần còn lại của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở diện tích, dân số của xã Sơn Cẩm.

7.2. Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới

- Thị xã Phú Bình, thị xã Đại Từ: Dự kiến thành lập đơn vị hành chính thị xã giai đoạn đến 2030.

- Thị trấn La Hiên - huyện Võ Nhai dự kiến thành lập vào giai đoạn đến năm 2030.

- Thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa; thị trấn Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ dự kiến thành lập vào giai đoạn sau 2030 (tầm nhìn đến 2050).

8. Kế hoạch trọng tâm phát triển bền vững đô thị

8.1. Phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu

- Thực hiện các Kế hoạch về biến đổi khí hậu như: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Tiếp tục thực hiện phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

- Triển khai các dự án đầu tư chống ngập lụt, biến đổi khí hậu theo Quy hoạch tỉnh gồm: Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công; Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê sông Cầu; Xây dựng Tràn Thác Huống 2; Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên; Mở rộng cầu Gia Bảy.

- Củng cố, nâng cấp, xây mới các tuyến đê và công trình trên đê hiện có.
- Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.
- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên.

8.2. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh

- Thực hiện dự án tăng trưởng xanh sử dụng tài nguyên bền vững, hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính, có đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và xây dựng đô thị xanh nhằm hướng tới tăng trưởng xanh, cải thiện chất lượng cuộc sống cũng như duy trì tính bền vững.
- Thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn nước, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên: Năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo; tiết kiệm nguồn tài nguyên; bảo tồn đa dạng sinh thái, thân thiện môi trường...
- Khuyến khích việc đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành các dự án đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các dự án khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh.

8.3. Phát triển đô thị thông minh

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về phát triển đô thị thông minh bền vững theo các quan điểm chỉ đạo tại Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018.
- Thống nhất nhận thức xuyên suốt việc phát triển đô thị thông minh là giải quyết các vấn đề lớn của đô thị, coi đô thị thông minh như một phương thức phát triển và vận hành đô thị hiện đại, hiệu quả và không phải là một tập hợp rời rạc các ứng dụng công nghệ thông tin. Các vấn đề trong đô thị có quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể giải quyết riêng rẽ các vấn đề giao thông, giáo dục, y tế, môi trường... Coi hạ tầng thông tin đô thị, hạ tầng số và đặc biệt là hạ tầng dữ liệu như một hạ tầng thiết yếu của đô thị, là nền tảng thông minh hóa các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội khác.
- Các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển đô thị thông minh bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu phát triển dài hạn của đô thị với nhu cầu cấp thiết của người dân, đảm bảo hiệu quả đầu tư ngắn hạn và dài hạn.
- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh phục vụ cho cả chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, hợp nhất các dữ liệu về hạ tầng tại các đô thị để khai thác sử dụng trên nền tảng GIS.

- Tập trung phát triển đô thị thông minh tại 03 đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên. Các địa phương tổ chức lập và phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh để áp dụng tại đô thị mình.

9. Các chương trình, kế hoạch, dự án trọng tâm phát triển đô thị và nhu cầu vốn

Căn cứ quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 3a của Nghị định về quản lý và phát triển đô thị; trên cơ sở các định hướng về kế hoạch phân loại đô thị, kết quả đánh giá, rà soát việc đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn của các đô thị theo định hướng, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất một số chương trình, kế hoạch và dự án ưu tiên phục vụ đầu tư, phát triển đô thị (*dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, các dự án ứng phó biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh, thông minh...*), cụ thể như sau:

9.1. Đề xuất các Chương trình, kế hoạch, dự án ưu tiên

Theo Phụ lục chi tiết tại Thuyết minh Chương trình.

9.2. Sơ bộ nhu cầu kinh phí và dự kiến nguồn vốn thực hiện các đề án, chương trình ưu tiên và các dự án phát triển đô thị

- Kinh phí tổng thể dự kiến khoảng **167.374 tỷ đồng**.
- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:
 - + Giai đoạn đến 2025: khoảng **29.744 tỷ đồng**.
 - + Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng **137.630 tỷ đồng**.
- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:
 - + Vốn ngân sách nhà nước: khoảng **86.677 tỷ đồng**.
 - + Nguồn vốn khác: khoảng **80.697 tỷ đồng**.

Bảng Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị theo giai đoạn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Giai đoạn thực hiện	Sơ bộ kinh phí	Sơ bộ dự kiến nguồn vốn	
			Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước
	TỔNG	167.374	86.677	80.697
I	Đến năm 2025	29.744	27.712	2.032
II	Đến năm 2030	137.630	58.965	78.665

10. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình, phân công cụ thể cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp thực hiện Chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn; thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng Chương trình đã được thông qua./.

Số: /TTr-SXD

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
(Hoàn thiện, bổ sung sau báo cáo tại phiên họp 37 UBND tỉnh)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030; số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 phê duyệt quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát

triển đô thị; số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 (số 01-NQ/ĐH ngày 13/10/2020), Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2035; số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

Theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3a Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ thì "Cơ quan tổ chức lập chương trình phát triển đô thị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt chương trình phát triển đô thị đối với chương trình phát triển đô thị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương và thành phố được phân loại hoặc dự kiến phân loại đô thị là loại I, II".

Đối với dự thảo điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 Sở Xây dựng đã báo cáo, đề nghị thông qua tại phiên họp 37 UBND tỉnh vào ngày 09 tháng 10 năm 2024. Sở Xây dựng đã tiếp thu ý kiến tham gia của các đồng chí thành viên UBND tỉnh, ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thái Nguyên, ý kiến chỉ đạo của các đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh; đồng thời trên cơ sở 02 văn bản khẳng định về tiến độ phân loại đô thị loại IV đối với thị trấn Đu, huyện Phú Lương và thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa (Văn bản số 6587/UBND-KTHT ngày 17/10/2024 của UBND huyện Định Hóa và Văn bản số 3347/UBND-KTHT ngày 07/11/2024 của UBND huyện Võ Nhai) Sở Xây dựng – cơ quan chủ trì lập Chương trình đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Chương trình.

Để đảm bảo tiến độ thực hiện chương trình (báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trong tháng 11 năm 2024 trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua vào kỳ họp thường lệ tháng 12 năm 2024), Sở Xây dựng báo cáo, đề nghị UBND tỉnh thông qua và báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trình thông qua HĐND tỉnh đối với Điều chỉnh

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm những nội dung chính như sau:

I. TÊN CHƯƠNG TRÌNH, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Tên chương trình: Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu:

- Phạm vi nghiên cứu: Trên địa bàn toàn tỉnh Thái Nguyên.
- Đối tượng nghiên cứu: Các khu vực đô thị cấp tỉnh, các đô thị trung tâm huyện lỵ và các đô thị thuộc huyện, đô thị mới; Các khu vực ngoại thị, nội thị của thành phố thuộc tỉnh và đô thị mới dự kiến thành lập thị xã.

II. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH

1. Sự cần thiết:

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021.

Qua các báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ¹, việc thực hiện mục tiêu phát triển đô thị của tỉnh trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị tỉnh đã đảm bảo theo lộ trình, tiến độ²; chất lượng các đô thị của tỉnh ngày càng được nâng cao. Các chỉ tiêu quan trọng về phát triển đô thị³ từ khi thực hiện Chương trình đến nay đã được cải thiện đáng kể so với trước khi Chương trình ban hành.

Ba đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên là hạt nhân chủ yếu trong phát triển đô thị tỉnh; thành phố Sông Công, Phổ Yên đảm bảo tiến trình nâng loại đô thị theo kế hoạch; các đô thị mới như Phú Bình, Đại Từ (dự kiến thành lập thị xã vào giai đoạn trước 2030) là các cực tăng trưởng mới theo nguyên tắc phân bố và phát triển hợp lý hệ thống đô thị, gắn kết với các khu chức năng đô thị và vùng lãnh thổ nông thôn; hình thành cấu trúc không gian hợp lý dựa trên các vùng, khu vực đô thị hóa, các đô thị trung tâm và các hành lang đô thị.

¹ Báo cáo số 2138-BC/BCS ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên (bao gồm cả xây dựng thị trấn trung tâm các huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV gồm: Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa).

² Các chỉ tiêu phát triển đô thị cơ bản đã đảm bảo Chương trình như:

+ Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2021-2025 đạt 40,5%: Năm 2022 tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 41,05%; năm 2023 đạt 41,63% (tính theo phương án dân số các phường, thị trấn và đô thị loại V);

+ Tổng diện tích đất xây dựng đô thị là 85.046 km².

+ Tình hình quy hoạch xây dựng, đầu tư hạ tầng trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực; nhiều dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được triển khai theo kế hoạch; các dự án nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được thực hiện.

³ Các chỉ tiêu quan trọng gồm: GRDP khu vực đô thị, diện tích sàn nhà ở đô thị, diện tích đất giao thông đô thị, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, đất cây xanh đô thị...

Để triển khai phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một bước quan trọng về pháp lý, cập nhật các nội dung được điều chỉnh, định hướng tại Quy hoạch Tỉnh, đồng thời từng bước cụ thể hóa các định hướng, kế hoạch phát triển đô thị.

Việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh tại thời điểm hiện nay để rà soát mức độ đáp ứng và khả năng thực hiện các nhiệm vụ phát triển đô thị của các huyện, thành phố trong nhiệm kỳ vừa qua. Từ đó đề xuất các định hướng, giải pháp theo lộ trình cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để xác định các nhiệm vụ chính trị của phát triển đô thị trong nhiệm kỳ tới (2025-2030).

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh là cơ sở để đánh giá nâng loại các đô thị, xác định bổ sung các đô thị mới hướng đến thành lập mới đơn vị hành chính đô thị. Là tiền đề để lập quy hoạch xây dựng cho các đô thị; triển khai công tác lập, thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị; xác định các khu vực phát triển đô thị, từ đó có kế hoạch triển khai dự án đầu tư xây dựng các giai đoạn nhằm phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của tỉnh Thái Nguyên.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025.

2. Cơ sở pháp lý

Sau khi Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, các chương trình, kế hoạch, quy hoạch khác của tỉnh Thái Nguyên cần phải được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, thống nhất chặt chẽ với quan điểm cốt lõi này.

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3a Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị: *“Chương trình phát triển đô thị phải được rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp đánh giá việc thực hiện sau từng giai đoạn 05 năm hoặc sau khi cấp có thẩm quyền ban hành mới các mục tiêu phát triển đô thị hoặc phê duyệt các quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch”*.

Vì vậy, căn cứ vào thực trạng phát triển đô thị trong thời gian qua, các yêu cầu về định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên tình hình mới; Để triển khai phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ về duyệt, việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một bước quan

trọng về pháp lý, cập nhật các nội dung được điều chỉnh, định hướng tại Quy hoạch Tỉnh, đồng thời từng bước cụ thể hóa các định hướng, kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh trong thời gian tới.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Thực hiện các Kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh: số 1176-KL/TU ngày 07/6/2023 của về kết quả bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên (bao gồm cả xây dựng thị trấn trung tâm các huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV, gồm: Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa); Kết luận số 1242-KL/TU ngày 07/7/2023 về kết quả 02 năm thực hiện Đề án phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV và Đề án thành lập thị xã, đồng thời xây dựng huyện Phú Bình, huyện Đại Từ cơ bản đạt tiêu chuẩn thị xã. Tại các Kết luận đã giao Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có chỉ đạo thực hiện tổ chức lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Triển khai thực hiện các Kết luận trên, UBND tỉnh Thái Nguyên có Văn bản số 3654/UBND-CNN&XD ngày 26/7/2023 trong đó giao Sở Xây dựng chủ trì tổ chức lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh.

Sở Xây dựng đã tham mưu và trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 phê duyệt Kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sở Xây dựng đã thực hiện trình tự, thủ tục đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn lập chương trình là Trung tâm thông tin, hợp tác quốc tế và tư vấn phát triển đô thị (đơn vị trực thuộc Cục Phát triển đô thị - Bộ Xây dựng).

Trên cơ sở dự thảo Chương trình do đơn vị Tư vấn xây dựng, ngày 31/7/2024 Sở Xây dựng đã có Văn bản số 2272/SXD-QLN&PTĐT gửi các sở, ngành đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố đề nghị tham gia ý kiến với Dự thảo điều chỉnh Chương trình. Đến nay Sở Xây dựng đã nhận được toàn bộ ý kiến tham gia của các Sở, ngành, địa phương (26/26 văn bản tham gia); đã phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung dự thảo Chương trình (*Có phụ lục tiếp thu, giải trình kèm theo*).

Để thực hiện thủ tục thẩm định Chương trình trước khi trình phê duyệt, Sở Xây dựng - cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định đã có Quyết định số 186/QĐ-SXD ngày 24/9/2024 thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sở Xây dựng đã báo cáo, thông qua dự thảo Chương trình tại phiên họp thứ

37 – UBND tỉnh. Sau khi tiếp thu ý kiến tham gia của các đồng chí thành viên UBND tỉnh, ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thái Nguyên, ý kiến chỉ đạo, góp ý của các đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh, cơ quan chủ trì lập Chương trình đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Chương trình, đến nay Chương trình đã đảm bảo các điều kiện, nội dung đề báo cáo, thông qua theo quy định.

IV. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

1.1. Quan điểm:

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên phù hợp và cụ thể hóa các nội dung trong Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết 148/NQ- CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024. Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, các định hướng Quy hoạch vùng, Quy hoạch ngành quốc gia, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023.

- Phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực đã có và đang nghiên cứu, triển khai đầu tư. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; kết hợp hài hòa giữa quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

1.2. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn các đô thị của tỉnh Thái Nguyên.

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được duyệt; Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Là cơ sở pháp lý cho các cơ quan, ban, ngành, địa phương của tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng đảm bảo liên kết, thống nhất với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành. Phối hợp lồng ghép với các

chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển đô thị theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Là cơ sở để xác định bổ sung các đô thị mới, lập quy hoạch xây dựng đô thị, lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị và cơ sở để sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xác định lộ trình, phương hướng để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phát triển đô thị theo mạng lưới; hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực, thông minh kết nối với khu vực. Đẩy mạnh việc phát triển các hành lang đô thị theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh, gắn kết với mục tiêu phát triển các đô thị hạt nhân, tạo động lực lan tỏa mô hình phát triển đô thị xanh - thông minh - bền vững với toàn bộ các đô thị trong tỉnh.

- Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

2.1. Tỷ lệ đô thị hóa:

- Đến năm 2025:

- + Đạt trên **45%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

- + Đạt trên **55%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

- Đến năm 2030:

- + Đạt trên **60%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

- + Đạt trên **70%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

2.2. Đất xây dựng đô thị:

Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2030: Đạt khoảng 12.000 ha.

2.3. Các chỉ tiêu khác đến năm 2030:

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16-26%.

- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 8-10m².

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 32m².

- Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang, đối với đô thị loại V từ 70% trở lên, đô thị từ loại IV trở lên đạt 95%.

- Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP của tỉnh khoảng 85%.
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100%. Tiêu chuẩn cấp nước cho đô thị từ loại IV trở lên đạt 120 lít/người/ngày đêm, đô thị loại V đạt 100 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 95% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 30% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý đạt 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị; đạt 100% chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.
- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở tại các đô thị loại IV trở lên đạt tỷ lệ từ 95% trở lên, đạt 70% tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng.
- Đất cây xanh toàn đô thị, đối với đô thị loại III trở lên đạt tối thiểu từ 9m²/người trở lên, đô thị loại IV, V đạt từ 8m²/người trở lên. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị của các đô thị từ loại IV trở lên đạt từ 5m²/người trở lên, đô thị loại V đạt từ 4m²/người trở lên.

3. Số lượng, danh mục phân loại đô thị

3.1. Đến năm 2025: Toàn tỉnh có **15 đô thị**, trong đó:

- + 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên.
- + 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.
- + 02 đô thị loại IV bao gồm: (1) thị trấn Hùng Sơn - huyện Đại Từ, (2) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa.
- + 10 đô thị loại V bao gồm: (1) thị trấn Trại Cau, (2) thị trấn Sông Cầu, (3) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Quân Chu - huyện Đại Từ; (5) thị trấn Đình Cả, (6) đô thị mới La Hiên - huyện Võ Nhai; (7) thị trấn Giang Tiên, (8) thị trấn Đu - huyện Phú Lương; (9) thị trấn Hương Sơn, (10) đô thị Diềm Thụy - huyện Phú Bình;

3.2. Giai đoạn đến năm 2030: toàn tỉnh có **15 đô thị**, trong đó:

- + 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên.
- + 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.
- + 05 đô thị loại IV bao gồm: (1) thị xã Đại Từ, (2) thị xã Phú Bình; (3) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Đu - huyện Phú Lương; (5) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa.
- + 07 đô thị loại V bao gồm: (1) thị trấn Trại Cau; (2) thị trấn Sông Cầu; (3) đô thị mới Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Đình Cả, (5) thị trấn La Hiên (thành lập mới đơn vị hành chính thị trấn) - huyện Võ Nhai; (6) thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương; (7) đô thị Bình Yên - huyện Định Hóa (đô thị mới và thành lập đơn vị hành chính thị trấn).

Bảng: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn 2024 - 2025		Giai đoạn 2026- 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	14		15		15	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I ⁴	1	I	1	I
2	Thành phố Sông Công	1	II ⁵	1	II	1	II
3	Thành phố Phổ Yên	1	III ⁶	1	II	1	II
4	Huyện Đại Từ	2	-	2	-	1	IV
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV	1	IV	1	Thành lập Thị xã Đại Từ
4.2	Yên Lãng	Không đánh giá đô thị mới					
4.3	Cù Vân	Không đánh giá đô thị mới					
4.4	Thị trấn Quân Chu	1	V ⁷	1	V		
5	Huyện Phú Bình	2		2		1	IV
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V	1	V	1	Thành lập Thị xã Phú Bình
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	1	V ⁸	1	V		
6	Huyện Đồng Hỷ	3		3		4	
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V	1	V	1	V
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V	1	V	1	V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ⁹	1	V	1	IV
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	-	-	-	-	1	V (ĐTM)
7	Huyện Phú Lương	2		2		2	
7.1	Thị trấn Đu	1	V	1	V	1	IV
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V	1	V	1	V
8	Huyện Võ Nhai	1		2		2	
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V	1	V	1	V
8.2	Đô thị La Hiên (xã La Hiên)	-	-	1	V (ĐTM)	1	V
9	Huyện Định Hóa	1		1		2	
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V		IV (MR)		IV

⁴ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên;

⁵ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

⁶ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

⁷ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

⁸ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

⁹ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn 2024 - 2025		Giai đoạn 2026- 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	-	-	-	-		V (ĐTM)

4. Nội dung điều chỉnh so với Chương trình đã được phê duyệt:

So với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 thì hiện nay Chương trình phát triển đô thị tỉnh đã được lập điều chỉnh tổng thể, gồm các nội dung điều chỉnh chính:

(1) Điều chỉnh về thời kỳ, giai đoạn lập Chương trình để thống nhất về tầm nhìn của Chương trình với Quy hoạch tỉnh;

(2) Điều chỉnh về bố cục, nội dung Chương trình theo quy định mới tại Thông tư số 06/2023/TT-BXD có hiệu lực từ ngày 10/11/2023.

(3) Điều chỉnh về một số chỉ tiêu phát triển đô thị và kế hoạch nâng loại của một số đô thị trong tỉnh;

(4) Điều chỉnh, rà soát và đề xuất mới toàn bộ danh mục dự án, chương trình ưu tiên trên cơ sở Quy hoạch tỉnh.

(Có biểu phụ lục so sánh nội dung trước – sau điều chỉnh kèm theo)

5. Một số định hướng, tầm nhìn đến năm 2050:

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm trung bình cao của cả nước. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; có khả năng chống chịu, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

Nông thôn có môi trường sống kết nối chặt chẽ, hài hòa với đô thị, văn minh, xanh - sạch - đẹp, giàu bản sắc văn hóa dân tộc với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận với đô thị.

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 như sau:

- Tiếp tục nâng cao điểm số các tiêu chí, tiêu chuẩn đã đạt để hướng tới nâng cấp, nâng loại 3 thành phố (Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên).

- Tiếp tục xây dựng, phát triển khai thị xã Phú Bình và Đại Từ để nâng loại đô thị, định hướng thành lập thêm 02 thành phố giai đoạn đến 2050.

- Phân loại đô thị loại IV đối với thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai.

- Đầu tư xây dựng, nâng cao điểm số các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V đã được đánh giá, phân loại ở giai đoạn 2030 để tiến tới thành lập thị trấn gồm: thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa, thị trấn Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hoá nhanh theo quy hoạch vùng huyện để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị, tiến tới thành lập các thị trấn thuộc huyện.

6. Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới, mở rộng đô thị:

6.1. Về mở rộng đô thị theo Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính:

a) Giai đoạn đến 2025:

Ngày 24/10/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025, theo đó một số đơn vị hành chính đô thị được mở rộng sau sắp xếp gồm:

+ Huyện Đồng Hỷ: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,69 km², quy mô dân số là 5.802 người của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau. Sau khi nhập, thị trấn Trại Cau có diện tích tự nhiên là 27,03 km² và quy mô dân số là 10.031 người.

+ Huyện Phú Lương: Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,90 km², quy mô dân số là 6.042 người của xã Phấn Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên. Sau khi điều chỉnh, thị trấn Giang Tiên có diện tích tự nhiên là 18,67 km² và quy mô dân số là 10.185 người. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,29 km², quy mô dân số là 5.404 người của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh vào thị trấn Đu. Sau khi nhập, thị trấn Đu có diện tích tự nhiên là 15,65 km² và quy mô dân số là 15.092 người.

+ Huyện Định Hóa: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,55 km², quy mô dân số là 4.824 người của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu. Sau khi nhập, thị trấn Chợ Chu có diện tích tự nhiên là 13,99 km² và quy mô dân số là 12.007 người.

Các đô thị mở rộng sau sắp xếp đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn là đô thị loại V.¹⁰

b) Giai đoạn sau 2025: Thành phố Thái Nguyên dự kiến nhập một phần xã Phúc Hà vào phường Quan Triều, mở rộng địa giới hành chính phường Quan Triều; nhập phần còn lại của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở diện tích, dân số

¹⁰ Nội dung rà soát, chấm điểm các đô thị mở rộng sau sắp xếp đã nêu cụ thể tại Báo cáo số 2857/BD-SXD ngày 18/9/2024 của Sở Xây dựng.

của xã Sơn Cẩm.

6.2. Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới:

- Thị xã Phú Bình, thị xã Đại Từ: Dự kiến thành lập đơn vị hành chính thị xã giai đoạn đến 2030.

- Thị trấn La Hiên - huyện Võ Nhai dự kiến thành lập vào giai đoạn đến năm 2030.

- Thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa; thị trấn Quang Sơn – huyện Đồng Hỷ dự kiến thành lập vào giai đoạn sau 2030 (tầm nhìn đến 2050).

7. Kế hoạch trọng tâm phát triển bền vững đô thị

7.1. Phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Thực hiện các Kế hoạch về biến đổi khí hậu như: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Tiếp tục thực hiện phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

- Triển khai các dự án đầu tư chống ngập lụt, biến đổi khí hậu theo Quy hoạch tỉnh gồm: Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công; Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê Sông Cầu; Xây dựng Tràn Thác Huống 2; Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên; Mở rộng cầu Gia Báy.

- củng cố, nâng cấp, xây mới các tuyến đê và công trình trên đê hiện có.

- Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên.

7.2. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh:

- Thực hiện dự án tăng trưởng xanh sử dụng tài nguyên bền vững, hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính và có đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và xây dựng đô thị xanh nhằm hướng tới tăng trưởng xanh, cải thiện chất lượng cuộc sống cũng như duy trì tính bền vững.

- Thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn nước, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên: Năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo; tiết kiệm nguồn tài nguyên; bảo tồn đa dạng sinh thái, thân thiện môi trường...

- Khuyến khích việc đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành các dự án đầu tư

xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các dự án khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh.

7.3. Phát triển đô thị thông minh:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về phát triển đô thị thông minh bền vững theo các quan điểm chỉ đạo tại Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018.

- Thống nhất nhận thức xuyên suốt việc phát triển đô thị thông minh là giải quyết các vấn đề lớn của đô thị, coi đô thị thông minh như một phương thức phát triển và vận hành đô thị hiện đại, hiệu quả và không phải là một tập hợp rời rạc các ứng dụng công nghệ thông tin. Các vấn đề trong đô thị có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không thể giải quyết riêng rẽ các vấn đề giao thông, giáo dục, y tế, môi trường ... Coi hạ tầng thông tin đô thị, hạ tầng số và đặc biệt là hạ tầng dữ liệu như một hạ tầng thiết yếu của đô thị, là nền tảng thông minh hoá các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội khác.

- Các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển đô thị thông minh bảo đảm hài hoà giữa yêu cầu phát triển dài hạn của đô thị với nhu cầu cấp thiết của người dân, đảm bảo hiệu quả đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh phục vụ cho cả chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, hợp nhất các dữ liệu về hạ tầng tại các đô thị để khai thác sử dụng trên nền tảng GIS.

- Tập trung phát triển đô thị thông minh tại 3 đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên (Tổ chức lập và phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh để áp dụng tại đô thị mình). Các địa phương tổ chức lập và phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh để áp dụng tại đô thị mình.

8. Các chương trình, kế hoạch, dự án trọng tâm phát triển đô thị và nhu cầu vốn

Theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 3a của Nghị định về quản lý và phát triển đô thị, thì Chương trình phát triển đô thị tỉnh bao gồm việc đề xuất các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị; nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn nhà nước và các nguồn vốn khác cho giai đoạn 5 năm và 10 năm.

Trên cơ sở các định hướng về kế hoạch phân loại đô thị, kết quả đánh giá, rà soát việc đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn của các đô thị theo định hướng, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến

năm 2050 đề xuất một số chương trình, kế hoạch và dự án ưu tiên phục vụ đầu tư, phát triển đô thị (dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, các dự án ứng phó biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh, thông minh ...). Cụ thể như sau:

8.1. Đề xuất các Chương trình, kế hoạch, dự án ưu tiên:

Theo Phụ lục chi tiết tại Thuyết minh Chương trình.

8.2. Sơ bộ nhu cầu kinh phí và dự kiến nguồn vốn thực hiện các đề án, chương trình ưu tiên và các dự án phát triển đô thị:

- Kinh phí tổng thể dự kiến khoảng **167.374** tỷ đồng.
- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:
 - + Giai đoạn đến 2025: khoảng **29.744** tỷ đồng
 - + Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng **137.630** tỷ đồng
- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:
 - + Vốn NSNN: khoảng **86.677** tỷ đồng
 - + Nguồn vốn khác: khoảng **80.697** tỷ đồng

Bảng Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị theo giai đoạn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Giai đoạn thực hiện	Sơ bộ kinh phí	Sơ bộ dự kiến nguồn vốn	
			Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước
	TỔNG	167.374	86.677	80.697
I	Đến năm 2025	29.744	27.712	2.032
II	Đến năm 2030	137.630	58.965	78.665

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã và UBND các phường, xã, thị trấn phối hợp thực hiện chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn; thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng lộ trình.

Phân công cụ thể:

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai Chương trình phát triển đô thị tỉnh sau khi được phê duyệt. Phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc với các Bộ, ngành Trung ương lồng ghép Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên với các Chương trình nâng cấp, phát triển đô thị Quốc gia.

- Phối hợp, hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch chung, quy hoạch các khu chức năng đặc biệt là quy hoạch chung xây dựng của các đô thị hình thành mới trong tương lai.

- Chủ trì thẩm định, hướng dẫn các địa phương lập Chương trình phát triển đô thị cho các đô thị; hướng dẫn địa phương thực hiện lồng ghép Chương trình phát triển đô thị loại IV, loại V trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.

- Phối hợp với các huyện, Sở Nội vụ tham mưu trình tự, thủ tục thành lập đơn vị hành chính là các đô thị mới; thành lập thị xã. Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố trong công tác lập, thẩm định chương trình, kế hoạch, Đề án nâng loại và phát triển các đô thị.

- Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hằng năm và hướng dẫn UBND cấp huyện lập đề án phân loại đô thị và công nhận loại đô thị. Kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị hằng năm để báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đầu mối giúp UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình; phối hợp với các Sở, các chủ đầu tư tham mưu UBND tỉnh huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ mục tiêu của Trung ương, vốn hỗ trợ của các tổ chức tài chính Quốc tế, vốn vay, vốn ODA; xem xét đề xuất triển khai đầu tư những dự án có điều kiện, cần thiết phải đầu tư theo các hình thức đối tác công tư PPP, xã hội hóa.

- Tham mưu UBND tỉnh tổng hợp kế hoạch kinh phí đầu tư phát triển hằng năm và các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án đầu tư tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo sự phân công của UBND tỉnh.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổng hợp kinh phí hằng năm từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua dự toán chi hằng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và các địa phương rà soát, đối chiếu, điều chỉnh, cập nhật số liệu đất đai các đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo lộ trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và các địa phương nghiên cứu, tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị.

5. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn các địa phương lập đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính hoặc thành lập đô thị mới, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Các sở, ban, ngành có liên quan

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực của từng sở, ban, ngành quản lý; đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

7. Các huyện, thành phố, thị xã

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung được xác định trong Chương trình này trên địa bàn mình quản lý. Đối với các đô thị chưa công nhận đô thị hoặc thành lập, sớm hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét.

- Rà soát đề lập hoặc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị cho phù hợp với định hướng và lộ trình phát triển đô thị của tỉnh. Lập Chương trình phát triển đô thị, đề án nâng loại và nâng cấp đô thị thuộc địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình Nghị quyết của HĐND tỉnh hằng năm, làm cơ sở thực hiện kế hoạch nâng loại, nâng cấp đô thị trên địa bàn.

Sở Xây dựng kính trình UBND tỉnh thông qua nội dung điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy để thông qua Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Nội dung tham mưu đã đầy đủ cơ sở pháp lý theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và đủ điều kiện để ban hành theo quy định của pháp luật và quy chế làm việc. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh/Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về nội dung tham mưu./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (trình);
- GD, các Phó GD;
- Lưu: VT, QLN&PTĐT.

(Tuenv.05b)

GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Khánh



**ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP: SỞ XÂY DỰNG
ĐƠN VỊ TƯ VẤN: TRUNG TÂM THÔNG TIN, HỢP TÁC QUỐC TẾ
VÀ TƯ VẤN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ XÂY DỰNG

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

Đơn vị tư vấn
Trung tâm Thông tin, Hợp tác quốc tế
và Tư vấn phát triển đô thị

Chủ đầu tư
Sở Xây dựng

Thái Nguyên, năm 2024

MỤC LỤC:

PHẦN 1: MỞ ĐẦU.....	1
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN	4
III. MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN.....	5
IV. PHẠM VI LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN.....	6
V. KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG MỘT SỐ NGÀNH LĨNH VỰC	8
1. Vị trí, vai trò	8
1.1. Vị trí.....	8
1.2. Vai trò.....	9
2. Điều kiện tự nhiên	10
2.1. Địa hình.....	10
2.2. Địa chất	11
2.3. Thổ nhưỡng.....	12
2.4. Thủy văn	12
2.5. Khí hậu	14
2.6. Sinh vật	15
3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
4. Quy mô dân số, đất đai, lao động	20
4.1. Quy mô dân số.....	20
4.2. Hiện trạng lao động.....	21
4.3. Hiện trạng sử dụng đất.....	21
5. Hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật	22
5.1. Công trình giao thông	22
5.2. Công trình cấp nước.....	29
5.3. Công trình cấp điện	31
5.4. Công trình thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang.....	34
5.5. Công trình viễn thông – thông tin liên lạc.....	35
6. Hiện trạng công trình hạ tầng xã hội	36
6.1. Công trình nhà ở.....	36
6.2. Công trình giáo dục đào tạo.....	36
6.3. Công trình y tế.....	38
6.4. Công trình văn hóa, thể dục – thể thao	39
6.5. Công trình thương mại dịch vụ.....	40
6.6. Công trình trụ sở cơ quan hành chính.....	42

VI. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ.....	43
1. Rà soát công tác quy hoạch.....	43
2. Hiện trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị.....	47
3. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh.....	50
3.1. Thành phố Thái Nguyên.....	51
3.2. Thành phố Sông Công.....	52
3.3. Thành phố Phổ Yên.....	54
3.4. Đô thị Đại Từ (Huyện Đại Từ).....	55
3.5. Đô thị Phú Bình (huyện Phú Bình).....	57
3.6. Thị trấn Hóa Thượng – huyện Đồng Hỷ.....	58
3.7. Thị trấn Đu – huyện Phú Lương.....	60
3.8. Thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa.....	61
3.9. Thị trấn Trại Cau – huyện Đồng Hỷ.....	61
3.10. Thị trấn Sông Cầu – huyện Đồng Hỷ.....	62
3.11. Đô thị Quang Sơn – huyện Đồng Hỷ.....	63
3.12. Thị trấn Giang Tiên – huyện Phú Lương.....	63
3.13. Thị trấn Đình Cả – huyện Võ Nhai.....	64
3.14. Đô thị La Hiên – huyện Võ Nhai.....	65
3.15. Đô thị Bình Yên – huyện Định Hóa.....	65
VII. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH, ĐÔ THỊ XANH TRÊN ĐỊA BÀN.....	66
1. Ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH).....	66
2. Xây dựng đô thị thông minh.....	67
3. Đô thị xanh.....	70
VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT	72
1. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	72
2. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035 (nội dung đã phê duyệt):.....	73
2.1. Giai đoạn 2021 - 2025.....	73
2.2. Giai đoạn 2026 - 2030.....	73
3. Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035.....	74
3.1. Giai đoạn 2021 - 2025:.....	74
3.2. Giai đoạn 2026-2030:.....	74
3.3. Giai đoạn 2031-2035:.....	75
3.4. Danh mục, lộ trình, kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị theo các giai đoạn:.....	75
PHẦN 2: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050	77

I. DANH MỤC VÀ LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030.....	77
1. Nguyên tắc phát triển đô thị	77
2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị	78
3. Định hướng phát triển từng đô thị	82
3.1. Thành phố Thái Nguyên	82
3.2. Thành phố Sông Công	83
3.3. Thành phố Phổ Yên	84
3.4. Đô thị Đại Từ (Huyện Đại Từ).....	84
3.5. Đô thị Phú Bình (huyện Phú Bình).....	85
3.6. Thị trấn Hóa Thượng – huyện Đồng Hỷ.....	86
3.7. Thị trấn Đu – huyện Phú Lương.....	87
3.8. Thị trấn Chợ Chu – huyện Định Hóa	87
3.9. Thị trấn Trại Cau – huyện Đồng Hỷ	88
3.10. Thị trấn Sông Cầu – huyện Đồng Hỷ	89
3.11. Đô thị Quang Sơn – huyện Đồng Hỷ.....	89
3.12. Thị trấn Giang Tiên – huyện Phú Lương.....	90
3.13. Thị trấn Đình Cả – huyện Võ Nhai.....	91
3.14. Đô thị La Hiên – huyện Võ Nhai	91
3.15. Đô thị Bình Yên – huyện Định Hóa	92
II. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	93
1. Tỷ lệ đô thị hóa	93
2. Tầm nhìn đến năm 2050.....	97
3. Nội dung về sắp xếp đơn vị hành chính, dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính.....	98
4. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh	101
5. Các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác liên quan đến phát triển đô thị	103
III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ.....	106
1. Ứng phó với biến đổi khí hậu	106
2. Tăng trưởng xanh.....	108
3. Phát triển đô thị thông minh.....	108
IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	110
1. Dự kiến nguồn lực và sử dụng nguồn lực	110
1.1. Căn cứ đề xuất.....	110
1.2. Dự kiến kinh phí thực hiện	110
2. Giải pháp thực hiện thu hút và huy động vốn đầu tư	111
2.1. Về cơ chế chính sách	111
2.2. Về Quy hoạch	115

2.3. Về phát triển kinh tế - xã hội.....	116
2.4. Về đào tạo, quản lý nhân lực	118
2.5. Về tạo động lực phát triển đô thị	122
2.6. Về tạo nguồn vốn xây dựng đô thị.....	122
2.7. Về môi trường, khoa học và công nghệ.....	125
2.8. Về bảo đảm an sinh xã hội.....	127
2.9. Về bảo vệ môi trường.....	127
2.10. Bảo đảm nguồn lực tài chính.....	128
2.11. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh.....	128
3. Danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị	128

V. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ..... 129

1. Tổ chức thực hiện	129
2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Điều chỉnh chương trình phát triển đô thị	130
2.1. UBND tỉnh.....	130
2.2. Sở Xây dựng	130
3. Tổ chức giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị	131
3.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư	131
3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường	131
3.3. Sở Giao thông vận tải	131
3.4. Sở Tài chính	132
3.5. Sở Nội vụ.....	132
3.6. Sở Công thương	132
3.7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	132
3.8. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch.....	132
3.9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....	133
3.10. Sở Y tế	133
3.11. Sở Thông tin Truyền thông.....	133
3.12. Các sở, ngành có liên quan.....	133
3.13. Các huyện, thành phố.....	134

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 135

Phụ lục I: Bảng danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị và danh mục các đô thị cần hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị để thực hiện phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh theo từng giai đoạn 05 năm, 10 năm, cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình

Phụ lục II: Bảng danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị

Phụ lục III: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị

Phụ lục IV: Các văn bản có liên quan

Phụ lục V: Sơ đồ, bản vẽ

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CTR	Chất thải rắn
CP	Cổ phần
BTV	Ban Thường vụ
HĐTĐ	Hội đồng thẩm định
QHPKXD	Quy hoạch phân khu xây dựng
QHPKĐT	Quy hoạch phân khu đô thị
QHCTXD	Quy hoạch chi tiết xây dựng
QHCTĐT	Quy hoạch chi tiết đô thị
QHC	Quy hoạch chung
QHXdVH	Quy hoạch xây dựng vùng huyện
TĐC	Tái định cư
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
TMDV	Thương mại dịch vụ
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Hình 1: Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên.....	8
Hình 2: Vị trí địa lý của Tỉnh Thái Nguyên.....	9
Hình 3: Địa hình tỉnh Thái Nguyên.....	11
Hình 4: Hệ thống thủy hệ của tỉnh Thái Nguyên	14
Hình 5: Hiện trạng phát triển các khu công nghiệp	17
Hình 6: Hiện trạng phân bố mạng lưới du lịch	19
Hình 7: Mạng lưới đường bộ tỉnh Thái Nguyên	23
Hình 8: Hệ thống tuyến và cảng đường thủy	27
Hình 9: Hệ thống các đường sắt tỉnh Thái Nguyên	28
Hình 10: Hệ thống các bến xe khách	29
Hình 11: Hiện trạng mạng lưới điện 220 - 110KV tỉnh Thái Nguyên.....	33
Hình 12: Mạng lưới các công trình giáo dục, cơ quan nghiên cứu khoa học	38
Hình 13: Sơ đồ mạng lưới các công trình y tế, an sinh xã hội tỉnh Thái Nguyên	39
Hình 14: Hiện trạng mạng lưới các công trình văn hóa, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng.....	40
Hình 15: Hiện trạng mạng lưới các công trình thương mại - dịch vụ, hội chợ triển lãm công cộng.....	41
Hình 16: Hiện trạng mạng lưới cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính.....	42

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Hệ thống đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	6
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	22
Bảng 3: Hiện trạng phê duyệt quy hoạch tỉnh/vùng huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	43
Bảng 4: Hiện trạng quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	44
Bảng 5: Hiện trạng phát triển đô thị của tỉnh Thái Nguyên năm 2023	48
Bảng 6: Tổng hợp đánh giá phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	51
Bảng 7: Tổng hợp kết quả đánh giá phân loại đô thị thành phố Thái Nguyên (mở rộng khu vực nội thị) theo tiêu chí đô thị loại I	52
Bảng 8: Tổng hợp kết quả đánh giá thành phố Sông Công theo tiêu chí đô thị loại II	53
Bảng 9: Tổng hợp kết quả đánh giá thành phố Phổ Yên	54
Bảng 10: Tổng hợp kết quả đánh giá huyện Đại Từ theo tiêu chí đô thị loại IV	56
Bảng 11: Tổng hợp kết quả đánh giá huyện Phú Bình theo tiêu chí đô thị loại IV	58
Bảng 12: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Hóa Thượng theo tiêu chí đô thị loại IV.....	59
Bảng 13: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Đu theo tiêu chí đô thị loại IV ...	60
Bảng 14: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Chợ Chu theo tiêu chí	61
Bảng 15: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Trại Cau theo tiêu chí đô thị loại V	62
Bảng 16: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Sông Cầu theo tiêu chí.....	63
Bảng 17: Tổng hợp kết quả đánh giá đô thị Quang Sơn theo tiêu chí đô thị loại V	63
Bảng 18: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Giang Tiên theo tiêu chí đô thị loại V	64
Bảng 19: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Đình Cả theo tiêu chí đô thị loại V	64
Bảng 20: Tổng hợp kết quả đánh giá Đô thị La Hiên theo tiêu chí đô thị loại V	65
Bảng 21: Tổng hợp kết quả đánh giá Đô thị Bình Yên theo tiêu chí đô thị loại V	65
Bảng 22: Lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	75
Bảng 23: Lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2035	76
Bảng 24: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025	79

Bảng 25: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030	81
Bảng 26: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035	82
Bảng 25: Tổng hợp dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	95
Bảng 26: Tổng hợp dự báo tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.....	101
Bảng 27: Tổng hợp dự báo các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035	104
Bảng 28: Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị theo giai đoạn.....	111

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH13 Ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Phổ Yên và 04 phường thuộc thị xã Phổ Yên, điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Thái Nguyên để thành lập phường Lương Sơn thuộc thị xã Sông Công và thành lập thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15/02/2022 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các phường thuộc thành phố Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên;
- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế

hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Văn bản số 3572/BXD-PTĐT ngày 09/8/2023 của Bộ Xây dựng V/v hướng dẫn rà soát quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, đánh giá phân loại đô thị để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đô thị cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính Phủ Phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 24/6/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính Phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sông Công tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II;
- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045;
- Báo cáo số 427-BC/TU ngày 21/6/2019 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về tổng kết 15 năm thực hiện NQ 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 (kèm theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 01/6/2021);
- Quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn các Huyện, Thành phố;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội và là tỉnh nằm trong Vùng Thủ đô. Thái Nguyên có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò là một trung tâm KT-XH lớn của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Thái Nguyên có hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với các địa phương và cửa khẩu Quốc tế: Hệ thống đường bộ với Quốc lộ 3 mới Hà Nội-Thái Nguyên-Bắc Kạn; Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang-Thái Nguyên-Tuyên Quang; Quốc lộ 3A, 3C kết nối Thái Nguyên - Bắc Cạn - Cao Bằng; Quốc lộ 17 kết nối Thái Nguyên - Bắc Giang - Lạng Sơn; Quốc lộ 1B kết nối Thái Nguyên - Lạng Sơn; Đường Vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội đang được đầu tư hoàn thiện để kết nối Đường Quốc lộ 37- Quốc lộ 3 mới- Cao tốc Hà Nội Lào Cai; Hệ thống đường đường sắt kết nối Thái Nguyên- Hà Nội- Hải Phòng- Lào Cai- Lạng Sơn và đường sắt Bắc Nam; đường sông có cảng Đa Phúc kết nối với các tỉnh vùng Đồng Bằng sông Hồng và cảng Hải Phòng. Đây là những lợi thế quan trọng, làm đòn bẩy để phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời là cơ hội để phát triển hệ thống đô thị - những đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội.

Với vị trí địa lý thuận lợi, nhiều tiềm năng, những năm gần đây kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên phát triển mạnh mẽ. Sơ bộ năm 2023, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 5,01% so với cùng kỳ; tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 20.177 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người/năm đạt 112,6 triệu đồng; tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 41,9 tỷ USD, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 25,7 tỷ USD. Với kết quả này, Thái Nguyên đang phát huy vai trò là một trong những điểm đến hấp dẫn, tin cậy cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hiện Thái Nguyên là một trong những địa phương thu hút FDI lớn và hiệu quả nhất các tỉnh phía Bắc.

Đến nay, tỉnh Thái Nguyên có 14 đô thị, trong đó, 3 đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên (đô thị loại I), thành phố Sông Công (đô thị loại II) và thành phố Phổ Yên (đô thị loại III); 9 đô thị cấp huyện gồm: thị trấn Hùng Sơn (IV), thị trấn Quân Chu (V); thị trấn Hương Sơn (V), đô thị mới Diềm Thụy (V); thị trấn Trại Cau (V), thị trấn Sông Cầu (V); thị trấn Hóa Thượng (V); thị trấn Đu (V), thị trấn Giang Tiên (V); thị trấn Chợ Chu (V); thị trấn Đình Cả (V).

Để triển khai phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một bước quan trọng về pháp lý, cập nhật các nội dung được điều chỉnh, định hướng tại Quy hoạch Tỉnh, đồng thời từng bước cụ thể hóa các định hướng, kế hoạch phát triển đô thị.

Chương trình phát triển đô thị nhằm nghiên cứu xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh, phát huy tối đa hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực đầu tư xây dựng phát triển đô thị dựa trên định hướng các quy hoạch đã

được duyệt; Đảm bảo phát triển có trọng tâm, trọng điểm, bền vững. Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt sẽ là cơ sở để đánh giá nâng loại các đô thị, triển khai công tác lập, thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, xác định các khu vực phát triển đô thị, từ đó có kế hoạch triển khai dự án đầu tư xây dựng các giai đoạn nhằm phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của tỉnh Thái Nguyên.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã kèm theo tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 23/9/2024 trình Chính phủ. Trên cơ sở phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có liên quan đến địa giới hành chính các đô thị, kế hoạch phân loại đô thị sẽ đề xuất, cập nhật các nội dung vào điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh để thống nhất phương án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 3572/BXD-PTĐT ngày 09/8/2023. Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh được phê duyệt cũng như các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan tới phát triển đô thị, việc lập hồ sơ “*Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050*” là hết sức cần thiết.

III. MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN

- Đánh giá thực trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn các đô thị của tỉnh Thái Nguyên;

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được duyệt theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 của BCH Đảng bộ tỉnh; phù hợp với quy hoạch tỉnh; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn tiếp theo, đồng thời là cơ sở pháp lý cho các cơ quan, ban, ngành, địa phương của tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng đảm bảo liên kết, thống nhất với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành;

- Phối hợp lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển đô thị theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phát triển đô thị theo mạng lưới; hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực, thông minh kết nối

với khu vực. Đẩy mạnh việc phát triển các hành lang đô thị theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh, gắn kết với mục tiêu phát triển các đô thị hạt nhân, tạo động lực lan tỏa mô hình phát triển đô thị xanh – thông minh – bền vững với toàn bộ các đô thị trong tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt là cơ sở để xác định bổ sung các đô thị mới, lập quy hoạch xây dựng đô thị, lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị và cơ sở để sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thống nhất với Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

IV. PHẠM VI LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN

Phạm vi nghiên cứu lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm toàn bộ các đô thị hiện có và các đô thị dự kiến thành lập đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn các huyện, thành phố phù hợp với định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 và Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên với ranh giới như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội;
- Phía Tây tiếp giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang;
- Phía Đông tiếp giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang.

Bảng 1: Hệ thống đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng phân loại đô thị	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	14	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I¹

¹ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng phân loại đô thị	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT
2	Thành phố Sông Công	1	II²
3	Thành phố Phổ Yên	1	III³
4	Huyện Đại Từ	2	-
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV
4.2	Thị trấn Quân Chu	1	V ⁴
5	Huyện Phú Bình	2	
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	1	V ⁵
6	Huyện Đồng Hỷ	3	
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ⁶
7	Huyện Phú Lương	2	
7.1	Thị trấn Đu	1	V
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V
8	Huyện Võ Nhai	1	
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V
9	Huyện Định Hóa	1	
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V

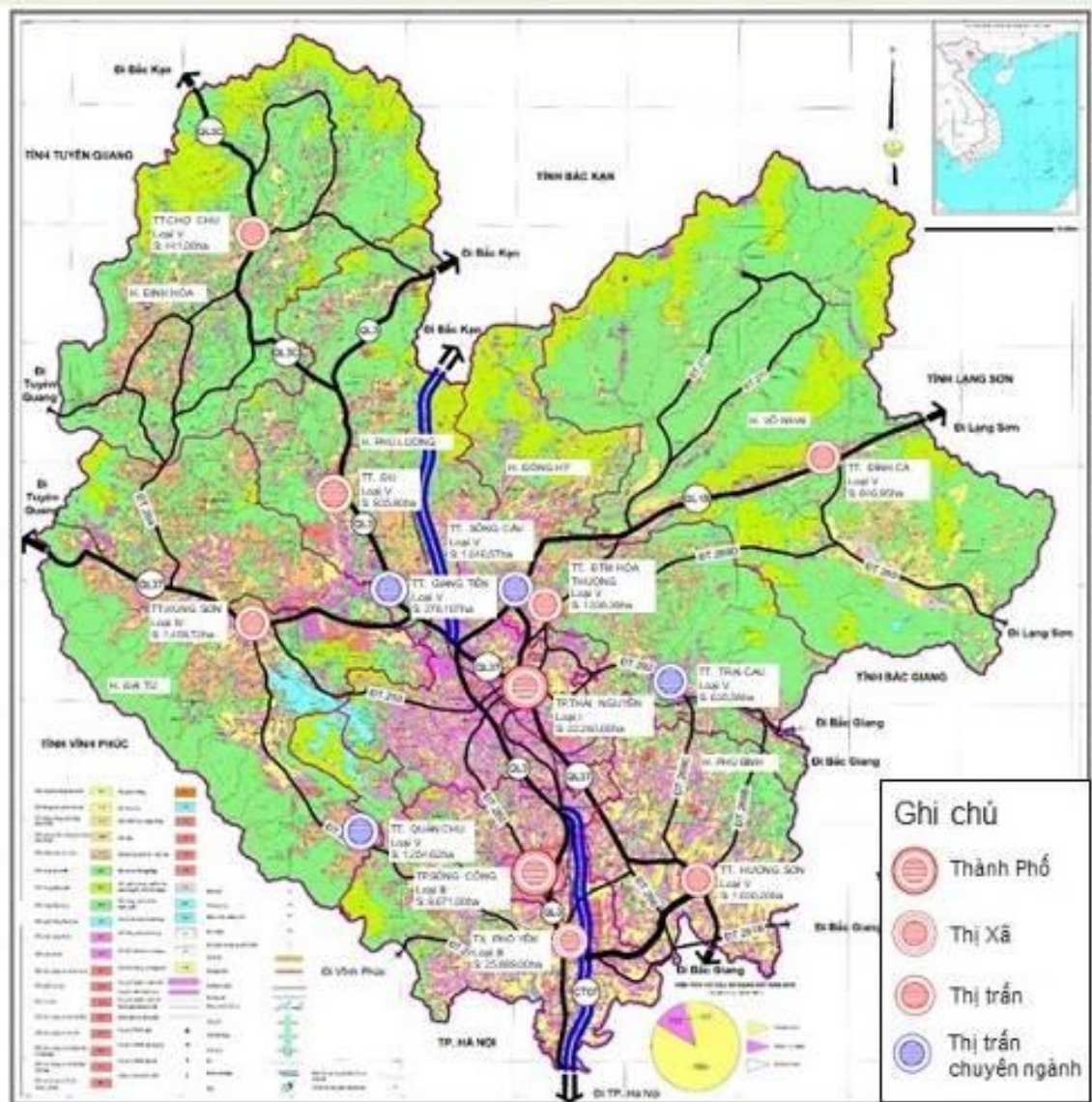
² Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

³ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

⁴ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

⁵ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

⁶ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V



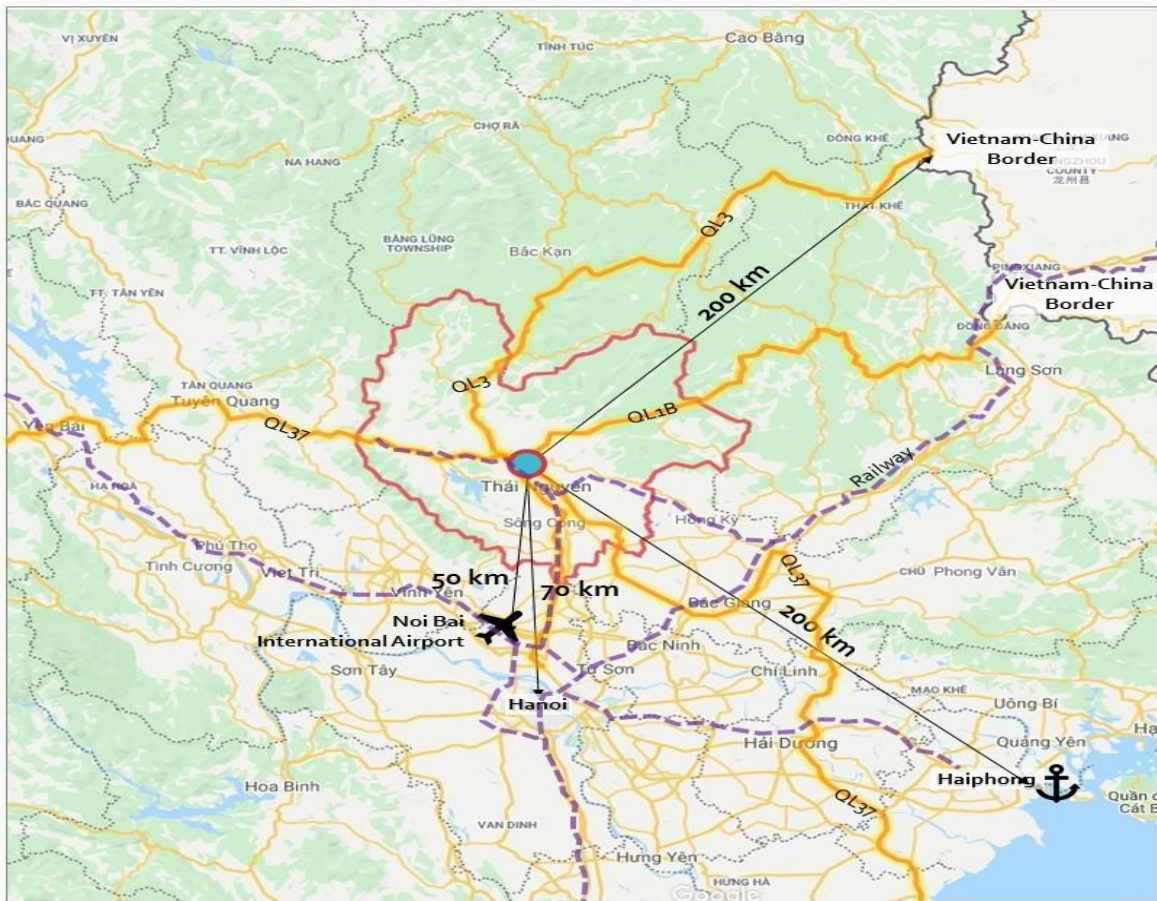
Hình 1: Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên

V. KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG MỘT SỐ NGÀNH LĨNH VỰC

1. Vị trí, vai trò

1.1. Vị trí

Tỉnh Thái Nguyên có vị trí rất thuận lợi về giao thông: từ trung tâm thành phố Thái Nguyên đi sân bay quốc tế Nội Bài 50km; cách biên giới Trung Quốc (theo hướng Lào Cai khoảng 215km, Lạng Sơn khoảng 170km, Cao Bằng khoảng 200km); cách trung tâm Hà Nội 75km; cách cảng Hải Phòng 200km và Quảng Ninh 180km. Thái Nguyên là điểm giao cắt của các tuyến quốc lộ: QL3 nối Hà Nội - Bắc Kạn - cửa khẩu Việt - Trung; kết nối với cao tốc Hà Nội - Lào Cai; QL1B nối Lạng Sơn - cửa khẩu Việt - Trung; QL37 nối Quảng Ninh - Bắc Giang - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Phú Thọ - Sơn La.



Hình 2: Vị trí địa lý của Tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng; là đầu mối giao thông nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh, là “lá chắn” bảo vệ cho thủ đô Hà Nội. Trước đây và hiện nay, tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm đào tạo lớn quốc gia; có bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp cơ khí luyện kim lớn của cả nước.

1.2. Vai trò

Với vị trí chiến lược và các điều kiện tự nhiên, KT-XH và văn hóa lịch sử, tỉnh Thái Nguyên có một vị thế và đảm nhiệm vai trò quan trọng đối với vùng và cả nước.

a) Là một trong những trung tâm công nghiệp lớn, hiện đại của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội gắn với khai thác khoáng sản, vonfram, quặng sắt và đổi mới công nghệ khu Gang Thép Thái Nguyên.

b) Là trung tâm của tiểu vùng Đông Bắc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, trong đó thành phố Thái Nguyên là đô thị trung tâm; đồng thời là một cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

c) Là một đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc Việt Nam, nằm trên hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội - Hải Phòng; gắn với mạng lưới đường cao tốc quốc gia: Hà Nội - Thái Nguyên, Bắc Kạn - Cao Bằng.

d) Nằm trong vùng tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn, phát triển lâm nghiệp bền vững, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

đ) Là một trong các trung tâm du lịch gắn với các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng như du lịch về nguồn, nơi có căn cứ chính trị ATK Định Hóa là di tích lịch sử quốc gia đặc biệt; vốn là thủ phủ của khu tự trị Việt Bắc và cũng là trung tâm của Thủ đô kháng chiến từ 1947-1954; du lịch tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc; du lịch tiếp cận các hệ sinh thái núi cao, hang động, nghỉ dưỡng cuối tuần.

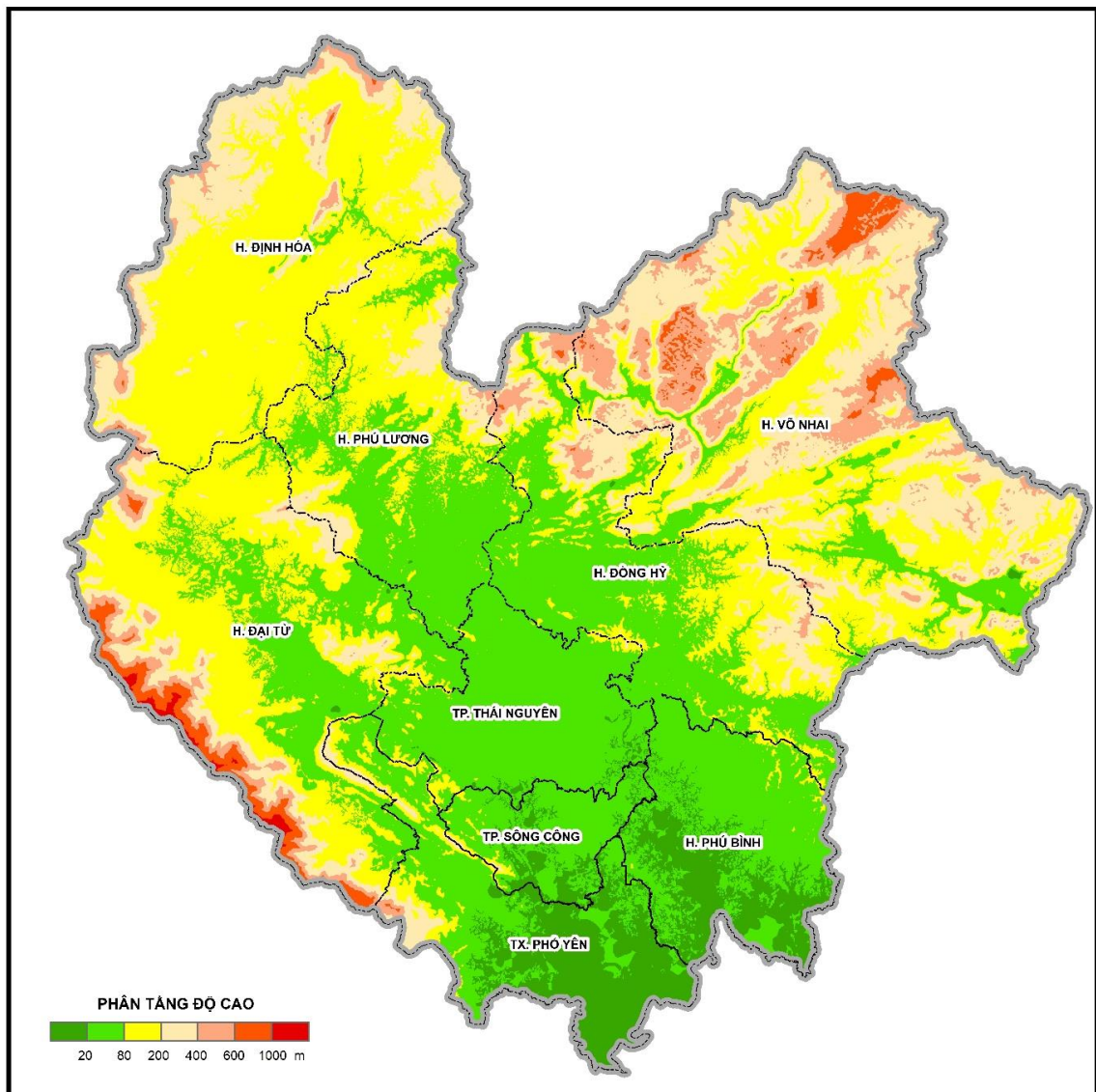
e) Là lá chắn bảo vệ thủ đô Hà Nội; là địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp, phân bố thấp dần từ Bắc xuống Nam, diện tích đồi núi cao trên 100m chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh, còn lại là vùng có độ cao dưới 100m. Núi của Thái Nguyên có độ cao không lớn, được phân bố ở phía Nam của các dãy núi cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn. Địa hình cao hơn là dãy núi Tam Đảo, có đỉnh cao nhất 1.590m; sườn Đông dãy núi Tam Đảo thuộc địa phận phía Tây Nam của tỉnh Thái Nguyên (gồm các xã phía Tây huyện Đại Từ) có độ cao trên dưới 1.000m rồi giảm nhanh xuống thung lũng sông Công và vùng hồ Núi Cốc.

Địa hình tỉnh Thái Nguyên dốc theo hướng Bắc - Nam phù hợp với hướng chảy của sông Cầu. Phía hữu ngạn sông Cầu có hướng dốc từ Tây Bắc - Đông Nam, phía tả ngạn sông Cầu (trừ phần Đông Nam huyện Võ Nhai) dốc theo hướng từ Đông Bắc - Tây Nam.



Hình 3: Địa hình tỉnh Thái Nguyên

2.2. Địa chất

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 35 hệ tầng, phức hệ địa chất, các thành tạo địa chất có tuổi từ Cambri trung đến Đệ tứ, thành phần phức tạp, gồm các đá trầm tích, trầm tích phun trào và magma xâm nhập. Các hệ tầng này phân bố theo dạng dải với nhiều hướng khác nhau. Phần lớn các hệ tầng nằm ở phía Nam của tỉnh có hướng nghiêng về Đông Bắc Tây Nam, trong khi các hệ tầng ở phía Bắc tỉnh lại nghiêng về hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các hệ tầng có chứa đá vôi (các hệ tầng Đồng Đăng, Bắc Sơn) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc của tỉnh, không thành khối liên tục mà xen kẽ với các thành tạo khác nhau như: Sông Hiến, Lạng Sơn, Bắc Bun,... Vùng Tây Bắc của tỉnh (huyện Định Hóa) có tầng Phú Ngừ, chiếm tỷ lệ diện tích lớn với các loại đá phổ biến là phiến sét, sét setsilic, cát bột kết,... chiếm diện tích lớn ở vùng phía Nam là các hệ tầng Tam Đảo, hệ tầng Nà Khuất, hệ tầng Hà Cối với nhiều loại đá khác nhau.

Trong phạm vi Tỉnh có 2 đứt gãy sâu phân đới cắt qua, bao gồm: Đứt gãy phương Đông Bắc - Tây Nam phân chia hai đới cấu trúc Sông Hiến và Lô Gâm

và đứt gãy á vĩ tuyến Đại Từ - Thái Nguyên - Bồ Hạ phân chia đới cấu trúc sông Hiến và An Châu.

Ngoài 2 đứt gãy sâu phân đới cấu trúc nêu trên còn có 3 hệ thống đứt gãy chính gồm: Hệ thống đứt gãy phương Tây Bắc - Đông Nam, điển hình có đứt gãy đông bắc Tam Đảo và Định Hoá, Thái Nguyên. Còn dọc đứt gãy Định Hoá, Thái Nguyên gắn với các khối magma mafic-siêu mafic Núi Chúa,...; Hệ thống phương Đông Bắc - Tây Nam, chủ yếu là các đứt gãy nội đới, lớn nhất có đứt gãy chạy dọc theo phía bắc nếp lồi Bồ Cu qua La Hiên, Đình Cả; Hệ thống đứt gãy phương á kinh tuyến ít phổ biến hơn, chủ yếu là các đứt gãy quy mô nhỏ.

2.3. Thổ nhưỡng

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có các loại đất chính sau: Đất phù sa, đất bạc màu, đất dốc tụ, Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa, đất nâu đỏ trên đá vôi, đất đỏ vàng trên phiến thạch sét, đất đỏ nâu trên đá macma bazơ trung tính, đất vàng nhạt phát triển trên đá cát, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng đỏ trên đá macma axit. Trong đó, đất đỏ vàng trên phiến thạch sét là loại đất có diện tích lớn nhất, với diện tích 136.880ha, chiếm 38,72% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung thành các vùng lớn thuộc các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hóa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, cấu trúc dạng cục, ngập nước lâu ngày sẽ có quá trình gây hóa mạnh. Trong loại đất này có khoảng 48,5% diện tích có độ dốc từ 8° - 25° rất thích hợp với phát triển cây chè và cây ăn quả, cây lâm nghiệp.

2.4. Thủy văn

Thái Nguyên có hệ thống sông suối khá dày, mật độ sông suối bình quân 1,2km/km² với 2 con sông chính là: sông Cầu, sông Công và hơn 4000 ao hồ lớn nhỏ. Trữ lượng nước mặt chiếm 3 - 4 tỷ m³/năm, trong đó Hồ Núi Cốc có trữ lượng lớn nhất (khoảng 200 triệu m³).

Phần lớn diện tích tỉnh Thái Nguyên nằm trong lưu vực sông Cầu, 2/3 diện tích lưu vực sông Cầu thuộc địa phận của tỉnh Thái Nguyên. Lưu vực sông Cầu trên địa phận tỉnh Thái Nguyên gồm 2 dòng chính là sông Cầu và sông Công và một số phụ lưu khác như sông Nghinh Tường, sông Đu, sông Chợ Chu. Ngoài ra còn có sông Rong bắt nguồn từ diện tích lưu vực sông Cầu thuộc địa phận của tỉnh Thái Nguyên:

- Sông Cầu bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Trên sông Cầu có đập Thác Huống giữ nước tưới cho 24.000ha lúa 2 vụ của các huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và Hiệp Hoà, Tân Yên (Bắc Giang).

Các phụ lưu chính của sông Cầu trên địa phận tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

- Sông Chợ Chu: Bắt nguồn từ Khao Chang (105031'10" - 21052'30") ở độ cao 400m, diện tích lưu vực 426km² (23,5km² là diện tích núi đá vôi), chiều dài sông 45km, nhập lưu ở phía bờ hữu sông Cầu tại Chợ Mới (Bắc Kạn). Hầu hết diện tích lưu vực sông nằm trên đất của huyện Định Hóa. Độ cao bình quân lưu

vực 206m, độ dốc bình quân lưu vực 24,6‰, mật độ lưới sông 1,19 và hệ số uốn khúc 1,40. Sông Chợ Chu có 7 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10km. Lượng mưa bình quân trên lưu vực khoảng 1.700mm/năm.

- Sông Nghinh Tường: Bắt nguồn từ Gia Lạc ở độ cao 550m. Diện tích lưu vực 435km² (có 170km² là núi đá vôi), chiều dài sông 45,0 km, nhập lưu phía bờ tả sông Cầu. Độ cao bình quân lưu vực 290m, lưu vực sông thuộc đất huyện Võ Nhai, độ dốc bình quân lưu vực 39,4‰. Mật độ lưới sông 1,05km/km² và hệ số uốn khúc 1,60. Sông Nghinh Tường có 4 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10km. Lượng mưa bình quân trên lưu vực khoảng 1.314mm/năm.

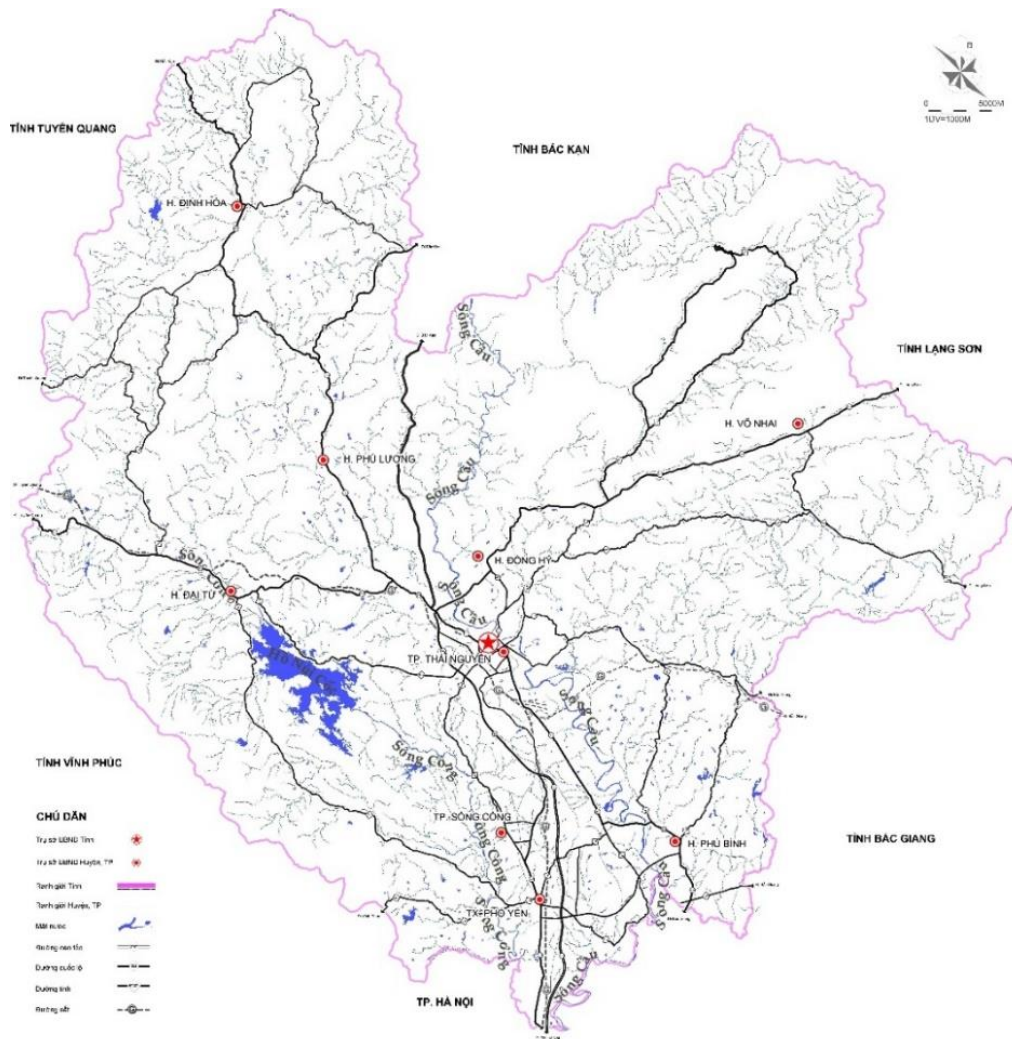
- Sông Đu: Bắt nguồn từ Lương Can ở độ cao 275m. Diện tích lưu vực 376km² (có 5,4km² là diện tích núi đá vôi), chiều dài sông 56km, nhập lưu phía bờ hữu sông Cầu. Sông Đu nằm trên đất huyện Phú Lương, độ cao bình quân lưu vực 129m và ít dốc. Sông Đu có 4 phụ lưu dài hơn 10km. Lượng mưa bình quân trên lưu vực ước chừng 1.433mm/năm.

- Suối Đèo Khế: Bắt nguồn từ núi Na Hoa ở độ cao 275m. Diện tích lưu vực 193km² (có 31,4km² là núi đá vôi), chiều dài sông 36km, nhập lưu phía bờ tả sông Cầu ở dưới sông Đu chừng 17,5km. Lưu vực sông Mo Linh nằm trên đất huyện Võ Nhai, độ cao bình quân lưu vực thấp (126m), lượng mưa trung bình trên lưu vực khoảng 1.518mm/năm. Suối Đèo Khế có 2 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10 km.

- Ngòi Ròng: Bắt nguồn từ núi Bồ Cu ở độ cao 200m. Diện tích lưu vực 134km², chiều dài sông 25,0km, có 2 phụ lưu dài hơn 10km. Nhập lưu phía bờ tả sông Cầu tại Đá Gân. Tương tự suối Đèo Khế, địa hình lưu vực sông này thấp, lượng mưa bình quân năm trên lưu vực khoảng 1.488mm/năm.

- Sông Công dài 96km, bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá huyện Định Hóa, ở độ cao 675 m, đây là phụ lưu lớn nhất trong số 26 phụ lưu gia nhập sông Cầu (không kể sông Thương). Diện tích lưu vực sông Công 951km², chiều dài sông 96 km, độ cao bình quân lưu vực 224m, độ dốc bình quân lưu vực 27,3‰, hệ số uốn khúc 1,43. Do vị trí lưu vực sông nằm ở sườn Đông của dãy Tam Đảo nên lượng mưa bình quân năm trên lưu vực lớn hơn 1.800mm/năm. chảy dọc theo chân dãy núi Tam Đảo. Sông Công hợp lưu với sông Cầu ở điểm cực nam thành phố Phô Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Sông Rong là 1 nhánh sông bắt nguồn từ vùng núi huyện Võ Nhai qua thị trấn Đình Cả chảy hướng Đông Nam qua các xã Tràng Xá, Dân Tiến, tới xã Bình Long thì có tên Sông Trung, chảy qua các xã của huyện Hữu Lũng và đổ vào sông Thương ở rìa Đông Nam thị trấn.



Hình 4: Hệ thống thủy hệ của tỉnh Thái Nguyên

Hồ Núi Cốc: Được xây dựng từ năm 1973 tại xã Phúc Trù, thành phố Thái Nguyên, nằm trên dòng chính sông Công. Diện tích lưu vực 535km², diện tích mặt hồ ứng với mực nước dâng trung bình là 25km², dung tích chống lũ 50,98.106m³ ứng với mực nước lũ 48,25m. Hồ có mặt nước rộng 25 - 30km², sâu từ 25 - 30m, sức chứa 213,6 triệu m³ nước, chủ động tưới tiêu cho 12.000ha lúa 2 vụ, hoa màu, cây công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, bổ sung nước tưới cho tỉnh Bắc Giang thông qua sông Cầu và sông Đào.

Hồ Bảo Linh: Hồ Bảo Linh giúp cắt lũ cho hai xã Định Biên, Đồng Thịnh ở hạ lưu đồng thời tích nước để tạo nguồn tưới cho các công trình ở hạ du suối Bảo Linh.

Hồ Gò Miếu: Xây dựng năm 1999 trên dòng suối Ký Phú, tại xã Ký Phú, huyện Đại Từ thuộc lưu vực sông Công. Diện tích lưu vực 17km², dung tích chống lũ 1,7 triệu m³ tương ứng với mực nước lũ 113,27m.

2.5. Khí hậu

Khí hậu Thái Nguyên được hình thành từ một nền nhiệt cao của vùng nội chí tuyến Bắc, có sự thay thế của các hoàn lưu lớn theo mùa, kết hợp với đặc

điểm địa lý cụ thể đã tạo ra khí hậu nóng ẩm, mưa mùa, có mùa đông lạnh. Riêng đối với mùa đông, có 3 vùng với độ lạnh khác nhau rõ rệt: Vùng lạnh nhiều ở phía bắc huyện Võ Nhai; vùng lạnh vừa gồm các huyện Định Hóa, Phú Lương và phía nam huyện Võ Nhai; vùng ấm gồm các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, thành phố Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công. Nhiệt độ trung bình chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6: 29.0 độ C) với tháng lạnh nhất (tháng 1: 16.4 độ C) là 12.6 độ C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.187 đến 1.629 giờ, phân bố không đều theo thời gian, các tháng nắng nhiều tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, các tháng nắng ít tập trung từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Thời kỳ lạnh (nhiệt độ trung bình tháng dưới 18,2 độ C) tập trung trong 3 tháng, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau. Nhìn chung, điều kiện khí hậu - thủy văn của tỉnh Thái Nguyên tương đối thuận lợi về các mặt để có thể phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững; thuận lợi cho phát triển các ngành nông, lâm nghiệp nói chung. Đây chính là cơ sở đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, phát huy lợi thế so sánh của các yếu tố sinh thái của tỉnh. Tuy vậy, vào mùa mưa với lượng mưa tập trung lớn thường xảy ra tai biến về sạt lở, trượt đất, lũ quét ở một số triền đồi núi và lũ lụt ở khu vực dọc theo lưu vực sông Cầu và sông Công.

2.6. Sinh vật

Về đa dạng sinh học Thái Nguyên là tỉnh khá đa dạng về các loài động thực vật, đặc biệt có nhiều loại cây dược liệu quý có thể phát triển ở quy mô sản xuất hàng hoá. Theo thống kê, Thái Nguyên có tới 71 họ với 522 loài thực vật hoang dã, nhiều loại cây gỗ quý như: đinh, lim, sến, táu, chò chỉ, lát,... và nhiều cây thuốc quý như sa nhân, ba kích, hà thủ ô,... Tuy nhiên, đến nay một số loài hầu như đã tuyệt chủng. Về hệ động vật, trước đây Thái Nguyên có rất nhiều loài thú, chim, bò sát,... nhưng do săn bắn bừa bãi, môi trường sống bị huỷ hoại nên nhiều loài ở tình trạng bị đe dọa, khan hiếm và tuyệt chủng.

Thái Nguyên có khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phụng Hoàng có giá trị đa dạng sinh học cao, có chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường và điều hòa khí hậu. Chính vì thế, nơi đây trở thành địa điểm nghiên cứu, tham khảo mẫu vật quan trọng cho sinh viên các trường đại học, các chuyên gia về bảo tồn động, thực vật tham quan, khảo sát điều tra, nghiên cứu và học tập. Đối với diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Định Hóa là khu vực bảo vệ cảnh quan di tích lịch sử, công tác đầu tư bảo vệ, diện tích rừng đặc dụng được quan tâm, phục hồi rừng, tôn tạo làm đẹp cảnh quan, góp phần bảo tồn các di tích lịch sử của “Thủ đô kháng chiến”, duy trì và phát triển thêm số lượng các loài động thực vật, làm tăng tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái như có các loài động vật: Khỉ, hươu, chim,... các loài thực vật: ngiến, sến, chò chỉ,...

3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Về kinh tế:

Trong giai đoạn 2021 – 2023, thực hiện Văn kiện và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh

Thái Nguyên giai đoạn 2021 – 2025, với sự quyết liệt, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp cũng như Nhân dân; kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đã đạt được các thành tựu sau đây: Tăng trưởng kinh tế GRDP giai đoạn 2021 – 2022 đạt bình quân 7,55%/năm, năm 2023 ước đạt 5,56%. GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 107 triệu đồng/người/năm, tăng 20% so với năm 2020, cao hơn mức bình quân chung của cả nước, năm 2023 đạt 113 triệu đồng/người/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 55 triệu đồng/người/năm, tăng 20% so với năm 2020. Cơ cấu kinh tế đến năm 2022: Công nghiệp, xây dựng (58,51%) – Dịch vụ và thuế sản phẩm (31,35%) – Nông, lâm nghiệp, thủy sản (10,14%). Nhìn chung, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông – lâm – ngư nghiệp. Trong 14 tỉnh của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên luôn đứng thứ nhất về tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ; khu vực nông – lâm – ngư nghiệp xếp vị trí thứ 14, thấp nhất vùng.⁷

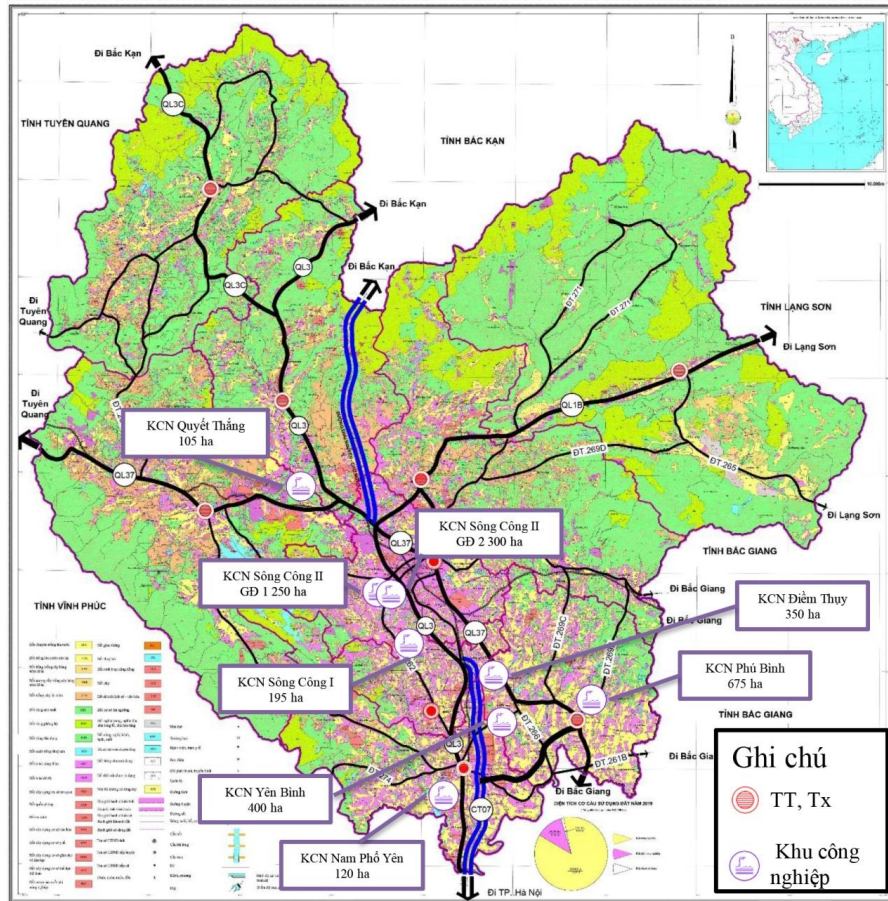
- Về phát triển các ngành – lĩnh vực:

a. Sản xuất Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp:

Trong giai đoạn 2021 – 2023, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn duy trì tăng trưởng khá so với mức bình quân chung của cả nước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đóng vai trò chủ chốt, khu vực kinh tế trong nước có bước phát triển tốt, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2022 theo giá so sánh đạt 931,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với năm 2021; giá trị sản xuất công nghiệp 06 tháng đầu năm 2023 đạt 405 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2022. Chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành công nghiệp theo hướng tích cực và phù hợp với định hướng phát triển.⁸

⁷ Báo cáo số 504/BC-CTK ngày 26/6/2023 của Cục thống kê tỉnh Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến giữa nhiệm kỳ 2021 – 2025 Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX

⁸ Báo cáo số 504/BC-CTK ngày 26/6/2023 của Cục thống kê tỉnh Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến giữa nhiệm kỳ 2021 – 2025 Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX



Hình 5: Hiện trạng phát triển các khu công nghiệp

b. Giao thông, vận tải⁹:

Trong những năm gần đây, trên địa bàn tỉnh xe ô tô con tăng mạnh do kinh tế phát triển, mức sống người dân tăng lên, nhu cầu mua xe ô tô con và mô tô, xe máy làm phương tiện cá nhân sử dụng cho gia đình tăng mạnh (mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 12-15%/ tổng lượng xe lưu hành, riêng năm 2020 đăng ký mới xe ô tô con và xe máy điện tăng khoảng 10%; xe mô tô tăng khoảng 5%). Tính chung giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm về số lượng vận chuyển hàng hoá 8,4%/năm và luân chuyển hàng hoá tăng 8,3%/năm; số lượt hành khách vận chuyển tăng bình quân là 8,3%/năm. Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến mỗi năm tăng khoảng 6.500 - 7.000 xe ô tô con và 1.700 - 2.000 xe ô tô tải.

Theo thống kê từ năm 2016 trở lại đây vận tải hàng hoá và vận tải hành khách đường bộ luôn có sự tăng trưởng, trung bình hàng năm vận tải hàng hoá tăng khoảng 10%/năm (tương đương khoảng 4 triệu hàng hoá/năm), vận tải hành khách tăng trung bình khoảng 11%/năm (tương đương khoảng 8 triệu hành khách/năm). Riêng năm 2020 có sự sụt giảm, nguyên nhân do bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh Covid-19. Vận tải đường bộ vẫn là loại hình vận tải chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên trong nhiều năm qua bởi hạ tầng đường bộ trên địa bàn

⁹ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

tỉnh phát triển khá đồng bộ, hệ thống đường bộ rộng khắp có sự kết nối tốt cả trong và ngoài tỉnh rất thuận lợi cho sự phát triển KT-XH của tỉnh.

c. Thương mại, dịch vụ¹⁰:

Trong giai đoạn 2011-2020, cùng với đà tăng trưởng, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh được duy trì ở mức cao, ngành thương mại của tỉnh cũng đạt những kết quả tích cực đáng ghi nhận, mang lại GTGT lớn, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Hoạt động thương mại đã có nhiều chuyển biến tích cực; mạng lưới thị trường từ thành thị đến nông thôn phát triển và mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân. Các mặt hàng chính sách phục vụ nhân dân miền núi, vùng cao được quan tâm thực hiện.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội: Đối với giai đoạn 2011-2015, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2011 đạt 11.608,4 tỷ đồng, đến 2015 đạt: 19.746,5 tỷ đồng (đứng thứ 6 trong 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội, đứng thứ 2 của 14 tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc), tăng 10,9% so với năm 2014, tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2015 là 16,3%), so với chỉ tiêu đề ra 8,7% (16,3%-25%). Sức mua bình quân đầu người đến năm 2015 là 16,6 triệu đồng/người/năm, tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2015 là 15,1%/năm. Đối với giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 40.021,2 tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với thực hiện năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 11,8%/năm. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 14,19%. Thị trường phát triển theo hướng ổn định, hàng hóa phong phú, tiện lợi, đảm bảo cung ứng hàng hóa phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, nhất là các mặt hàng thiết yếu trong điều kiện phòng chống dịch Covid-19.

Sau 10 năm thực hiện Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ đã quy hoạch và tổ chức quản lý hiệu quả; được đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo thuận tiện trong mua bán, trao đổi hàng hóa, yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, văn minh thương mại. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 140 chợ (trong đó có 04 chợ hạng 1, 10 chợ hạng 2 và 126 chợ hạng 3), chợ phiên nông thôn miền núi khoảng 100 chợ, 27 siêu thị, 7 trung tâm thương mại, hàng trăm cửa hàng tự chọn và 207 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Tính đến năm 2020, 131/137 xã đạt tiêu chí số 7 về hạ tầng thương mại nông thôn, đạt tỷ lệ 95,6%.

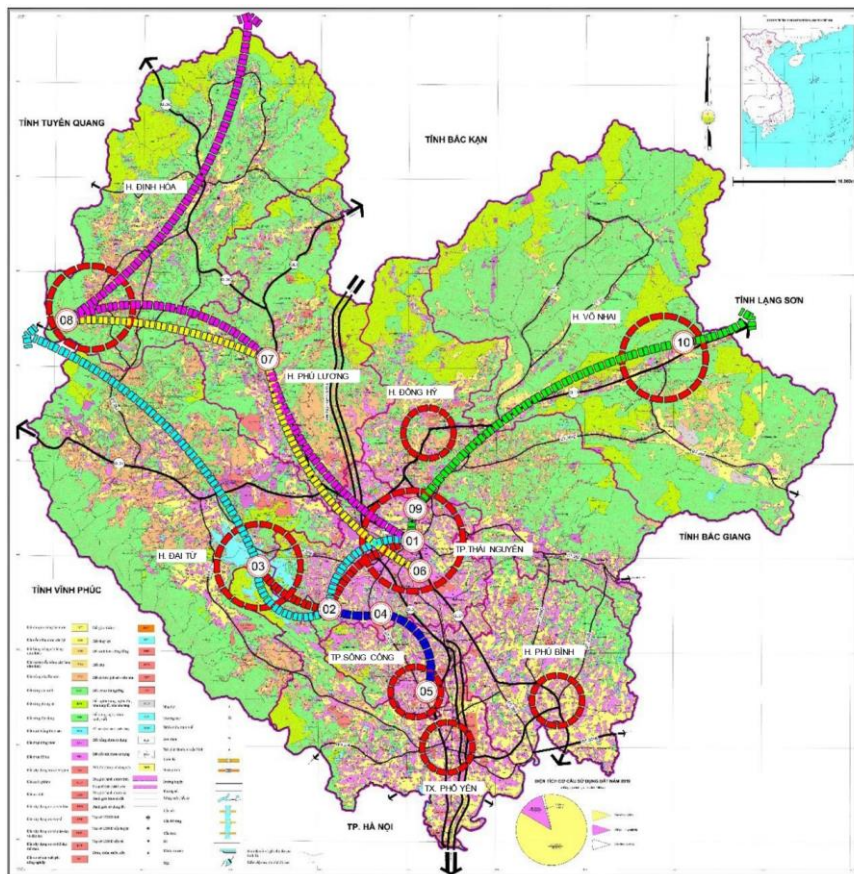
d. Về du lịch¹¹:

¹⁰ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹¹ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hoạt động du lịch đã bước đầu phát triển theo hướng khai thác cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá của địa phương; tỉnh đã chú trọng trong việc xúc tiến đầu tư để phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, nâng cấp cơ sở hạ tầng của điểm du lịch trọng điểm để thu hút khách du lịch. Về cơ bản, du lịch Thái Nguyên đã đáp ứng và vượt chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018-2020 là 15%/năm.

Những năm gần đây, lượng khách du lịch đến Thái Nguyên tăng trưởng đều qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân lượng khách du lịch đến Thái Nguyên giai đoạn 2015-2019 đạt 15%/năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 vào năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch giai đoạn 2015-2020 giảm xuống 0% có tốc độ tăng trưởng âm. Khách du lịch nội địa chiếm tỉ phần lớn, bình quân 97% so với tổng số khách du lịch của tỉnh. Ngày lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế đến Thái Nguyên còn thấp, dao động trong khoảng 1,5 - 1,8 ngày. Khách du lịch quốc tế đến Thái Nguyên có có tốc độ tăng trưởng không đều trong giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,6%/ năm. Đến năm 2020 lao động trực tiếp trong lĩnh vực du lịch Thái Nguyên khoảng 3.500 lao động tăng 33% so với 2015. Lao động gián tiếp tham gia vào các hoạt động có liên quan đến hoạt động du lịch. Tỷ lệ giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp thường là 1/2,2. Trong khách sạn, số lao động bình quân trên một buồng càng cao, chứng tỏ hệ thống các dịch vụ bổ sung càng hoàn chỉnh. Đối với khách sạn hiện đại, đầy đủ các dịch vụ tỷ lệ này có thể lên tới 2 - 2,2 người/buồng.



Hình 6: Hiện trạng phân bố mạng lưới du lịch

e. Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản¹²:

Về tổng thể, mặc dù quy mô GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản không lớn, song có những đóng góp quan trọng góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn (chiếm 68% dân số của tỉnh). GRDP ngành tăng trưởng bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 5,22%/năm; Cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020, tương ứng là 94,37% - 3,04% - 2,59%.

Chè là sản phẩm nằm trong danh mục sản chủ lực quốc gia (đồng thời là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh), Thái Nguyên có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. Tổng diện tích chè toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 22.399ha, sản lượng chè búp tươi 244.432tấn, giá trị sản xuất đạt 5.409,7 tỷ đồng, chiếm 43% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt; tính theo giá thực tế, giá trị sản phẩm chè búp tươi đạt trên 7.300 tỷ đồng, sản lượng chè qua chế biến các loại đạt khoảng 48.900tấn, giá trị đạt trên 9.500 tỷ đồng; trong đó sản xuất sản phẩm chè xanh, chè xanh chất lượng cao đạt trên 44.000tấn, chiếm 90% tổng sản lượng, sản lượng chè đen và các sản phẩm chè khác đạt khoảng 4.900 tấn chiếm 10% tổng sản lượng, chủ yếu là chè đen (OTD, CTC), chè xanh ướp hương”.

4. Quy mô dân số, đất đai, lao động

4.1. Quy mô dân số

a. Dân số

Năm 2022, tỉnh Thái Nguyên có tổng số 03 thành phố và 06 huyện, trong đó có 41 phường, 09 thị trấn và 128 xã. Dân số trung bình tỉnh Thái Nguyên năm 2022 là 1.335.987 người; tăng 12,8 nghìn người (+0,97%) so với năm 2021 và tăng 4,8% so với giai đoạn 2016 - 2021. Dân số thành thị là 525.558 người, chiếm 39,3%; dân số nông thôn là 810.429 người, chiếm 60,7%. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 12,12‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 18,98‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 8,13%. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 73,7 năm; trong đó, nam là 71,1 năm và nữ là 76,4 năm. Nhìn chung, về quy mô dân số, tỉnh Thái Nguyên là tỉnh đông dân đứng thứ 27/63 toàn quốc, đứng thứ 3/14 các tỉnh vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, đứng thứ 6/10 các tỉnh thuộc vùng thủ đô Hà Nội và chiếm trên 10% dân số trong vùng.¹³

Năm 2023, tỉnh Thái Nguyên có tổng số 03 thành phố và 06 huyện, trong đó có 41 phường, 09 thị trấn và 128 xã. Dân số trung bình tỉnh Thái Nguyên năm 2023 là 1.350.345 người (dân số thành thị là 548.860 người; dân số nông thôn là 801.485 người).

b. Phân bố dân cư:

¹² Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹³ Báo cáo số 504/BC-CTK ngày 26/6/2023 của Cục thống kê tỉnh Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến giữa nhiệm kỳ 2021 – 2025 Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX

Dân số tỉnh Thái Nguyên nhìn chung phân bố theo tỷ lệ thành thị - thôn là 40%-60%, theo đó, dân số thành thị năm 2022 chiếm tỷ trọng 39,34% dân số toàn tỉnh, dân số nông thôn chiếm 60,66% dân số toàn tỉnh. Dân số của thành phố Thái Nguyên luôn cao nhất, năm 2022 đạt 358.986 người, mật độ dân số cao nhất tỉnh, đạt 1.616 người/km². Dân số thành phố Phổ Yên đứng thứ 2, đạt 199.032 người, mật độ dân số đạt 770 người/km². Dân số huyện Võ Nhai thấp nhất tỉnh, đạt 69.792 người, mật độ dân số đạt 83 người/km². Nhìn chung, khu vực 03 thành phố có dân số cao, diện tích nhỏ, do đó mật độ dân số lớn, khu vực các huyện có dân số thấp hơn, diện tích lớn dẫn đến mật độ dân số thấp hơn khá nhiều so với khu vực 03 thành phố trong tỉnh.¹⁴

4.2. Hiện trạng lao động

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 599 nghìn người, giảm 171 nghìn người so với năm 2020 (do số liệu năm 2021 được tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13), theo đó, lực lượng lao động sẽ không bao gồm những lao động tự sản, tự tiêu trong nông nghiệp). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 590,1 nghìn người; trong đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 117,7 nghìn người, chiếm 20%; khu vực công nghiệp và xây dựng 256,3 nghìn người, chiếm 43,4%; khu vực dịch vụ 216,2 nghìn người, chiếm 36,6%.¹⁵

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 612 nghìn người. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 602,6 nghìn người; trong đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 102 nghìn người, chiếm 16,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng 272,9 nghìn người, chiếm 45,3%; khu vực dịch vụ 227,7 nghìn người, chiếm 37,8%.¹⁶

4.3. Hiện trạng sử dụng đất

Theo niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2022, tính đến hết ngày 31/12/2022, tổng diện tích đất tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha, trong đó huyện Võ Nhai có diện tích lớn nhất 83.839ha, chiếm 23,80% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, thành phố Sông Công có diện tích nhỏ nhất 9.730ha, chiếm 2,76%. Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 110.403ha, chiếm 31,35%.
- Đất lâm nghiệp là 186.085ha, chiếm 52,84%.
- Đất chuyên dùng là 27.092ha, chiếm 7,69%.
- Đất ở là 12.932ha, chiếm 3,67%.

¹⁴ Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2022

¹⁵ Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2021

¹⁶ Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2022

Theo mục đích sử dụng đất: đất nông nghiệp chiếm 310.624ha, chiếm 85,64%; đất phi nông nghiệp là 47.365ha, chiếm 13,45%; đất chưa sử dụng là 3.207ha, chiếm 0,91%.

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	352.196	100
1	Đất nông nghiệp	301.624	85,64
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	110.403	31,35
	Đất trồng cây hàng năm	55.921	15,88
	Đất trồng cây lâu năm	54.482	15,47
1.2	Đất lâm nghiệp	186.085	52,84
	Rừng sản xuất	108.719	30,87
	Rừng phòng hộ	37.889	10,76
	Rừng đặc dụng	39.477	11,21
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.696	1,33
1.4	Đất nông nghiệp khác	440	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	47.365	13,45
2.1	Đất ở	12.932	3,67
	Đất ở đô thị	3.914	1,11
	Đất ở nông thôn	9.018	2,56
2.2	Đất chuyên dùng	27.092	7,69
	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.687	0,48
	Đất quốc phòng, an ninh	3.208	0,91
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.257	1,78
	Đất có mục đích công cộng	15.940	4,53
2.3	Đất tôn giáo và tín ngưỡng	181	0,05
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	884	0,25
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6.248	1,77
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	28	0,01
3	Đất chưa sử dụng	3.207	0,91
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	346	0,10
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	770	0,22
3.3	Núi đá không có rừng cây	2.091	0,59

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2022)

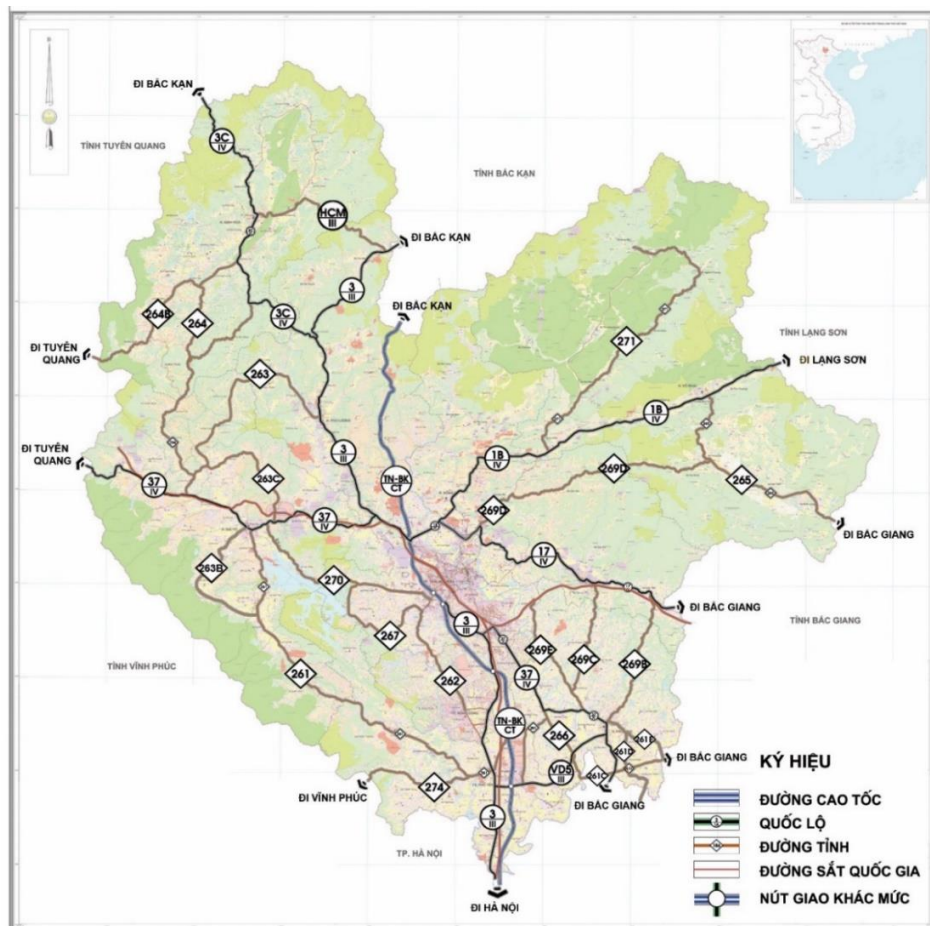
5. Hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật

5.1. Công trình giao thông

* Giao thông đường bộ:

Tỉnh Thái Nguyên có hệ thống giao thông liên kết vùng tương đối thuận lợi thông qua hệ thống giao thông đường bộ là chủ yếu, ngoài ra còn hệ thống giao thông đường thủy và đường sắt (không có đường hàng không).

Tính đến cuối năm 2020, hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh có tổng chiều dài 4.823,8km (không kể hệ thống đường thôn, xóm, nội đồng). Bao gồm: 01 tuyến cao tốc tổng chiều dài 38,58km; 07 tuyến quốc lộ có tổng chiều dài 276,54km; 20 tuyến đường tỉnh có tổng chiều dài 374,61km; 159,44km đường đô thị; 742,63km đường huyện và 3.232,0km đường xã.



Hình 7: Mạng lưới đường bộ tỉnh Thái Nguyên

Cao tốc:

Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên: Điểm đầu giao tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, điểm cuối đường tròn Tân Long tỉnh Thái Nguyên. Tuyến có tổng chiều dài 70,7 km, đi qua 3 tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Đoạn tuyến đi qua địa phận tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 38,58km, đi qua thị xã Phổ Yên - Thành phố Sông Công - Thành phố Thái Nguyên. Tuyến có bề rộng Bn=34,5m, Bm=18m, toàn tuyến thảm bê tông nhựa, chất lượng tốt. Tuyến giúp tỉnh Thái Nguyên kết nối thuận lợi với các tỉnh phía Nam, trong đó có Thủ đô Hà Nội, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước. Thông qua tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên sẽ kết nối với cả nước bằng hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ.

Quốc lộ:

- Tuyến QL3: Điểm đầu tại Cầu Đuống - Hà Nội và điểm cuối tại cửa khẩu Tà Lùng, tỉnh Cao Bằng.

- Tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn): Điểm đầu tuyến giao QL3 tại Km75+750 thuộc địa phận xã Sơn Cẩm (thành phố Thái Nguyên); điểm cuối tuyến giao Km120+918 đường QL3 huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn, tuyến có tổng chiều dài 38,87km, đi qua hai tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Kạn. Đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Thái Nguyên là 22,52km, đi qua thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Lương.

- Tuyến đường Hồ Chí Minh: Tuyến có điểm đầu tại tỉnh Cao Bằng và điểm cuối tại tỉnh Cà Mau. Tuyến đi qua tỉnh Thái Nguyên khoảng 30km, thuộc địa phận huyện Phú Lương và Định Hoá. Đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên đang triển khai đầu tư xây dựng (đã hoàn thành đoạn từ Bắc Kạn đến huyện Định Hoá dài 17,44km).

- Tuyến QL1B: Điểm đầu tại Đồng Đăng tỉnh Lạng Sơn và điểm cuối giao QL3 tại ngã tư Tân Long (thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên); toàn tuyến dài 144,7km, đi qua địa phận 2 tỉnh: Lạng Sơn và Thái Nguyên. Tuyến giúp tỉnh Thái Nguyên kết nối trực tiếp với tỉnh Lạng Sơn và đi cửa khẩu với Trung Quốc.

- Tuyến QL37: Có vai trò là tuyến vành đai 3 Quốc gia nối từ Thái Bình đến Sơn La; điểm đầu tuyến tại cảng Diêm Điền tỉnh Thái Bình và điểm cuối giao QL6 tại Cò Nồi tỉnh Sơn La; toàn tuyến dài 484,39km, tuyến đi qua địa bàn 8 tỉnh: Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và Sơn La.

- Tuyến QL3C: Điểm đầu tại Km100+00 đường QL3, điểm cuối tại Km105+00 đường ĐT254 tỉnh Bắc Kạn, tuyến có tổng chiều dài 105km.

- Tuyến QL17: Điểm đầu tuyến giao với QL5 tại Km8+646 thuộc địa phận huyện Gia Lâm - Hà Nội, điểm cuối giao QL1B cũ tại Km141+150 thuộc địa phận huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, tuyến có tổng chiều dài 137,7km. Tuyến đi qua 04 tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên.

Tỉnh lộ:

Các tuyến đường tỉnh do tỉnh Thái Nguyên quản lý gồm 20 tuyến đường tỉnh có tổng chiều dài 374,61km:

- Đường tỉnh 261 (ĐT261): Tuyến Đại Từ - Ba Hàng - Núi Căng, dài 50km, có điểm đầu giao Km153+300 QL37 tại thị trấn Đại Từ; điểm cuối giao ĐT266 tại xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261C (ĐT261C): Tuyến Cầu Ca - Dương Thành, dài 5,55km, điểm đầu giao QL37 tại Km96+500 thuộc địa phận xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xóm Đảng xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261D (ĐT261D): Tuyến Thị trấn Hương Sơn - Dương Thành, dài 12,1km, điểm đầu giao QL37 tại Km101+950 thuộc địa phận thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xóm Đăng, xã Dương Thành, huyện Phú Bình.
- Đường tỉnh 261E (ĐT261E): Tuyến Cầu Thung - Lữ Vân, dài 4,1km, điểm đầu giao ĐT261D tại Km2+700 thuộc địa phận xã Lương Phú, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xã Tân Đức, huyện Phú Bình.
- Đường tỉnh 262 (ĐT262): Tuyến Dốc Lim - Sông Công, dài 11,23km, có điểm đầu tại ngã ba Dốc Lim, giao đường Quang Trung thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao đường Cách mạng tháng 10 thành phố Sông Công.
- Đường tỉnh 263 (ĐT263): Tuyến Thị trấn Du - Phú Thịnh, dài 25,4km, có điểm đầu tại thị trấn Du, huyện Phú Lương; điểm cuối giao ĐT264.
- Đường tỉnh 263B (ĐT263B): Tuyến thị trấn Hùng Sơn - xã Ký Phú, dài 14,5km, có điểm đầu giao đường QL37 tại Km153+500 thuộc thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ; điểm cuối giao ĐT261 tại Km7+00 thuộc xã Ký Phú, huyện Đại Từ.
- Đường tỉnh 263C (ĐT263C): Tuyến Hà Thượng - Phú Lạc, dài 15km, có điểm đầu giao đường QL37 tại Km147+900 thuộc xã Hà Thượng, huyện Đại từ; điểm cuối giao ĐT263 tại Km23+400 thuộc xã Phú Lạc, huyện Đại Từ.
- Đường tỉnh 264 (ĐT264): Tuyến Ngã ba Khuôn Ngàn, Đại Từ - Quán Vuông, Định Hóa, dài 31km, có điểm đầu giao QL37 tại Km160+700 thuộc ngã ba Khuôn Ngàn, huyện Đại Từ, điểm cuối giao đường QL3C tại Km13+800 thuộc xã Trung Hội, huyện Định Hóa.
- Đường tỉnh 264B (ĐT264B): Tuyến Ngã ba Yên Thông - Đèo De, dài 15,8km, có điểm đầu giao ĐT264 tại xã Bình Yên, huyện Định Hóa; điểm cuối giáp tỉnh Tuyên Quang.
- Đường tỉnh 265 (ĐT265): Tuyến Đình Cả - Bình Long, dài 23,5km, có điểm đầu giao Km107+200 QL1B tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, điểm cuối tại xã Bình Long.
- Đường tỉnh 266 (ĐT266): Tuyến Sông công - Diềm Thụy - Hà Châu, dài 9,9km, có điểm đầu giao Km51+900 QL3 (ngã tư đường vào khu công nghiệp Sông Công) qua ngã tư Thuận Pháp (Diềm Thụy) huyện Phú Bình; điểm cuối tại đê Hà Châu, huyện Phú Bình.
- Đường tỉnh 267 (ĐT267): Tuyến Dốc Lim - phía Nam hồ Núi Cốc, dài 15,6km, có điểm đầu tại ngã ba Dốc Lim giao đường Quang Trung thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao ĐT270 tại Km8+00 thuộc xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.
- Đường tỉnh 269B (ĐT269B): Tuyến Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến, dài 14,9km, có điểm đầu giao QL37 tại ngã tư Úc Sơn thuộc thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; điểm cuối giao QL17 tại xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

- Đường tỉnh 269C (ĐT269C): Tuyến Cầu Mây - Tân Thành - Hợp Tiến, dài 14,7km, có điểm đầu giao QL37 tại Km104+550 thuộc xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

- Đường tỉnh 269D (ĐT269D): Tuyến Linh Nham - Tràng Xá, dài 28,5km, có điểm đầu giao QL17 tại Km134+00 thuộc xã Linh Nham, huyện Đồng Hỷ, điểm cuối giao ĐT265 tại Km7+800 thuộc xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

- Đường tỉnh 269E (ĐT269E): Tuyến Bảo Lý - Đồng Liên, dài 12,5km, có điểm đầu thuộc xã Bảo Lý, huyện Phú Bình, điểm cuối giao thuộc xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên.

- Đường tỉnh 270 (ĐT270): Tuyến ngã ba Đán - thị trấn Hùng Sơn, dài 22,05km, có điểm đầu giao đường Quang Trung - Thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao Km151+700 - QL37 tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

- Đường tỉnh 271 (ĐT271): Tuyến La Thiên – Cúc Đường – Vũ Chấn – Nghinh Tường – Sảng Mộc , dài 37km, có điểm đầu giao đường QL1B tại Km125+150 thuộc xã La Hiên; điểm cuối thuộc xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai.

- Đường tỉnh 274 (ĐT274): Tuyến Đắc Sơn - Thành Công - Đèo Nhe, dài 12,1km, có điểm đầu giao đường ĐT261 tại Km39+200, điểm cuối đỉnh đèo Nhe thuộc xã Thành Công, thị xã Phổ Yên.

*** Đường Giao thông nông thôn:**

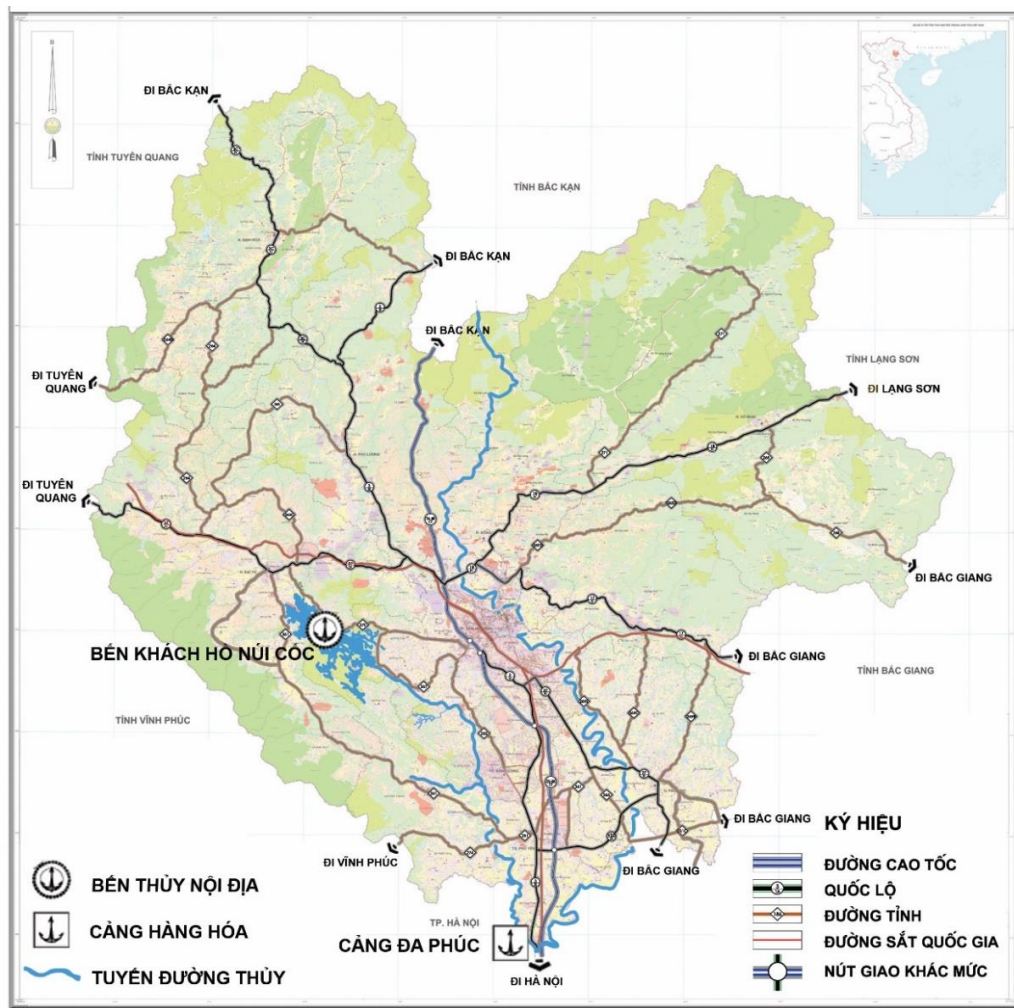
Hệ thống đường giao thông nông thôn (đường huyện, đường xã): Tỉnh Thái Nguyên hiện có 742,63km đường huyện và 3.232,0km đường xã. Cơ bản đảm bảo giao thông xe cơ giới đến trung tâm xã vào mùa mưa. Tỷ lệ cứng hóa mặt đường các đường huyện đạt cao, tuy nhiên chưa đạt 100%.

*** Đường thủy:**

Thái Nguyên kết nối với khu vực bằng đường thủy thông qua cụm cảng Đa Phúc. Tuyến đi theo sông Cầu bắt đầu từ ngã ba Lác tại khúc giao giữa sông Cầu và sông Thái Bình tới cảng Đa Phúc với chiều dài 87km. Từ cụm cảng Đa Phúc kết nối với hệ thống giao thông đường thủy quốc gia đi qua các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh từ đây kết nối với mạng lưới đường thủy quốc gia. Trên địa bàn tỉnh có 02 tuyến sông chính chảy qua là sông Cầu và sông Công trong đó:

- Tuyến sông Cầu đoạn từ Hà Châu đến ngã ba sông Cầu - Công là đạt tuyến sông cấp IV cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,6m hành thủy.

- Tuyến sông Công đoạn từ ngã ba sông Cầu, sông Công đến cầu đường bộ Đa Phúc 5km đạt tuyến sông cấp III cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,8m hành thủy; đoạn từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan 14km đạt tuyến sông cấp IV cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,6m hành thủy.



Hình 8: Hệ thống tuyến và cảng đường thủy

* Đường sắt:

Hệ thống mạng lưới đường sắt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 136,7km; được hình thành 2 hệ thống với sự quản lý khác nhau: Cục Đường sắt Việt Nam quản lý: 2 tuyến với tổng chiều dài 59,5km. Địa phương quản lý 2 tuyến với tổng chiều dài 77,2km.

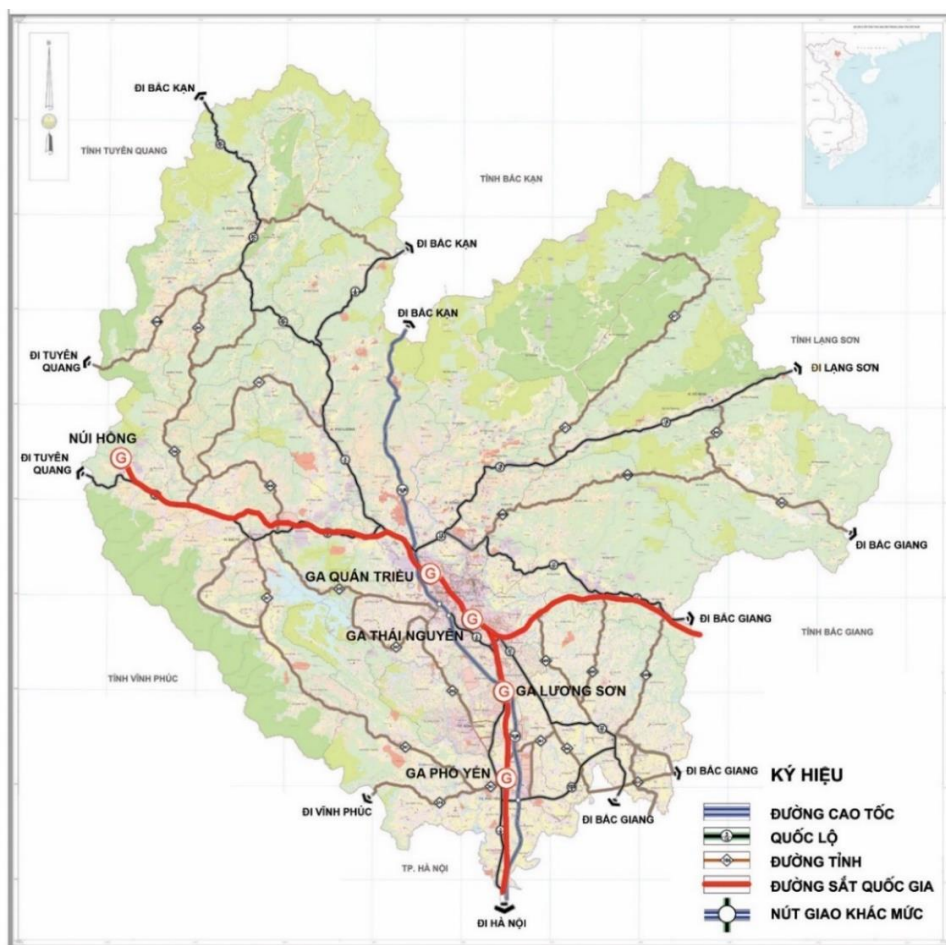
Tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên dài 75km, đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 34,55km được bắt đầu từ cầu Đa Phúc đến ga Quán Triều. Tuyến có khổ đường lòng 1.000mm và 1.435mm được kết hợp tà vẹt gỗ và tà vẹt bê tông cốt thép. Nền đường có bề rộng từ 4,4m-6,4m; Ray: P43.

Tuyến Kép - Lưu Xá, toàn tuyến dài 57km, đoạn tuyến chạy qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 25km với khổ đường 1.435mm; Rmin - 300m. Tuyến được xây dựng khá lâu (1959-1961), chất lượng đã xuống cấp. Hiện tại tuyến không hoạt động đoạn từ Khúc Ròng đi Kép. Riêng đoạn tuyến từ Khúc Ròng - Lưu Xá đã giao cho Công ty Gang thép Thái Nguyên thuê và đảm nhận vận chuyển quặng sắt Trại Cau (đã dừng hoạt động từ tháng 4/2020).

Hệ thống đường sắt do các đơn vị khác quản lý (đường sắt chuyên dùng):

- Tuyến đường sắt Quán Triều - Núi Hồng: Tuyến dài 39km, được nối từ ga Quán Triều đến mỏ than Núi Hồng, nằm trên địa bàn phía Tây huyện Đại Từ; do Công ty Than nội địa (trực tiếp là Xí nghiệp Mỏ than Núi Hồng) quản lý, khai thác. Tuyến có khổ đường 1.000mm, chạy trên địa hình miền núi có những đoạn dốc lớn: 17 ‰ - 18 ‰. Trên tuyến có 5 ga với tổng diện tích 81.000m², hầu hết các nhà ga đạt tiêu chuẩn cấp IV, song các nhà ga đã xuống cấp, chỉ có 2 ga đang hoạt động (Quán Triều B và ga Mỏ).

- Mạng lưới đường sắt Khu Gang thép Thái Nguyên: Hệ thống mạng lưới đường sắt nội bộ trong khu gang thép Thái Nguyên có tổng chiều dài 38,2km, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 6km phía Đông – Nam.



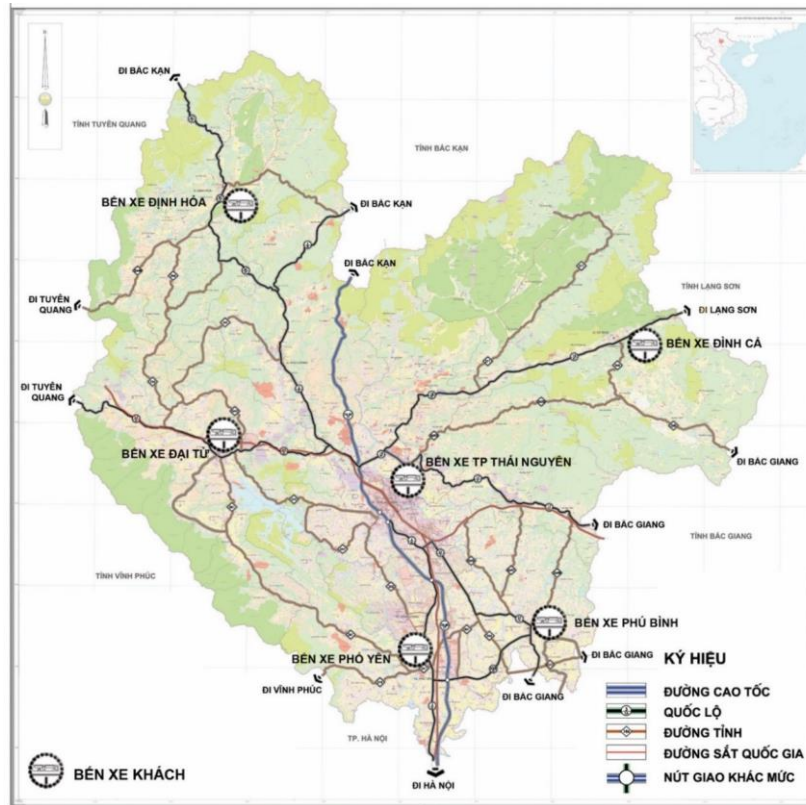
Hình 9: Hệ thống các đường sắt tỉnh Thái Nguyên

* Công trình đầu mối:

Toàn tỉnh hiện có 6 bến xe (bến xe khách Trung tâm thành phố Thái Nguyên và 5 bến xe thuộc địa bàn các huyện, thị xã gồm: Bến xe Đình Cả, bến xe Đại Từ, bến xe Định Hóa, bến xe thị xã Phở Yên, bến xe huyện Phú Bình). Hiện đang triển khai đầu tư xây dựng 05 bến xe, tất cả nguồn vốn đầu tư xây dựng, cải tạo các bến xe trên đều được huy động từ các nguồn lực xã hội hóa hoặc theo hình thức đối tác công tư.

Về bến thủy nội địa: Tại cụm cảng Đa Phúc có 12 bến thủy nội địa phục vụ xếp dỡ, trung chuyển hàng hóa đã được cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa. Sản lượng hàng hóa thông qua bến thủy ước đạt 1.800.000 tấn/năm.

Hệ thống cảng, bến thủy nội địa: Cảng do Trung ương quản lý, Cảng chuyên dùng: 0 Cảng. Bến thủy nội địa: Bến bốc xếp hàng hóa: 12, Bến khách ngang sông: 6.



Hình 10: Hệ thống các bến xe khách

5.2. Công trình cấp nước

a) Cấp nước đô thị và khu công nghiệp:

Tài nguyên nước mặt của Thái Nguyên khá giàu (khoảng trên 2 tỷ mét khối), đó không chỉ là nguồn cung cấp nước tại chỗ mà còn cung cấp nước cho các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc.

Đối với khu vực đô thị và công nghiệp toàn tỉnh được chia ra làm 3 vùng cấp nước chính:

- Vùng I (vùng thành phố Thái Nguyên) được cấp nước từ 04 nhà máy nước hiện có với tổng công suất là 44.500m³/ngđ.
- Vùng II (vùng Nam Thái Nguyên) được cấp nước từ các nhà máy nước: nhà máy nước Sông Công 1 công suất 5.000m³/ngđ; Nhà máy nước Yên Bình công suất giai đoạn I: 75.000m³/ngđ; trạm cấp nước Hương Sơn công suất 1.000m³/ngđ.
- Vùng III (các đô thị, thị trấn còn lại trong tỉnh) được cấp nước từ 6 nhà máy nước với công suất mỗi nhà máy từ 600 đến 2.000m³/ngđ

Hiện tại chỉ có 11/13 đô thị được cấp nước sạch sinh hoạt (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa, thị trấn Trại Cau, thị trấn Sông Cầu - huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương, thị trấn Hùng Sơn - huyện Đại Từ, thị trấn Hương Sơn - Phú Bình, thị trấn Đình Cả - Võ Nhai). Còn thị trấn Quân Chu - huyện Đại Từ, thị trấn (ĐTM) Hoá Thượng - huyện Đồng Hỷ chưa có hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt.

*** Các nhà máy nước vùng 1 (cấp nước cho thành phố Thái Nguyên)**

Nhà máy nước Túc Duyên có công suất thiết kế $10.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, nguồn nước là nước ngầm (5 giếng khoan). Nhà máy nước Túc Duyên cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất của thành phố Thái Nguyên.

Nhà máy nước Tích Lương lấy nước từ kênh hồ Núi Cốc có công suất $30.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ cung cấp nước cho 49.125 hộ.

Trạm cấp nước Quang Vinh sử dụng nguồn nước ngầm có công suất $2.937\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Nhà máy nước Yên Bình cấp cho khu công nghiệp Yên Bình và một số khu vực lân cận khu công nghiệp Yên Bình thuộc địa bàn thị xã Phổ Yên.

Nhà máy nước khu Gang Thép Thái Nguyên có công suất thiết kế $63.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, nguồn nước từ sông Cầu. Nhiệm vụ cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư khu Gang Thép Thái Nguyên.

Nhà máy nước của nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ được cấp 02 giấy phép, công suất được cấp phép là $1.826\text{m}^3/\text{ngđ}$ và $320\text{m}^3/\text{ngđ}$, tổng công suất là $2.150\text{ m}^3/\text{ngđ}$, nguồn nước từ sông Cầu.

Phường Chùa Hang có một nhà máy nước công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$.

Nhà máy nước của nhà máy điện Cao Ngạn công suất thiết kế $225.600\text{m}^3/\text{ngđ}$, nguồn nước từ sông Cầu.

*** Nhà máy nước vùng 2 (nhà máy nước sông Công)**

Nguồn nước lấy từ sông Công, công suất thiết kế $15.000\text{m}^3/\text{ngđ}$, nhà máy nước sông Công ngoài cấp nước cho thành phố Sông Công còn cung cấp nước cho thị xã Phổ Yên (cách nhà máy 5km) cung cấp cho khoảng 5.500 hộ.

Nhà máy nước Yên Bình cấp nước cho khu công nghiệp Yên Bình và khu đô thị Yên Bình (thị xã Phổ Yên) công suất $75.000\text{m}^3/\text{ngđ}$, nguồn nước được lấy trực tiếp từ hồ Núi Cốc.

*** Các nhà máy nước cấp cho vùng còn lại**

Nhà máy nước Chợ Chu (huyện Định Hóa): Có công suất $800\text{m}^3/\text{ngđ}$, được xây dựng năm 1995-1996, chủ đầu tư là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp nước cho trụ sở Ủy ban nhân dân và các khu vực lân cận được khoảng 300 hộ. Nguồn cấp là 1 giếng khoan sâu 70m, có lưu lượng từ 9 - 12 l/s.

Nhà máy nước thị trấn Hương Sơn (huyện Phú Bình): Nguồn cấp nước là kênh Thác Huống, công suất thiết kế $1.000\text{m}^3/\text{ngđ}$. Nhà máy nước Hương Sơn cung cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ các cơ quan trong huyện và nhân dân thị trấn Hương Sơn.

Nhà máy nước Trại Cau (huyện Đồng Hỷ): Có công suất thiết kế là $1.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ cấp nước cho 500 hộ.

Trạm cấp nước Phú Lương, thị trấn Đu - do Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên đầu tư xây dựng, công suất $600\text{m}^3/\text{ngàyđêm}$, cấp nước cho thị trấn Đu, huyện Phú Lương.

Nhà máy nước thị trấn Đại Từ: Có công suất thiết kế là $2.500\text{m}^3/\text{ngđ}$ cấp nước cho khoảng 500 hộ.

Nhà máy nước thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai: có công suất thiết kế $600\text{m}^3/\text{ngđ}$ cấp nước cho dân cư thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai.

Nhà máy nước thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương: có công suất thiết kế $600\text{m}^3/\text{ngđ}$ cấp nước cho dân cư thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương.

*** Cấp nước khu công nghiệp**

Theo kết quả điều tra và tính toán, lượng nước sử dụng trong công nghiệp ở tỉnh đứng thứ 2 trong số các ngành sử dụng tiêu hao nước, chiếm 16,0% lượng nước được khai thác. Trong đó chủ yếu là lượng nước phục vụ công nghiệp luyện kim với lượng nước khai thác khoảng 82 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$ (chiếm khoảng 79% lượng nước khai thác cho công nghiệp), tiếp đến là ngành công nghiệp giấy khai thác khoảng 5,46 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$, ngành công nghiệp nhiệt điện khai thác 3,77 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$, ngành chế biến thực phẩm khai thác lượng nước thấp nhất chỉ khoảng 0,1triệu $\text{m}^3/\text{năm}$. Trong số 103,86 triệu m^3 nước được khai thác cho ngành công nghiệp, có tới 97,17 triệu m^3 nước khai thác từ nguồn nước mặt (chiếm 93,6%), nước dưới đất được khai thác với tỷ lệ thấp chỉ chiếm 6,4%.

b) Cấp nước sinh hoạt nông thôn

Theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2023, cụ thể:

- Công trình hoạt động bền vững 68 công trình (chiếm 26,77%).
- Công trình hoạt động tương đối bền vững 07 công trình (chiếm 2,76%).
- Công trình hoạt động kém bền vững và không hoạt động 179 công trình (chiếm 70,47%).
- Công trình được giao cho Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác 28 công trình. Trong đó 09 công trình cấp nước sử dụng nguồn nước mặt, 19 công trình cấp nước khai thác nước dưới đất.

5.3. Công trình cấp điện

***) Nguồn điện:**

Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ các đường dây 220kV của hệ thống điện miền Bắc. Theo phương thức vận hành hiện nay tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ 2 hệ thống nguồn điện:

- Nguồn từ hệ thống điện Việt Nam: Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ hệ thống điện Việt Nam qua các đường dây 220kV qua các trạm biến áp nguồn cấp 220kV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đường dây 110kV liên kết với các tỉnh lân cận. Các trạm nguồn 220kV nhận điện từ hệ thống điện Việt Nam bao gồm máy biến áp AT1, AT2 trạm 220kV Thái Nguyên và các máy biến áp AT1, AT2 trạm 220kV Phú Bình. Các đường dây 110kV liên kết với các tỉnh lân cận gồm có 05 mạch đường dây, trong đó 03 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Sóc Sơn (Hà Nội) - trạm 220kV Phú Bình, 01 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Tuyên Quang - trạm 220kV Thái Nguyên và 01 mạch đường dây từ trạm 220kV Bắc Kạn - trạm 220kV Thái Nguyên.

- Nguồn điện mua Trung Quốc: Giai đoạn 2016-2020, công suất mua điện Trung Quốc vào khoảng 120MW. Điện mua từ Trung Quốc qua đường dây 220kV Hà Giang - Thái Nguyên (lộ 272) dài 150,9km, dây dẫn 2xACSR330 & 2xACSR410, cấp cho MBA AT2 trạm 220kV Thái Nguyên.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 03 nhà máy điện đang vận hành. Trong đó, 02 nhà máy đầu nối lưới điện 110kV có tổng công suất đặt 235MW; 01 nhà máy điện đầu nối vào lưới điện trung áp của tỉnh.

*) Trạm biến áp nguồn:

- Trạm 220kV Thái Nguyên (E6.2): Trạm 220kV Thái Nguyên nằm trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, gồm có 2 máy biến áp 2x250MVA. Máy biến áp AT1 mang tải 65% và máy biến áp AT2 mang tải 63%. Các nhà máy điện Cao Ngạn, nhiệt điện An Khánh I đầu vào thanh cái 110kV của máy biến áp AT1. Hiện trạm 220kV Thái Nguyên nhận điện qua các tuyến đường dây 220kV: Hà Giang - Thái Nguyên (272 & 274), Tuyên Quang - Bắc Kạn - Thái Nguyên (275), Bắc Giang - Thái Nguyên (273) và đường dây Hiệp Hoà - Phú Bình - Thái Nguyên (271). $P_{max} = 320\text{MW}$.

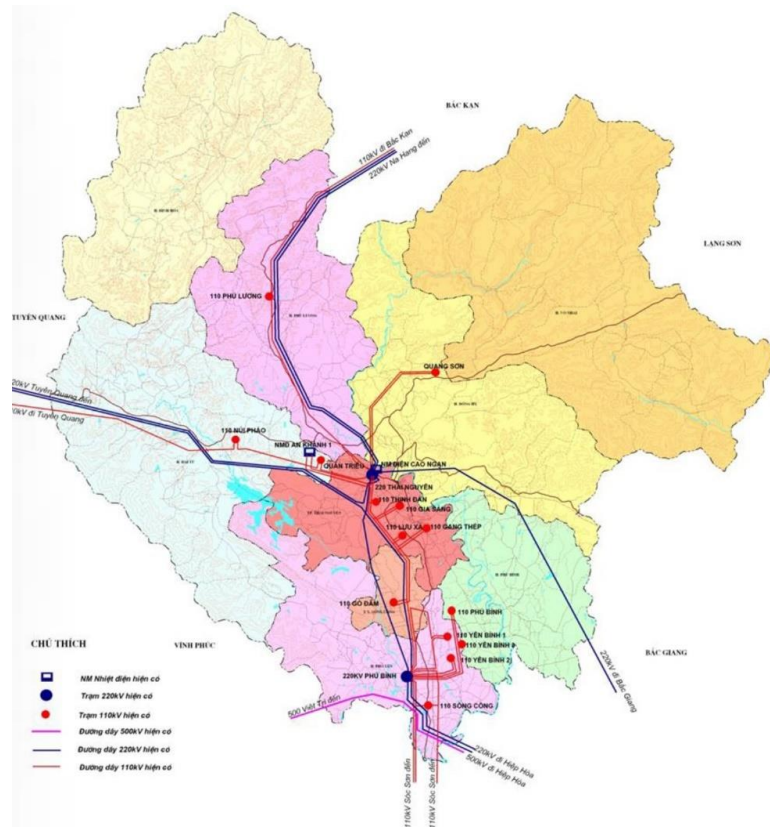
- Trạm 220kV Phú Bình (E6.16): Trạm 220kV Phú Bình, nằm trên địa bàn thị xã Phổ Yên, hiện tại trạm có quy mô công suất 2x250MVA, trạm chủ yếu cấp điện cho các trạm 110kV chuyên dùng của khu khu công nghiệp Yên Bình. Trạm 220kV Phú Bình nhận điện qua các tuyến đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (272&273), qua tuyến đường dây 220kV Tuyên Quang - Lưu Xá - Phú Bình (274) và Thái Nguyên - Phú Bình (271). P_{max} trạm hiện tại = 337 MW.

- Trạm 220kV Lưu Xá: Trạm 220kV Lưu Xá, mới đóng điện vận hành năm 2019, trạm có công suất 1x250MVA. P_{max} trạm hiện tại = 140 MW.

*) Lưới điện:

- Đường dây 220kV Hà Giang - Thái Nguyên (lộ 272), mạch đơn dài 150,9km, dây dẫn ACSR410, hiện đường dây đang vận hành mang tải 70%.

- Đường dây 220kV Bắc Kạn - Thái Nguyên (lộ 275), dây dẫn ACSR 2x330 dài 85km, đường dây đang vận hành mang tải 62%.
- Đường dây 220kV thủy điện Bắc Mê - Thái Nguyên (lộ 274), dây dẫn ACSR 2x330 dài 122,5km, đường dây đang vận hành mang tải 55%.
- Đường dây 220kV Bắc Giang - Thái Nguyên (lộ 273), dây dẫn ACSR400 dài 62,2km, đường dây đang vận hành mang tải 81%.
- Đường dây 220kV Thái Nguyên (lộ 271) - Lưu Xá, dây dẫn ACSR 2x330 dài 10,1km, đường dây đang vận hành mang tải 68%.
- Đường dây 220kV Lưu Xá - Phú Bình, dây dẫn ACSR 2x330 dài 18,9km, đường dây đang vận hành mang tải 52%.
- Đường dây 220kV Tuyên Quang - Phú Bình (lộ 274), dây dẫn ACSR 2x330 dài 63,8km, đường dây đang vận hành mang tải 63%.
- Đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (lộ 271), dây dẫn ACSR410 dài 8,4km, đường dây đang vận hành mang tải 53%.
- Đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (lộ 273), dây dẫn ACSR410 dài 7,1km, đường dây đang vận hành mang tải 48% (Bảng 2.2.42).
- Đường dây trung áp, hạ áp và hệ thống công tơ: Đường dây trung áp trên địa phận tỉnh Thái Nguyên có các cấp điện áp 35, 22 và 6kV.
- Đường dây hạ áp và hệ thống công tơ: đường dây hạ áp chủ yếu là đường dây trên không, hiện có 7.909,16km đường dây.



Hình 11: Hiện trạng mạng lưới điện 220 - 110KV tỉnh Thái Nguyên

***) Hiện trạng tiêu thụ điện**

Năm 2023, sản lượng điện thương phẩm đạt 5,77 tỷ kWh, tăng 7,42% so với cùng kỳ; tỷ lệ tổn thất điện năng theo chu kỳ thương phẩm là 3,01%, thấp hơn 0,03% so với kế hoạch và giảm 0,09% so với năm 2022; tổn thất điện năng theo cấp điện áp là 2,82%, giảm 0,13%.

5.4. Công trình thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

*** Thoát nước thải:**

- Tại các khu đô thị, khu dân cư: Tính chung toàn tỉnh hiện mới có 7,7% nước thải sinh hoạt được xử lý, còn tính theo khu vực đô thị thì có trung bình khoảng 12,39% nước thải sinh hoạt được xử lý, nước thải sinh hoạt được xử lý chủ yếu tập trung tại 3 đô thị cấp tỉnh, cụ thể:

+ Thành phố Thái Nguyên có trạm XLNT tập trung cấp đô thị tại phường Gia Sàng, công suất hiện nay 8.000m³/ng.đêm, giai đoạn 2 đang xây dựng thêm 01 trạm XLNT với công suất 8.000m³/ng.đêm. Hiện nay tổng công suất các nhà máy, trạm xử lý trên địa bàn thành phố Thái Nguyên khoảng 10.400m³/ng.đ;

+ Thành phố Sông Công hiện chưa có trạm xử lý nước thải tập trung cấp đô thị, chỉ có một số trạm xử lý nước thải nhỏ lẻ: Trạm xử lý nước thải tại Tổ dân phố Bình Minh, phường Mỏ Chè công suất 750m³/ng.đ và 06 trạm xử lý nước thải tại các khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị với tổng công suất khoảng hơn 1.600 m³/ng.đ; Tỷ lệ nước thải được xử lý khoảng 13,5%.

+ Thành phố Phổ Yên: Chưa có công trình XLNT tập trung cấp đô thị, hiện đang xây dựng công trình trạm xử lý nước thải Nam Thái công suất 4.950m³/ng.đ xử lý nước thải cục bộ cho phường Nam Tiến và một số khu vực xung quanh.

- Tại các khu công nghiệp: có 4/6 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong đó khu công nghiệp Yên Bình (công suất hệ thống xử lý nước thải 60.000 m³/ngày), khu công nghiệp Điềm Thụy A (Công suất hệ thống xử lý nước thải 3.000 m³/ngày), khu công nghiệp Sông Công (công suất hệ thống xử lý nước thải 2.000 m³/ngày) được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, được cấp phép xả thải và đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tại các cụm công nghiệp: Một số cụm công nghiệp đang hoạt động đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

*** Quản lý và thu gom chất thải rắn**

- Chất thải rắn sinh hoạt: Các khu vực đô thị như thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công có tỷ lệ thu gom đạt trên 90%, các khu vực trung tâm huyện, thị xã, thị trấn tỷ lệ thu gom đạt gần 82%, các khu vực còn lại đạt khoảng 45%. Tính chung tỷ lệ thu gom chất rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 68,3%, tăng 8,3% so với năm 2015 (60%). Tỷ lệ chất thải rắn được thu hồi để tái chế và tái sử dụng còn thấp, đạt 7 - 8% khối lượng phát sinh.

- Chất thải rắn công nghiệp:

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tập trung chủ yếu tại các khu công nghiệp lớn, các nhà máy xí nghiệp sản xuất công nghiệp như: Khu công nghiệp Yên Bình, khu công nghiệp Diềm Thụy, khu công nghiệp Sông Công I, công ty CP Gang thép Thái Nguyên, các nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, khai thác chế biến khoáng sản, luyện kim, vật liệu xây dựng, các cơ sở y tế,... Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh một phần được chuyển giao xử lý, tiêu hủy cho các chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại trong và ngoài tỉnh, phần còn lại được lưu chứa tại cơ sở sản xuất.

Hiện trên địa bàn tỉnh đã có một số khu xử lý chất thải rắn được đầu tư trong đó có công trình xử lý CTR sinh hoạt: Nhà máy xử lý chất thải rắn Đá Mài tại khu xử lý chất thải rắn Đá Mài của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị, xử lý bằng công nghệ đốt với công suất 150 tấn/ngày đêm; thị xã Phổ Yên hiện có 01 lò đốt với tổng công suất 96 tấn/ngày của Công ty Cổ phần môi trường Thái Nguyên; huyện Phú Lương có 01 lò đốt công suất 1,5 tấn/h; các huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Phú Bình, Đông Hỷ đã được đầu tư lắp đặt lò đốt rác bằng không khí tự nhiên NFI 05 sản xuất tại Thái Lan, sử dụng công nghệ Nhật Bản, có công suất đốt tối đa 10 tấn rác/ngày đêm.

*** Nghĩa trang, nhà tang lễ**

Đối với tỉnh Thái Nguyên, các đô thị cấp tỉnh đã có nghĩa trang tập trung với quy mô cấp đô thị; các đô thị khác chủ yếu các nghĩa trang phân tán, rải rác.

Một số nghĩa trang tập trung: Nghĩa trang ở phường Tích Lương (42,6ha); nghĩa trang Ngân Hà Viên, xã Thịnh Đức - Thành phố Thái Nguyên diện tích 54,6ha; nghĩa trang An Lạc Viên - xã Thịnh Đức - Thành phố Thái Nguyên hiện có quy mô 27,88ha dự kiến mở rộng thêm 145,94ha; nghĩa trang Dốc Lim ở xã Thịnh Đức - Thành phố Thái Nguyên (26,5ha); Công viên Vĩnh hằng thành phố Sông Công diện tích 10,3ha; các thị trấn thuộc huyện chủ yếu là các nghĩa trang phân tán, phục vụ cho từng đô thị, cụm dân cư (đối với khu vực nông thôn). Hình thức an táng chủ yếu là cát táng, hung táng, hiện nay Nghĩa trang An Lạc Viên có 15 - 20 ca hỏa táng 1 ngày.

Các nhà tang lễ hiện nay: Nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên, nhà tang lễ An Lạc Viên. Hầu hết các địa phương còn lại được tổ chức theo dạng nhỏ lẻ, tự tổ chức tang lễ tại gia đình hoặc các địa điểm chung của địa phương. Tại các địa phương phần lớn chưa có nhà tang lễ chỉ có các nhà tiếp linh tại nghĩa trang với quy mô nhỏ khoảng 80 - 100m² tại các nghĩa trang.

5.5. Công trình viễn thông – thông tin liên lạc

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 04 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 01 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực, 03 công trình thuộc hệ thống truyền dẫn viễn thông. Hiện nay, mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh,

đặc biệt mạng thông tin di động. Tỉnh Thái Nguyên hiện nằm trong TOP 5 địa phương dẫn đầu về công nghiệp công nghệ thông tin và xếp thứ 2/63 tỉnh thành (sau tỉnh Bắc Ninh) về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 4.000 trang thông tin điện tử (website), trong đó có 21 trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan, doanh nghiệp (bao gồm: 20 trang thông tin điện tử được sở Thông tin và Truyền thông cấp phép, 01 trang được bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép), 100% các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trang thông tin điện tử.

6. Hiện trạng công trình hạ tầng xã hội

6.1. Công trình nhà ở

Nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh và góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhà ở cho người dân lựa chọn, giải quyết một phần nhu cầu nhà ở của người dân, tiết kiệm nguồn lực đất đai, tạo cảnh quan khang trang, hiện đại cho tỉnh. Phần lớn dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đều theo hình thức phân lô, bán nền; một số dự án phát triển nhà ở thương mại theo hình thức xây dựng nhà ở riêng lẻ. Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 Về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2040; Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 Phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021 – 2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên, từ đó tới nay, hàng năm tỉnh đều ban hành kế hoạch phát triển nhà ở cho năm tiếp theo.

*Năm 2023:¹⁷

Tính đến hết năm 2023, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh là 38.094.339 m². Giai đoạn 2021 – 2023, trên địa bàn tỉnh hoàn thành xây dựng 1.323.319 m² sàn tương ứng 6.797 căn nhà ở thương mại, trung bình mỗi năm hoàn thành khoảng 441.000 m² sàn. Không có dự án nhà ở xã hội hoàn thành. Có 4.095 căn nhà tái định cư tương ứng 491.371 m² sàn nhà tái định cư.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 28,2 m² sàn/người; trong đó:

- Khu vực đô thị: Tổng diện tích sàn nhà ở là 16.290.557 m², diện tích nhà ở bình quân đầu người là 34,4 m² sàn/người.

- Khu vực nông thôn: Tổng diện tích sàn nhà ở là 21.803.782 m², diện tích nhà ở bình quân đầu người là 24,8 m² sàn/người.

6.2. Công trình giáo dục đào tạo

- Cấp học mầm non: trên địa bàn tỉnh có 243 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,4 trường mầm non; trong đó có: 215 trường công lập, 28 trường ngoài công lập; có 36 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục. Mạng lưới trường mầm non về cơ bản đáp ứng yêu cầu của hạ tầng giáo dục. Tuy nhiên,

¹⁷ Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên

vẫn còn một số địa phương đô thị hóa nhanh như thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên còn tình trạng quá tải.

- Cấp học tiểu học: Có 214 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,2 trường tiểu học; trong đó có: 212 trường công lập, 02 trường ngoài công lập, 02 trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học. Mạng lưới trường tiểu học về cơ bản đáp ứng yêu cầu của người dân.

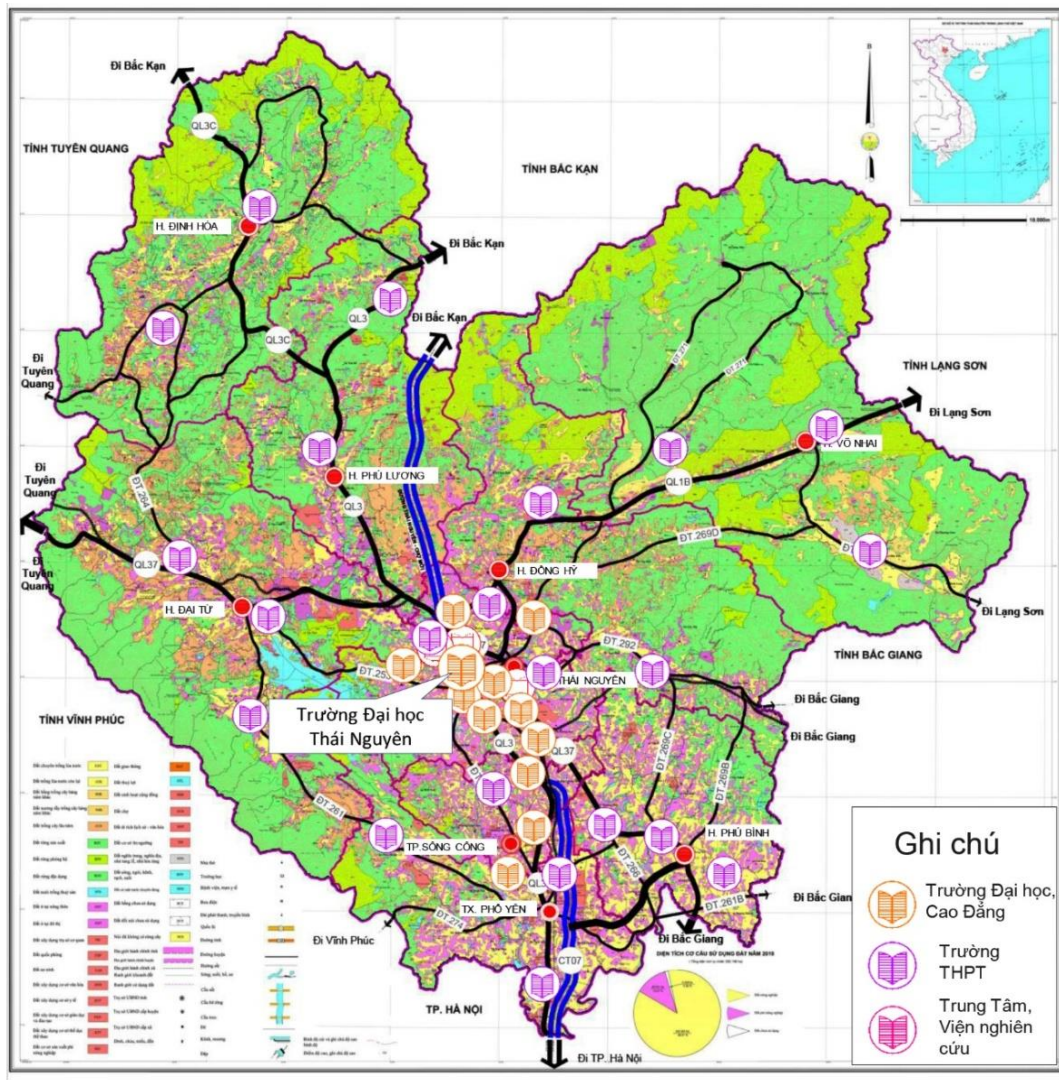
- Cấp học trung học cơ sở: Có 193 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,1 trường trung học cơ sở; trong đó có: 192 trường công lập và 01 trường ngoài công lập. Mạng lưới trường tiểu học về cơ bản đáp ứng yêu cầu của người dân.

- Cấp trung học phổ thông: Có 35 trường trung học phổ thông, bình quân mỗi huyện (thị xã, thành phố) có 3,7 trường trung học phổ thông; trong đó có 32 trường công lập và 03 trường ngoài công lập; 01 trường liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông; 01 trường trung học phổ thông Chuyên; 01 trường phổ thông dân tộc nội trú. Mạng lưới trường trung học phổ thông về cơ bản đáp ứng yêu cầu của hạ tầng giáo dục.

- Trên địa bàn tỉnh có 01 trường trung cấp; 10 trường cao đẳng và 10 trường đại học (chưa kể văn phòng đại học Thái Nguyên).

- Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Hệ thống cơ sở đào tạo của Thái Nguyên về cơ bản là toàn diện, song chủ yếu mới phát triển về số lượng. Chất lượng đào tạo đại học và cao đẳng còn hạn chế, các cơ sở đào tạo nghề chưa bám sát nhu cầu thực tế nên số lượng công nhân kỹ thuật được đào tạo hàng năm chưa đủ cung cấp cho địa bàn và các tỉnh, vùng xung quanh.

- Tỉnh hiện có 9 trường đại học, gồm 8 trường thuộc Đại học Thái Nguyên và Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên, 3 trường cao đẳng: Cao đẳng Thái Nguyên, Cao đẳng Y Tế, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên; 4 trường trung cấp chuyên nghiệp chủ yếu tập trung tại thành phố Thái Nguyên. Đối với các cơ sở mầm non và phổ thông phân bố không đồng đều về mạng lưới phân cấp hành chính trong tỉnh. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn ổn định. Đại học Thái Nguyên là một trong 05 đại học của Việt Nam thực hiện theo mô hình Đại học hai cấp, được giao trọng trách là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trên địa bàn. Đồng thời, Đại học thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.



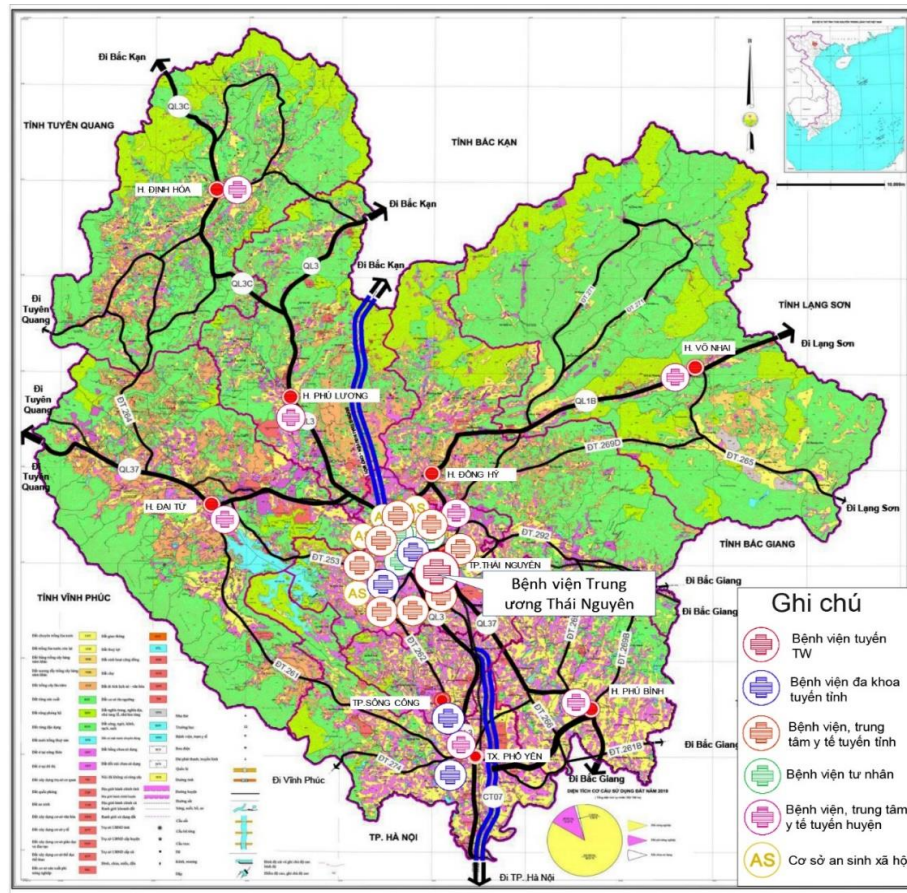
Hình 12: Mạng lưới các công trình giáo dục, cơ quan nghiên cứu khoa học

6.3. Công trình y tế

Mạng lưới các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh được phân bố tương đối đồng đều ở các địa phương. Các bệnh viện và trạm y tế được phân bố đồng đều theo các cấp hành chính. Riêng thành phố Thái Nguyên tập trung nhiều nhất các cơ sở y tế khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập do mật độ dân cư đông và nhu cầu khám chữa bệnh cao.

Toàn tỉnh hiện có 03 cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện chức năng quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, can thiệp, tư vấn trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ, trong đó có 02 cơ sở công lập và 01 cơ sở ngoài công lập.

Tỉnh Thái Nguyên có 01 trung tâm Điều dưỡng Người có công với quy mô 100 giường điều dưỡng luân phiên, đang hoạt động hiệu quả, hàng năm điều dưỡng tại chỗ từ 1.000 - 1.200 người; phối hợp điều dưỡng ngoài tỉnh từ 800 - 1.000 người.



Hình 13: Sơ đồ mạng lưới các công trình y tế, an sinh xã hội tỉnh Thái Nguyên

6.4. Công trình văn hóa, thể dục – thể thao

* Mạng lưới các công trình văn hóa, thể dục thể thao, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng:

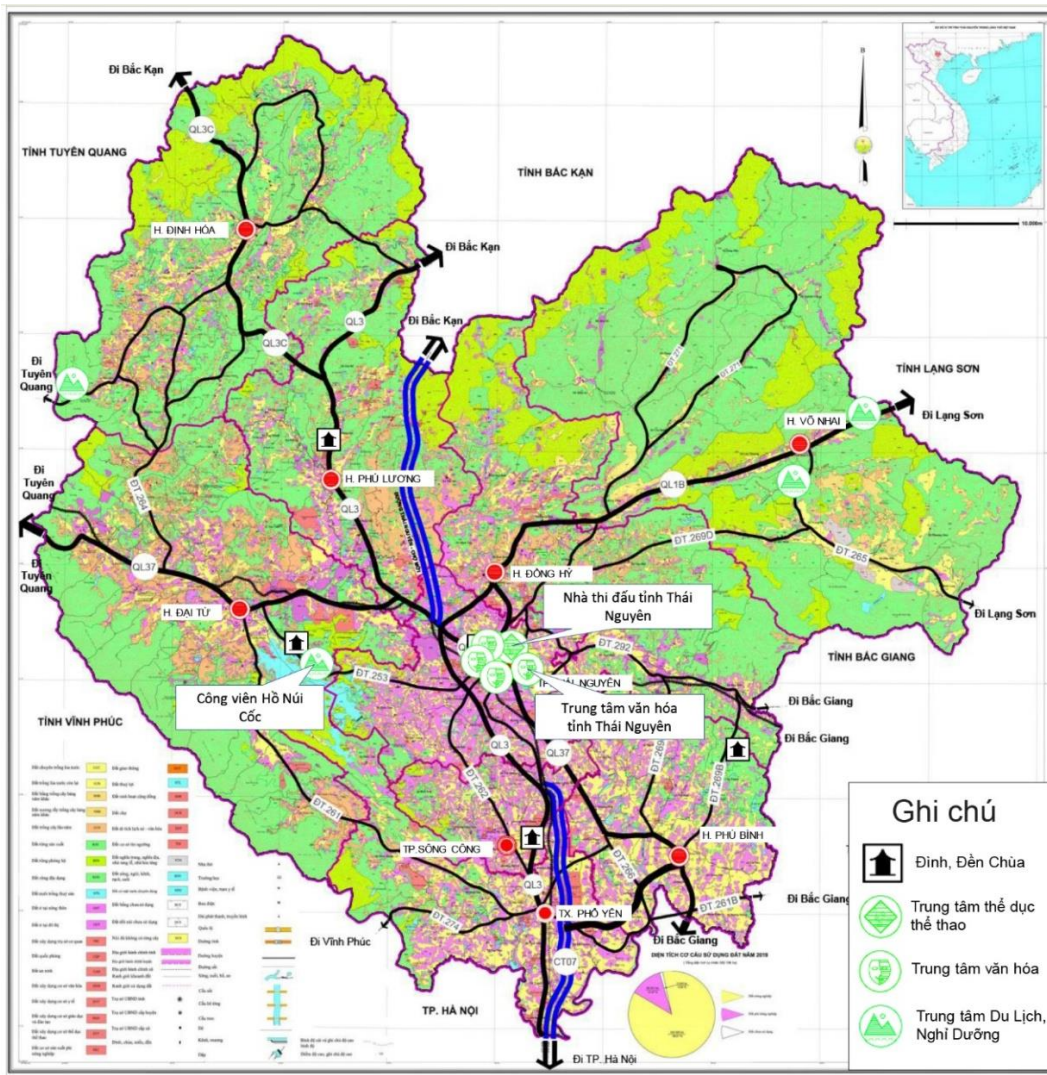
- Cấp Quốc gia: Bảo tàng Văn hóa Các dân tộc Việt Nam, Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc, trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Việt Bắc.

- Cấp tỉnh: Bảo tàng tỉnh, Thư viện Khoa học tổng hợp đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Điện ảnh, Trung tâm Văn hóa, Trung tâm thông tin, Trung tâm Thể dục Thể thao, Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu Thể thao tỉnh, Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao .

- Cấp thành phố, thị xã, huyện: 9 trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông; 6/8 đơn vị có nhà văn hóa và 4/9 đơn vị có sân vận động.

- Cấp xã, phường, thị trấn: Tính đến 2020, toàn tỉnh có 178/178 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao/nhà văn hóa/hội trường đa năng, trong đó 101 trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn theo quy định.

- Toàn tỉnh hiện có 2.653 nhà văn hóa xóm, tổ, trong đó có 1.079 nhà văn hóa - thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



Hình 14: Hiện trạng mạng lưới các công trình văn hóa, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng

6.5. Công trình thương mại dịch vụ

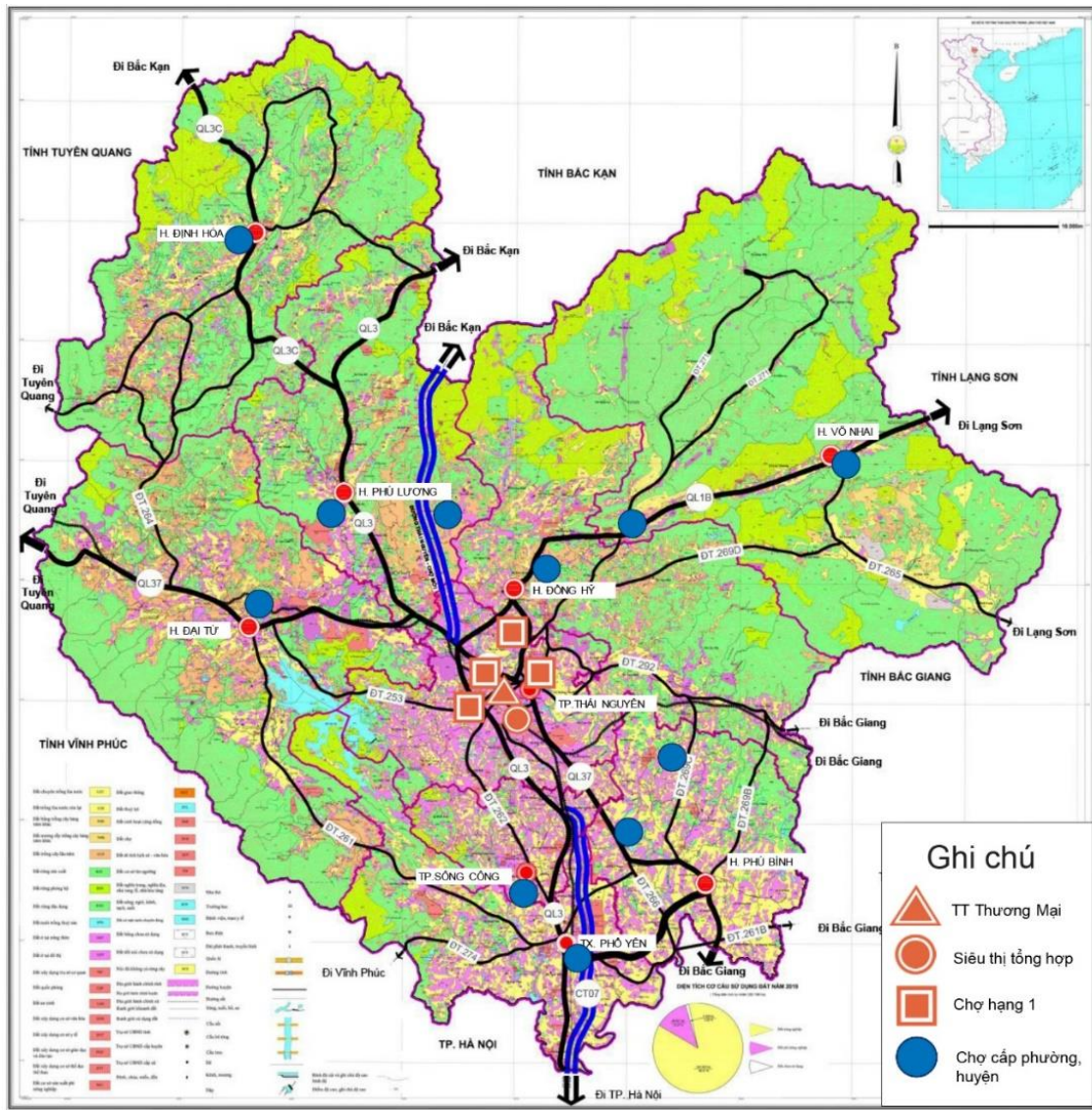
Tính đến năm 2023, tỉnh Thái Nguyên có 140 chợ, trong đó chợ loại 1 là: 04 chợ; chợ loại 2 là: 10 chợ, còn lại chợ loại 3: 126 chợ. Tổng diện tích đất sử dụng cho mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 611.336, trong đó diện tích xây dựng kiên cố là 87.577,8m² (chiếm 14,3% tổng diện tích chợ trên địa bàn), diện tích chợ được xây dựng bán kiên cố là 52.866,1m² (chiếm 8,6% tổng diện tích chợ). Số chợ trên địa bàn thành phố, thị xã là 40 chợ, số chợ này hoạt động thường xuyên và thu hút được đông đảo người tham gia. Chợ trên địa bàn nông thôn, miền núi 100 chợ. Đa số các chợ nằm ở địa bàn các xã nông thôn miền núi, vùng cao, thường được tổ chức họp theo phiên (chợ phiên), họp từ 6-12 phiên/tháng.

Giai đoạn 2016 - 2023, toàn tỉnh có 26 siêu thị (thành phố Thái Nguyên 22 siêu thị; thành phố Sông Công: 01 siêu thị, thành phố Phổ Yên: 01 siêu thị; huyện Đại Từ: 01 siêu thị, huyện Phú Bình: 01 siêu thị) diện tích đất đầu tư cho siêu thị khoảng 17.600m², tăng hơn 5.000m² so với giai đoạn 2011-2015. Có 01

siêu thị hạng I, 04 siêu thị hạng II và 21 siêu thị hạng III. Hình thành thêm các tuyến phố chuyên doanh như: Tuyến phố chuyên doanh thời trang (Lương Ngọc Quyên, Hoàng Văn Thụ), tuyến chuyên doanh dịch vụ ăn uống (Bắc Sơn, khu Minh Cầu).

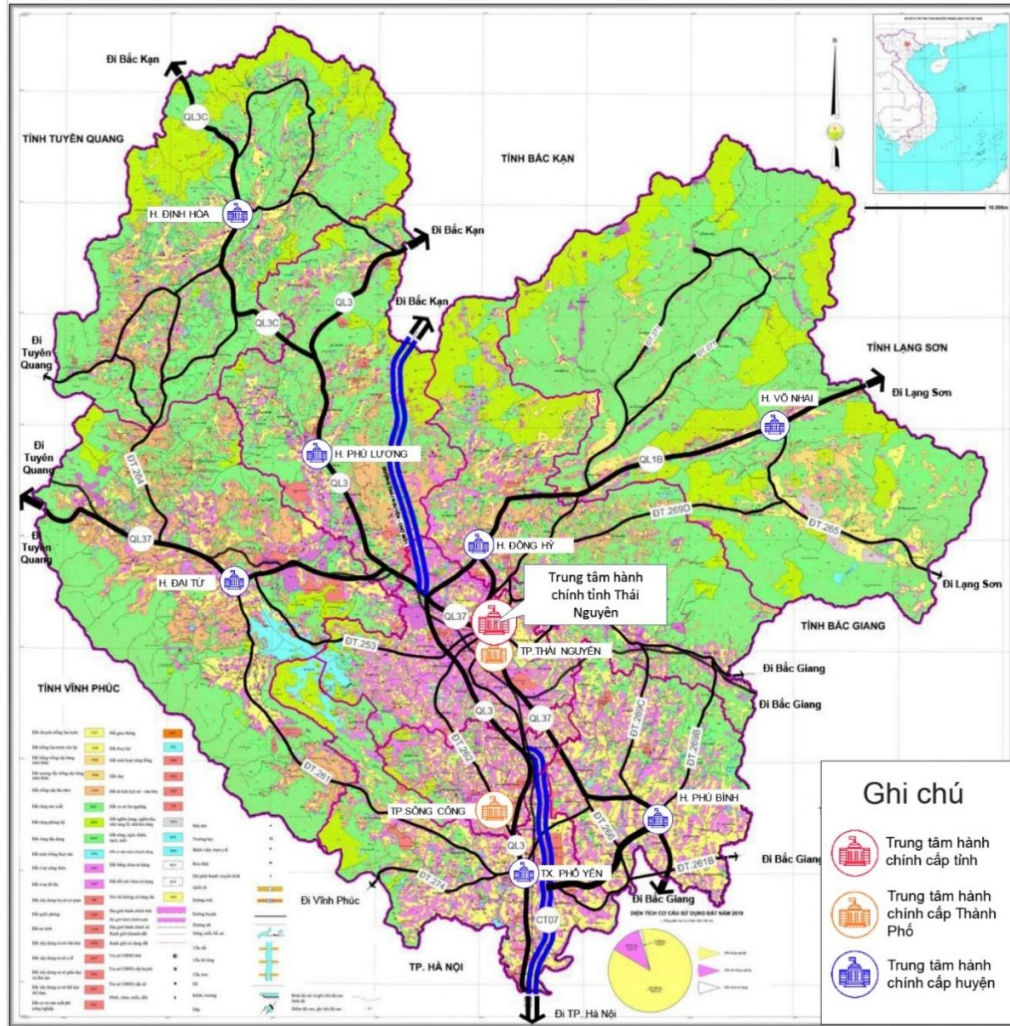
Ngoài ra, dự án tuyến đường (dài 9,5km, rộng 61m) nối từ Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên vào Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc; tạo tiền đề thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch cao cấp tại Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc như: Các dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp 5 sao - sân gôn, du lịch văn hóa tâm linh,... đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch đến Thái Nguyên.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 03 tuyến đường sắt chủ yếu dùng để vận chuyển hàng hóa. Việc vận chuyển hành khách chỉ được sử dụng trên tuyến Thái Nguyên - Hà Nội. Hai sông chính chảy qua Thái Nguyên có thể khai thác cho vận tải thủy gồm sông Cầu và sông Công với chiều dài 70km.



Hình 15: Hiện trạng mạng lưới các công trình thương mại - dịch vụ, hội chợ triển lãm công cộng

6.6. Công trình trụ sở cơ quan hành chính



Hình 16: Hiện trạng mạng lưới cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 2 thành phố là Thái Nguyên, Sông Công, 1 thị xã là Phổ Yên và 6 huyện là Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ, Võ Nhai và Định Hóa) và 178 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 128 xã, 41 phường và 09 thị trấn. Về diện tích, trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức chính trị xã hội (cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) là 145ha. Trụ sở các tổ chức sự nghiệp có diện tích 45ha.

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã trong tỉnh Thái Nguyên đều được đảm bảo đúng quy định về số lượng các Sở, ngành, phòng, ban,... Mạng lưới các cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính được bố trí dựa trên sự phân cấp hành chính (cấp Trung ương, tỉnh, thành phố/thị xã, huyện, xã/phường). Dựa theo chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2021-2026 để tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước.

VI. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

1. Rà soát công tác quy hoạch

- Tỉnh Thái Nguyên có 16 đô thị đã được phê duyệt quy hoạch chung đô thị (gồm: thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên và các thị trấn, đô thị mới: thị trấn Hương Sơn - Phú Bình; thị trấn Quân Chu, thị trấn Hùng Sơn, Đô thị mới Yên Lãng, Đô thị mới Cù Vân - Đại Từ; thị trấn Chợ Chu - Định Hóa; thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đu - Phú Lương; thị trấn Hóa Thượng, thị trấn Trại Cau, thị trấn Sông Cầu - Đồng Hỷ; thị trấn Đình Cả - Võ Nhai).

- Các đô thị mới: Thực hiện theo chương trình phát triển đô thị, tỉnh đang tổ chức lập quy hoạch chung các thị trấn là đô thị mới gồm đô thị bao gồm: La Hiên, Quang Sơn, Bình Yên... Trong đó đô thị Quang Sơn đã lập nhiệm vụ quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đô thị Bình Yên, huyện Định Hóa và La Hiên, huyện Võ Nhai chưa tổ chức lập quy hoạch.

- Các đô thị cấp huyện: Thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ và thị trấn Đu huyện Phú Lương đều được thực hiện điều chỉnh quy hoạch mở rộng không gian đô thị sang các xã lân cận, từng bước phát triển nâng loại đô thị. Hiện nay thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ đã là đô thị loại IV. Các đô thị còn lại đang định hướng mở rộng để đáp ứng nhu cầu đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Tình hình lập Chương trình phát triển đô thị các địa phương cấp huyện như sau:

Bảng 3: Hiện trạng phê duyệt quy hoạch tỉnh/vùng huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đơn vị hành chính	Quyết định phê duyệt	Ghi chú
1	Tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1 năm
2	Thành phố Thái Nguyên	- Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 20/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung TP Thái Nguyên đến năm 2035 - Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035	03 năm
3	Thành phố Sông Công	Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 09/07/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sông Công, tỉnh	05 năm. Hiện đang trình duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh

TT	Tên đơn vị hành chính	Quyết định phê duyệt	Ghi chú
		Thái Nguyên đến năm 2040	QHC.
4	Thành phố Phổ Yên	- Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035 - Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035	02 năm
5	Huyện Đại Từ	Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040	01 năm
6	Huyện Phú Bình	Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040	02 năm
7	Huyện Đồng Hỷ	Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 13/3/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045.	Đang trình phê duyệt nhiệm vụ
8	Huyện Phú Lương	Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	Đang trình phê duyệt nhiệm vụ
9	Huyện Võ Nhai		Đang trình phê duyệt nhiệm vụ
10	Huyện Định Hóa	Quyết định số 2337/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	01 năm

Bảng 4: Hiện trạng quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định phê duyệt	Ghi chú
1	Thành phố Thái Nguyên	I	Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 20/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung TP Thái Nguyên đến năm 2035 Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung	03 năm

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định phê duyệt	Ghi chú
			Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035	
2	Thành phố Sông Công	II	Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 09/07/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040	05 năm. Hiện đang trình duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh QHC.
3	Thành phố Phổ Yên	III	- Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035 - Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035	02 năm
4	Huyện Đại Từ			
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	IV	Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 13/5/2013; số 2599/QĐ-UBND ngày 28/8/2018; Số 2373/QĐ-UBND ngày 09/7/2021; số 65/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 13/1/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.	02 năm
4.2	Thị trấn Quân Chu	V	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035.	02 năm
4.3	Đô thị mới Yên Lãng		Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị mới Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045.	01 năm
4.4	Đô thị mới Cù Vân		Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị mới Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045.	01 năm

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định phê duyệt	Ghi chú
5	Huyện Phú Bình			
5.1	Thị trấn Hương Sơn	V	Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình đến năm 2035.	01 năm
5.2	Đô thị mới Diềm Thụ	V	Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị mới Diềm Thụ, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040,	03 năm
6	Huyện Đồng Hỷ			
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND Tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ đến năm 2035.	02 năm
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V		Đang trình duyệt nhiệm vụ
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	V	Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND Tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch đô thị mới Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ đến năm 2040. Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 09/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị mới Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ đến năm 2040	02 năm
6.4	Đô thị mới Quang Sơn			Đang lập quy hoạch chung
7	Huyện Phú Lương			
7.1	Thị trấn Đu	V	Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ (lần 2) Quy hoạch chung thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Đang lập quy hoạch chung
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	Quyết định số 2019/QĐ-UBND, ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Nhiệm vụ đồ án Quy hoạch chung thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Đang lập quy hoạch chung
8	Huyện Võ Nhai			

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định phê duyệt	Ghi chú
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ (lần 3) quy hoạch chung thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	01 năm
8.2	Đô thị mới La Hiên		Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới La Hiên	Đang trình thẩm định
9	Huyện Định Hóa			
9.1	Thị trấn Chợ Chu	V	Quyết định số 4180/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa tới năm 2030.	Đang lập, trình duyệt Điều chỉnh QHC đến năm 2040
9.2	Đô thị mới Bình Yên			Chưa lập quy hoạch chung

2. Hiện trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị

- Việc đầu tư, phát triển các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các đô thị trong tỉnh (đặc biệt là 3 đô thị cấp tỉnh) đã được xác định bằng chỉ tiêu cụ thể tại Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 13/4/2022 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó chú trọng, ưu tiên các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: cây xanh đô thị, giao thông đô thị, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị.

- Tình hình lập, triển khai các khu vực phát triển đô thị, quản lý trật tự xây dựng đô thị, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị: Các địa phương trên địa bàn tỉnh đã và đang xây dựng các chương trình phát triển đô thị, hình thành các khu vực phát triển đô thị để quản lý, kiểm soát phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch; cơ bản hoàn thành việc rà soát, phân loại các dự án phát triển đô thị, phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tình hình quản lý đất xây dựng đô thị tại các đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt: Tại các địa phương, công tác quản lý xây dựng đã có những tiến bộ nhất định. Công tác quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng đã có nhiều chuyển biến rõ rệt. Công tác cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng tiếp tục có những thay đổi tích cực, các thủ tục hành chính trong cấp phép xây dựng được thực hiện công khai minh bạch, trách nhiệm của các chủ thể liên quan đã được quy định rõ hơn.

- Song hành với các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển đô thị thì việc cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị đối với các đô thị từ loại III trở lên tỉnh Thái Nguyên

cũng đặt mục tiêu cần được tập trung trong giai đoạn đến 2025 và có chiến lược đầu tư dài hạn đến 2030. Việc chỉnh trang, tái thiết đô thị được đưa vào kế hoạch hàng năm, xen kẽ việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, các chương trình hợp tác, các tổ chức phi chính phủ...

- Các đô thị là động lực của Tỉnh được phân bố tập trung tại khu vực phía Nam dọc theo QL3 và đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên là vùng trọng điểm phát triển công nghiệp, dịch vụ với các thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên, mới đang được tập trung đầu tư xây dựng nhà ở, công trình thương mại, du lịch và các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị và phát triển công nghiệp.

- Tỷ lệ đô thị hoá toàn tỉnh tính đến thời điểm hết năm 2023 là khoảng 41,63% (tính theo phương án dân số các phường, thị trấn và đô thị loại V). Theo Cục thống kê cung cấp: năm 2023, dân số tỉnh Thái Nguyên là 1.350.345 người (dân số thành thị là 548.860 người; dân số nông thôn là 801.485 người), tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,65%.

- Đến năm 2024, hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên gồm 14 đô thị, được chia thành hai cấp là đô thị thuộc tỉnh và đô thị thuộc huyện. Cụ thể như sau:

+ 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên;

+ 01 đô thị loại II: Thành phố Sông Công.

+ 01 đô thị loại III: Thành phố Phổ Yên.

+ 01 đô thị loại IV: Thị trấn Hùng Sơn – huyện Đại Từ.

+ 10 đô thị loại V: 04 thị trấn hiện hữu [(1) thị trấn Trại Cau, (2) thị trấn Sông Cầu; (3) thị trấn Hóa Thượng – huyện Đồng Hỷ; (4) Thị trấn Quân Chu – huyện Đại Từ, (5) thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai, (6) thị trấn Giang Tiên, (7) thị trấn Đu – huyện Phú Lương; (8) thị trấn Chợ Chu – huyện Định Hóa, (9) Thị trấn Hương Sơn – huyện Phú Bình) và 01 đô thị mới (đô thị mới Diềm Thụy – huyện Phú Bình).

Bảng 5: Hiện trạng phát triển đô thị của tỉnh Thái Nguyên năm 2023

TT	Danh mục	Hiện trạng phân loại đô thị		Hiện trạng dân số, tỷ lệ đô thị hóa		
		Tổng số DT	Loại DT	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
	Tổng số	14		1.480.254	616.331	41,64
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I ¹⁸	358.299	266.409	74,35

¹⁸ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng phân loại đô thị		Hiện trạng dân số, tỷ lệ đô thị hóa		
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
2	Thành phố Sông Công	1	II ¹⁹	128.357	105.019	81,82
3	Thành phố Phổ Yên	1	III ²⁰	248.083	150.324	60,59
4	Huyện Đại Từ (Thị xã Đại Từ)	2	-	199.806	27.293	13,66
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV	18.524	18.524	100
4.2	Yên Lãng	-	-	8.769	8.769	100
4.3	Cù Vân	-	-	-	-	-
4.4	Thị trấn Quân Chu	1	V ²¹	-	-	-
5	Huyện Phú Bình (Thị xã Phú Bình)	2		176.048	20.402	11,59
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V	9.957	9.957	100
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	1	V ²²	10.445	10.445	100
6	Huyện Đồng Hỷ	3				
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V	4.228	4.228	100
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V	3.945	3.945	100
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ²³	13.871	13.871	100
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	-	-	3561	-	-
7	Huyện Phú Lương	2				
7.1	Thị trấn Đu	1	V	9.688	9.688	100
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V	4.143	4.143	100
8	Huyện Võ Nhai	1				

¹⁹ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

²⁰ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

²¹ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

²² Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

²³ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng phân loại đô thị		Hiện trạng dân số, tỷ lệ đô thị hóa		
		Tổng số DT	Loại DT	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V	4.009	4.009	100
8.2	Đô thị La Hiên (xã La Hiên)	-	-	9023	-	-
9	Huyện Định Hóa	1				
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V	7.000	7.000	100
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	-	-	3811	-	-

3. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh

* Căn cứ đánh giá

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu quản lý của các cơ quan chuyên môn, phân tích số liệu và đối chiếu với các quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị để so sánh, đánh giá điểm theo các tiêu chí quy định đối với các đô thị trực thuộc tỉnh.

* Phương pháp đánh giá

Căn cứ điều 10 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị. Tính điểm phân loại đô thị như sau:

- Các tiêu chí phân loại đô thị được xác định bằng các tiêu chuẩn cụ thể và được tính điểm theo khung điểm phân loại đô thị quy định tại Phụ lục 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị. Điểm của mỗi tiêu chí là tổng số điểm của các tiêu chuẩn của tiêu chí đó. Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí là 100 điểm.

- Đô thị được công nhận loại đô thị khi có các tiêu chí đạt điểm tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên.

- Định mức, phân bổ và phương pháp tính điểm, phương pháp thu thập, tính toán số liệu của từng tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị được quy định tại các Phụ lục 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.

- Số liệu, thông tin để tính toán được tính đến hết ngày 31/12/2023 được các cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

- Mỗi tiêu chuẩn được tính điểm theo phương pháp nội suy trong khoảng giữa mức quy định tối đa và tối thiểu theo định mức, phân bổ và phương pháp

tính điểm các tiêu chí tại phụ lục 1, 2, 3 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13;

*** Tổng hợp kết quả đánh giá**

Bảng 6: Tổng hợp đánh giá phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Loại đô thị Hiện trạng	Loại đô thị Định hướng	Tổng điểm đánh giá đô thị định hướng theo NQ 26/2022/UBTVQH15
1	TP Thái Nguyên	I	I	86,94
2	TP Sông Công	II	II	85,20
3	TP Phổ Yên	III	II	76,15
4	Huyện Đại Từ (Thị xã Đại Từ)	Chưa là đô thị	IV	73,00
5	Huyện Phú Bình (Thị xã Phú Bình)	Chưa là đô thị	IV	72,00
6	Huyện Đồng Hỷ			
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	V	79,54
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	V	62,00
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	V	IV	70,85
6.4	Thị trấn Quang Sơn	-	V (ĐTM)	66,25
7	Huyện Phú Lương			
7.1	Thị trấn Đu	V	IV	72,75
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	V	78,53
8	Huyện Võ Nhai			
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	V	66,25
8.2	La Hiên	-	V (ĐTM)	70,75
9	Huyện Định Hóa			
9.1	Thị trấn Chợ Chu	V	IV	83,50
9.2	Thị trấn Bình Yên	-	V (ĐTM)	67,25

3.1. Thành phố Thái Nguyên

a. Vị trí, chức năng, vai trò

Thái Nguyên là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên, là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên và nằm trong quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội. Theo Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 20/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035, thành phố Thái Nguyên được định hướng:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - thể dục thể thao, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên.

- Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, thể thao, du lịch, đầu tàu phát triển của vùng trung di và miền núi Bắc Bộ.

- Là một cực phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Là đô thị cửa ngõ, có vai trò kết nối giữa vùng Thủ đô Hà Nội và vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: I

- Định hướng là đô thị loại: I (mở rộng khu vực nội thị)

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 1/9/2010 của Thủ tướng chính phủ

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 7: Tổng hợp kết quả đánh giá phân loại đô thị thành phố Thái Nguyên (mở rộng khu vực nội thị) theo tiêu chí đô thị loại I

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	13,30
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	7,45
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,82
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	5,70
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	53,67
Tổng điểm	100 - 75	86,94

Tổng hợp kết quả đánh giá như sau:

- 42 tiêu chuẩn đạt tối đa.

- 12 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 04 tiêu chuẩn đạt yêu cầu.

- 05 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu:

+ Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)

+ Mật độ đường giao thông đô thị (km/km²)

+ Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)

+ Công trình xanh (công trình)

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.1)

3.2. Thành phố Sông Công

a. Vị trí, chức năng, vai trò

Là thành phố công nghiệp, trung tâm kinh tế, hành chính, văn hóa - xã hội phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, là đầu mối giao thông, giao lưu phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của vùng Đông Bắc Bộ. Với vị trí chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du, Sông Công có các tuyến giao thông quốc lộ, tỉnh lộ chạy qua

nối với thủ đô Hà Nội ở phía Nam và thành phố Thái Nguyên ở phía Bắc, là điều kiện rất thuận lợi để đẩy mạnh giao thương với các vùng kinh tế Bắc thủ đô Hà Nội, phía Nam vùng Trung du miền núi phía Bắc mà trung tâm là thành phố Thái Nguyên và các vùng kinh tế Tam Đảo - Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang. Với lợi thế đặc biệt, Sông Công từ lâu đã được xác định là trung tâm công nghiệp lớn và là đô thị bản lề, trung chuyển kinh tế giữa các vùng trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: II

- Định hướng là đô thị loại: II

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II.

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 8: Tổng hợp kết quả đánh giá thành phố Sông Công theo tiêu chí đô thị loại II²⁴

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	16,03
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,98
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	6,00
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	50,19
Tổng điểm	100 - 75	85,20

Tổng hợp kết quả đánh giá như sau:

- 35 tiêu chuẩn đạt tối đa.

- 15 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 07 tiêu chuẩn đạt yêu cầu.

- 06 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu:

+ Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị

+ Nhà tang lễ

+ Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.2)

²⁴ Số liệu theo bảng tính điểm tại Đề án đã được Thủ tướng quyết định phân loại

3.3. Thành phố Phổ Yên

a. Vị trí, chức năng, vai trò

- Về vị trí:

Thành phố Phổ Yên nằm phía Nam tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội. Phổ Yên có hệ thống giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường sông, kết nối khá thuận lợi với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng, đồng thời là vị trí cửa ngõ trung chuyển hàng hóa giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng núi phía Bắc.

Vị trí của Phổ Yên tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án phát triển công nghiệp. Thu hút lượng lao động lớn từ các địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế trong vùng, nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức cần giải quyết để tạo sự phát triển cân bằng, hiệu quả và bền vững.

Bên cạnh đó, Phổ Yên tiếp giáp với một số khu du lịch như: hồ Đại Lải, Tam Đảo, hồ Núi Cốc... Có thể khai thác dịch vụ du lịch tại Phổ Yên và kết nối với tuyến du lịch liên tỉnh.

- Về tính chất của đô thị, thành phố Phổ Yên: Là đô thị công nghiệp phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, là trung tâm tiếp nhận, chuyển giao và lan tỏa công nghệ hiện đại của tỉnh Thái Nguyên, kết hợp hài hòa với các ngành kinh tế du lịch, dịch vụ, nông – lâm nghiệp, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: III

- Định hướng là đô thị loại: II, hướng tới tiêu chí đô thị loại I

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ xây dựng về việc công nhận thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III.

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

*Bảng 9: Tổng hợp kết quả đánh giá thành phố Phổ Yên
theo tiêu chí đô thị loại II*

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	17,50
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	7,67
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	5,60
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	39,38
Tổng điểm	100 - 75	76,15

Tổng hợp kết quả đánh giá như sau:

- 32 tiêu chuẩn đạt tối đa.
- 10 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.
- 06 tiêu chuẩn đạt yêu cầu.
- 15 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu:
 - + Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân
 - + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị
 - + Công trình văn hóa cấp đô thị
 - + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị
 - + Công trình đầu mối giao thông
 - + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị
 - + Diện tích đất giao thông bình quân đầu người
 - + Mật độ đường giao thông đô thị
 - + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng
 - + Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người
 - + Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân
 - + Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục
 - + Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người
 - + Công trình xanh
 - + Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.3)

3.4. Đô thị Đại Từ (Huyện Đại Từ)

a. Vị trí, chức năng, vai trò

- Huyện Đại Từ là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên, cách thành phố Thái Nguyên 25 km, phía Bắc giáp huyện Định Hóa; phía Nam giáp huyện Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên; phía Đông giáp với huyện Phú Lương; Tây Bắc và Đông Nam giáp với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Vĩnh Phúc.

- Huyện có hệ thống giao thông thuận lợi sản xuất và lưu thông hàng hóa, trong đó chủ yếu là vận chuyển than. Ngoài ra huyện Đại Từ là khu vực có diện tích lúa và diện tích chè lớn nhất tỉnh, là nơi có khu du lịch nổi tiếng Hồ Núi Cốc, đồng thời cũng là khu vực có nhiều tài nguyên khoáng sản.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: Chưa là đô thị
- Định hướng là đô thị loại: IV
- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành:
 - + Quyết định số 371/QĐ-BXD ngày 14/5/2019 của Bộ xây dựng công nhận thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại IV.
 - + Quyết định số 1580/QĐ-UBND về việc công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V.
- c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 10: Tổng hợp kết quả đánh giá huyện Đại Từ theo tiêu chí đô thị loại IV

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	16,00
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,50
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	1,50
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	43,00
Tổng điểm	100 - 75	73,00

Tổng hợp kết quả đánh giá như sau:

- 34 tiêu chuẩn đạt tối đa.
- 00 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.
- 19 tiêu chuẩn đạt yêu cầu.
- 10 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu:
 - + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị
 - + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị
 - + Mật độ đường cống thoát nước chính
 - + Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân
 - + Nhà tang lễ
 - + Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người
 - + Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị
 - + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị
 - + Công trình xanh

+ Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.4)

3.5. Đô thị Phú Bình (huyện Phú Bình)

a. Vị trí, chức năng, vai trò

- Phú Bình là một huyện trung du của tỉnh Thái Nguyên. Huyện Phú Bình nằm ở phía nam của tỉnh, trung tâm huyện cách thành phố Thái Nguyên 26 km, cách thị xã Bắc Ninh 50km.

- Trên địa bàn Huyện Phú Bình có Quốc lộ 37 chạy qua với khoảng 17,3km, nối liền huyện với các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang (khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang). Ngoài ra còn có khoảng 35,1 km tỉnh lộ chạy qua địa bàn huyện (5 km ĐT261; 9,9 km ĐT266; 5,5 km ĐT261C; 14,7 km ĐT269B). Hệ thống Quốc lộ và Tỉnh lộ nêu trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông của huyện với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Hiện nay dự án đường giao thông (ĐT266) nối từ Quốc lộ 3 đi Diềm Thụy đã được đưa vào sử dụng. Đây là tuyến đường nối liền KCN Sông Công, KCN phía Bắc huyện Phổ Yên với các KCN của huyện Phú Bình tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải, lưu thông hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như liên kết kinh tế với địa phương bạn và các tỉnh khác.

- Đường Vành đai V nối đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên với Phú Bình, đi qua Tổ hợp dự án khu công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình đã được phê duyệt và đang xúc tiến đầu tư. Tuyến đường này hoàn thành hứa hẹn sẽ tạo ra sự đột phá cho sự phát triển kinh tế của huyện. Với vị trí địa lý của mình nằm cách không xa thủ đô Hà Nội và sân bay Nội Bài, sự phát triển những tuyến giao thông huyết mạch như trên còn giúp Phú Bình đón đầu xu hướng dẫn và di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi Hà Nội, tạo điều kiện cho Phú Bình đón nhận đầu tư trong nước và nước ngoài để trở thành một trung tâm công nghiệp dịch vụ của tỉnh cũng như của vùng.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: Chưa là đô thị

- Định hướng là đô thị loại: IV

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành:

+ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 về việc công nhận thị trấn Du, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương; thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa; thị trấn Chùa Hang, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

+ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 5/4/2022 về việc công nhận đô thị Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 11: Tổng hợp kết quả đánh giá huyện Phú Bình theo tiêu chí đô thị loại IV

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	10,75
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	8,00
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,50
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	42,75
Tổng điểm	100 - 75	72,00

Tổng hợp kết quả đánh giá như sau:

- 36 tiêu chuẩn đạt tối đa.
- 0 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.
- 14 tiêu chuẩn đạt yêu cầu.
- 13 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu:
 - + Cân đối thu chi ngân sách
 - + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất
 - + Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước
 - + Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân
 - + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị
 - + Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người
 - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)
 - + Nhà tang lễ
 - + Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người
 - + Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị
 - + Tỷ lệ tuyên phổ văn minh đô thị
 - + Số lượng không gian công cộng của đô thị
 - + Công trình xanh

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.5)

3.6. Thị trấn Hóa Thượng – huyện Đồng Hỷ

a. Vị trí, chức năng, vai trò

- Thị trấn Hóa Thượng nằm ở phía tây huyện Đồng Hỷ. Thị trấn có các tuyến quốc lộ như: quốc lộ 1B cũ và mới, quốc lộ 17 cùng với tuyến tỉnh lộ 273 (nối trung tâm thị trấn Hóa Thượng với xã Hòa Bình) chạy trên địa bàn. Hóa Thượng cũng giáp với sông Cầu ở phần ranh giới Tây Bắc.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: V

- Định hướng là đô thị loại: IV

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 về việc công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V.

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 12: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Hóa Thượng theo tiêu chí đô thị loại IV

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	15,75
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	0,00
10Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	5,16
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	6,00
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	43,94
Tổng điểm	100 - 75	70,85

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.6)

Tổng hợp kết quả đánh giá như sau:

- 32 tiêu chuẩn đạt tối đa.
- 3 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.
- 13 tiêu chuẩn đạt yêu cầu.
- 15 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu:
 - + Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước
 - + Dân số toàn đô thị
 - + Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn)
 - + Mật độ dân số toàn đô thị
 - + Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người

- + Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị
- + Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật
- + Nhà tang lễ
- + Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị
- + Công trình xanh
- + Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

3.7. Thị trấn Đu – huyện Phú Lương

a. Vị trí, chức năng, vai trò

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính - chính trị của huyện Phú Lương.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: V (Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 về việc công nhận thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương; thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa; thị trấn Chùa Hang, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V).

- Định hướng là đô thị loại: IV

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

- Đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đu mở rộng theo tiêu chí đô thị loại V sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025, kết quả đánh giá đạt 88,36 điểm.

- Đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đu theo tiêu chí đô thị loại IV như sau:

Bảng 13: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Đu theo tiêu chí đô thị loại IV

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	11,50
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	8,00
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,50

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	42,75
Tổng điểm	100 - 75	72,75

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.7)

3.8. Thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa

a. Vị trí, chức năng, vai trò

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: V (Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 về việc công nhận thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương; thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa; thị trấn Chùa Hang, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V).

- Định hướng là đô thị loại: IV

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

- Đánh giá phân loại đô thị thị trấn Chợ Chu mở rộng theo tiêu chí đô thị loại V sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025, kết quả đánh giá đạt 93,38 điểm.

- Đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đu theo tiêu chí đô thị loại IV như sau:

*Bảng 14: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Chợ Chu theo tiêu chí
đô thị loại IV*

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	14,50
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,50
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	7,50
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,50
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	50,50
Tổng điểm	100 - 75	83,50

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.8)

3.9. Thị trấn Trại Cau – huyện Đồng Hỷ

a. Vị trí, chức năng, vai trò

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: V (Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 về việc công nhận thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương; thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa; thị trấn Chùa Hang, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ; thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V).

- Định hướng là đô thị loại: V

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Đánh giá, phân loại đô thị thị trấn Trại Cau mở rộng theo tiêu chí đô thị loại V sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025, kết quả đánh giá:

Bảng 15: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Trại Cau theo tiêu chí đô thị loại V

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	13,77
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,75
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,50
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	48,52
Tổng điểm	100 - 75	79,54

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.9)

3.10. Thị trấn Sông Cầu – huyện Đồng Hỷ

a. Vị trí, chức năng, vai trò

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: V

- Định hướng là đô thị loại: V

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Chưa có Quyết định phân loại (thành lập tại Nghị định số 05/NQ-CP ngày 13/01/2011 của Chính phủ về việc giải thể các thị trấn Nông trường và điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập các thị trấn: Bắc Sơn thuộc huyện Phổ Yên, Sông Cầu thuộc huyện Đồng Hỷ, Quân Chu thuộc huyện Đại Từ; thành lập phường Tích Lương thuộc thành phố Thái Nguyên và phường Bách Quang thuộc thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên).

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 16: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Sông Cầu theo tiêu chí đô thị loại V

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	11,50
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	1,50
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	0,00
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	43,00
Tổng điểm	100 - 75	62,00

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.10)

3.11. Đô thị Quang Sơn – huyện Đồng Hỷ

a. Vị trí, chức năng, vai trò

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: Chưa là đô thị

- Định hướng là đô thị loại: V

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Chưa được phân loại.

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 17: Tổng hợp kết quả đánh giá đô thị Quang Sơn theo tiêu chí đô thị loại V

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	13,50
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,5
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	0
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,5
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	41,75
Tổng điểm	100 - 75	66,25

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.11)

3.12. Thị trấn Giang Tiên – huyện Phú Lương

a. Vị trí, chức năng, vai trò

- Là trung tâm chuyên ngành của huyện Phú Lương.

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: V

- Định hướng là đô thị loại: V

+ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 về việc công nhận thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương; thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa; thị trấn Chùa Hang, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Đánh giá phân loại đô thị thị trấn Giang Tiên mở rộng theo tiêu chí đô thị loại V sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 – 2025.

Bảng 18: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Giang Tiên theo tiêu chí đô thị loại V

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	15,29
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,81
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,81
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	45,62
Tổng điểm	100 - 75	78,53

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.12)

3.13. Thị trấn Đình Cả – huyện Võ Nhai

a. Vị trí, chức năng, vai trò

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: V (Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 về việc công nhận thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương; thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa; thị trấn Chùa Hang, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V).

- Định hướng là đô thị loại: V

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 19: Tổng hợp kết quả đánh giá Thị trấn Đình Cả theo tiêu chí đô thị loại V

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	8,75
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	0,00
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	4,50
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	6,00
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	47,00

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		
Tổng điểm	100 - 75	66,25

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.13)

3.14. Đô thị La Hiên – huyện Võ Nhai

a. Vị trí, chức năng, vai trò

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: Chưa là đô thị

- Định hướng là đô thị loại: V

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Chưa được phân loại

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 20: Tổng hợp kết quả đánh giá Đô thị La Hiên theo tiêu chí đô thị loại V

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	10,00
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,5
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	4,50
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	6,00
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	43,75
Tổng điểm	100 - 75	70,75

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.14)

3.15. Đô thị Bình Yên – huyện Định Hóa

a. Vị trí, chức năng, vai trò

b. Phân loại đô thị

- Hiện trạng là đô thị loại: Chưa là đô thị

- Định hướng là đô thị loại: V

- Quyết định công nhận loại đô thị đã được ban hành: Chưa được phân loại

c. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị (số liệu đánh giá năm 2023)

Bảng 21: Tổng hợp kết quả đánh giá Đô thị Bình Yên theo tiêu chí đô thị loại V

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,0 - 13,5	10,00
Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,00

Tiêu chí phân loại đô thị	Thang điểm quy định	Điểm đạt
Tiêu chí 3: Mật độ dân số	8,0 - 6,0	6,00
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	4,50
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60- 45	40,75
Tổng điểm	100 - 75	67,25

(Chi tiết xem tại phụ lục IV và phụ lục V.15)

VII. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH, ĐÔ THỊ XANH TRÊN ĐỊA BÀN

1. Ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH)

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tại Thái Nguyên, cụ thể như:

- Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 15/8/2013 của Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ và Chương trình hành động số 23-CT/TU ngày 15/8/2013 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 3034 /QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (do đã có Quyết định số 2409/QĐ-

UBND ngày 14/7/2021 thay thế).

- Chương trình hành động 43-CTr/TU ngày của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 về việc ban hành phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu dưới nhiều hình thức, hướng đến nhiều đối tượng khác nhau.

Xác định được tầm quan trọng của công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, tỉnh Thái Nguyên đề ra các biện pháp tổng hợp nhằm phòng chống và hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra như:

+ Dự trữ hàng hoá, thuốc men, nhu yếu phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư nông lâm nghiệp tại các vùng trọng điểm.

+ Thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ.

+ Xây dựng bản đồ quy hoạch vùng hay xảy ra lũ lụt, thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh, từ đó có cơ sở đưa ra các giải pháp phòng tránh phù hợp và hiệu quả.

+ Các huyện lập kế hoạch duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi, lập các kế hoạch chủ động phòng chống lụt bão hàng năm.

Từ thực tiễn trong những năm qua cho thấy, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp uỷ chính quyền địa phương là hết sức quan trọng trong việc khắc phục và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nhanh chóng khôi phục các công trình hạ tầng, cung cấp kịp thời các loại giống, vật tư, phân bón và các mặt hàng thiết yếu khác, sẽ hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra, đời sống sản xuất của nhân dân nhanh chóng được ổn định, an ninh, chính trị, trật tự xã hội được giữ vững.

Hiện nay tỉnh Thái Nguyên đang triển khai hệ thống thông tin quản lý quy hoạch đô thị; xây dựng hệ thống thông tin quản lý phát triển đô thị; xây dựng hệ thống thông tin về rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu liên quan đến quản lý quy hoạch và phát triển đô thị; xây dựng các công cụ phân tích về phát triển đô thị, lựa chọn đất trên cơ sở thích ứng với biến đổi khí hậu và xem xét rủi ro thiên tai trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.

2. Xây dựng đô thị thông minh

- Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC): Về cơ bản đã hoàn thành đầu tư một số hạng mục cơ bản: Trang nền tảng điều khiển và hệ

thống công nghệ hiện đại (do Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Viettel) cung cấp; hệ thống phản ánh hiện trường, hiện ứng dụng trên điện thoại cho người dân (C- ThaiNguyen); hệ thống hồ sơ sức khỏe toàn dân, triển khai tích hợp 23 camera tại các địa phương làm nền tảng để giám sát, phát hiện vấn đề về an ninh trật tự,... Thực hiện tổng hợp, khai thác tất cả các nguồn thông tin, dữ liệu hàng ngày của tỉnh, kết nối đến cơ sở dữ liệu của các ngành, các lĩnh vực, qua đó giúp lãnh đạo tỉnh có các thông tin, dữ liệu phục vụ điều hành, xử lý các tình huống, quy hoạch và định hướng phát triển của tỉnh.

- Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 31/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên đặt mục tiêu hướng đến là thành phố thông minh. Trong đó tập trung vào một số nội dung cơ bản như: đổi mới và kiến tạo cơ cấu, quản trị phù hợp với quá trình chuyển đổi số; xây dựng Trung tâm điều hành thông minh; giao thông thông minh, chiếu sáng thông minh; kiểm soát an ninh trật tự, xã hội thông minh; lĩnh vực Y tế và Giáo dục và Đào tạo; cung cấp dịch vụ công trực tuyến,...

- Duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị tại địa phương (triển khai ứng dụng GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu đô thị), xây dựng chính phủ điện tử:

+ UBND tỉnh Thái Nguyên đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ "*Ứng dụng Nền tảng bản đồ số và Hệ thống GIS dùng chung phục vụ chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên*"; tổ chức nhiều khóa đào tạo cho các cán bộ, công chức tại các sở chuyên ngành, UBND cấp huyện về sử dụng phần mềm ArcGIS và đăng ký tham gia khóa đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản lý, vận hành, khai thác CSDL nền địa lý quốc gia.

+ UBND tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo triển khai xây dựng đô thị thông minh tại 3 đơn vị hành chính của tỉnh gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên; phát huy hiệu quả trong công tác chỉ đạo điều hành, giúp thu thập dữ liệu tự động, sử dụng các công cụ thông minh phân tích để giúp lãnh đạo các cấp đưa những quyết định kịp thời, chính xác.

UBND thành phố Thái Nguyên đã lắp đặt hoàn thiện hệ thống camera giám sát trên địa bàn, chỉ đạo triển khai, lắp đặt thử nghiệm hệ thống QR CODE tại một số trục đường chính trên địa bàn thành phố. Thành phố Sông Công đã triển khai thi công lắp đặt cơ sở hạ tầng, thiết bị phục vụ việc vận hành Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC).

Tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng và cài đặt nền tảng đô thị thông minh (SCP) và các phân hệ phần mềm thuộc nền tảng lên máy chủ đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Nguyên. Triển khai thí điểm dịch vụ phản ánh hiện trường (tiếp nhận ý kiến người dân) bao gồm các phân hệ: Ứng dụng phản ánh hiện trường trên thiết bị mobile; ứng dụng tiếp nhận, điều phối và xử lý phản ánh của người dân cài đặt trên môi trường Web; ứng dụng phân quyền, quản lý tài khoản, quản lý thông báo, theo dõi và lưu vết.

- Chú trọng đầu tư và đào tạo nguồn nhân lực và phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị thông minh và phát triển nông nghiệp, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông thôn.

Năm 2020, phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai tập trung liên thông đến 100% cơ quan nhà nước trong toàn tỉnh, từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hệ thống đã được tích hợp chữ ký số với Trục liên thông văn bản quốc gia. Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử tăng từ 7% năm 2011 lên 100% năm 2020.

Hệ thống thư điện tử công vụ: Hệ thống thư điện tử được vận hành thống nhất và sử dụng hiệu quả trên phạm vi toàn tỉnh. 100% cán bộ, công chức có tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng trong công việc (năm 2011 đạt 16,3%).

Ứng dụng chữ ký số: Đã triển khai tích hợp chữ ký số lên phần mềm quản lý văn bản, hướng tới sử dụng hoàn toàn văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Đến nay, đã cấp 3.936 chứng thư số chuyên dùng cho 239 các cơ quan trên địa bàn tỉnh (bao gồm 52 sở, ban, ngành, 9 huyện và 178 xã).

Cổng, trang thông tin điện tử cơ quan hành chính nhà nước gồm: 01 cổng thông tin địa tử của tỉnh; 30/30 trang thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và 178/178 trang thông tin điện tử thành phần của Ủy ban nhân dân cấp xã. Các mục tin tức, thông tin chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương được cập nhật thường xuyên và đảm bảo theo quy định.

Ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Các đơn vị đã triển khai sử dụng rộng rãi, hiệu quả các ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn như: phần mềm quản lý ngân sách và kho bạc - TABMIS; phần mềm quản lý hộ nghèo, bảo trợ xã hội; quản lý đối tượng người có công; quản lý hộ tịch; quản lý giấy phép lái xe,...

Phần mềm, ứng dụng cơ bản: 100% đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai đồng bộ phần mềm quản lý cán bộ, công chức; 100% đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai phần mềm tài chính - kế toán và quản lý tài sản cố định, bước đầu phát huy hiệu quả trong hoạt động quản lý và điều hành.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ hành chính công tích hợp hệ thống một cửa điện tử đã được triển khai và hoạt động hiệu quả 100% tại đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Cung cấp 1.791 dịch vụ công trực tuyến; trong đó có 1.231/1.231 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã đủ điều kiện theo quy định (đạt 100%).

- Giáo dục và Đào tạo: Tích cực triển khai xây dựng, khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu dùng chung ngành giáo dục; triển khai nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu ngành giáo dục; xây dựng hoàn thiện hệ sinh thái các phần mềm giáo dục như: phần mềm thống kê; phổ cập giáo dục - chống mù chữ; phần mềm quản lý thư viện; quản lý nhân sự; quản lý tài sản, tài chính,... thống nhất quản lý đồng

bộ cho 100% các cơ sở giáo dục trên toàn tỉnh bằng phần mềm quản lý trường học. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy - học; triển khai sử dụng các phần mềm soạn, giảng giáo án điện tử, xây dựng kho học liệu giáo dục dùng chung, đồng thời tích hợp việc học tin học trong các môn học khác và ngược lại.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe: Đạt 100% các đơn vị trong ngành y tế đã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, ứng dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử, thực hiện đảm bảo kết nối liên thông giữa sở Y tế với các đơn vị trong ngành, với cơ quan liên thông Văn phòng Chính phủ,... Các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống mạng, máy vi tính, thiết bị thông minh, thiết bị bảo mật,...; đầu tư nâng cấp, mua sắm phần mềm quản lý bệnh viện (HIS), hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS), hệ thống lưu trữ hình ảnh (PACS), chữ ký số,... tiến tới triển khai bệnh án điện tử, khám bệnh từ xa. Đạt 100% nhà thuốc; 76% quầy thuốc đã kết nối với hệ thống CSDL Dược quốc gia.

- Nông nghiệp: Phát triển các mô hình nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng theo yêu cầu cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Đã hình thành một số mô hình nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tự động; vùng sản xuất chè tập trung ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, diện tích chè đạt tiêu chuẩn VietGAP là hơn 2.600ha,...

Đối với phát triển kinh tế số, bước đầu, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thí điểm giải pháp quản lý cây thông minh, xây dựng hệ thống quản lý cây xanh thông minh trên bản đồ số; xây dựng, đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên nhằm giới thiệu Chương trình OCOP, giới thiệu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP; thực hiện đăng ký, nộp hồ sơ tham gia Chương trình OCOP; đánh giá, chấm điểm, phân hạng sản phẩm OCOP,...

- Du lịch: Tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống Cổng thông tin du lịch thông minh tỉnh Thái Nguyên (<http://thainguyentourism.vn>) cung cấp các thông tin tiện ích du lịch trên địa bàn về các địa điểm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, khách sạn, nhà hàng, địa điểm mua sắm, bệnh viện, bến xe,... cho du khách. Đặc biệt, những địa điểm này đều được tích hợp với bản đồ số, giúp du khách có thể dễ dàng tìm kiếm và có thể tương tác trên các thiết bị thông minh như máy tính bảng, điện thoại thông minh.

3. Đô thị xanh

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành, diện mạo các đô thị trong tỉnh như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và các đô thị trung tâm các huyện có sự thay đổi mạnh mẽ, xanh - sạch - đẹp, ngày càng khang trang, văn minh, hiện đại.

- Thái Nguyên đã và đang triển khai nhiều nhiệm vụ để đạt mục tiêu đưa Thái Nguyên trở thành đô thị xanh, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học và giáo dục của tỉnh, là đầu tàu, động lực phát triển quan trọng cho các địa phương khác trong toàn tỉnh. Thái Nguyên đã ban hành nhiều

văn bản kịp thời hướng dẫn, triển khai và cụ thể hóa các quy định pháp luật của Nhà nước phù hợp với điều kiện thực thi ở thành phố, qua đó huy động được sự tham gia vào cuộc của chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các hoạt động truyền thông bảo vệ môi trường được triển khai rộng khắp đến các cán bộ quản lý, người dân, doanh nghiệp ở các cơ quan, địa phương đã góp phần nâng cao hơn nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; nhiều biện pháp kiểm soát ô nhiễm, kiểm soát nguồn thải được triển khai; đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, quy trình các thủ tục hành chính tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các chủ đầu tư hoàn thiện các thủ tục pháp lý về môi trường theo đúng quy định từ đó đã từng bước góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý các cấp về đô thị tăng trưởng xanh: Hằng năm Sở Xây dựng đều cử cán bộ tham gia các hội thảo chuyên đề về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phát triển đô thị thông minh do Bộ Xây dựng tổ chức.

- Tình hình lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh: Công tác báo cáo, đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh được Sở Xây dựng thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định.

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị trong kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh: Sau khi rà soát các nội dung về kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam năm 2030 thì tỉnh Thái Nguyên không thuộc danh mục các tỉnh, đô thị triển khai thực hiện thí điểm.

Tuy nhiên tỉnh Thái Nguyên cũng đã bám sát các nội dung trong Quyết định số 84/QĐ-TTg để lồng ghép trong việc rà soát, lập điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị, triển khai quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 lồng ghép các chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu trong chương trình phát triển đô thị của tỉnh và của các đô thị.

- Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Chỉ thị số 13/2021/CT-UBND ngày 17/6/2021 về quản lý, thúc đẩy phát triển cây xanh đô thị. Để thực hiện công tác quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 về việc ban hành quy định phân cấp trách nhiệm quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 26/4/2023 UBND tỉnh đã có Văn bản số 1789/UBND-CNN&XD về việc tiếp tục tập trung triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/2021/CT-UBND trong đó giao các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 13/2021/CT-UBND ngày 17/6/2021 và Văn bản số 1462/UBND-CNN&XD ngày 6/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường

quản lý, đầu tư xây dựng công viên, cây xanh trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- UBND tỉnh Thái Nguyên đã có Văn bản số 1462/UBND-CNN&XD ngày 6/4/2023 về việc tăng cường quản lý, đầu tư xây dựng công viên, cây xanh trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong đó giao UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện quản lý trong các đô thị thuộc địa bàn mình quản lý theo phân cấp, khi thực hiện giải phóng mặt bằng triển khai các dự án khu đô thị, khu nhà ở cần tập trung giải phóng mặt bằng các vị trí quy hoạch là công viên, cây xanh đồng thời thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các Chủ đầu tư các dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng công viên, cây xanh theo quy hoạch chi tiết và theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

1. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định một số chỉ tiêu chính sau:

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt khoảng 8% đến 8,5%/năm; quy mô kinh tế đạt khoảng 13,5 tỷ USD; tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 45 tỷ USD.

+ Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 60,0%; dịch vụ chiếm khoảng 32,8%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 7,2%.

+ GRDP bình quân/người đạt khoảng 8.900 USD (giá hiện hành).

+ Tỷ lệ lao động theo ngành kinh tế: Ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 37%; ngành nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27%; ngành dịch vụ chiếm 36%.

- Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường

+ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 1,52 triệu người.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 48,5%, đến năm 2030 đạt 61,7%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%; trong đó đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 37%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 là 95%.

+ Tỷ lệ bác sỹ /10.000 dân là 19 người.

+ Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 60 giường.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên dân số là 98%.

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%.

+ 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 46% trở lên.

- Về hệ thống đô thị:

- Đến năm 2030, quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên có 15 đô thị gồm:

+ 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên.

+ 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.

+ 05 đô thị loại IV là các đô thị mới: (1) Thị xã Đại Từ, (2) Thị xã Phú Bình; các thị trấn: (3) Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ, (4) Đu - huyện Phú Lương và (5) Chợ Chu - huyện Định Hóa.

+ 07 đô thị loại V là các thị trấn: (1) Trại Cau - huyện Đồng Hỷ, (2) Sông Cầu - huyện Đồng Hỷ, (3) Đình Cả - huyện Võ Nhai, (4) Giang Tiên - huyện Phú Lương và các đô thị mới: (5) Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ, (6) Bình Yên - huyện Định Hóa và (7) La Hiên - huyện Võ Nhai.

2. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035 (nội dung đã phê duyệt):

Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035 trong đó xác định các nội dung sau:

2.1. Giai đoạn 2021 - 2025

a. Về hệ thống đô thị:

Tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị có tầm ảnh hưởng lớn đối với vùng, tỉnh. Thu hút đầu tư phát triển các đô thị tiềm năng, đô thị mới. Tổng số đô thị toàn tỉnh đạt 18 đô thị, trong đó đô thị loại I là 1 đô thị, loại II là 1 đô thị, loại III là 1 đô thị, loại IV là 5 đô thị và loại V là 10 đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,5%.

b. Về chất lượng đô thị:

Đối với các đô thị đã đạt điểm theo tiêu chuẩn quy định thì đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện các chỉ tiêu để đạt điểm tối đa theo tiêu chuẩn quy định. Đối với các đô thị chưa đạt điểm theo tiêu chuẩn quy định thì đầu tư xây dựng để cơ bản hoàn thiện và vượt các chỉ tiêu của đô thị theo quy định.

2.2. Giai đoạn 2026 - 2030

a. Về hệ thống đô thị:

Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng toàn tỉnh theo định hướng quy hoạch gắn với việc mở rộng, nâng cấp, chỉnh trang các đô thị hiện hữu. Tổng số đô thị toàn tỉnh đạt 18 đô thị, trong đó đô thị loại I là 1 đô thị, loại n là 2 đô thị, loại IV là 5 đô thị và loại V là 10 đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 45%.

b. Về chất lượng đô thị:

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế, sản xuất theo định hướng quy hoạch (giao thông, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải, xử lý rác thải, thông tin liên lạc, công nghiệp, thương mại, du lịch, văn hóa, thể thao); rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị cho phù hợp với tình hình phát triển thực tế của các đô thị, hướng phát triển mở rộng trong giai đoạn tiếp theo.

3. Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035

Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035 trong đó xác định các nội dung sau:

Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo giai đoạn sau điều chỉnh:

3.1. Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó dành nguồn lực đầu tư cho khu vực phía Nam tỉnh (hạ tầng kết nối vùng về giao thông, khu công nghiệp của Phô Yên, Phú Bình, Sông Công với vùng Thủ đô Hà Nội).

- Tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị đối với các đô thị đã xác định trong danh mục, đặc biệt là các đô thị có vai trò là hạt nhân cấp vùng để thúc đẩy sự phát triển đô thị ở quy mô lớn, phát triển kết nối du lịch, dịch vụ.

- Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng để hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại IV còn thiếu cho 02 đô thị Đại Từ và Phú Bình để hình thành thành phố trong giai đoạn kế tiếp.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,5% và các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo định hướng được phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Sau điều chỉnh, tổng số đô thị trên địa bàn tỉnh là 19 đô thị, trong đó: đô thị loại I là 01 đô thị; loại II là 02 đô thị; loại IV là 06 đô thị và loại V là 10 đô thị (bao gồm 05 đô thị loại IV là trung tâm huyện lỵ).

3.2. Giai đoạn 2026-2030:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch gắn với việc mở rộng, nâng cấp, chỉnh trang các đô thị hiện hữu.

- Hoàn thiện các tiêu chí, lập Đề án công nhận Đại Từ và Phú Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV, Đề án thành lập Thị xã Phú Bình và thị xã Đại Từ.

- Tổng số đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 15 đô thị, trong đó: đô thị loại I là 01 đô thị; loại II là 02 đô thị; loại IV là 06 đô thị và loại V là 06 đô thị. Cụ thể:

+ Các đô thị gồm thị trấn Hùng Sơn (đô thị loại IV), thị trấn Quân Chu (đô thị loại V), đô thị mới Yên Lãng, Cù Vân thuộc huyện Đại Từ trở thành phường thuộc thị xã Đại Từ.

+ Các đô thị gồm thị trấn Hương Sơn (đô thị loại IV), đô thị mới Đầm Thụy thuộc huyện Phú Bình trở thành phường thuộc Thị xã Phú Bình.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 45% và các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo định hướng được phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Giai đoạn 2031-2035:

- Tổng số đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 15 đô thị, trong đó: Đô thị loại I là 01 đô thị; loại II là 02 đô thị; loại IV là 10 đô thị và loại V là 02 đô thị.

- Chất lượng đô thị được phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, có bản sắc và thân thiện với môi trường.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 50% và các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo định hướng được phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Danh mục, lộ trình, kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị theo các giai đoạn:

Bảng 22: Lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Hiện trạng (2020)	Giai đoạn 2021- 2025
			Loại đô thị	Loại đô thị
1	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh	I	I
2	Thành phố Sông Công	Tỉnh	III	II
3	Thành phố Phổ Yên	Tỉnh	III	II
4	Thị trấn Hương Sơn	H. Phú Bình	V	IV
5	Thị trấn Đu	H. Phú Lương	V	IV
6	Thị trấn Giang Tiên	H. Phú Lương	V	V
7	Thị trấn Trại Cau	H. Đồng Hỷ	V	V
8	Thị trấn Sông Cầu	H. Đồng Hỷ	V	V
9	Đô thị Hóa Thượng	H. Đồng Hỷ	Đã hoàn thành đô thị loại V	IV
10	Thị trấn Hùng Sơn	H. Đại Từ	IV	IV
11	Thị trấn Quân Chu	H. Đại Từ	V	V
12	Đô thị Yên Lãng	H. Đại Từ	Chưa thành lập	V
13	Đô thị Cù Vân	H. Đại Từ	Chưa thành lập	V
14	Thị trấn Chợ Chu	H. Định Hóa	V	IV

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Hiện trạng (2020)	Giai đoạn 2021- 2025
			Loại đô thị	Loại đô thị
15	Đô thị Trung Hội	H. Định Hóa	Chưa thành lập	V
16	Thị trấn Đình Cả	H. Võ Nhai	V	IV
17	Đô thị La Hiên	H. Võ Nhai	Chưa thành lập	V
18	Đô thị Quang Sơn	H. Đồng Hỷ	Chưa thành lập	V
19	Đô thị Diềm Thụy	H. Phú Bình	Chưa thành lập	V

Bảng 23: Lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2035

STT	Tên đô thị	Trực thuộc	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
			Loại đô thị	Loại đô thị
1	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh	I	I
2	Thành phố Sông Công	Tỉnh	II	II
3	Thành phố Phổ Yên	Tỉnh	II	II
4	Thị xã Đại Từ	Tỉnh	IV	IV
5	Thị xã Phú Bình	Tỉnh	IV	IV
6	Thị trấn Đu	H. Phú Lương	IV	IV
7	Thị trấn Giang Tiên	H. Phú Lương	V	IV
8	Thị trấn Trại Cau	H. Đồng Hỷ	V	IV
9	Thị trấn Sông Cầu	H. Đồng Hỷ	V	V
10	Đô thị Hóa Thượng	H. Đồng Hỷ	IV	IV
11	Thị trấn Chợ Chu	H. Định Hóa	IV	IV
12	Đô thị Trung Hội	H. Định Hóa	V	V
13	Thị trấn Đình Cả	H. Võ Nhai	IV	IV
14	Đô thị La Hiên	H. Võ Nhai	V	IV
15	Đô thị Quang Sơn	H. Đồng Hỷ	V	IV

PHẦN 2: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

I. DANH MỤC VÀ LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030

1. Nguyên tắc phát triển đô thị

Chương trình phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng bộ với các định hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế của tỉnh.

Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn được phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể hóa Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021-2030 để phát triển đô thị và nông thôn bền vững, sử dụng hợp ý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc đặc thù của địa phương.

Đảm bảo các đô thị được đầu tư xây dựng theo loại đô thị định hướng phát triển và đảm bảo đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 26/2023/UBTVQH15 ngày 21/9/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị. Phù hợp với các chỉ tiêu được xác định trong đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công có liên quan.

Xây dựng hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

Xây dựng hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động kinh tế – xã hội, gắn kết với mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội;

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị gắn với phát triển các khu chức năng (khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu công nghệ thông tin tập trung; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao). Quy hoạch nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn đảm bảo đủ tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Đề xuất điều chỉnh định hướng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cụ thể như sau:

* Giai đoạn đến năm 2025: toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên.
- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.
- 02 đô thị loại IV bao gồm:

(1) Thị trấn Hùng Sơn - huyện Đại Từ, (2) thị trấn Chợ Chu (*mở rộng*) – huyện Định Hóa.

- 10 đô thị loại V bao gồm:

(1) Thị trấn Đu (*mở rộng*), (2) thị trấn Giang Tiên (*mở rộng*) - huyện Phú Lương; (3) thị trấn Quân Chu - huyện Đại Từ; (4) thị trấn Hương Sơn, (5) đô thị Diềm Thụy - huyện Phú Bình; (6) thị trấn Trại Cau (*mở rộng*), (7) thị trấn Sông Cầu, (8) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (9) thị trấn Đình Cả, (10) đô thị La Hiên (*đô thị mới*) – huyện Võ Nhai.

* Giai đoạn 2026-2030: toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên;
- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.

- 05 đô thị loại IV bao gồm: (1) Đô thị Đại Từ (*dự kiến thành lập thị xã*); (2) đô thị Phú Bình (*dự kiến thành lập thị xã*); (3) thị trấn Đu - huyện Phú Lương, (4) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa; (5) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ.

- + 07 đô thị loại V bao gồm:

(1) Thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ; (2) thị trấn Sông Cầu - huyện Đồng Hỷ; (3) đô thị Quang Sơn (*đô thị mới, dự kiến thành lập thị trấn*) - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương; (5) thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai; (6) đô thị La Hiên (*dự kiến thành lập thị trấn*) - huyện Võ Nhai; (7) đô thị Bình Yên (*đô thị mới, dự kiến thành lập thị trấn*) - huyện Định Hóa.

* Giai đoạn 2031-2035: toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên.

- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên trong đó phân đầu tiệm cận, cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I.

- 05 đô thị loại IV, 07 đô thị loại V như giai đoạn 2026-2030 và thành lập một số đô thị mới loại V.

- Chất lượng đô thị được phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, có bản sắc và thân thiện với môi trường.

*** Tầm nhìn đến năm 2050:**

- Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm trung bình cao của cả nước. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; có khả năng chống chịu, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

Phát triển nông thôn toàn diện, bền vững gắn với phát triển đô thị, đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng miền; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế, xã hội nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 như sau:

+ Phát triển 03 đô thị động lực (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên) trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

+ Phát triển thị xã Phú Bình và thị xã Đại Từ tiến tới thành lập thành phố giai đoạn đến 2050.

+ Thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Đầu tư xây dựng một số đô thị loại V đã được công nhận tiến tới thành lập thị trấn như: thị trấn Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ; thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa.

+ Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hoá nhanh theo quy hoạch vùng huyện để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị, tiến tới thành lập các thị trấn thuộc huyện..

Bảng 24: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024	Giai đoạn Đến năm 2025	Ghi chú
			Loại đô thị	
	Tổng số	14	15	

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024	Giai đoạn Đến năm 2025	Ghi chú
			Loại đô thị	
1	TP. Thái Nguyên	I ²⁵	I	Theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thái Nguyên (dự kiến thực hiện giai đoạn sau 2025): - Nhập 04 xóm xã Phúc Hà vào phường Quan Triều. - Nhập 03 xóm còn lại thuộc xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng, để thành lập phường Quyết Thắng, TP Thái Nguyên. - Thành lập phường Sơn Cầm trên cơ sở nguyên trạng xã Sơn Cầm, TP Thái Nguyên
2	TP. Sông Công	II ²⁶	II	
3	TP. Phổ Yên	III ²⁷	II	
4	Huyện Đại Từ			
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	IV	IV	
4.2	Thị trấn Quân Chu	V ²⁸	V	
5	Huyện Phú Bình			
5.1	Thị trấn Hương Sơn	V	V	
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	V ²⁹	V	
6	Huyện Đồng Hỷ			
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	V (MR)	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	V	
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	V ³⁰	V	
7	Huyện Phú Lương			
7.1	Thị trấn Đu	V	V (MR)	Nhập 08 xóm thuộc xã Phấn Mễ vào thị trấn Đu theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	V	Nhập 11 xóm còn lại thuộc xã Phấn Mễ vào TT Giang Tiên

²⁵ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên

²⁶ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

²⁷ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

²⁸ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

²⁹ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

³⁰ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024	Giai đoạn Đến năm 2025	Ghi chú
			Loại đô thị	
			(MR)	theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15
8	Huyện Võ Nhai			
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	V	
8.2	Đô thị La Hiên (Xã La Hiên)	-	V (ĐTM)	
9	Huyện Định Hóa			
9.1	Thị trấn Chợ Chu	V	IV (MR)	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Bảo Cường, huyện Định Hóa vào thị trấn Chợ Chu theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15

Bảng 25: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Danh mục	Giai đoạn Đến năm 2030	Ghi chú
		Loại ĐT	
	Tổng số	15	
1	TP. Thái Nguyên	I	
2	TP. Sông Công	II	
3	TP. Phổ Yên	II	Phân đấu cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I
4	Đô thị Đại Từ (huyện Đại Từ)	IV	Thành lập thị xã Đại từ
5	Đô thị Phú Bình (huyện Phú Bình)	IV	Thành lập thị xã Phú Bình
6	Huyện Đồng Hỷ		
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	IV	
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	V (ĐTM)	
7	Huyện Phú Lương		
7.1	Thị trấn Đu	IV	
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	
8	Huyện Võ Nhai		
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	
8.2	Đô thị La Hiên	V	Định hướng thành lập thị trấn trên cơ sở toàn bộ diện tích xã La Hiên
9	Huyện Định Hóa		
9.1	Thị trấn Chợ Chu	IV	
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	V (ĐTM)	Định hướng thành lập thị trấn trên cơ sở toàn bộ diện tích xã Bình Yên

Bảng 26: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035

TT	Danh mục	Giai đoạn Đến năm 2035	Ghi chú
		Loại ĐT	
	Tổng số	15	
1	TP. Thái Nguyên	I	
2	TP. Sông Công	II	
3	TP. Phổ Yên	I	
4	Thị xã Đại Từ	IV	
5	Thị xã Phú Bình	IV	
6	Huyện Đồng Hỷ		
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	IV	
6.4	Đô thị Quang Sơn	V	
7	Huyện Phú Lương		
7.1	Thị trấn Đu	IV	
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	
8	Huyện Võ Nhai		
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	
8.2	Thị trấn La Hiên	V	
9	Huyện Định Hóa		
9.1	Thị trấn Chợ Chu	IV	
9.2	Thị trấn Bình Yên	V	

3. Định hướng phát triển từng đô thị

3.1. Thành phố Thái Nguyên

- Tính chất đô thị: Là đô thị tỉnh lỵ; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - thể dục thể thao, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên; là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, thể thao, du lịch, đầu tàu phát triển của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; là một cực phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội; là đô thị cửa ngõ, có vai trò kết nối giữa vùng Thủ đô Hà Nội và vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên (thành phố Thái Nguyên dự kiến thực hiện sắp xếp vào giai đoạn sau 2025): nhập 3 xóm của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; sáp nhập 4 xóm của xã Phúc Hà vào phường Quan Triều; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Sơn Cẩm hiện nay.

- Định hướng phát triển đô thị:

+ Hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị loại I.

+ Phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Thái Nguyên đồng bộ, hiện đại, giữ vững tiêu chí đô thị loại I, là trung tâm hành

chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục của tỉnh Thái Nguyên; trở thành một trong những cực tăng trưởng hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Rà soát, điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của thành phố được phê duyệt;

+ Các dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại I.

3.2. Thành phố Sông Công

- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm kinh tế văn hoá, khoa học kỹ thuật phía Nam của tỉnh, là đầu mối giao thông và giao lưu phát triển kinh tế giữa Thủ đô Hà Nội với tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh vùng núi phía Bắc, thành phố Sông Công nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội có tác dụng hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng chung cho toàn vùng, đặc biệt là của tuyến hành lang kinh tế Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

+ Là đô thị nằm trong vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội;

+ Là đô thị nằm trên hai hành lang kinh tế Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng;

+ Là trung tâm công nghiệp phía Nam của tỉnh Thái Nguyên cũng là trung tâm công nghiệp của các tỉnh miền Bắc.

- Định hướng phát triển đô thị: hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị loại II.

+ Xây dựng thành phố Sông Công gắn với xây dựng các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Sông Công đến năm 2045;

+ Rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới các hồ sơ Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của thành phố được phê duyệt.

+ Các dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn tiêu chí đô thị loại II.

3.3. Thành phố Phổ Yên

- Tính chất đô thị: Là đô thị công nghiệp phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, là trung tâm tiếp nhận, chuyển giao và lan tỏa công nghệ hiện đại của tỉnh Thái Nguyên, kết hợp hài hòa với các ngành kinh tế, du lịch, dịch vụ, nông - lâm nghiệp, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

- Định hướng phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại II.

+ Đến năm 2030 hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị loại II, phấn đấu cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I.

+ Xây dựng thành phố Phổ Yên gắn với xây dựng các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

+ Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL3; Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang (D1), đường tỉnh 274, 261.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Phổ Yên đến năm 2045;

+ Rà soát, điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết;

+ Phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;

+ Phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của thành phố được phê duyệt.

+ Các dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn tiêu chí đô thị loại II, hướng tới đạt tiêu chí đô thị loại I.

3.4. Đô thị Đại Từ (Huyện Đại Từ)

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, thể thao, du lịch, công nghiệp, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và vùng liên huyện.

- Về sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

+ Thành lập xã Vạn Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,48 km², quy mô dân số là 4.102 người của xã Vạn Thọ và toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,19 km², quy mô dân số là 8.916 người của xã Ký Phú.

+ Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 3,01 km², quy mô dân số là 1.565 người của xã Na Mao để nhập vào xã Phú Xuyên.

+ Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,32 km², quy mô dân số là 2.169 người của xã Na Mao sau khi điều chỉnh theo quy định tại điểm b khoản này vào xã Phú Cường.

Sau khi sắp xếp, huyện Đại Từ có 27 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 25 xã và 02 thị trấn.

- Định hướng phát triển đô thị đô thị:

+ Đến năm 2025: huyện Đại Từ bao gồm 02 đô thị: thị trấn Hùng Sơn loại IV, thị trấn Quân Chu loại V.

+ Đến năm 2030: đô thị Đại Từ đạt tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thị xã.

+ Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: QL37; đường Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang (D1), đường tỉnh 261, 264, 263B, 263C, 270.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Lập Quy hoạch chung đô thị Đại Từ, Quy hoạch phân khu khu vực dự kiến thành lập phường, Quy hoạch chi tiết có liên quan;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Đại Từ;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Đại Từ;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt đề án đề nghị công nhận huyện Đại Từ đạt tiêu chí đô thị loại IV;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập phường thuộc Thị xã Đại Từ;

+ Lập đề án thành lập Thị xã Đại Từ và các phường thuộc Thị xã Đại Từ;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn được phê duyệt;

+ Đầu tư, hoàn thiện các dự án hạ tầng khung, các dự án trọng điểm, các dự án đầu tư xây dựng tiêu chí đô thị loại IV đối với đô thị Đại từ và các xã dự kiến trở thành phường;

3.5. Đô thị Phú Bình (huyện Phú Bình)

- Tính chất đô thị: Là một trong các trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về công nghiệp, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

- Định hướng phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: huyện Phú Bình bao gồm 02 đô thị: thị trấn Hương Sơn loại V, đô thị Diềm Thụy loại V.

+ Đến năm 2030: đô thị Phú Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thị xã.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Lập Quy hoạch chung đô thị Phú Bình, Quy hoạch phân khu khu vực dự kiến thành lập phường, Quy hoạch chi tiết có liên quan;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Phú Bình;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Phú Bình;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt đề án đề nghị công nhận huyện Phú Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập phường thuộc Thị xã Phú Bình;

+ Lập đề án thành lập Thị xã Phú Bình và các phường thuộc Thị xã Phú Bình;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn được phê duyệt;

+ Đầu tư, hoàn thiện các dự án hạ tầng khung, các dự án trọng điểm, các dự án đầu tư xây dựng tiêu chí đô thị loại IV đối với đô thị Đại từ và các xã dự kiến trở thành phường;

3.6. Thị trấn Hóa Thượng – huyện Đồng Hỷ

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Định hướng phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025 hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V.

+ Đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Điều chỉnh Quy hoạch chung (tổng thể),

+ Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt đề án đề nghị công nhận thị trấn Hóa Thượng là đô thị loại IV;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;

+ Các dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn tiêu chí đô thị loại V, hướng tới đạt tiêu chuẩn tiêu chí đô thị loại IV.

3.7. Thị trấn Đu – huyện Phú Lương

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Mở rộng phạm vi đô thị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 – 2025, tỉnh Thái Nguyên được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024, cụ thể: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,29 km², quy mô dân số là 5.404 người của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh (tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH) vào thị trấn Đu. Sau khi nhập, thị trấn Đu có diện tích tự nhiên là 15,65 km² và quy mô dân số là 15.092 người.

- Định hướng phát triển đô thị: Đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV với phạm vi đô thị mở rộng theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Phê duyệt đề án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Đu đến năm 2035;

+ Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt đề án đề nghị công nhận thị trấn Đu là đô thị loại IV;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;

+ Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị IV với phạm vi đô thị mở rộng.

3.8. Thị trấn Chợ Chu – huyện Định Hóa

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, du lịch, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Mở rộng phạm vi đô thị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 – 2025, tỉnh Thái Nguyên đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024, cụ thể: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,55 km², quy mô dân số là 4.824 người của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu. Sau khi nhập, thị trấn Chợ Chu có diện tích tự nhiên là 13,99 km² và quy mô dân số là 12.007 người. Sau khi sắp xếp đảm bảo tiêu chí đô thị loại V.

- Định hướng phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại IV với phạm vi đô thị mở rộng.

+ Đến năm 2030 hoàn thiện, nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị IV.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL3C; đường Hồ Chí Minh.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:

+ Phê duyệt đề án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Chợ Chu đến năm 2040;

+ Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

+ Lập, trình thẩm định, phê duyệt đề án đề nghị công nhận thị trấn Chợ Chu là tiêu chí đô thị loại IV;

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;

+ Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị IV với phạm vi đô thị mở rộng.

3.9. Thị trấn Trại Cau – huyện Đồng Hỷ

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Mở rộng phạm vi đô thị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 – 2025, tỉnh Thái Nguyên đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024, cụ thể: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,69 km², quy mô dân số là 5.802 người của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau. Sau khi nhập, thị trấn Trại Cau có diện tích tự nhiên là 27,03 km² và quy mô dân số là 10.031 người. Sau khi sắp xếp đảm bảo tiêu chí đô thị loại V.

- Định hướng phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V với phạm vi đô thị mở rộng.

+ Đến năm 2030 hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị được phát triển theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: QL17; đường tỉnh 269C; vành đai 2 và đường N4.

- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:
 - + Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
 - + Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;
 - + Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V với phạm vi đô thị mở rộng.

3.10. Thị trấn Sông Cầu – huyện Đồng Hỷ

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ, thể thao đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Định hướng phát triển đô thị:
 - + Đến năm 2025 là đô thị loại V.
 - + Đến năm 2030 là đô thị loại V.
- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.
- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp tỉnh 269D; 272.
- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:
 - + Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Sông Cầu;
 - + Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
 - + Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;
 - + Các dự án khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn tiêu chí đô thị loại V.

3.11. Đô thị Quang Sơn – huyện Đồng Hỷ

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Định hướng phát triển đô thị:
 - + Đến năm 2025 hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại V.

- + Đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại V.
- + Đến năm 2050 thành lập Thị trấn.
- + Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng là QL1B.
- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt đề án Quy hoạch chung đô thị Quang Sơn;
 - + Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Đề án đề nghị công nhận đô thị Quang Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại V;
- + Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;
- + Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V, hướng tới thành lập Thị trấn.

3.12. Thị trấn Giang Tiên – huyện Phú Lương

- Tính chất đô thị: Là đô thị chuyên ngành thuộc huyện, là đô thị dịch vụ, văn hóa, công nghiệp, khai khoáng, đầu mối giao thông của huyện.
- Mở rộng phạm vi đô thị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 – 2025, tỉnh Thái Nguyên đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024, cụ thể: Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,90 km², quy mô dân số là 6.042 người của xã Phần Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên. Sau khi điều chỉnh, thị trấn Giang Tiên có diện tích tự nhiên là 18,67 km² và quy mô dân số là 10.185 người, đảm bảo tiêu chí đô thị loại V.
- Định hướng phát triển đô thị:
 - + Đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V với phạm vi đô thị mở rộng.
 - + Đến năm 2030 tiếp tục hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí đô thị loại V.
- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL3.
- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:
 - + Rà soát, điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn;
 - + Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

- + Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;
- + Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V với phạm vi đô thị mở rộng.

3.13. Thị trấn Đình Cả – huyện Võ Nhai

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Định hướng phát triển đô thị:

- + Đến năm 2025 hoàn thiện nâng cao tiêu chí đô thị loại V.
- + Đến năm 2030 hoàn thiện nâng cao tiêu chí đô thị loại V.
- + Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và tỉnh: QL1B; đường tỉnh 265.
- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:
 - + Rà soát, điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn;
 - + Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
 - + Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;
 - + Các dự án khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt điểm và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn tiêu chí đô thị loại V.

3.14. Đô thị La Hiên – huyện Võ Nhai

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Định hướng phát triển đô thị:

- + Đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V.
- + Đến năm 2030 hoàn thiện nâng cao tiêu chí đô thị loại V và thành lập Thị trấn.
- + Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL1B và đường tỉnh 269, vành đai 2.
- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị La Hiên;
 - + Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;

- + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;
- + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
- + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Đề án đề nghị công nhận đô thị La Hiên đạt tiêu chuẩn đô thị loại V;
- + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Đề án thành lập thị trấn La Hiên;
- + Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;
- + Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

3.15. Đô thị Bình Yên – huyện Định Hóa

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, dịch vụ, du lịch, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Định hướng phát triển đô thị:
 - + Đến năm 2025 hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại V.
 - + Đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại V và thành lập Thị trấn.
 - + Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL3C và đường tỉnh 264.
- Các Quy hoạch, đề án, chương trình, dự án ưu tiên:
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt đề án Quy hoạch chung đô thị Bình Yên;
 - + Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Đề án đề nghị công nhận đô thị Bình Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại V;
 - + Lập, trình thẩm định, phê duyệt Đề án thành lập thị trấn Bình Yên;
 - + Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của huyện được phê duyệt;
 - + Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

II. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Tỷ lệ đô thị hóa

Căn cứ quy hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được duyệt, đề xuất điều chỉnh dự báo tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên như sau:

1.1. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh Thái Nguyên

- Đến năm 2025:

+ Đạt trên **45%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên **55%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

- Đến năm 2030:

+ Đạt trên **60%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên **70%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

- Đến năm 2035:

+ Đạt khoảng **70%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt khoảng **80%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

1.2. Tỷ lệ đô thị hóa từng đô thị³¹

Bảng 27: Tổng hợp dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đơn vị hành chính	Hiện trạng			Dân số Dự báo ³²								
		Năm 2023 ³³			Đến năm 2025			Năm 2030 ³⁴			Đến năm 2035		
		Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1	TP. Thái Nguyên	358.299	266.409	74,35	384.432	319.088	83	424.444	348.044	82	600.000	370.000	61,67
2	TP.Sông Sông	128.357	105.019	81,82	78.385	65.844	84	88.686	80.704	91	98.987	95.564	96,54
3	TP.Phổ Yên	248.083	150.324	60,59	215.789	169.500	78,55	235.922	177.114	75,07	290.000	200.000	68,97
4	Đô thị Đại Từ	-	-	-	-	-	-	196.227	123.555	62,97	270.937	203.203	75,00
4.1	TT. Hùng Sơn	18.524	18.524	100	18.926	18.926	100	19.486	19.486	100	20.046	20.046	100
4.2	TT.Quân Chu	8.769	8.769	100	10.290	10.290	100	11.242	11.242	100	40.000	40.000	100
5	Đô thị Phú Bình	-	-	-	-	-	-	193.190	133.373	69,04	305.419	244.335	80,00
5.1	TT. Hương Sơn	9.957	9.957	100	12.363	12.363	100	13.204	13.204	100	50.000	50.000	100
5.2	Đô thị Diềm Thụy	10.445	10.445	100	7.266	7.266	100	8.347	8.347	100	26.582	26.582	100
6	TT. Hóa Thượng	13.871	13.871	100	12.134	12.134	100	13.004	13.004	100	13.874	13.874	100
7	TT. Đu	9.688	9.688	100	9.106	9.106	100	9.851	9.851	100	10.596	10.596	100
8	TT. Chợ Chu	7.000	7.000	100	12.195	12.195	100	14.000	14.000	100	15.805	15.805	100
9	TT. Đình Cả	4.009	4.009	100	4.152	4.152	100	4.497	4.497	100	4.842	4.842	100
10	TT. Sông Cầu	3.945	3.945	100	4.111	4.111	100	4.419	4.419	100	4.727	4.727	100
11	TT. Trại Cau	4.228	4.228	100	4.398	4.398	100	4.717	4.717	100	8.000	8.000	100

³¹ Tỷ lệ đô thị hóa được tính theo chỉ tiêu số 0115 của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

³² Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050

³³ Báo cáo số 32/BC-SXD ngày 04/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên Báo cáo tình hình phát triển đô thị năm 2023 trên địa bàn tỉnh

³⁴ Báo cáo số 32/BC-SXD ngày 04/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên Báo cáo tình hình phát triển đô thị năm 2023 trên địa bàn tỉnh

TT	Tên đơn vị hành chính	Hiện trạng			Dân số Dự báo ³²								
		Năm 2023 ³³			Đến năm 2025			Năm 2030 ³⁴			Đến năm 2035		
		Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
12	TT. Giang Tiên	4.143	4.143	100	4.265	4.265	100	4.607	4.607	100	4.949	4.949	100
13	Đô thị Quang Sơn	3561	-	-	-	-	-	3.773	3.773	100	3.773	3.773	100
14	Đô thị La Hiên	9023	-	-	8.789	8.789	100	9.525	9.525	100	10.261	10.261	100
15	Đô thị Bình Yên	3811	-	-	-	-	-	5.451	5.451	100	10.902	10.902	100

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050; Báo cáo phát triển đô thị năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên, BC 399/BC-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Đồng Hỷ, Văn bản số 2710/UBND-KTHT ngày 16/9/2024 của UBND huyện Đại Từ.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm trung bình cao của cả nước. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; có khả năng chống chịu, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

Phát triển nông thôn toàn diện, bền vững gắn với phát triển đô thị, đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng miền; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế, xã hội nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 như sau:

- Phát triển các đô thị là "trung tâm" chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ, đầu mối giao thông, thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, làm động lực phát triển kinh tế các vùng đô thị tạo hiệu ứng "tích tụ", "kết nối" và "liên kết" chặt chẽ với nông thôn tại các vùng trên địa bàn toàn tỉnh. Chất lượng sống tại các đô thị ở mức cao.

- + Phát triển 03 đô thị động lực (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên) trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

- + Phát triển thị xã Phú Bình và thị xã Đại Từ tiến tới thành lập thành phố giai đoạn đến 2050.

- Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị, nông thôn.

- + Thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- + Đầu tư xây dựng một số đô thị loại V đã được công nhận tiến tới thành

lập thị trấn như: thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa.

+ Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hoá nhanh theo quy hoạch vùng huyện để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị, tiến tới thành lập các thị trấn thuộc huyện.

3. Nội dung về sắp xếp đơn vị hành chính, dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính

- Ngày 27/10/2023 UBND tỉnh đã ban hành Phương án số 5476/PA-UBND về tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Theo phương án thì tỉnh Thái Nguyên có một số đơn vị hành chính đô thị mở rộng sau sắp xếp gồm:

+ Thành phố Thái Nguyên: Nhập một phần xã Phúc Hà vào phường Quan Triều, mở rộng địa giới hành chính phường Quan Triều; nhập phần còn lại của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở diện tích, dân số của xã Sơn Cẩm;

+ Huyện Đồng Hỷ: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau.

+ Huyện Phú Lương: Nhập một phần diện tích của xã Phấn Mễ vào thị trấn Giang Tiên để mở rộng địa giới hành chính TT Giang Tiên; nhập một phần diện tích còn lại của xã Phấn Mễ vào thị trấn Đu để mở rộng địa giới hành chính TT Đu.

+ Huyện Định Hóa: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Bảo Cường, huyện Định Hóa vào thị trấn Chợ Chu để mở rộng địa giới hành chính TT Chợ Chu.

- Ngày 16/5/2024, Bộ Nội vụ đã tổ chức hội nghị thẩm định hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, hiện trạng tính đến hết 31/12/2023, tỉnh Thái Nguyên có 09 đơn vị hành chính cấp huyện và 177 đơn vị hành chính cấp xã.

Qua thống kê, rà soát, toàn tỉnh có 3 đơn vị hành chính cấp xã chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích và dân số theo quy định, thuộc diện phải thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025 gồm: Xã Vạn Thọ, xã Na Mao (Phú Bình); xã Phúc Hà (TP. Thái Nguyên).

Bên cạnh đó, do yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, tỉnh Thái Nguyên khuyến khích các đơn vị hành chính cấp xã không thuộc diện sắp xếp nhưng vẫn nghiên cứu thực hiện nhằm giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính; giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới hành chính để đảm bảo hoàn thiện các mục tiêu phát triển đô thị theo quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển đô thị của tỉnh và của địa phương...

- Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Thái Nguyên đã trình Chính phủ tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 23/9/2024.

- Ngày 24/10/2024 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 – 2025, cụ thể như sau:

(1) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Đại Từ như sau:

a) Thành lập xã Vạn Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,48 km², quy mô dân số là 4.102 người của xã Vạn Thọ và toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,19 km², quy mô dân số là 8.916 người của xã Ký Phú. Sau khi thành lập, xã Vạn Phú có diện tích tự nhiên là 26,67 km² và quy mô dân số là 13.018 người.

Xã Vạn Phú giáp các xã Cát Nê, Lục Ba, Tân Thái, Văn Yên; thành phố Phổ Yên và tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 3,01 km², quy mô dân số là 1.565 người của xã Na Mao để nhập vào xã Phú Xuyên. Sau khi điều chỉnh, xã Phú Xuyên có diện tích tự nhiên là 25,93 km² và quy mô dân số là 9.542 người.

Xã Phú Xuyên giáp các xã Bản Ngoại, La Bằng, Phú Cường, Phú Thịnh, Yên Lãng và tỉnh Tuyên Quang;

c) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,32 km², quy mô dân số là 2.169 người của xã Na Mao sau khi điều chỉnh theo quy định tại điểm b khoản này vào xã Phú Cường. Sau khi nhập, xã Phú Cường có diện tích tự nhiên là 22,60 km² và quy mô dân số là 7.664 người.

Xã Phú Cường giáp các xã Đức Lương, Minh Tiến, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên và Yên Lãng;

d) Sau khi sắp xếp, huyện Đại Từ có 27 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 25 xã và 02 thị trấn.

(2) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Đồng Hỷ như sau:

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,69 km², quy mô dân số là 5.802 người của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau. Sau khi nhập, thị trấn Trại Cau có diện tích tự nhiên là 27,03 km² và quy mô dân số là 10.031 người.

Thị trấn Trại Cau giáp các xã Cây Thị, Hợp Tiến, Nam Hòa và huyện Phú Bình;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Đồng Hỷ có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 xã và 03 thị trấn.

(3) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Định Hóa như sau:

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,55 km², quy mô dân số là 4.824 người của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu. Sau khi nhập, thị trấn Chợ Chu có diện tích tự nhiên là 13,99 km² và quy mô dân số là 12.007 người.

Thị trấn Chợ Chu giáp các xã Đồng Thịnh, Kim Phụng, Phúc Chu, Phụng Tiến, Tân Dương và Trung Hội;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Định Hóa có 22 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 21 xã và 01 thị trấn.

(4) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Phú Lương như sau:

a) Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,90 km², quy mô dân số là 6.042 người của xã Phấn Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên. Sau khi điều chỉnh, thị trấn Giang Tiên có diện tích tự nhiên là 18,67 km² và quy mô dân số là 10.185 người.

Thị trấn Giang Tiên giáp thị trấn Đu, các xã Cổ Lũng, Động Đạt, Vô Tranh và huyện Đại Từ;

b) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,29 km², quy mô dân số là 5.404 người của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản này vào thị trấn Đu. Sau khi nhập, thị trấn Đu có diện tích tự nhiên là 15,65 km² và quy mô dân số là 15.092 người.

Thị trấn Đu giáp thị trấn Giang Tiên, các xã Động Đạt, Tứ Tranh, Vô Tranh, Yên Lạc;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Phú Lương có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 12 xã và 02 thị trấn.

Sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thái Nguyên có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 06 huyện và 03 thành phố; 172 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 121 xã, 41 phường và 10 thị trấn.

Đối với phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Thái Nguyên sẽ thực hiện ở giai đoạn sau 2025. Cụ thể là: sáp nhập 3 xóm của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; sáp nhập 4 xóm vào phường Quan Triều; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Sơn Cẩm hiện nay.

4. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh

Căn cứ quy hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được duyệt. Căn cứ các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị được xác định trong các đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt. Đề xuất điều chỉnh dự báo tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh của tỉnh Thái Nguyên như sau:

Bảng 28: Tổng hợp dự báo tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

STT	Tên đơn vị hành chính	Hiện trạng Năm 2023			Dự báo theo Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt								
		Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha) ³⁵	Tỷ lệ đất xd đô thị/dất tự nhiên (%)	Đến năm 2025			Đến năm 2030			Đến năm 2035		
					Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/dất tự nhiên (%)	Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/dất tự nhiên (%)	Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/dất tự nhiên (%)
	Tổng	352.196	11.340	3,84	352.196	32.386	9,20	352.196	42.065	11,94	352.196	44.016	12,50
1	TP. Thái Nguyên	22.211,63	3.972,80	17,89	22.212	7.100	31,97	22.212	7.300	32,87	22.212	8.700	39,17
2	TP. Sông Sông	9.730,54	968,01	9,95	9.730,54	2.500	25,69	9.731	4.860	49,95	9.731	4.860	49,95
3	TP. Phổ Yên	25.842,19	1.778,00	6,88	25.842	3.787	14,65	25.842	3.800	14,70	25.842	4.207	16,28
4	Thị xã Đại Từ	56.903	930	1,63	56.903	1.250	2,20	56.903	7.534	13,24	56.903	7.592	13,34
4.1	TT.Hùng Sơn	1.451,83	459	31,58	1.452	450	31,00	1.452	600	41,33	1.452	600	41,33
4.2	TT.Quân Chu	5.319	472	8,87	5.319	800	15,04	5.319	1.258	23,65	5.319	1.315	24,73
5	Thị xã Phú Bình	24.139	396	1,64	24.139	15.422	63,89	24.139	15.422	63,89	24.139	15.504	64,23
5.1	TT.Hương Sơn	1.032,36	208,58	20,20	1.032	217	21,01	1.032	382	36,97	1.032	463	44,88
5.2	Đô thị Diêm Thụy	1.272	188	14,74	1.272	550	43,23	1.272	720	56,60	1.272	720	56,60
6	TT.Hóa Thượng	1.339	410	30,63	1.339	597	44,61	1.339	640	47,81	1.339	640	47,81
7	TT.Đu	936,15	213,70	22,83	936	300	32,05	936	400	42,73	936	400	42,73
8	TT.Chợ Chu	443,78	198	44,62	444	190	42,76	444	250	56,33	444	250	56,33
9	TT.Đình Cả	1.053,12	63,19	6,00	1.053	200	18,99	1.053	350	33,23	1.053	350	33,23
10	TT.Sông Cầu	1.021	153	15,03	1.021	250	24,48	1.021	300	29,38	1.021	300	29,38
11	TT.Trại Cau	634,37	221	34,88	634	300	47,29	634	339	53,39	634	344	54,23
12	TT.Giang Tiên	376,84	126,99	33,70	377	140	37,15	377	170	45,11	377	170	45,11
13	Đô thị Quang Sơn	1.432	-	-	1.432	-	-	1.432	200	13,97	1.432	200	13,97
14	Đô thị La Hiên	3.797	-	-	3.797	350	9,22	3.797	400	10,53	3.797	400	10,53
15	Đô thị Bình Yên	797	-	-	797	-	-	797	100	12,55	797	100	12,55

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050; Báo cáo phát triển đô thị năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên, BC 399/BC-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Đồng Hỷ, Văn bản số 2710/UBND-KTHT ngày 16/9/2024 của UBND huyện Đại Từ.

³⁵ Báo cáo số 5306/UBND-CNN&XD ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên gửi Bộ Xây dựng V/V Báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ

5. Các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác liên quan đến phát triển đô thị

* Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định một số chỉ tiêu khác có liên quan như sau:

- Đất dân dụng khoảng 100m²/người.
- Cơ sở hạ tầng đô thị đến năm 2030, Các chỉ tiêu trung bình cho toàn tỉnh:
 - + Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị: 16-26%.
 - + Tỷ lệ đất cây xanh bình quân đầu người đạt 8 - 10m²/người.
 - + Diện tích bình quân sàn nhà ở tối thiểu 32m²/người.
 - + Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt khoảng 8% đến 8,5%/năm; quy mô kinh tế đạt khoảng 13,5 tỷ USD; tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 45 tỷ USD.
 - + Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 60,0%; dịch vụ chiếm khoảng 32,8%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 7,2%.
 - + GRDP bình quân/người đạt khoảng 8.900 USD (giá hiện hành).
 - + Tỷ lệ lao động theo ngành kinh tế: Ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 37%; ngành nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27%; ngành dịch vụ chiếm 36%.
 - + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%; trong đó đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 37%.
 - + Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 là 95%.
 - + Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân là 19 người.
 - + Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 60 giường.
 - + Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên dân số là 98%.
 - + Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.
 - + Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%.
 - + 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.
 - + Tỷ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 46% trở lên.

* Báo cáo số 5306/UBND-CNN&XD ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên gửi Bộ Xây dựng V/V Báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ tỉnh Thái Nguyên đã dự kiến một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện như sau:

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11-16% vào năm 2025, 16-26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6-8 m² vào năm 2025, khoảng 8-10 m² vào năm 2030.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 28 m² vào năm 2025, đến năm 2030 đạt tối thiểu 32 m².

- Đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%. Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

- Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP của tỉnh khoảng 75% vào năm 2025 và khoảng 85% vào năm 2030.

* Trên cơ sở nội dung về “*chỉ tiêu phát triển đô thị*” tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị; Quyết định 1866/QĐ-UBND ngày 10/06/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040; các văn bản pháp lý khác có liên quan; Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 -2025 của tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030. Điều chỉnh Chương trình đề xuất dự báo các chỉ tiêu chủ yếu về chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 như sau:

Bảng 29: Tổng hợp dự báo các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035

STT	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	>45	≥60	≥70
2	Phương án sắp xếp đơn vị hành chính, dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính				
2.1	Số lượng đô thị	Đô thị	15	15	15
2.2	Số lượng đơn vị hành chính dự kiến sắp xếp, điều chỉnh	Đơn vị hành chính	9	Theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2026 - 2030 được duyệt	Theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2026 - 2030 được duyệt
3	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên	%	9,20	11,94	12,50

STT	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035
4	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người) toàn tỉnh	28,50	34,40	>34,40
		Đô thị	35,00	36,50	>36,50
		Nông thôn	25,80	32,70	>32,70
		Nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%) toàn tỉnh	85 - 90	90-100	90-100
5	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Đô thị loại I, II	≥ 28	≥ 32	≥ 32
		Đô thị loại IV	≥ 28	≥ 32	≥ 32
		Đô thị loại V	≥ 26	≥ 28	≥ 28
6	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	Đô thị loại I, II	10-≥15	15-≥20	15-≥20
		Đô thị loại IV	3-≥5	3-≥5	3-≥5
		Đô thị loại V	1-≥2	1-≥2	1-≥2
7	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch (%)	Đô thị loại I, II	95-100	95-100	95-100
		Đô thị loại IV	90-≥95	90-≥95	90-≥95
		Đô thị loại V	80-≥95	80-≥95	80-≥95
8	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	Đô thị loại I, II	110-≥120	125-≥130	125-≥130
		Đô thị loại IV	100-≥120	100-≥120	100-≥120
		Đô thị loại V	80-100	80-100	80-100
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Đô thị loại I, II	90-100	90-100	90-100
		Đô thị loại IV	80-≥90	80-≥90	80-≥90
		Đô thị loại V	80-≥90	80-≥90	80-≥90
10	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)	Đô thị loại I, II	70-≥80	80-≥90	80-≥90
		Đô thị loại IV	65-≥70	65-≥70	65-≥70
		Đô thị loại V	60-≥65	60-≥65	60-≥65
11	Tỷ lệ chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường (%)	Đô thị loại I, II	70-≥85	70-≥85	70-≥85
		Đô thị loại IV	70-≥85	70-≥85	70-≥85
		Đô thị loại V	70-≥85	70-≥85	70-≥85
12	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	Đô thị loại I, II	95-100	95-100	95-100
		Đô thị loại IV	90-≥95	90-≥95	90-≥95
		Đô thị loại V	80-≥90	80-≥90	80-≥90
13	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	Đô thị loại I, II	80-≥90	80-≥90	80-≥90
		Đô thị loại IV	50-≥70	50-≥70	50-≥70
		Đô thị loại V	50-≥70	50-≥70	50-≥70
14	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	Đô thị loại I, II	7 - ≥10	10- ≥ 15	10- ≥ 15
		Đô thị loại IV	6 - ≥8	6 - ≥8	6 - ≥8
		Đô thị loại V	6 - ≥8	6 - ≥8	6 - ≥8
15	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	Đô thị loại I, II	5 - ≥6	5 - ≥6	5 - ≥6
		Đô thị loại IV	4 - ≥5	4 - ≥5	4 - ≥5
		Đô thị loại V	3 - ≥4	3 - ≥4	3 - ≥4

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ

1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

UBND tỉnh Thái Nguyên đã và đang tập trung chỉ đạo một số nội dung trọng tâm, cụ thể gắn với tình hình thực tiễn, các thế mạnh và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Ưu tiên thực hiện đầu tư các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Cây xanh đô thị, giao thông đô thị, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt cho đô thị. UBND các huyện, thành phố thực hiện rà soát theo đề án quy hoạch chung đô thị để có kế hoạch từng bước đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị như: các tuyến cống thu gom, thoát nước thải (tuyến cống cấp I, cấp II); các công trình công viên - vườn hoa, cây xanh tập trung sử dụng công cộng; đầu tư cải tạo, chỉnh trang và đầu tư mới các tuyến đường giao thông cấp đô thị; tiếp tục có phương án hạ ngầm đường dây, đường cáp tại một số tuyến trục chính để nâng cao mỹ quan đô thị. Trong đó có các giải pháp sau:

- Rà soát các biện pháp, công nghệ cung cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải để đảm bảo khả năng thích ứng với các điều kiện khí hậu cực đoan có thể xảy ra do tác động của biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Thái Nguyên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 21/7/2023; Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 22/6/2022.

- Khuyến khích đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành các dự án đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các dự án khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 17/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về quản lý và thúc đẩy phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Văn bản số 1462/UBND-CNN&XD ngày 06/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về tăng cường quản lý, đầu tư xây dựng công viên, cây xanh trong dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Đề xuất, thực hiện các biện pháp, công nghệ cung cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải để đảm bảo khả năng thích ứng với các điều kiện khí hậu cực đoan có thể xảy ra do tác động của biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu, ứng dụng, phát triển các công trình xanh, công nghệ xanh đảm bảo chất lượng môi trường, giảm phát thải khí nhà kính.

- Khuyến khích các doanh nghiệp vận tải đầu tư phương tiện sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường: đầu tư phát triển phương tiện vận tải hành khách công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (như xe điện, xe taxi, xe buýt dùng nhiên liệu LPG) hạn chế ô nhiễm không khí do phương tiện giao thông gây ra.

- Khuyến khích các bến xe, trạm dừng nghỉ xây dựng mới và hiện hữu chuyển đổi theo tiêu chí xanh.

- Thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn theo hướng tối đa hoá giá trị của chất thải.

- Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị. Đề xuất lộ trình đến năm 2030 dừng việc xử lý chất thải rắn bằng biện pháp chôn lấp (kể cả chôn lấp hợp vệ sinh) trên địa bàn toàn tỉnh. Triển khai thực hiện Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21/11/2022.

- Đẩy mạnh việc đầu tư các khu xử lý chất thải rắn với công nghệ hiện đại, tiên tiến; đề xuất đưa yêu cầu bắt buộc có module xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong các dự án khu/công trình xử lý chất rắn công nghiệp hoặc khu liên hợp xử lý CTR để hỗ trợ, tăng cường việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các địa phương. Đến năm 2025 xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường không khí thí điểm tại 03 đô thị cấp tỉnh (TP Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên); đến năm 2030 xây dựng đồng bộ hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Nhằm thực hiện có hiệu quả các giải pháp trên, chương trình đề xuất một số nhiệm vụ, chương trình sau:

- Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

Đề xuất một số dự án ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công (cầu Đá Mài, kè Sông Công, khơi thông dòng chảy Sông Công);

- Tràn Thác Huống 2;

- Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên;

- Mở rộng cầu Gia Bẩy;

- củng cố, nâng cấp, xây mới các tuyến đê và công trình trên đê hiện có;

- Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;
- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên.

2. Tăng trưởng xanh

UBND tỉnh Thái Nguyên đã định hướng các giải pháp cụ thể để phát triển kiến trúc đô thị theo hướng hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hoá đặc trưng được gìn giữ và phát huy. Khuyến khích, thúc đẩy việc đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành các dự án đầu tư xây dựng công trình theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh; các dự án khu đô thị sinh thái, khu đô thị theo tiêu chí đô thị xanh. Tiếp tục các giải pháp để thúc đẩy phát triển cây xanh đô thị theo tinh thần Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 17/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên.

Nhằm thực hiện có hiệu quả các giải pháp trên, chương trình đề xuất một số dự án như sau:

- Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030;
- Hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường không khí tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;
- Các dự án đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh.

3. Phát triển đô thị thông minh

UBND tỉnh Thái Nguyên đã và đang đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị theo mạng lưới; hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực, thông minh kết nối với khu vực. Đẩy mạnh việc phát triển các hành lang đô thị theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh, gắn kết với mục tiêu phát triển các đô thị hạt nhân, tạo động lực lan toả mô hình phát triển đô thị xanh - thông minh - bền vững tới toàn bộ các đô thị trong tỉnh.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về phát triển đô thị thông minh bền vững theo các quan điểm chỉ đạo tại Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018.

Đến 2025 phấn đấu tập trung phát triển đô thị thông minh tại 3 đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên. Các địa phương phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, tổ chức lập và phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh để áp dụng tại đô thị mình. Nội dung đề án cần bám sát theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 3909/BXD-PTĐT ngày 05/9/2022 và hướng dẫn cụ thể của Sở Xây dựng.

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh phục vụ cho cả chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Hoàn thiện đến năm 2025, hợp nhất các dữ liệu về hạ tầng tại các đô thị để khai thác sử dụng trên nền tảng GIS.

Nhằm thực hiện có hiệu quả các giải pháp trên, chương trình đề xuất một số dự án như sau:

- Xây dựng Chính quyền số;
- Dự án về chuyển đổi số của tỉnh:
 - + Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có
 - + Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở tỉnh Thái Nguyên
 - + Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin.
- Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường, sản xuất công nghiệp, du lịch.
- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện.
- Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng cổng thông tin du lịch thông minh giai đoạn 2021-2025.
- Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
- Nhiệm vụ "Ứng dụng Nền tảng bản đồ số và Hệ thống GIS dùng chung phục vụ chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên".
- Quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Xây dựng hệ thống quản lý cây xanh thông minh trên bản đồ số
- Xây dựng, đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên
- Các đề án phát triển đô thị thông minh tại 03 thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên
- Dự án tái thiết đô thị tại thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

1. Dự kiến nguồn lực và sử dụng nguồn lực

1.1. Căn cứ đề xuất

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035

- Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035

- Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Ban hành kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030;

- Các quy định khác có liên quan.

1.2. Dự kiến kinh phí thực hiện³⁶

- Kinh phí tổng thể dự kiến thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư khoảng **167.375** tỷ đồng.

- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:

+ Giai đoạn đến 2025: khoảng **29.744** tỷ đồng

+ Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng **137.630** tỷ đồng

- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:

+ Vốn NSNN: khoảng **86.678** tỷ đồng

+ Nguồn vốn khác: khoảng **80.697** tỷ đồng

³⁶ Danh mục dự án ưu tiên đầu tư chỉ thể hiện theo hướng định hướng phát triển ở cấp tỉnh, liên huyện, định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện và đề cập một số thông tin cơ bản, định hướng khái quát như: Dự kiến tên dự án; sơ bộ tổng mức đầu tư; dự kiến địa điểm (nếu có); phân kỳ thực hiện. Thông tin cụ thể về dự án đầu tư sẽ được xác định rõ trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ở giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc ở giai đoạn Chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Bảng 30: Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị theo giai đoạn

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nguồn vốn	TỔNG	Nhu cầu đầu tư khái toán	
			Ngân sách nhà nước (*)	Nguồn vốn khác ngoài vốn ngân sách nhà nước (**)
	TỔNG	167.375	86.678	80.697
I	Đến năm 2025	29.744	27.712	2.032
II	Đến năm 2030	137.630	58.965	78.665

(*) Tính theo suất giá đầu tư năm 2023 chưa tính tới yếu tố trượt giá

(**) Nhu cầu vốn thực tế sẽ do nhà đầu tư đề xuất

(Chi tiết xem tại phụ lục III)

Ghi chú:

- Vốn của khu vực Nhà nước sẽ được quyết định tại kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước; vốn ODA thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn khu vực ngoài nhà nước phụ thuộc vào khả năng thu hút đầu tư của địa phương.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư, thực hiện phê duyệt và triển khai đầu tư bảo đảm phù hợp các quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực tiễn, khả năng huy động, bố trí các nguồn lực và theo quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết xem tại phụ lục III)

2. Giải pháp thực hiện thu hút và huy động vốn đầu tư

2.1. Về cơ chế chính sách

- Triển khai rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của pháp luật, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Nghiên cứu, ban hành các đề án, chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển đi kèm với các chính sách ưu đãi đầu tư để tạo cơ hội, động lực cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia đầu tư, tìm kiếm cơ hội kinh doanh.

- Ban hành kịp thời, đồng bộ, thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, an sinh xã hội, gắn với tiến bộ, công bằng xã hội.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chỉ đạo tăng thu ngân sách đảm bảo vượt chỉ tiêu để tăng chi đầu tư phát triển, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư, tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ

kinh tế của tỉnh. Tiếp tục tạo nguồn vốn từ quỹ đất bằng cách thực hiện tốt công tác quy hoạch xây dựng các khu dân cư có giá trị thương mại cao để đấu giá quyền sử dụng đất, kêu gọi đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng để tạo động lực và nguồn vốn đầu tư phát triển. Đề xuất tỉnh thực hiện phân cấp thêm nguồn thu để bổ sung cho tỉnh nhằm chủ động trong việc cân đối thu chi ngân sách, do thực tế tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh cao, tuy nhiên do phân cấp nguồn thu nên cân đối thu chi ngân sách của tỉnh chưa đảm bảo.

- Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ phương thức Nhà nước và Nhân dân cùng làm, Nhà nước hỗ trợ, Nhân dân làm, Nhân dân giám sát... đối với các dự án vận động Nhân dân tham gia thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục quy hoạch, kiến trúc xây dựng, thủ tục đầu tư cho các thành phần kinh tế tư nhân tham gia bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch và các lĩnh vực giáo dục - y tế, môi trường để tranh thủ nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển. Tiếp tục xem xét đề xuất danh mục dự án phù hợp trình UBND tỉnh bảo lãnh vay quỹ phát triển đất của tỉnh để giải phóng mặt bằng, đầu tư các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị còn thấp.

- Tập trung quản lý thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu thuế, nhất là các nguồn thu mới; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu. Khai thác có hiệu quả các nguồn thu từ tài nguyên. Bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính; thực hiện nghiêm việc lập, chấp hành, quyết toán các khoản thu, chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cơ cấu lại các khoản chi ngân sách theo hướng giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển.

- Phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP của tỉnh; tích cực hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các ngành khác, đồng thời tạo nền tảng cơ sở hạ tầng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào tỉnh. Triển khai kịp thời các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng, chỉ đạo của Trung ương; tập trung nguồn vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên như: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; cho vay xây dựng nông thôn mới;... Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, cung ứng dịch vụ thanh toán hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế.

- Tiếp tục sử dụng sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ, ban, ngành Trung ương và các nhà tài trợ để thu hút vốn hỗ trợ từ các nguồn vốn hỗ trợ như ngân sách trung ương, hỗ trợ phát triển chính thức để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi lớn và các dự án đầu tư xây dựng, cơ sở hạ tầng xã hội của tỉnh. Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành ngay từ khâu lập kế hoạch để đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh được

phản ánh đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các bộ, ngành và bảo đảm tài chính cho đầu tư phát triển.

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có đồng thời, hướng tới những thị trường mới. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài.

- Đẩy mạnh đào tạo sau đại học, phát triển đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, cán bộ y tế chất lượng cao cho các lĩnh vực hoặc chuyên ngành theo định hướng phát triển. Tranh thủ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo của các dự án, các đối tác nước ngoài.

- Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương. Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực, các dự án quan trọng, cấp bách, có tính đột phá và sức lan tỏa; ưu tiên các công trình trọng điểm, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả.

- Tập trung thu hút phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản có lợi thế cạnh tranh của tỉnh; các ngành mũi nhọn như: Công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ. Quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch như: Cấp điện, nước, đường giao thông. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư đúng tiến độ đề ra. Kịp thời giải quyết các kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nghiên cứu, triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ cho khu vực kinh tế tư nhân.

- Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để tạo môi trường, điều kiện thuận lợi hỗ trợ đầu tư và sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế.

a) Đối với liên kết, hợp tác giữa các khu vực trong tỉnh

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định của các nội dung như: liên kết vùng động lực và vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; liên kết các doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ và các startup đang phát triển; liên kết phát triển nông nghiệp quy mô lớn thông qua kết hợp các điểm dân cư sản xuất lại với nhau.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

- Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

b) Đối với liên kết, hợp tác giữa các khu vực trong nước

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên trên hành lang kinh tế Việt - Trung và kết nối vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm để phát triển sản phẩm chủ lực.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

+ Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi,...).

+ Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp.

+ Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: Công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành,...

+ Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

+ Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

+ Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

+ Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

+ Hợp tác trong phát triển du lịch giữa các tỉnh trong khu vực như Hà Nội, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Giang,... trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng.

2.2. Về Quy hoạch

2.2.1. Triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng, trang web tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.

- Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu

quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết và các quy hoạch khác với quy hoạch tỉnh.

- Công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch: Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

2.2.2. Các giải pháp khác

Thực hiện các giải pháp về tính chủ động, sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo tỉnh trong tổ chức, điều hành, quản lý quy hoạch, lãnh đạo phát triển KT-XH của tỉnh: Đổi mới thể chế giữ vai trò nền tảng trong quá trình phát triển KT-XH. Thể chế có hiệu quả là thể chế dựa trên ba trụ cột: (i) Bộ máy tổ chức của hệ thống chính trị đoàn kết, vận hành theo kỉ cương pháp luật và trọng dụng người tài; (ii) Tuân thủ các nguyên tắc thị trường trong hoạch định chính sách; (iii) Cơ chế dân chủ đảm bảo sự tham gia rộng rãi của người dân trong quá trình hoạch định và thực hiện chính sách phát triển. Các giải pháp đề xuất như: Đổi mới bộ máy quản lý; tuân thủ các nguyên tắc thị trường trong hoạch định chính sách và chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển; đảm bảo sự tham gia rộng rãi của người dân; xác định các nội dung và phương thức hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành; thực hiện phân cấp quản lý các cấp, các ngành và các huyện, các xã, thành phố gắn với thực hiện quy hoạch; tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp; cơ chế tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức, biên chế, tài chính của các cơ quan quản lý hành chính; tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng các văn bản pháp luật về phòng chống tham nhũng đến quần chúng; từng cấp, từng ngành chú trọng đến công tác tự kiểm tra nhằm phát hiện kịp thời và chủ động xử lý các vụ việc tham nhũng tại cơ quan, đơn vị.

2.3. Về phát triển kinh tế - xã hội

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để đề nghị sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Tiếp tục thực hiện việc đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý Nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý Nhà nước của địa phương.

- Tiếp tục sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, các chương trình, dự án thu hút nguồn vốn ODA và các khoản vốn vay ưu đãi khác. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính trong các lĩnh vực đầu tư và thực hiện đầu tư.

- Có cơ chế, chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh và chính sách hỗ trợ, ưu đãi của tỉnh để dành cho việc thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo tỉnh, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại tỉnh, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

- Có kế hoạch nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, xây dựng, lên kế hoạch các biện pháp nhằm tăng trưởng kinh tế cũng như nâng cao đời sống của người dân trong giai đoạn mới.

- Tuyên truyền, vận động và phổ biến các định hướng, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh để người dân được biết và cùng chung tay, chung sức xây dựng, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của tỉnh cũng như đưa tỉnh trở thành đô thị loại I như mục tiêu đã đề ra.

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, đẩy mạnh sản xuất và hoạt động, thực hiện các biện pháp bồi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp và quy định phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm cả việc sử dụng quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp - hộ gia đình và xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,...

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn;

kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu.

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, khu công nghiệp phía Nam (Phú Bình, Phổ Yên, Sông Công) để thu hút đầu tư, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá trong phát triển kinh tế; phát triển hạ tầng du lịch mà trọng tâm là hạ tầng khu du lịch Hồ Núi Cốc, phát triển du lịch phía Đông Tam Đảo; huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại gồm: Đường vành đai V, đường Hồ Chí Minh, QL1B, QL37.

- Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, đa dạng các hình thức thu hút đầu tư, ưu tiên lựa chọn các dự án có quy mô đầu tư lớn, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thân thiện với môi trường, các nhà đầu tư có tiềm lực và chiến lược đầu tư dài hạn, tạo sự lan tỏa. Gắn hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, kế hoạch xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành Trung ương, các địa phương trong cả nước.

- Tập trung phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tất cả các ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh; xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giữa người dân với doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.

- Tiếp tục đổi mới, đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã. Hình thành các hiệp hội ngành nghề để làm đại diện cho tiếng nói của doanh nghiệp và là cầu nối giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, điều phối và giải quyết các vấn đề của mỗi ngành nghề.

2.4. Về đào tạo, quản lý nhân lực

Các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, phát triển nguồn nhân lực tập trung đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH ở trình độ cao, bao gồm: nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp và nâng cao về thể chất và tinh thần. Các giải pháp tiến hành một cách đồng bộ, gồm:

2.4.1. Xây dựng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng, cả nước; phát triển Đại học Thái Nguyên thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng; đưa Thái Nguyên trở thành khu vực nghiên cứu - đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và xu thế nghề nghiệp. Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, bảo đảm năng lực ở mọi lĩnh vực.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, bảo đảm tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. Đầu tư có trọng điểm, không dàn trải, ưu tiên cho những vùng đặc biệt khó khăn. Khuyến khích liên kết hợp tác với các tổ chức giáo dục nước ngoài có uy tín. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

2.4.2. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước.

Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số Chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước. Thực hiện việc đánh giá đội ngũ cán bộ công chức hàng năm là việc làm thực sự cần thiết đối với quá trình phát triển cá nhân và chuyên môn của họ. Khi xác định rõ những mặt cần phát triển và đưa ra kế hoạch hành động cụ thể thì tỉnh mới có thể nhận thức đầy đủ về những ưu tiên phát triển nghề nghiệp và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả làm việc. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách vận tải để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.4.3. Xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh.

- Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

- Chú trọng việc kêu gọi nhân tài, cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi trong và ngoài nước đến Thái

Nguyên làm việc với cơ chế đãi ngộ phù hợp như: Vinh danh sự đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học đối với phát triển KT-XH của tỉnh; hỗ trợ nhà, giảm thuế thu nhập cá nhân, tạo dựng môi trường sinh sống chất lượng cao đi kèm (như trường học, bệnh viện, các tiện ích xã hội chất lượng), chính sách nhập cư mở,...

- Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, giám đốc điều hành cho các ngành ưu tiên phát triển. xây dựng và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động trong tỉnh, nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường. Thực hiện tốt quy định về an toàn lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý lao động người nước ngoài.

2.4.4. Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của LLLĐ; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đặc biệt là LLLĐ nông thôn.

- Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo toàn diện với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm về chất lượng. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và giáo dục nghề nghiệp tiếp tục có nhiều đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo gắn với nhu cầu thị trường và xã hội. Hoạt động liên kết đào tạo quốc tế được mở rộng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 để nhận diện sự thay đổi như các mô hình làm việc “Công xưởng ngày và đêm”. Ban ngày phục vụ cho các nhu cầu trong nước nhưng thời gian ban đêm có thể làm thuê cho các đơn vị nước ngoài khác múi giờ làm việc. Ngoài ra, chú ý tới đội ngũ lao động ở khu vực nông thôn bằng cách hỗ trợ đào tạo nhân lực để đưa công nghệ số và sản xuất nông nghiệp một cách phổ quát, sau đó thông qua mô hình “Nông dân dạy nông dân”: khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng. Sau mỗi lớp dạy nghề, các cấp hội tích cực tổ chức tư vấn, giới thiệu và tìm cách giải quyết việc làm cho nông dân, giúp nông dân có việc làm mới hoặc tự tạo việc làm, mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin hướng đến đẩy nhanh xã hội

hóa giáo dục công nghệ thông tin, đặc biệt là cập nhật giáo trình đào tạo công nghệ thông tin gắn với các xu thế công nghệ mới như internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này càng sớm càng tốt.

- Phát triển thị trường lao động theo hướng ưu tiên phát triển lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, đặc biệt là các ngành công nghiệp điện, điện tử, chip bán dẫn; công nghiệp chế biến, chế tạo; du lịch, dịch vụ; nông nghiệp công nghệ cao. Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng, thiết bị và hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến.

- Củng cố chất lượng đào tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung cho các nghề trọng điểm; tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp sử dụng lao động, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, theo địa chỉ của doanh nghiệp và nhu cầu phát triển; thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực chất lượng cao trên cơ sở kết hợp nguồn lực giữa doanh nghiệp và các chính sách ưu đãi nhằm tận dụng nguồn nhân lực sẵn có trên địa bàn.

2.4.5. Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

- Thiết lập diễn đàn cung ứng lao động giúp các trường nghề cùng với các doanh nghiệp và các chủ lao động lớn có thể chia sẻ thông tin cũng như thống nhất nhu cầu giáo dục nghề nghiệp do hiện vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa nhu cầu tuyển dụng và chương trình dạy nghề. Bên cạnh lợi ích trực tiếp trong công tác cung ứng và tuyển dụng lao động từ quan điểm quản lý nhà nước và nhà tuyển dụng, người lao động cũng có thể thông qua diễn đàn, hiểu rõ xu hướng tuyển dụng chính, từ đó đưa ra các quyết định tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tăng tính sẵn sàng đáp ứng công việc ngay khi ra trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác dạy nghề nhằm thu hút các cơ sở giáo dục - đào tạo tư nhân có chất lượng cao, thông qua việc hỗ trợ về cơ chế, chính sách để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tư nhân và như hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính liên quan. Tạo cơ chế chính sách nhằm thu hút và tận dụng tối đa nguồn nhân lực đào tạo từ các tỉnh/thành/quốc gia có trình độ

cao nhằm ngay lập tức thu hẹp khoảng cách về cung đào tạo (giảng viên/giáo viên dạy nghề nguồn).

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng dẫn của doanh nghiệp và nhu cầu của xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi, thiết lập mối liên kết đào tạo giữa người sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp và xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở dạy nghề. Thiết lập hệ thống mạng thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, doanh nhân, các ngành và cơ sở dạy nghề, làm cầu nối cung cầu lao động, người lao động, giữa các cơ sở đào tạo và giữa người sử dụng lao động; tăng cường gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

2.5. Về tạo động lực phát triển đô thị

Động lực chính thúc đẩy phát triển đô thị là sự phát triển của các ngành kinh tế phi nông nghiệp như: công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại, dịch vụ giáo dục nghề nghiệp, hành chính sự nghiệp..., trên cơ sở phát triển tương ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Giải pháp quan trọng hàng đầu là các giải pháp kinh tế, mức độ phát triển kinh tế sẽ quyết định mức độ và chất lượng của đô thị hóa.

Động lực phát triển đô thị của tỉnh được xác định bởi vị trí, vai trò, không gian phát triển đô thị của tỉnh trong hệ thống đô thị của tỉnh. Chức năng chính là thương mại dịch vụ, du lịch. Từ đó, khuyến khích và ưu tiên đầu tư cho các dự án phù hợp với mục tiêu tạo động lực phát triển cho tỉnh.

2.6. Về tạo nguồn vốn xây dựng đô thị

2.6.1. Nguồn vốn từ ngân sách trung ương và địa phương

- Tập trung triển khai các dự án kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông có tính kết nối vùng, liên vùng; hệ thống hạ tầng điện, cấp nước, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đồng bộ đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; phát triển đô thị; đầu tư cơ sở hạ tầng số, hạ tầng thông tin và truyền thông an toàn, hiện đại.

- Quan tâm thực hiện các dự án hạ tầng phát triển du lịch; trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất y tế, giáo dục và đào tạo; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội, an sinh xã hội; đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ phòng cháy chữa cháy, quốc phòng, an ninh.

- Tiếp tục sử dụng sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ, ban, ngành Trung ương và các nhà tài trợ để thu hút vốn hỗ trợ từ các nguồn vốn hỗ trợ như ngân sách trung ương, hỗ trợ phát triển chính thức để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi lớn và các dự án đầu tư xây dựng, cơ

sở hạ tầng xã hội của tỉnh. Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành ngay từ khâu lập kế hoạch để đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh được phản ánh đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các bộ, ngành và bảo đảm tài chính cho đầu tư phát triển.

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, đẩy mạnh sản xuất và hoạt động, thực hiện các biện pháp bồi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp và quy định phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm cả việc sử dụng quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp - hộ gia đình và xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,...

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu.

2.6.2. *Vốn ngoài ngân sách*

- Tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư hoàn thiện hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh nhằm phát huy tối đa hiệu quả các công trình hạ tầng đầu tư công.

- Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, thân thiện với môi trường; tăng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện hữu và đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới, đặc biệt tại khu vực phía Nam của tỉnh. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như: Công nghiệp điện, điện tử, chip bán dẫn; công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ khí, luyện kim; công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp may mặc;...

- Phát triển dịch vụ - đô thị, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bưu chính viễn thông, logistics có trọng tâm, trọng điểm; thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, có năng lực, kinh nghiệm để đầu tư vào các khu du lịch dựa trên các thế mạnh về du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái gắn với lịch sử, văn hóa, tâm linh; trong đó, tập trung vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc, khu vực sườn đông Tam Đảo, văn hóa trà, Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK), Khu di tích Lý Nam Đế...

- Đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp; thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp; cơ sở y tế; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở dịch vụ thể dục thể thao.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu, xây dựng danh mục các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP trong từng giai đoạn để thu hút các nhà đầu tư như một giải pháp đột phá để cải thiện cơ sở vật chất, hạ tầng dịch vụ, phát triển kinh tế, xã hội và tiến tới mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. cơ sở hạ tầng.

- Ngoài ra, còn các hình thức sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước khác như huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Nghiên cứu kêu gọi, thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách, tập trung cho các công trình đầu tư xây dựng các đô thị hiện hữu và dự kiến thành lập trong tương lai, hạ tầng các KCN, CCC để làm động lực phát triển kinh tế - xã hội cho đô thị.

- Tận dụng tối đa các nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất.

- Các dự án phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn khác, các dự án sử dụng nguồn vốn khác cho sản xuất.

- Có cơ chế, chính sách ưu tiên cho việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khung đô thị (công trình đầu mối, công trình xử lý chất thải rắn, công trình xử lý nước thải, cấp nước, công viên, cây xanh đô thị...) sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Việc thực hiện cam kết đối với các chủ đầu tư có tiềm năng là rất cần thiết. Các nội dung cần đạt được như sau:

+ Thứ nhất: Thành lập đường dây nóng của Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tiếp nhận thông tin và giải quyết ngay các kiến nghị từ phía doanh nghiệp.

+ Thứ hai: Hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi phương án sản xuất kinh doanh, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

+ Thứ ba: Bảo đảm an ninh trật tự ngoài hàng rào doanh nghiệp, KCN và cụm công nghiệp, bảo đảm an toàn về tính mạng và tài sản cho người lao động làm việc tại các doanh nghiệp.

+ Thứ tư: Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lao động, cung cấp nguồn lao động có kỹ thuật và ý thức tổ chức kỷ luật.

+ Thứ năm: Cam kết cung cấp đủ điện 24/24 giờ cho các doanh nghiệp. Đầu tư lưới điện đến chân hàng rào dự án cho các doanh nghiệp đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp.

+ Thứ sáu: Hỗ trợ tốt nhất công tác giải phóng mặt bằng, áp dụng chính sách ưu đãi tối đa cho doanh nghiệp trong khung quy định của Chính phủ về miễn, giảm thuế, tiền thuê đất, thuê mặt nước,...

2.7. Về môi trường, khoa học và công nghệ

Những giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường đã được đề ra trong Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050” với mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; xanh hóa các ngành kinh tế,... đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên triển khai tại Văn bản số 4824/UBND-TH ngày 06/10/2021.

Xanh hóa nền kinh tế, Chiến lược đặt ra mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Nghiên cứu các giải pháp xanh hóa các ngành công nghiệp (nhất là một số ngành có nguy cơ gây ô nhiễm cao) thông qua áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh.

Việc thúc đẩy phát triển các cụm ngành kinh tế đòi hỏi phải được thực hiện trong sự phối hợp chặt chẽ với các hoạt động tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Các hoạt động kinh tế được chuyển đổi theo hướng “sạch hơn”, giảm phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ tác động đến môi trường. Sử dụng công nghệ hiện đại là yêu cầu hàng đầu để giảm tiêu thụ năng lượng, tài nguyên và giảm ô nhiễm. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao,

thân thiện với môi trường là hướng đi bảo đảm cho Thái Nguyên đạt mục tiêu xây dựng thành công nền “nông nghiệp thông minh”.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường trong mọi ngành sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Khuyến khích các cơ sở phát triển sản xuất sạch và thân thiện môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh. Đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng và công nghiệp chế biến chế tạo sẽ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và sản xuất.

Đẩy mạnh liên kết tỉnh, liên kết vùng trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng chương trình hợp tác cụ thể hoặc có thể đề xuất dự án về bảo vệ môi trường liên tỉnh giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh lân cận.

Hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Khuyến khích, hỗ trợ việc hình thành và phát triển các tổ chức tư vấn, dịch vụ chuyển giao công nghệ, thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tăng tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế của địa phương theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, có thế mạnh của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm của tỉnh.

Đưa khoa học - công nghệ gắn với sản xuất, kinh doanh để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap và các quy chuẩn khác nhằm hướng tới mục tiêu xuất khẩu.

Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; phát triển Thái Nguyên thành trung tâm chuyển đổi số của vùng. Huy động và lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án có liên quan, nguồn đầu tư của doanh nghiệp, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác thông qua các chính sách khuyến khích, thu hút doanh nghiệp công nghệ số để thực hiện chuyển đổi số.

Tăng cường quản lý an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu; phòng chống hiệu quả các hoạt động phá hoại, thâm nhập hệ thống quản lý, điều hành chính quyền điện tử; tham gia chia sẻ dữ liệu quản lý công dân trong một số lĩnh vực công trực tuyến như: Định danh điện tử, lưu trữ và truy xuất thông tin người dân.

2.8. Về bảo đảm an sinh xã hội

Chú trọng và tập trung phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững, gắn với đảm bảo an sinh xã hội; quan tâm đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các trung tâm đô thị, hành lang kinh tế. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Thực hiện tốt công tác đào tạo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nhằm giúp cho nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương và nhóm người nghèo ổn định cuộc sống, thoát nghèo và bảo đảm thực hiện giảm nghèo bền vững.

Triển khai hiệu quả các chính sách đối với người có công, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế.

2.9. Về bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đến từng tổ chức kinh tế, xã hội và công dân, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư.

Xây dựng quy chế quản lý chất thải, ô nhiễm; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, làng nghề.

Khai thác hợp lý và quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

Thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tập trung thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án thuộc lĩnh vực năng lượng tái tạo, hydrogen xanh; dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường; các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Tận dụng các điểm mạnh về rừng và không gian sinh thái đặc thù của địa phương để thực hiện phân tích, nhận dạng và phát triển các dự án có tiềm năng phát hành tín chỉ các-bon theo các tiêu chuẩn.

Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; thành lập và vận hành hành lang đa dạng sinh học Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng (Thái Nguyên). Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; kịp thời xử lý nghiêm vi phạm về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2.10. Bảo đảm nguồn lực tài chính

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác để đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội. Cơ cấu lại chi ngân sách, tăng tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên.

Thực hiện hiệu quả các giải pháp tăng thu ngân sách, phát triển nguồn thu ổn định, bền vững. Kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách nhà nước; sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

2.11. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường thế trận khu vực phòng thủ; quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh; phát huy hiệu quả thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh Nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện hiệu quả các quy hoạch trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định.

Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, không để phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng công an ở tất cả các cấp, trước mắt là tập trung quy hoạch, xây dựng trụ sở, nơi làm việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của lực lượng công an xã, thị trấn.

3. Danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị

Chi tiết xem tại phụ lục III

V. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Tổ chức thực hiện

***Nguyên tắc chung:**

Các sở ngành, UBND tỉnh tùy theo chức năng và nhiệm vụ, cần tăng cường công tác quản lý, đảm bảo sử dụng đúng và có hiệu quả nguồn lực cho phát triển đô thị nói chung và phát triển hệ thống dịch vụ xã hội nói riêng nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị cho tỉnh Thái Nguyên, mặt khác đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo cải thiện không ngừng đời sống nhân dân theo nội dung Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai công bố Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên;

- Tổ chức lập kế hoạch, triển khai thực hiện và chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án phát triển đô thị có trong danh mục định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh; tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Rà soát quy hoạch và có hướng điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị cho phù hợp với định hướng và lộ trình phát triển đô thị;

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

- Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình Nghị quyết Hội đồng nhân dân hàng năm, làm cơ sở triển khai thực hiện theo kế hoạch.

- Phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan để tham gia xây dựng chính sách phát triển đô thị.

- Chỉ đạo các xã, phường nghiêm túc thực hiện Chương trình phát triển đô thị;

- Hàng năm, chỉ đạo Sở Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện, triển khai Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị.

- Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên sau khi được phê duyệt, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo triển khai rà soát việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho các khu vực dự kiến phân loại đô thị, lập khu vực phát triển đô thị cho nhóm đô thị ưu tiên 05 năm đầu làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiệu quả, bền vững. Theo đó, tập trung lập quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho khu vực xác định trung tâm phát triển đô thị của tỉnh làm cơ sở cho công tác phát triển đô thị, phân bổ dân cư cũng như quá trình phát triển kinh tế- xã hội khu vực.

*** Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thành phố:**

- UBND các huyện, thành phố, thành phố tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về nội dung Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

tới cộng đồng dân cư trên địa bàn để vận động sự ủng hộ của cộng đồng thực hiện xây dựng Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị.

- Các cơ quan ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thành phố và UBND các phường, xã phối hợp thực hiện chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn, thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng lộ trình. Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, ý kiến chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của tỉnh mỗi khi gặp khó khăn vướng mắc nhằm thực hiện thành công mục tiêu đề ra.

2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Điều chỉnh chương trình phát triển đô thị

2.1. UBND tỉnh

- Chỉ đạo các sở, ngành đôn đốc, hướng dẫn UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh có hiệu quả.

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh.

- Kiến nghị các ban, bộ, ngành, cơ quan Trung ương hỗ trợ tỉnh thực hiện các chương trình, dự án mục tiêu Quốc gia.

2.2. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thành phố triển khai Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và các nhiệm vụ theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc với các Bộ, ngành Trung ương lồng ghép Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên với các Chương trình nâng cấp, phát triển đô thị Quốc gia.

- Phối hợp với các địa phương rà soát, điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch chung, quy hoạch các khu chức năng đặc thù đặc biệt là quy hoạch chung xây dựng của các đô thị hình thành mới trong tương lai. Phối hợp với các Sở, ban, ngành rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, xây dựng kế hoạch và tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư gắn với lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh; đảm bảo xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng khung toàn tỉnh.

- Chủ trì thẩm định, hướng dẫn các địa phương lập Chương trình phát triển đô thị cho các đô thị; hướng dẫn địa phương có thể thực hiện lồng ghép Chương trình phát triển đô thị loại V trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.

- Phối hợp với các huyện, Sở Nội vụ tham mưu trình tự, thủ tục thành lập các đô thị mới. Phối hợp với các huyện, thành phố, thành phố trong công tác lập, thẩm định chương trình, kế hoạch, Đề án nâng loại và phát triển các đô thị.

- Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hằng năm và hướng dẫn UBND cấp huyện lập đề án phân loại đô thị và công nhận loại đô thị. Kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị hằng năm để báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

3. Tổ chức giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị

3.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đầu mối tham mưu UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình.

- Phối hợp với các Sở, các chủ đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ (nếu có), vốn hỗ trợ mục tiêu của Trung ương, vốn hỗ trợ của các tổ chức tài chính Quốc tế, vốn vay, vốn ODA; xem xét đề xuất triển khai đầu tư những dự án có điều kiện, cần thiết phải đầu tư theo các hình thức đối tác công tư PPP, xã hội hóa.

- Tham mưu UBND tỉnh tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn và hàng năm các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND tỉnh Thái Nguyên rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm và hàng năm đảm bảo quỹ đất phát triển đô thị trình cấp thẩm quyền quyết định.

- Tham mưu UBND tỉnh cơ chế, chính sách về đất đai như giải phóng mặt bằng, thủ tục giao đất, giữ đất công... tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư trong đầu tư phát triển đô thị.

3.3. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện đầu tư phát triển hệ thống giao thông đối ngoại đảm bảo phát triển giao thông theo quy hoạch chung tỉnh và Chương trình phát triển đô thị được duyệt theo thẩm quyền.

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị Trung ương sớm triển khai các dự án đầu tư phát triển các tuyến đường có liên quan đến xây dựng và phát triển các đô thị trên địa bàn.

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh kế hoạch đầu tư, xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, xây dựng theo hướng đồng bộ và hoàn chỉnh, góp phần nâng tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư các dự án thuộc ngành giao thông, đảm bảo đầu tư đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

3.4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổng hợp kinh phí hằng năm từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua dự toán chi hằng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3.5. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn các địa phương lập đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định..

- Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban quản lý khu vực phát triển đô thị trực thuộc tỉnh; phối hợp với các địa phương đề nghị cấp các đơn vị hành chính.

3.6. Sở Công thương

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh về kế hoạch phát triển các Khu, cụm công nghiệp

- Tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; định hướng các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư vào từng khu, cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài tại mỗi đô thị đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái đô thị và môi trường sống các khu dân cư.

- Nghiên cứu trình UBND tỉnh ban hành các chính sách mời gọi nhà đầu tư các dự án công nghiệp, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp cảng biển thúc đẩy phát triển các dự án gắn với lộ trình phát triển các đô thị.

- Xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến thu hút đầu tư phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, khu phố thương mại, hệ thống chợ và phát triển các ngành dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở lộ trình phát triển đô thị của các đô thị địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, sản xuất kinh doanh.

3.7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các địa phương trong việc quy hoạch và xác định giới hạn quy mô các ngành nghề sản xuất thuộc ngành nông nghiệp tại khu vực quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt là ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, cơ sở giết mổ,... bảo đảm yêu cầu phát triển hài hòa và bền vững. Định hướng phát triển các ngành nông nghiệp chất lượng cao phục vụ các khu, cụm công nghiệp.

3.8. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

- Sở Du lịch xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến du lịch. Phối hợp với các ngành có liên quan xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển các dự án du lịch, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu dân cư đô thị. Xây dựng quy

hoạch hạ tầng giao thông đồng bộ, đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá du lịch, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng tham gia phát triển du lịch.

- Sở Văn hóa Thể thao: Đề xuất các chương trình, dự án đầu tư các công trình văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân, đạt 100% phường, xã đạt danh hiệu “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

3.9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch dài hạn và hằng năm về giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng kịp thời việc cung cấp lao động cho hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp và các ngành kinh tế khác, thực hiện thành công nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu dân số, cơ cấu lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đề xuất các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo nghề nghiệp góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập bình quân đầu người.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ người dân sau khi mất sử dụng hình thức hỏa táng.

3.10. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở đảm bảo yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Chỉ đạo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế.

3.11. Sở Thông tin Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị và đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của tỉnh.

Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

3.12. Các sở, ngành có liên quan

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách và chỉ đạo thực hiện các chính sách liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực

của từng sở, ban, ngành quản lý; đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

3.13. Các huyện, thành phố

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung được quy định trong Chương trình này trên địa bàn mình quản lý. Đối với các đô thị chưa công nhận đô thị hoặc thành lập, sớm hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét.

- Rà soát để lập hoặc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị cho phù hợp với định hướng và lộ trình phát triển đô thị của tỉnh. Lập Chương trình phát triển đô thị, đề án nâng loại và nâng cấp đô thị thuộc địa bàn huyện, thành phố, thành phố.

- Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình Nghị quyết của HĐND tỉnh hằng năm, làm cơ sở thực hiện kế hoạch nâng loại, nâng cấp đô thị trên địa bàn.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của đô thị; cập nhật bổ sung kịp thời các định hướng cấp trên được phê duyệt, các quy định mới của pháp luật về phát triển đô thị làm cơ sở cho việc phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên xanh, thông minh, bền vững; Đảm bảo đạt tỷ lệ đô thị hóa theo quy hoạch tỉnh được duyệt.

Để hoàn thành mục tiêu trên, Sở Xây dựng kiến nghị UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Thành lập ban chỉ đạo thực hiện Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên;
- Giao các Sở, Ngành phối hợp cùng UBND các huyện, thành phố, thành phố và các tổ chức liên quan thực hiện các nội dung của Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên;
- UBND tỉnh kiến nghị các Bộ, Ngành cơ quan Trung ương hỗ trợ tỉnh Thái Nguyên thực hiện các chương trình, dự án mục tiêu Quốc gia;
- UBND tỉnh ưu tiên nguồn vốn đầu tư các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Phụ lục I: Bảng danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị và danh mục các đô thị cần hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị để thực hiện phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh theo từng giai đoạn 05 năm, 10 năm, cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn đến năm 2035	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	14		15		15		15	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I³⁷	1	I	1	I		I
2	Thành phố Sông Công	1	II³⁸	1	II	1	II		II
3	Thành phố Phổ Yên	1	III³⁹	1	II	1	II		I
4	Huyện Đại Từ (Thị xã Đại Từ)	2	-	2	-	1	IV		IV
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV	1	IV	Phường			
4.2	Thị trấn Quân Chu	1	V ⁴⁰	1	V				
5	Huyện Phú Bình (Thị xã Phú Bình)	2		2		1	IV		IV
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V	1	IV	Phường			
5.2	Đô thị	1	V ⁴¹	1	V				

³⁷ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên

³⁸ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

³⁹ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

⁴⁰ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

⁴¹ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn đến năm 2035	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Điểm Thụy (Xã Điểm Thụy)								
6	Huyện Đồng Hỷ	3		3		4			
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V		V (MR)		V		V
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V		V		V		V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ⁴²		V		IV		IV
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	-	-	-	-		V (ĐTM)		V
7	Huyện Phú Lương	2		2		2			
7.1	Thị trấn Đu	1	V		V (MR)		IV		IV
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V		V (MR)		V		V
8	Huyện Võ Nhai	1		2		2			
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V		V		V		V
8.2	Đô thị La Hiên (xã La Hiên)	-	-		V (ĐTM)		V		V
9	Huyện Định Hóa	1		1		2			
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V		IV (MR)		IV		IV
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	-	-	-	-		V (ĐTM)		V

⁴² Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

Phụ lục II: Bảng danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị

TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC II**TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ***Đơn vị: Tỷ đồng*

STT	Nguồn vốn	TỔNG		
			Ngân sách nhà nước (*)	Nguồn vốn khác ngoài vốn ngân sách nhà nước (**)
	TỔNG	167.375	86.678	80.697
I	Đến năm 2025	29.744	27.712	2.032
II	Đến năm 2030	137.630	58.965	78.665

(*) Tính theo suất giá đầu tư năm 2023 chưa tính tới yếu tố trượt giá

(**) Nhu cầu vốn thực tế sẽ do nhà đầu tư đề xuất

DANH MỤC
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030
SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị : Tỷ đồng

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	TỔNG CỘNG			86.677,7	27.712,3	58.965,4	
A	Hạ tầng kỹ thuật			72.725,2	25.377,4	47.347,8	
1	Vành đai 5 (CT.39)	Ranh giới Bắc Giang - Thái Nguyên đến Ranh giới Thái Nguyên - Vĩnh Phúc	47,18	8.784,0	3.723,6	5.060,4	QHT
2	Tuyến Ba Hàng - Tiên Phong - Đê Sông Cầu (Thù Lâm): Đặt tên ĐT.261B	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên đến Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	15	1.138,5	379,5	759,0	QHT
3	Tuyến Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà: Đặt tên ĐT.270B	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ đến Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	9,16	695,3	231,8	463,5	QHT
4	Tuyến Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn: Đặt tên ĐT.272	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ đến Núi Phấn, xã Phú Đô, huyện Phú Lương	30	2.277,0	759,0	1.518,0	QHT
5	Tuyến Hóa Thượng - Minh Lập - Hòa Bình: Đặt tên ĐT.273	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ đến Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	12,4	941,2	313,7	627,4	QHT
6	Đường Cầu Mây - Tân Kim - Tân Thành: Đặt tên ĐT.266B	Cầu Mây, huyện Phú Bình đến Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	12	910,8	303,6	607,2	QHT
7	Đường Hương Sơn - Trại Cau: ĐT.269F	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên đến Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	11,5	872,9	291,0	581,9	QHT
8	Đường Bản Ngoại - La Bằng: ĐT.264C	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ đến Xã La Bằng, huyện Đại Từ	8,25	626,2	208,7	417,5	QHT
9	Đường TT Hùng Sơn - Tiên Hội - Hoàng Nông: Đặt tên ĐT.263E	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ đến Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	6,52	494,9	165,0	329,9	QHT
10	Đường nối Liên kết vùng - TT Quân Chu - Tây Trúc: Đặt tên ĐT.261F	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ đến Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	8,2	622,4	207,5	414,9	QHT
11	Đường nối ĐT.270 - ĐT.261 - ĐT.263B - Khôi Kỳ - La Bằng - Yên Lãng - QL.37: Đặt tên ĐT.270C	Giao ĐT.270, huyện Đại Từ đến Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	18,5	1.404,2	468,1	936,1	QHT
12	Tuyến liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	Nút giao Yên Bình, thành phố Phổ Yên đến Giao QL.37, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	54,7	4.151,8	1.383,9	2.767,9	QHT
13	Đường Hương Sơn - Thượng Đình - Bảo Lý - Xuân Phương - Kha Sơn	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên đến Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	18,5	1.404,2	468,1	936,1	QHT
14	Đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ đến Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	6	455,4	151,8	303,6	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
15	Đường Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	42,94	3.259,2	1.086,4	2.172,8	QHT
16	Đường tránh phía Bắc Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ đến QL.37, xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	6	455,4	151,8	303,6	QHT
17	Đường kết nối tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ đến Huyện Đại Từ	11	834,9	278,3	556,6	QHT
18	Trục dọc phía Tây D1 (tuyến đi theo QL.3C - ngã 3 Quán Vuông - ĐT.264 - QL.37 - Tuyến liên kết Vùng - nút giao Yên Bình)	Đèo So, huyện Định Hóa đến Nút giao Yên Bình, thành phố Phổ Yên	100	7.590,1	2.530,0	5.060,1	QHT
19	Trục dọc trung tâm D2 (trùng với CT.07)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên đến Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	61,2	4.645,1	1.548,4	3.096,8	QHT
20	Trục ngang N3 (đi theo QL.17 đến cầu Linh Nham - Hóa Thượng - CT.07 - ngã ba Bờ Đậu - QL.37)	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ đến Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	71	5.389,0	1.796,3	3.592,6	QHT
21	Đoạn tuyến Trại Cau - Tân Thành	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ đến Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	13,98	1.061,1	353,7	707,4	QHT
22	Đoạn tuyến Vành đai 5	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến Đèo Nhe, giáp ranh tỉnh Vĩnh Phúc	18,2	1.381,4	460,5	920,9	QHT
23	Vành đai 1	Bờ Đậu, xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	84	6.375,7	2.125,2	4.250,5	QHT
24	Vành đai 2	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	185	14.041,7	4.680,6	9.361,1	QHT
25	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc			198,9	198,9		ĐTC vốn còn lại năm 2025
26	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)			273,2	273,2		ĐTC vốn còn lại năm 2025
27	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT269B, tỉnh Thái Nguyên			84,6	84,6		ĐTC vốn còn lại năm 2025
28	Xây mới đường dây 500 kV Hiệp Hòa - Thái Nguyên		35	84,1	42,0	42,0	QHT
29	Xây mới đường dây 500 kV Thái Nguyên - Yên Thế		45	108,1	54,1	54,1	QHT
30	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Thái Nguyên - Rẽ Malungtang (Trung Quốc) - Thái Nguyên		20	48,1	24,0	24,0	QHT
31	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Thái Nguyên - Rẽ Tuyên Quang (TBA) - Phú Bình		20	48,1	24,1	24,1	QHT
32	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2		14	33,7	16,8	16,8	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
33	Xây mới đường dây 220 kV Phú Bình 2 - rẽ Thái Nguyên - Bắc Giang		13	31,3	15,7	15,7	QHT
34	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Thái Nguyên - Phú Bình		26	62,7	31,3	31,3	QHT
35	Xây mới đường dây 110kV Trạm 220kV Phú Bình - Trạm 220kV Phú Bình 2		13,5	32,6	16,3	16,3	QHT
36	Xây mới đường dây 110kV Nhánh rẽ (NR) trạm Núi Cốc		16,5	40,0	20,0	20,0	QHT
37	Xây mới Trạm 220kV Sông Công		250	300,0	100,0	200,0	QHT
38	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		70,0	20,0	50,0	QHT
39	Dự án phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thành phố		100,0	50,0	50,0	QHT
40	Xây mới trạm 110kV Núi Cốc		40	50,0	20,0	30,0	QHT
41	Xây mới trạm 110kV Gia Sàng		63	50,0	20,0	30,0	QHT
42	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 4		63	50,0	20,0	30,0	QHT
43	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 5		63	50,0	20,0	30,0	QHT
44	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 6		63	50,0	20,0	30,0	QHT
45	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 7		63	50,0	20,0	30,0	QHT
46	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 8		63	50,0	20,0	30,0	QHT
47	Xây mới trạm 110kV Phú Bình 2		63	50,0	20,0	30,0	QHT
48	Xây mới trạm 110kV Phú Bình 3		63	50,0	20,0	30,0	QHT
49	Xây mới trạm 110kV Phú Bình 4		63	50,0	20,0	30,0	QHT
50	Xây mới trạm 110kV Minh Đức		63	50,0	20,0	30,0	QHT
51	Xây mới trạm 110kV Võ Nhai		40	50,0	20,0	30,0	QHT
52	Xây mới trạm 110kV Trại Cau		63	50,0	20,0	30,0	QHT
53	Xây mới trạm 110kV Định Hóa		40	50,0	20,0	30,0	QHT
54	Xây mới trạm 110kV Hương Sơn		63	50,0	20,0	30,0	QHT
55	Xây mới trạm 110kV Đại Từ 2		40	50,0	20,0	30,0	QHT
56	Xây mới trạm 110kV Cao Ngạn		63	50,0	20,0	30,0	QHT
57	Nghĩa trang An Lạc Viên (cả hiện trạng và mở rộng)		173,72	260,6		260,6	QHT
58	Nghĩa trang Ngân Hà Viên, Giang Tiên		28	42,0		42,0	QHT
59	Nghĩa trang Đại Từ		30	45,0		45,0	QHT
60	Nghĩa trang Phú Bình		50	75,0		75,0	QHT
61	Nhà tang lễ Thành phố Sông Công		2	50,0		50,0	QHT
62	Nhà tang lễ Thành phố Phổ Yên		1	25,0		25,0	QHT
63	Nhà tang lễ Thị xã Đại Từ		1	25,0		25,0	QHT
64	Nhà tang lễ Thị xã Phú Bình		1	25,0		25,0	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
B	Hạ tầng xã hội			3.967,9	846,1	3.121,8	
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế công lập	Các huyện thành phố		1.500,0		1.500,0	QHT
2	Bệnh viện chuyên khoa tư nhân điều dưỡng và phục hồi chức năng	TP Thái Nguyên		500,0		500,0	QHT
3	Bệnh viện đa khoa tại xã Thượng Đình	Huyện Phú Bình		100,0		100,0	QHT
4	Trường học liên cấp tại xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TP Thái Nguyên		300,0	100,0	200,0	QHT
5	Trường liên cấp tại phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TP Thái Nguyên		400,0	200,0	200,0	QHT
6	Trường học liên cấp tại xã Thượng Đình và xã Nga My, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình		300,0	100,0	200,0	QHT
7	Trường Chính trị tỉnh	Thành phố Thái Nguyên		100,0		100,0	QHT
8	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ		190,1	128,4	61,8	QHT
9	Chợ đầu mối Điềm Thụy	Huyện Phú Bình	9,24	230,0	50,0	180,0	QHT
10	Chợ đầu mối Linh Sơn	TP Thái Nguyên	1,43	38,0	38,0		QHT
11	Chợ vùng Việt Bắc và Trung tâm hội chợ triển lãm	TP Thái Nguyên		130,0	50,0	80,0	QHT
12	Trường Trung học phổ thông Tức Tranh, huyện Phú Lương			12,0	12,0		ĐTC vốn còn lại năm 2025
13	Xây dựng Sân vận động tỉnh Thái Nguyên			167,8	167,8		ĐTC vốn còn lại năm 2025
C	Nông nghiệp			6.455,0	0,0	6.455,0	
1	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh	Các huyện Phú Bình; Phú Lương; Định Hóa; Đại Từ; Võ Nhai; Đồng Hỷ; thành phố Phở Yên; thành phố Sông Công		50,0		50,0	QHT
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Thác Huống, tỉnh Bắc Giang – Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		300,0		300,0	QHT
3	Dự án thành phần: Xây dựng kè sông Công đoạn qua Thị trấn Hùng Sơn, kè suối Điệp, huyện Đại Từ thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc	Huyện Đại Từ		500,0		500,0	QHT
4	Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước Hồ Núi Cốc: Sửa chữa đập chính, đập phụ, tràn xả lũ; cầu Đá Mài, kè chống sạt lở hai bên bờ sông Công, nạo vét cục bộ lòng dẫn sông Công hạ du hồ Núi Cốc	Thành phố: Thái Nguyên, Phở Yên, Sông Công		500,0		500,0	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
5	Dự án thành phần số 1: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Thành phố Phổ Yên		500,0		500,0	QHT
6	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Các xã trên địa bàn tỉnh		100,0		100,0	QHT
7	Xây dựng các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa, Huyện Đại Từ		1.000,0		1.000,0	QHT
8	Xây dựng các tuyến đê Hữu Cầu, Tả cầu; Tả, Hữu Mo Linh và đê bao Kim Sơn	Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên		2.000,0		2.000,0	QHT
9	Xây dựng Trần Thác Huống 2	Thành phố Thái Nguyên		500,0		500,0	QHT
10	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		5,0		5,0	QHT
11	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công	Thành phố Phổ Yên và Thái Nguyên		1.000,0		1.000,0	QHT
D	Thủy lợi - Nông thôn mới			168,4	168,4	0,0	
1	Xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn 03 thành phố và 06 huyện			168,4	168,4		ĐTC vốn còn lại năm 2025
C	Dự án phát triển bền vững đô thị			3.089,5	1.245,4	1.844,1	
1	Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công (cầu Đá Mài, kè Sông Công, khơi thông dòng chảy Sông Công)	Thành phố Phổ Yên, thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên	1 ha	307,1		307,1	QHT
2	Trần Thác Huống 2	Thành phố Thái Nguyên	0,2ha	279,5		279,5	QHT
3	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		60,6		60,6	QHT
4	Mở rộng cầu Gia Bảy	Thành phố Thái Nguyên	0,1ha	97,7		97,7	QHT
5	Củng cố, nâng cấp, xây mới các tuyến đê và công trình trên đê hiện có	Thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình, thành phố Phổ Yên	0,5ha	556,0		556,0	QHT
6	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025			11,0	11,0		ĐTC vốn còn lại năm 2025
7	Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030			2,0		2,0	
8	Hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường không khí tại các đô thị trên địa bàn tỉnh			15,0		15,0	
9	Các dự án đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh			50,0		50,0	

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
10	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên			64,8	64,8		ĐTC vốn còn lại năm 2025
11	Xây dựng Chính quyền số	Tỉnh Thái Nguyên		255,0	155	100	QHT
12	Dự án về chuyển đổi số của tỉnh			100,0	99,952		QHT
13	Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường, sản xuất công nghiệp, du lịch			580,0	250	330,0	QHT
14	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện			613,8	587,6	26,2	QHT
15	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			20,0	20		QHT
16	Xây dựng công thông tin du lịch thông minh giai đoạn 2021-2025			20,0	20,0		QHT
17	Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030			30,0	30,0		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
18	Nhiệm vụ "Ứng dụng Nền tảng bản đồ số và Hệ thống GIS dùng chung phục vụ chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên"			1,0	1,0		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
19	Quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh thái nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030			2,0	2,0		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
20	Xây dựng hệ thống quản lý cây xanh thông minh trên bản đồ số			2,0	2,0		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
21	Xây dựng, đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên			2,0	2,0		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
22	Các đề án phát triển đô thị thông minh tại 03 thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên			10,0		10,0	
23	Dự án tái thiết đô thị tại thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên			10,0		10,0	

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
D	QUY HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN			271,8	75,0	196,8	
1	Lập QHC đô thị dự kiến thành lập trong tương lai: Đại Từ, Phú Bình, Quang Sơn, La Hiên, Bình Yên			50,0	50,0		Đề xuất
2	Lập QHC các thị trấn chưa có Quy hoạch chung: thị trấn Sông Cầu			2,0	2,0		Đề xuất
3	Lập Điều chỉnh tổng thể hồ sơ Quy hoạch chung đô thị đã hết hạn hoặc không còn phù hợp: QHC TP Thái Nguyên, QHC thành phố Phổ Yên, QHC thành phố Sông Công, thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên			15,0		15,0	Đề xuất
4	Lập QHPK khu vực các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường của thị xã, thành phố, đô thị : Đại Từ, Phú Bình			50,0		50,0	Đề xuất
5	Rà soát lập mới hoặc điều chỉnh QHCT có liên quan, đặc biệt là khu vực xã, thị trấn dự kiến thành lập phường			50,0		50,0	Đề xuất
6	Lập Chương trình phát triển đô thị cho các đô thị: Đại Từ, Phú Bình, Quang Sơn, La Hiên, Bình Yên, Yên Lãng, Cù Vân,			10,0	10,0		Đề xuất
7	Lập Chương trình phát triển đô thị thành phố Thái Nguyên			2,0	2,0		Đề xuất
8	Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Phổ Yên, thành phố Sông Công			1,0	1,0		Đề xuất
9	Quy chế quản lý kiến trúc			30,0	10,0	20,0	Đề xuất
10	Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030			2,0		2,0	Đề xuất
11	Đề án đề nghị công nhận thành phố Phổ Yên là đô thị loại II			1,7		1,7	Đề xuất
12	Đề án đề nghị công nhận các thị trấn: (1) Hương Sơn – huyện Phú Bình, (2) Hóa Thượng – huyện Đồng Hỷ, (3) Đu – huyện Phú Lương, (4) Chợ Chu mở rộng – huyện Định Hóa là đô thị loại IV			4,0		4,0	Đề xuất
13	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V: (1) Đô thị mới Diêm Thụy – huyện Phú Bình; (2) thị trấn Giang Tiên – huyện Phú Lương; (3) đô thị mới La Hiên			1,2		1,2	Đề xuất

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
14	Đề án đề nghị công nhận các huyện (1) Đại Từ, (2) Phú Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV			2,0		2,0	Đề xuất
15	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V: (1) Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ, (2) Bình Yên - huyện Định Hóa			0,8		0,8	Đề xuất
16	Đề án đầu tư xây dựng đạt tiêu chí đô thị			5,0		5,0	Đề xuất
17	Đề án thành lập đơn vị hành chính: phường, thị trấn, thị xã			20,0		20,0	Đề xuất
18	Đề án phát triển hệ thống cây xanh đô thị			5,0		5,0	Đề xuất
19	Đề án đặt tên đường phố			10,0		10,0	Đề xuất
20	Đề án công nhận tuyến phố văn minh đô thị			10,0		10,0	Đề xuất

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030
SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị : Tỷ đồng

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	TỔNG CỘNG			80.697,0	2.032,1	78.664,8	
I	Hạ tầng kỹ thuật			4.365,4	1.859,1	2.506,3	
1	Xây dựng nhà máy nước Tân Thái			10,0	10,0		QHT
2	Xây dựng hệ thống đường ống truyền dẫn nước từ Hồ Núi Cốc về TP Thái Nguyên			363,0	363,0		QHT
3	Xây dựng mạng lưới cấp nước thị xã Đại Từ			100,0	80,0	20,0	QHT
4	Xây dựng và mở rộng hệ thống đường ống truyền dẫn			56,0	56,0		QHT
5	Xây dựng nhà máy nước Sông Công 2			200,0		200,0	QHT
6	Xây dựng nhà máy nước Sông Công 3			15,0	15,0		QHT
7	Xây dựng nhà máy nước Phú Bình 1			190,0	190,0		QHT
8	Xây dựng nhà máy nước Phú Bình 2			150,0		150,0	QHT
9	Xây dựng nhà máy nước Phồ Yên			200,0		200,0	QHT
10	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Phú Bình			100,0	58,0	42,0	QHT
11	Nâng công suất nhà máy nước Đại Từ			10,0	10,0		QHT
12	Nâng công suất nhà máy nước Tích Lương			133,0	133,0		QHT
13	Nâng công suất nhà máy nước Yên Bình			148,0		148,0	QHT
14	Nâng công suất nhà máy nước Sông Công			71,0	71,0		QHT
15	Nâng công suất Khu liên hợp xử lý chất thải Đá Mài tại xã Tân Cương	TP Thái Nguyên	61,95	619,5	206,5	413,0	QHT
16	Nâng công suất Nhà máy xử lý chất thải tại xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	3,21	32,1	10,7	21,4	QHT
17	Nâng công suất Nhà máy xử lý rác thải - Công ty CP MTViệt Xuân Mới; xã Minh Đức, TP Phồ Yên	TP Phồ Yên	9,4	94,0	31,3	62,7	QHT
18	Xây mới Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp của Công ty CP môi trường công nghiệp Thái Nguyên	TP Phồ Yên	2,36	23,6	7,9	15,7	QHT
19	Xây mới Nhà máy xử lý chất thải rắn Công nghiệp và Y tế	TP Phồ Yên	28	280,0	93,3	186,7	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
20	Xây mới Dự án nhà máy xử lý rác thải Công ty CP Môi trường Phú Hà	TP Phổ Yên	7,36	73,6	24,5	49,1	QHT
21	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải TP Phổ Yên (Tại xã Thành Công và Phúc Thuận)	TP Phổ Yên	10	100,0	33,3	66,7	QHT
22	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải (Giáp khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ)	Huyện Đại Từ	14,2	142,0	47,3	94,7	QHT
23	Nâng cấp Khu LH xử lý CTR SH xã Bình Thuận và xã Lục Ba, H Đại Từ (Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ)	Huyện Đại Từ	6,2	62,0	20,7	41,3	QHT
24	Xây mới Khu LH xử lý rác Phúc Thành, xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	10	100,0	33,3	66,7	QHT
25	Nâng công suất Khu xử lý CTRSH Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	0,2	2,0	0,7	1,3	QHT
26	Xây mới Khu xử lý rác thải huyện tại xã Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	8,56	85,6	28,5	57,1	QHT
27	Xây mới Bãi xử lý rác thải tại xã Minh Lập	Huyện Đồng Hỷ	3,92	39,2	13,1	26,1	QHT
28	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	9,63	96,3	32,1	64,2	QHT
29	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương	5	50,0	16,7	33,3	QHT
30	Nâng công suất Bãi chôn lấp CTRSH Yên Lạc, huyện Phú Lương (Đã bao gồm diện tích mở rộng)	Huyện Phú Lương	7,85	78,5	26,2	52,3	QHT
31	Xây mới Khu xử lý chất thải rắn thôn Vũ Lương, xã Trung Lương	Huyện Định Hóa	4,5	45,0	15,0	30,0	QHT
32	Nâng công suất Khu xử lý CTRSH TT Chợ Chu tại xóm vườn Rau, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa	6,6	66,0	22,0	44,0	QHT
33	Nâng công suất Khu xử lý CTRSH Bình Yên, huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa	1,5	15,0	5,0	10,0	QHT
34	Nâng công suất Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Trung Hội, huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa	0,3	3,0	1,0	2,0	QHT
35	Xây mới Khu xử lý CTRSH xã Liên Minh huyện Võ Nhai (Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Nam huyện Võ Nhai)	Huyện Võ Nhai	6,7	67,0	22,3	44,7	QHT
36	Xây mới Khu xử lý CTRSH xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai (Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Bắc huyện Võ Nhai)	Huyện Võ Nhai	5	50,0	16,7	33,3	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
37	Nâng công suất Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung tại xóm Cỏ Rồng, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Huyện Võ Nhai	1	10,0	3,3	6,7	QHT
38	Xây mới Lò đốt rác thải công nghệ cao (tại xã Tân Khánh; xã Bảo Lý)	Huyện Phú Bình	15	150,0	50,0	100,0	QHT
39	Xây mới Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình	33,5	335,0	111,7	223,3	QHT
II	Hạ tầng xã hội			393,0	173,0	220,0	
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công và người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đại Từ		50,0	50,0		QHT
2	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh Thái Nguyên	Xóm Nhân Hòa, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên		50,0		50,0	QHT
3	Dự án Nâng cấp, cải tạo cơ sở trợ giúp xã hội	Thành phố Thái Nguyên		50,0		50,0	QHT
4	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Thái Nguyên.	Thành phố Thái Nguyên		50,0		50,0	QHT
5	Tu bổ di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình		2,0	2,0		QHT
6	Thực hiện Tu bổ, tôn tạo các di tích trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa	Huyện Định Hóa		50,0	50,0		QHT
7	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ		100,0	50,0	50,0	QHT
8	Chợ đầu mối Diêm Thụy	Huyện Phú Bình	9,24	20,0	10,0	10,0	QHT
9	Chợ đầu mối Linh Sơn	TP Thái Nguyên	1,43	1,0	1,0		QHT
10	Chợ vùng Việt Bắc và Trung tâm hội chợ triển lãm	TP Thái Nguyên		20,0	10,0	10,0	QHT
III	Hạ tầng kinh tế			37.118,6	0,0	37.118,6	
1	Mở rộng KCN Sông Công I	TP Sông Công	1,88	18,4		18,4	QHT
2	Mở rộng KCN Diêm Thụy	TP Phổ Yên và huyện Phú Bình	11,1	108,9		108,9	QHT
3	Mở rộng KCN Nam Phổ Yên	TP Phổ Yên	143	1.292,0		1.292,0	QHT
4	KCN Sông Công II giai đoạn 2	TP Sông Công	300	2.710,5		2.710,5	QHT
5	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình	Huyện Phú Bình	675	5.582,9		5.582,9	QHT
6	Khu CNTT tập trung Yên Bình	TP Phổ Yên và huyện Phú Bình	200	1.807,0		1.807,0	QHT
7	KCN Yên Bình 2	Thành phố Phổ Yên và Phú Bình	301	2.489,6		2.489,6	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
8	KCN Yên Bình 3	Huyện Phú Bình	300	2.710,5		2.710,5	QHT
9	KCN Thượng Đình	Huyện Phú Bình	130	1.174,6		1.174,6	QHT
10	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phố Yên	Thành phố Phố Yên	868	7.179,2		7.179,2	QHT
11	Cụm công nghiệp Cao Ngạn 1	Thành phố Thái Nguyên	30	294,3		294,3	QHT
12	Cụm công nghiệp Minh Đức 1	Thành phố Phố Yên	75	735,7		735,7	QHT
13	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Thành phố Sông Công	19,27	189,0		189,0	QHT
14	Cụm công nghiệp số 3 Cảng Đa Phúc	Thành phố Phố Yên	38,5	377,6		377,6	QHT
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,5	730,8		730,8	QHT
16	Cụm công nghiệp Diêm Thụy	Huyện Phú Bình	64	627,8		627,8	QHT
17	Cụm công nghiệp An Khánh 1	Huyện Đại Từ	50	490,5		490,5	QHT
18	Cụm công nghiệp Nam Hoà	Huyện Đồng Hỷ	35,5	348,2		348,2	QHT
19	Cụm công nghiệp Yên Ninh	Huyện Phú Lương	28	274,7		274,7	QHT
20	Cụm công nghiệp Kha Sơn	Huyện Phú Bình	11,4	111,8		111,8	QHT
21	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,5	730,8		730,8	QHT
22	Cụm công nghiệp Tích Lương	Thành phố Thái Nguyên	72	706,2		706,2	QHT
23	Cụm công nghiệp Đức Hoà	Thành phố Thái Nguyên	70	686,6		686,6	QHT
24	Cụm công nghiệp Hoà Bắc	Thành phố Thái Nguyên	75	735,7		735,7	QHT
25	Cụm công nghiệp Lương Sơn 2	Thành phố Sông Công	75	735,7		735,7	QHT
26	Cụm công nghiệp Hà Châu 1	Huyện Phú Bình	74,68	732,5		732,5	QHT
27	Cụm công nghiệp Hà Châu 2	Huyện Phú Bình	72	706,2		706,2	QHT
28	Cụm công nghiệp Cầu Bình	Huyện Phú Lương	35,6	349,2		349,2	QHT
29	Cụm công nghiệp Bá Sơn	Huyện Phú Lương	50	490,5		490,5	QHT
30	Cụm công nghiệp Cổ Lũng	Huyện Phú Lương	55	539,5		539,5	QHT
31	Cụm công nghiệp Quân Chu	Huyện Đại Từ	50	490,5		490,5	QHT
32	Cụm công nghiệp Cát Nê-Ký Phú	Huyện Đại Từ	68	667,0		667,0	QHT
33	Cụm công nghiệp Minh Tiến	Huyện Đồng Hỷ	30	294,3		294,3	QHT
IV	Hạ tầng khu đô thị, dân cư			38.820,0	0,0	38.820,0	
1	14 Dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	1,37	12.820,0		12.820,0	QHT
2	17 Dự án trên địa bàn thành phố Phố Yên	TP Phố Yên		15.400,0		15.400,0	QHT
3	04 Dự án trên địa bàn thành phố Sông Công	TP Sông Công		4.000,0		4.000,0	QHT
4	05 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình		4.200,0		4.200,0	QHT
5	01 dự án trên địa bàn huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương		1.000,0		1.000,0	QHT
6	03 dự án trên địa bàn huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ		1.400,0		1.400,0	QHT

Phụ lục III: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị

PHỤ LỤC IV.1. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			Tối đa-Tối thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		18,0-13,5		13,30	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò				5,00	
1.1.1	Vị trí, chức năng, vai trò	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước	5,00	La trung tam tong hop cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước	5,00	Tối đa
		Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	3,75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				8,30	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,00	Dư	0,00	Tối đa
		Đủ	1,50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	≥ 2,1	2,00	1,25	0,00	Chưa đạt
		1,75	1,50			
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Tối thiểu
		Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 10,0	2,00	10,11	2,00	Tối đa
		9,0	1,50			
1.2.5	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	≥ 2,0	2,00	1,80	1,80	Trung bình
		1,5	1,50			
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	≤ 2,0	2,00	0,47	2,00	Tối đa
		2,5	1,50			
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 2,0	1,00	5,56	1,00	Tối đa
		1,6	0,75			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		7,45	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 1.000	2,00	549,84	1,55	Trung bình
		500	1,50			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			Tối đa-Tối thiểu			
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 500	6,00	480,42	5,90	Trung bình
		200	4,50			
III	Mật độ dân số		8,0-6,0		6,82	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 3.000	2,00	2.628,7	1,81	Trung bình
		2.000	1,50			
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị,	≥ 12.000	6,00	10.015	4,51	Trung bình
		10.000	4,50			
3.3	Tiêu chuẩn cộng điểm (bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm)					
	Mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị	≥1.500	0,5	4.457	0,5	
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		5,70	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 75	1,50	81,13	1,50	Tối đa
		65	1,00			
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 90	4,50	88,48	4,20	Trung bình
		85	3,50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		53,67	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)				43,67	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				9,58	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở				2,00	
5.1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người(m ² sàn/người)	≥ 32	1,00	32,00	1,00	Tối đa
		28	0,75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 95	1,00	96,44	1,00	Tối đa
		90	0,75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				7,58	
5.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 60	1,00	69,73	1,00	Tối đa
		45	0,75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	≥ 5	1,00	6,06	1,00	Tối đa
		4	0,75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	≥ 2	1,00	2,57	1,00	Tối đa
		1,5	0,75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 40	1,00	85,55	1,00	Tối đa
		30	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			Tối đa-Tối thiểu			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 50	1,00	44	0,95	Trung bình
		20	0,75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 14	1,00	24	1,00	Tối đa
		10	0,75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1,00	7	0,75	Tối thiểu
		7	0,75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 14	1,00	12	0,88	Trung bình
		10	0,75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				9,99	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông				2,63	
5.3.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Quốc tế	1,00	Quốc gia	0,75	Tối thiểu
		Quốc gia	0,75			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 24	1,00	14,04	0,00	Chưa đạt
		16	0,75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	≥ 10	2,00	3,46	0,00	Chưa đạt
		8	1,50			
5.3.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 15	1,00	14,02	0,88	Trung bình
		13	0,75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 20	1,00	28	1,00	Tối đa
		15	0,75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng				2,50	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	2100	1	634,3	0	Chưa đạt
		1100	0,75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	100	1,00	100,00	1,00	Tối đa
		95	0,75			
5.4.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 90	1,00	99,49	1,00	Tối đa
		80	0,75			
5.4.4	30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh		0,50	trên 50% các tuyến đường chính đô thị của thành phố Thái Nguyên được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng		0,50
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước				2,00	
5.5.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	≥ 130	1,00	133,41	1,00	Tối đa
		120	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			Tối đa-Tối thiểu			
5.5.2	Tỷ lệ người dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập	100	1,00	100	1,00	Tối đa
		95	0,75			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông				2,86	
5.6.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	100	1,00	91,60	0,86	Trung bình
		85	0,75			
5.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	1	100,0	1	Tối đa
		75	0,75			
5.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	≥ 80	1,00	99,93	1,00	Tối đa
		35	0,75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				13,72	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng				3,00	
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 5	2,00	13,10	2,00	Tối đa
		4	1,50			
5.7.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 50	1,00	100,00	1,00	Tối đa
		20	0,75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải				4,72	
5.8.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 50	2,00	38,71	1,72	Trung bình
		30	1,50			
5.8.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	≥ 85	1,00	100	1,00	Tối đa
		70	0,75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	100	1,00	100,00	1,00	Tối đa
		90	0,75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 90	1,00	100,00	1,00	Tối đa
		80	0,75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ				2,00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 4	1,00	4	1,00	Tối đa
		2	0,75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 60	1,00	64,30	1,00	Tối đa
		30	0,75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị				4,00	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 15	2,00	51,17	2,00	Tối đa
		10	1,50			
5.10.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	≥ 6	2,00	8,42	2,00	Tối đa
		5	1,50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				10,38	

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			Tối đa-Tối thiểu			
5.11.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường đã thực hiện tốt quy chế	2,00	100% các phường đã thực hiện tốt quy chế	2,00	Tối đa
		75% các phường đã thực hiện tốt quy chế	1,50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 60	2,00	61,11	2,00	Tối đa
		50	1,50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị	≥ 6	2,00	25	2,00	Tối đa
		4	1,50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 7	2,00	7	2,00	Tối đa
		5	1,50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,00	Có 17 công trình được công nhận là di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh	1,50	Tối thiểu
		Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50			
5.11.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,00		0,00	Chưa đạt
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75			
5.11.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình	≥ 6	1,00	5	0,88	Trung bình
		4	0,75			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan		10,0-9,0		10,00	
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				86,94	

PHỤ LỤC IV.2. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		16,03	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						4,00	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (1)	5	(2)	4,00	Trung bình	
			Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (2)	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				9,75-13		12,03	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Dư	2,00	Tối đa	
			Đủ	1,5				
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 1,75	2,0	1,41	1,53	Trung bình	
			1,4	1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Tối thiểu	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 9,0	2,0	10,70	2,00	Tối đa	
			8	1,5				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 2	2,0	2,21	2,00	Tối đa	
			1,3	1,5				
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	≤ 2,5	2,0	1,91	2,00	Tối đa	
			3	1,5				
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,8	1,0	1,82	1,00	Tối đa	
			1,4	0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
<div>* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.</div>							
TC2	Quy mô dân số			6-8		6,00	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	<div><div>≥ 500</div><div>120</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	128,30	1,50	Tối thiểu
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	<div><div>≥ 200</div><div>60</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	105,00	4,50	Tối thiểu
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.</div>							
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,98	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	<div><div>≥ 2000</div><div>900</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	1.319	1,50	Tối thiểu
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	<div><div>≥ 10000</div><div>8000</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	9.310	5,48	Trung bình
<div>* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.</div> <div>** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:</div> <div>- Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên;</div> <div>- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;</div> <div>- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4.5 điểm.</div>							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		6,00	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	<div><div>≥ 70</div><div>65</div></div>	<div><div>1,5</div><div>1,0</div></div>	81,97	1,50	Tối đa
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	<div><div>≥ 85</div><div>80</div></div>	<div><div>4,5</div><div>3,5</div></div>	85,47	4,50	Tối đa
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.</div>							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		50,19	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						40,19	
I	Về hạ tầng xã hội					8,76	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					1,82	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	<div><div>≥ 32</div><div>28</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	29,15	0,82	Trung bình
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	<div><div>≥ 95</div><div>90</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	98,40	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*						6,94
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	60,0 45,0	1,0 0,75	75,51	1,00	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 5 4	1,0 0,75	7,36	1,00	Tối đa
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	≥ 2 1,5	1,0 0,75	2,69	1,00	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 40 28,0	1,0 0,75	79,03	1,00	Tối đa
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 20 10	1,0 0,75	8,00	0,00	Chưa đạt
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 10 6	1,0 0,75	9,00	0,94	Trung bình
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 7 5	1,0 0,75	9,00	1,00	Tối đa
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 10 7	1,0 0,75	13,00	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật						12,82
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông						5,26
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc gia (1) Vùng liên tỉnh (2)	1,0 0,75	Vùng liên tỉnh	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 22 15	2,0 1,50	21,39	0,98	Chưa đạt
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 8 6	1,0 0,75	6,12	1,53	Tối đa
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 13 11	1,0 0,75	22,97	1,00	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 15 10	1,0 0,75	22,55	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						2,76

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1500 750	1,0 0,75	1.353,76	0,95	Trung bình
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 100 95	1,0 0,75	96,26	0,81	Trung bình
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 90 80	1,0 0,75	92,00	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					1,80	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 125 110	1,0 0,75	124,60	0,99	Trung bình
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 100 95	1,0 0,75	96,25	0,81	Trung bình
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*					3,00	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	100 80	1,0 0,75	85,80	0,82	Trung bình
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100 70	1,0 0,75	85,00	0,88	Trung bình
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80 35	1,0 0,75	57,40	0,87	Trung bình
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh đề quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.						0,5	
III	Về vệ sinh môi trường đô thị					7,36	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*					2,96	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	$\geq 4,5$ 4,0	2,0 1,50	4,48	1,98	Tối đa
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 50 20,0	1,0 0,75	48,00	0,98	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					2,89	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 40 20	2,0 1,50	13,50	0,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	$\geq \frac{85}{70}$	$\frac{1,0}{0,75}$	96,50	1,00	Chưa đạt
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	$\frac{100}{90}$	$\frac{1,0}{0,75}$	95,70	0,89	Chưa đạt
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	$\geq \frac{80}{70}$	$\frac{1,0}{0,75}$	94,00	1,00	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,50	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	$\geq \frac{4}{2}$	$\frac{1,0}{0,75}$	0,00	0,00	Tối đa
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	$\geq \frac{30}{15}$	$\frac{1,0}{0,75}$	35,00	1,00	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							0,5
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					0,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	$\geq \frac{10}{7}$	$\frac{2,0}{1,50}$	4,95	0,00	Chưa đạt
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	$\geq \frac{6}{5}$	$\frac{2,0}{1,50}$	2,33	0,00	Chưa đạt
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					11,25	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường đã thực hiện tốt quy chế (1) 75% các phường thực hiện tốt quy chế (2)	2,0 1,50	(1)	2,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	$\geq \frac{50}{40}$	$\frac{2,0}{1,50}$	56,00	2,00	Tối đa
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	Dự án	$\geq \frac{4}{2}$	$\frac{2,0}{1,50}$	6,00	2,00	Tối đa
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	$\geq \frac{6}{4}$	$\frac{2,0}{1,50}$	7,00	2,00	Tối đa
			Có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình: di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50	Di tích cấp quốc gia	1,50	Tối đa
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	1,00	0,75	Tối đa
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75			
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	≥ 6	1,0	6,00	1,00	Tối thiểu
			4	0,75			
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
Tổng cộng theo bảng điểm						85,20	

PHỤ LỤC IV.3. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THÀNH PHỐ PHỔ YÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		17,50	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						5,00	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (1)	5	(1)	5,00	Tối đa	
			Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (2)	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				9,75-13		12,50	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Dư	2,00	Tối đa	
			Đủ	1,5				
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 1,75	2,0	4,12	2,00	Tối đa	
			1,4	1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Tối thiểu	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 9,0	2,0	10,97	2,00	Tối đa	
			8	1,5				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 2	2,0	≥ 2	2,00	Tối đa	
			1,3	1,5				
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	≤ 2,5	2,0	2,25	2,00	Tối đa	
			3	1,5				
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,8	1,0	8,70	1,00	Tối đa	
			1,4	0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
<div>* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.</div>								
TC2	Quy mô dân số			6-8		7,67		
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	<div><div>≥ 500</div><div>200</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	300,00	1,67	Trung bình	
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	<div><div>≥ 200</div><div>100</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	242,00	6,00	Tối đa	
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.</div>								
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,00		
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	<div><div>≥ 2000</div><div>900</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	900	1,50	Tối thiểu	
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	<div><div>≥ 10000</div><div>8000</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	>8.000	4,50	Tối thiểu	
<div>* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.</div> <div>** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:</div> <div>- Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên;</div> <div>- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;</div> <div>- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.</div>								
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		5,60		
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	<div><div>≥ 70</div><div>65</div></div>	<div><div>1,5</div><div>1,0</div></div>	86,40	1,50	Tối đa	
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	<div><div>≥ 85</div><div>80</div></div>	<div><div>4,5</div><div>3,5</div></div>	83,00	4,10	Trung bình	
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.</div>								
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		39,38		
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						29,38		
I	Về hạ tầng xã hội					5,50		
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					1,85		
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	<div><div>≥ 32</div></div>	1,0	20,67	0,85	Trung bình	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /sản/người	28	0,75	29,07	0,85	Trung bình
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 95	1,0	99,17	1,00	Tối đa
			90	0,75			
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					3,65	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	60,0	1,0	78,16	1,00	Tối đa
			45,0	0,75			
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 5	1,0	4,59	0,90	Trung bình
			4	0,75			
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	≥ 2	1,0	3,45	1,00	Tối đa
			1,5	0,75			
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 40	1,0	3,07	0,00	Chưa đạt
			28,0	0,75			
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 20	1,0	6,00	0,00	Chưa đạt
			10	0,75			
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 10	1,0	2,00	0,00	Chưa đạt
			6	0,75			
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 7	1,0	3,00	0,00	Chưa đạt
			5	0,75			
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 10	1,0	7,00	0,75	Tối thiểu
			7	0,75			
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					6,77	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					0,00	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc gia (1)	1,0	Vùng tỉnh	0,00	Chưa đạt
			Vùng liên tỉnh (2)	0,75			
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 22	2,0	7,63	0,00	Chưa đạt
			15	1,50			
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 8	1,0	0,53	0,00	Chưa đạt
			6	0,75			
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 13	1,0	10,00	0,00	Chưa đạt
			11	0,75			
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 15	1,0	9,80	0,00	Chưa đạt
			10	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
<p>* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</p> <p>** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</p>								
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						1,86	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1500 750	$\frac{1,0}{0,75}$	709,93	0,00	Chưa đạt	
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 100 95	$\frac{1,0}{0,75}$	100,00	1,00	Tối đa	
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 90 80	$\frac{1,0}{0,75}$	84,51	0,86	Trung bình	
<p>* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p> <p>** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p>								
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*						1,91	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 125 110	$\frac{1,0}{0,75}$	128,80	1,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 100 95	$\frac{1,0}{0,75}$	98,20	0,91	Trung bình	
<p>* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.</p>								
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*						3,00	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	100 80	$\frac{1,0}{0,75}$	75,25	0,00	Chưa đạt	
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100 70	$\frac{1,0}{0,75}$	100,00	1,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80 35	$\frac{1,0}{0,75}$	35,00	0,75	Tối thiểu	
<p>* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.</p>							0,5	
III	Về vệ sinh môi trường đô thị						7,36	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*						2,00	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	$\geq 4,5$ 4,0	$\frac{2,0}{1,50}$	8,21	2,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng,	%	≥ 50	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
2	chống, khắc phục	%	20,0	0,75	0,00	0,00	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					4,50	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	$\geq \frac{40}{20}$	$\frac{2,0}{1,50}$	28,60	1,72	Trung bình
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	$\geq \frac{85}{70}$	$\frac{1,0}{0,75}$	100,00	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	$\frac{100}{90}$	$\frac{1,0}{0,75}$	91,23	0,78	Trung bình
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	$\geq \frac{80}{70}$	$\frac{1,0}{0,75}$	91,23	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					2,00	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	$\geq \frac{4}{2}$	$\frac{1,0}{0,75}$	2,00	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	$\geq \frac{30}{15}$	$\frac{1,0}{0,75}$	18,00	0,80	Trung bình
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							0,5
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					2,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	$\geq \frac{10}{7}$	$\frac{2,0}{1,50}$	10,24	2,00	Tối đa
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	$\geq \frac{6}{5}$	$\frac{2,0}{1,50}$	4,50	0,00	Chưa đạt
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					9,75	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường đã thực hiện tốt quy chế (1)	2,0	(1)	2,00	Tối đa	
			75% các phường thực hiện tốt quy chế (2)	1,50				
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 50	2,0	50,00	2,00	Tối đa	
			40	1,50				
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	Dự án	≥ 4	2,0	5,00	2,00	Tối đa	
			2	1,50				
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 6	2,0	5,00	1,75	Trung bình	
			4	1,50				
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,00	Tối đa	
			Có 01 công trình: di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50				
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt	
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75				
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	≥ 6	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt	
			4	0,75				
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị							10,00	
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.								
** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.								
Tổng cộng theo bảng điểm							78 - 80	

PHỤ LỤC IV.4. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ ĐẠI TỪ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiếu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13,5-18			16,00	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	5,0 				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	50	1,5	180	2,00	Tối đa
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	≥ 50	6,0	49,000	4,50	Tối thiểu
			20	4,5			
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm							
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,00	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥ 1.400	2,0	605	1,50	Tối thiểu
			1200	1,5			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	≥ 6.000	6,0	4.042	4,50	Tối thiểu
			4000	4,5			
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		1,50	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	1,5	55,0	1,00	Tối thiểu
			55	1,0			
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 80	4,5	47	0,50	Chưa đạt
			70	3,5			
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		43,00	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						33,00	
I	Về hạ tầng xã hội					9,50	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					1,75	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 32	1,0	31,0	0,75	Tối thiểu
			28,0	0,75			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90	1,0	100,0	1,00	Tối đa
			85	0,75			
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					7,75	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	80	1,0	80,00	1,00	Tối đa
			50	0,75			
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4	1,0	4,00	1,00	Tối đa
			3	0,75			
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	≥ 1,5	1,0	1,50	1,00	Tối đa
			1	0,75			
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/ 10.000 dân	≥ 40	1,0	123,5	1,00	Tối đa
			25	0,75			
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 5	1,0	5,0	1,00	Tối đa
			2	0,75			
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4	1,0	3,0	0,75	Tối thiểu
			2	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đá-t.thiếu			
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3 2	1,0 0,75	5,0	1,00	Tối đa
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	4,0	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					10,75	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					4,75	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng tỉnh Vùng liên huyện	1,0 0,75	Vùng liên huyện	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17 12	2,0 1,50	10,0	0,00	Chưa đạt
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6 5	1,0 0,75	6,4	2,00	Tối đa
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 9 7	1,0 0,75	16,5	1,00	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 5 3	1,0 0,75	5 tuyến 1A,2B,03,04,0	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư công ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*					2,25	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/nă m	≥ 1.000 400	1,0 0,75	400,0	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 95 90	1,0 0,75	90,0	0,75	Tối thiểu
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70 50	1,0 0,75	50,0	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo							
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					2,00	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 120 100	1,0 0,75	120,0	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 95 90	1,0 0,75	95,0	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*						1,75
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	100 75	1,0 0,75	75	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100 65	1,0 0,75	65	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60 25	1,0 0,75	≥ 60	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh đề quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin							
III	Về vệ sinh môi trường đô thị						8,25
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*						1,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	≥ 3,5 3,0	2,0 1,50	2,00	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	1,0 0,75	≥ 20	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*						5,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 30 15	2,0 1,50	49	2,00	Tối đa
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85 70	1,0 0,75	90	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90 80	1,0 0,75	90	1,00	Tối đa
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 70 65	1,0 0,75	70	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*						0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2 1	1,0 0,75	0	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10 5	1,0 0,75	5,0	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm.							
** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					1,50	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	$\frac{\geq 8}{6}$	$\frac{2,0}{1,50}$	5,00	0,00	Chưa đạt
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	$\frac{\geq 5}{4}$	$\frac{2,0}{1,50}$	4,0	1,50	Tối thiểu
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					4,50	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế $\frac{75\% \text{ các phường, thị trấn thực hiện tốt}}{75\%}$	$\frac{2,0}{1,50}$	Ban hành quy chế và thực hiện quy chế	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	$\frac{\geq 40}{30}$	$\frac{2,0}{1,50}$		0,00	Chưa đạt
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	Dự án	$\frac{\geq 2}{1}$	$\frac{2,0}{1,50}$	1,00	1,50	Tối thiểu
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	$\frac{\geq 4}{2}$	$\frac{2,0}{1,50}$	2,00	1,50	Tối thiểu
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm	$\frac{2,0}{1,50}$	2 công trình cấp quốc gia	1,50	Tối thiểu
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy	$\frac{1,0}{0,75}$	0,00	0,00	Chưa đạt
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	$\frac{\geq 2}{1}$	$\frac{1,0}{0,75}$	0,00	0,00	Chưa đạt
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
Tổng cộng theo bảng điểm						73,00	

PHỤ LỤC IV.5. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ PHÚ BÌNH THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		10,75	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						5,00	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,00	Tối đa	
			Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			9,75-13			5,75	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	55,8%	0	Chưa đạt	
			Đủ	1,5				
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 1,05	2,0	1,24	2	Tối đa	
			0,7	1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng vượt so với mục tiêu đề ra	2,0	Tăng theo mục tiêu HĐND huyện đề ra	1,5	Tối thiểu	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 8,0	2,0	5,17	0	Chưa đạt	
			7	1,5				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 1,5	2,0	0,74	0	Chưa đạt	
			1,15	1,5				
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 4,0	2,0	3,03	1,5	Tối thiểu	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
6	Tỷ lệ hộ nông thôn theo chuẩn nông thôn mới	%	5	1,5	3,03	1,5	Tối thiểu
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	$\geq 1,4$ 1	1,0 0,75	1,07	0,75	Tối thiểu
* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.							
TC2	Quy mô dân số			6-8		8,00	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 100 50	2,0 1,5	173,94	2	Tối đa
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	≥ 50 20	6,0 4,5	105,50	6	Tối đa
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,00	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥ 1.400 1200	2,0 1,5	721	1,5	Tối thiểu
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	≥ 6.000 4000	6,0 4,5	4.088	4,5	Tối thiểu
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm. ** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm; - Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		4,50	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65 55	1,5 1,0	63,84	1,0	Tối thiểu
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 80 70	4,5 3,5	73,23	3,5	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		42,75	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						32,75	
I	Về hạ tầng xã hội					8,75	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2,00	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 32 28,0	1,0 0,75	32,5	1	Tối đa
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90 85	1,0 0,75	93	1	Tối đa
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					6,75	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	80 50	1,0 0,75	229	1	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4 3	1,0 0,75	6,5	1	Tối đa
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	$\geq 1,5$ 1	1,0 0,75	2,3	1	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 40 25	1,0 0,75	17,0	0	Chưa đạt
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 5 2	1,0 0,75	5	1	Tối đa
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	4	1	Tối đa
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3 2	1,0 0,75	2	0,75	Tối thiểu
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	5	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					11,25	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					5,00	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng tỉnh Vùng liên huyện	1,0 0,75	Vùng tỉnh	1	Tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17 12	2,0 1,50	9,66	0	Chưa đạt
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6 5	1,0 0,75	6,5	2	Tối đa
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 9 7	1,0 0,75	10,87	1	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 5 3	1,0 0,75	7,5	1	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
<p>* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</p> <p>** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</p>								
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*					2,75		
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	$\frac{\geq 1.000}{400}$	$\frac{1,0}{0,75}$	520	0,75	Tối thiểu	
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	$\frac{\geq 95}{90}$	$\frac{1,0}{0,75}$	96	1	Tối đa	
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	$\frac{\geq 70}{50}$	$\frac{1,0}{0,75}$	75	1	Tối đa	
<p>* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p> <p>** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p>								
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					1,00		
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	$\frac{\geq 120}{100}$	$\frac{1,0}{0,75}$	74	0	Chưa đạt	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	$\frac{\geq 95}{90}$	$\frac{1,0}{0,75}$	96,04	1	Tối đa	
<p>* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.</p>								
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*					2,50		
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	$\frac{100}{75}$	$\frac{1,0}{0,75}$	79,2	0,75	Tối thiểu	
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	$\frac{100}{65}$	$\frac{1,0}{0,75}$	66,78	0,75	Tối thiểu	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	$\frac{\geq 60}{25}$	$\frac{1,0}{0,75}$	87,5	1	Tối đa	
<p>* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.</p>								
III	Về vệ sinh môi trường đô thị					8,50		
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*					3,00		
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	$\frac{\geq 3,5}{3,0}$	$\frac{2,0}{1,50}$	10,1	2	Tối đa	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	$\frac{1,0}{0,75}$	80	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					3,00	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 30 15	$\frac{2,0}{1,50}$	10	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85 70	$\frac{1,0}{0,75}$	90	1	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90 80	$\frac{1,0}{0,75}$	90,5	1	Tối đa
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 70 65	$\frac{1,0}{0,75}$	90	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,00	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2 1	$\frac{1,0}{0,75}$	Chưa có	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10 5	$\frac{1,0}{0,75}$	21	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					1,50	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8 6	$\frac{2,0}{1,50}$	6,5	1,5	Tối thiểu
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 5 4	$\frac{2,0}{1,50}$	0	0	Chưa đạt
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					4,25	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã 75% các phường, thị trấn thực	$\frac{2,0}{1,50}$	Chưa có	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	2,0	0	0	Chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 30	1,50	0	0	Chưa đạt
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	Dự án	≥ 2	2,0	9	2	Tối đa
			1	1,50			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 4	2,0	1	0	Chưa đạt
			2	1,50			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp	2,0	Có 07 di tích cấp quốc gia và nhiều di tích cấp tỉnh đã được công nhận	1,5	Tối thiểu
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc	1,50			
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã	1,0	Không có	0	Chưa đạt
			Có 01 công trình xanh đã được	0,75			
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	≥ 2	1,0	Sân gon và học viện gon	0,75	Tối thiểu
			1	0,75			
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
Tổng cộng theo bảng điểm						72,00	

PHỤ LỤC IV.6. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỊ TRẤN HÓA THƯỢNG THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13,5-18		15,75	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò					3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	3,75	Tối thiểu
			Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	3,75			
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.							
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			9,75-13		12,00	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Dư	2,00	Tối đa
			Đủ	1,5			
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 1,05	2,0	0,87	2,25	Tối đa
			0,7	1,5			
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	3,00	Tối đa
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5			
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 8,0	2,0	5,89	2,00	Tối đa
			7	1,5			
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa	%	≥ 1,5	2,0		0,00	Chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
5	bàn so với cả nước	%	1,15	1,5		0,00	Chưa đạt
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 4,0	2,0	0,59	2,00	Tối đa
			5	1,5			
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	1,0	1	0,75	Tối thiểu
			1	0,75			
* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.							
TC2	Quy mô dân số			6-8		0,00	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 100 50	2,0 1,5	13,693	0,00	Chưa đạt
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	≥ 50 20	6,0 4,5	13,693	0,00	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.							
TC3	Mật độ dân số			6-8		5,16	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥ 1.400 1200	2,0 1,5	1023	0,00	Chưa đạt
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	≥ 6.000 4000	6,0 4,5	4881	5,16	Trung bình
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm. ** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên;							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		6,00	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65 55	1,5 1,0	84,6	1,50	Tối đa
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 80 70	4,5 3,5	84,6	4,50	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		43,94	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						33,94	
I	Về hạ tầng xã hội					4,50	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					1,75	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 32 28,0	1,0 0,75	26,5	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90 85	1,0 0,75	100	1,00	Tối đa
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					2,75	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	80 50	1,0 0,75	202,4	1,00	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4 3	1,0 0,75	2,44	0,00	Chưa đạt
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	$\geq 1,5$ 1	1,0 0,75	4	1,00	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 40 25	1,0 0,75	0,0	0,00	Chưa đạt
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 5 2	1,0 0,75	1	0,00	Chưa đạt
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	3	0,75	Tối thiểu
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3 2	1,0 0,75	0	0,00	Chưa đạt
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	1	0,00	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					12,94	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					5,05	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng tỉnh Vùng liên huyện	1,0 0,75	Vùng liên huyện	1,50	Tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17 12	1,0 0,75	26,44	1,00	Tối đa
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6 5	1,0 0,75	6,4	0,80	Trung bình
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 9 7	1,0 0,75	54,25	1,00	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 5 3	1,0 0,75	3	0,75	Tối thiểu

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đạ-t.thiểu				
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.								
** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.								
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						2,64	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000 400	$\frac{1,0}{0,75}$	520	1,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 95 90	$\frac{1,0}{0,75}$	90	0,75	Tối thiểu	
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70 50	$\frac{1,0}{0,75}$	61,09	0,89	Trung bình	
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu								
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*						2,50	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 120 100	$\frac{1,0}{0,75}$	146,06	1,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 95 90	$\frac{1,0}{0,75}$	90	1,50	Tối đa	
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn								
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*						2,00	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	$\frac{100}{75}$	$\frac{1,0}{0,75}$	37,58	1,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	$\frac{100}{65}$	$\frac{1,0}{0,75}$	0	0,00	Chưa đạt	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60 25	$\frac{1,0}{0,75}$	80	1,00	Tối đa	
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát								
III	Về vệ sinh môi trường đô thị						10,50	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*						2,75	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	$\geq 3,5$ 3,0	$\frac{2,0}{1,50}$	5,95	2,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	$\frac{1,0}{0,75}$	Có giải pháp	0,75	Tối thiểu	
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.								
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*						3,00	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy	%	≥ 30	2,0	0	0,00	Chưa đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
1	chuẩn kỹ thuật (%)	%	15	1,50	0	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85	1,0	90	1,00	Tối đa
			70	0,75			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90	1,0	81,82	1,00	Tối đa
			80	0,75			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 70	1,0	81,82	1,00	Tối đa
			65	0,75			
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					0,75	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2	1,0	0	0,00	Chưa đạt
			1	0,75			
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10	1,0	7	0,75	Tối thiểu
			5	0,75			
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					4,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8	2,0	13,1	2,00	Tối đa
			6	1,50			
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 5	2,0	13,1	2,00	Tối đa
			4	1,50			
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					6,00	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	0	0,00	Chưa đạt
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	2,0	31,47	1,50	Tối thiểu
			30	1,50			

PHỤ LỤC IV.7. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỊ TRẤN ĐU THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		11,50	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	3,75	Tối thiểu	
			Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			9,75-13		7,75		
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	đủ	1,5	Tối thiểu	
			Đủ	1,5				
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 1,05	2,0	1,2	2,0	Tối đa	
			0,7	1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ	2,0	Tăng theo mục tiêu HĐND huyện đề ra	1,5	Tối thiểu	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 8,0	2,0	5,5	0	Chưa đạt	
			7	1,5				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 1,5	2,0	1,00	0	Chưa đạt	
			1,15	1,5				
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 4,0	2,0	2,22	2,0	Tối đa	
			5	1,5				
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	1,0	1,2	0,75	Tối thiểu	
			1	0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.							
TC2	Quy mô dân số			6-8		8,00	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 100 50	2,0 1,5	173,94	2	Tối đa
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn)	1000 người	≥ 50 20	6,0 4,5	105,50	6	Tối đa
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.							
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,00	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥ 1.400 1200	2,0 1,5	1035	1,5	Tối thiểu
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	≥ 6.000 4000	6,0 4,5	7.020	4,5	Tối thiểu
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm. ** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm; - Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		4,50	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65 55	1,5 1,0	63,84	1,0	Tối thiểu
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 80 70	4,5 3,5	73,23	3,5	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		42,75	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						32,75	
I	Về hạ tầng xã hội					8,75	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2,00	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 32 28,0	1,0 0,75	32,5	1	Tối đa
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90	1,0	92	1	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	85	0,75	75	1	Tối đa
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					6,75	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	80 50	1,0 0,75	229	1	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4 3	1,0 0,75	6,5	1	Tối đa
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	≥ 1,5 1	1,0 0,75	2,3	1	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/ 10.000 dân	≥ 40 25	1,0 0,75	17,0	0	Chưa đạt
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 5 2	1,0 0,75	5	1	Tối đa
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	4	1	Tối đa
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3 2	1,0 0,75	2	0,75	Tối thiểu
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	5	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					11,25	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					5,00	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng tỉnh Vùng liên huyện	1,0 0,75	Vùng tỉnh	1	Tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17 12	2,0 1,50	9,66	0	Chưa đạt
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6 5	1,0 0,75	6,5	2	Tối đa
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 9 7	1,0 0,75	10,87	1	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 5 3	1,0 0,75	7,5	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*					2,75	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000 400	1,0 0,75	520	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 95 90	1,0 0,75	96	1	Tối đa
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70 50	1,0 0,75	75	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					1,00	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 120 100	1,0 0,75	74	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn	%	≥ 95 90	1,0 0,75	96,04	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*					2,50	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	100 75	1,0 0,75	79,2	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100 65	1,0 0,75	66,78	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60 25	1,0 0,75	87,5	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh đề quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.							
III	Về vệ sinh môi trường đô thị					8,50	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*					3,00	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	$\geq 3,5$ 3,0	2,0 1,50	10,1	2	Tối đa
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	1,0 0,75	80	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					3,00	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 30 15	2,0 1,50	10	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85 70	1,0 0,75	90	1	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90 80	1,0 0,75	90,5	1	Tối đa
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 70 65	1,0 0,75	90	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,00	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2 1	1,0 0,75	Chưa có	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10 5	1,0 0,75	21	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					1,50	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8 6	2,0 1,50	6,5	1,5	Tối thiểu
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 5 4	2,0 1,50	0	0	Chưa đạt
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					4,25	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện 75% các phường, thị trấn thực hiện	2,0 1,50	Chưa có	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40 30	2,0 1,50	0	0	Chưa đạt
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi	Dự án	≥ 2 1	2,0 1,50	9	2	Tối đa
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 4 2	2,0 1,50	1	0	Chưa đạt
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc	2,0	Có 07 di tích cấp		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ	1,50	quốc gia và nhiều di tích cấp tỉnh đã được công nhận	1,5	Tối thiểu
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã Có 01 công trình xanh đã được cấp	1,0 0,75	Không có	0	Chưa đạt
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công	Khu	≥ 2 1	1,0 0,75	Sân gon và học viện gôn	0,75	Tối thiểu
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.							
** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.							
Tổng cộng theo bảng điểm						72,75	

PHỤ LỤC IV.8. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỊ TRẤN CHỢ CHU THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13,5-18		14,50	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò					5,00	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		<p>Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.</p> <p>Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội</p>	<p>5,0</p> <p>3,75</p>	<p>Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.</p>	5,00	Tối đa
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			9,75-13		9,50	
1	Cân đối thu chi ngân sách		<p>Dư</p> <p>Đủ</p>	<p>2,0</p> <p>1,5</p>	Thiếu	0,00	Chưa đạt
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	<p>≥ 1,05</p> <p>0,7</p>	<p>2,0</p> <p>1,5</p>	1,02	1,50	Tối thiểu
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		<p>Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên</p> <p>Tăng theo mục tiêu đề ra</p>	<p>2,0</p> <p>1,5</p>	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Tối thiểu
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	<p>≥ 8,0</p> <p>7</p>	<p>2,0</p> <p>1,5</p>	10,05	2,00	Tối đa
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	<p>≥ 1,5</p> <p>1,15</p>	<p>2,0</p> <p>1,5</p>	1,20	1,50	Tối thiểu
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	<p>< 4,0</p> <p>5</p>	<p>2,0</p> <p>1,5</p>	3,02	2,00	Tối đa
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	<p>≥ 1,4</p> <p>1</p>	<p>1,0</p> <p>0,75</p>	1,87	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
<div>* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.</div>							
TC2	Quy mô dân số			6-8		6,50	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	<div><div>≥ 100</div><div>50</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	17,05	6,50	Tối đa
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	<div><div>≥ 50</div><div>20</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	11,55		Chưa đạt
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm. (Thị trấn Chợ Chu là Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định. Dân số thường trú: 11.549 nghìn người, Dân số toàn đô thị cả quy đổi: 17.049 nghìn người. Đánh giá đạt 6,5 điểm)</div>							
TC3	Mật độ dân số			6-8		7,50	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	<div><div>≥ 1.400</div><div>1200</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	1.218	1,50	Tối thiểu
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	<div><div>≥ 6.000</div><div>4000</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	8.570	6,00	Tối đa
<div>* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.</div> <div>** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:</div> <div>- Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên;</div> <div>- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;</div>							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		4,50	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	<div><div>≥ 65</div><div>55</div></div>	<div><div>1,5</div><div>1,0</div></div>	65,70	4,50	Tối đa
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	<div><div>≥ 80</div><div>70</div></div>	<div><div>4,5</div><div>3,5</div></div>			Chưa đạt
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm. (Thị trấn Chợ Chu không có ngoại thành, ngoại thị). Tỷ lệ lao động phi ông nghiệp đạt: 65,70 %. Đánh giá đạt 4,5 điểm)</div>							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		50,50	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						40,50	
I	Về hạ tầng xã hội					9,75	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2,00	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	<div><div>≥ 32</div><div>28,0</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	48,18	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90 85	1,0 0,75	94,89	1,00	Tối đa
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					7,75	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	80 50	1,0 0,75	152,13	1,00	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4 3	1,0 0,75	15,40	1,00	Tối đa
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	≥ 1,5 1	1,0 0,75	8,60	1,00	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥30 25	1,0 0,75	272,75	1,00	Tối đa
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 5 2	1,0 0,75	2,0	0,75	Tối thiểu
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	5,0	1,00	Tối đa
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3 2	1,0 0,75	7,0	1,00	Tối đa
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4 2	1,0 0,75	6,0	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					11,75	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					5,50	
1	Công trình đầu mối giao thông (Đường mòn HCM, Quốc lộ 3C)	cấp	Vùng tỉnh Vùng liên huyện	1,0 0,75	Vùng liên huyện	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17 12	2,0 1,50	29,05	2,00	Tối đa
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6 5	1,0 0,75	7,5	1,00	Tối đa
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 9 7	1,0 0,75	50,0	1,00	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 5 3	1,0 0,75	3,2	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						3,00
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000 400	$\frac{1,0}{0,75}$	1159	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 95 90	$\frac{1,0}{0,75}$	100,0	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70 50	$\frac{1,0}{0,75}$	92,96	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*						1,00
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 120 100	$\frac{1,0}{0,75}$	64,0	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 95 90	$\frac{1,0}{0,75}$	97,2	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*						2,25
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	$\frac{100}{75}$	$\frac{1,0}{0,75}$	86,6	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	$\frac{100}{65}$	$\frac{1,0}{0,75}$	70	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60 25	$\frac{1,0}{0,75}$	33	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.							
III	Về vệ sinh môi trường đô thị						11,00
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*						3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	$\geq 3,5$ 3,0	$\frac{2,0}{1,50}$	8,29	2,00	Tối đa
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	$\frac{1,0}{0,75}$	50,0	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*						3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy	%	≥ 30	2,0	≤ 15	0,00	Chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	chuẩn kỹ thuật (%)	%	15	1,50	15	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85	1,0	100	1,00	Tối đa
			70	0,75			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90	1,0	94,81	1,00	Tối đa
			80	0,75			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 70	1,0	94,81	1,00	Tối đa
			65	0,75			
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,00	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2	1,0	Chưa có	0,00	Chưa đạt
			1	0,75			
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10	1,0	10,0	1,00	Tối đa
			5	0,75			
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					4,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8	2,0	11,89	2,00	Tối đa
			6	1,50			
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 5	2,0	11,89	2,00	Tối đa
			4	1,50			
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị đảm bảo tối thiểu 20% quy đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					8,00	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực	2,0	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy	2,00	Tối đa
			75% các phường, thị trấn thực hiện	1,50			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	2,0	0	0,00	Chưa đạt
			30	1,50			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	Dự án	≥ 2	2,0	2,00	2,00	Tối đa
			1	1,50			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (Gồm: Quảng trường ATK Định Hóa; 03 Sân	Khu	≥ 4	2,0	7	2,00	Tối đa
			2	1,50			
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc	2,0			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ	1,50	3,00	2,00	Tối đa
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0	0,00	Chưa đạt
			Có 01 công trình xanh đã được cấp	0,75			
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	≥ 2	1,0	0	0,00	Chưa đạt
			1	0,75			
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
Tổng cộng theo bảng điểm						83,50	

PHỤ LỤC IV.9. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỊ TRẤN TRẠI CAU (MỞ RỘNG) THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		13,77	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế	3,75	Tối thiểu	
			Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				9,75-13		10,02	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Chưa đủ	0,00	Chưa đạt	
			Đủ	1,5				
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 0,7	2,0	0,92	2,00	Tối đa	
			0,5	1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Tối thiểu	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 7	2,0	6,51	1,76	Trung bình	
			6	1,5				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 1,25	2,0	1,29	2,00	Tối đa	
			1	1,5				
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 5	2,0	5,17	1,91	Trung bình	
			6	1,5				
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,2	1,0	0,96	0,85	Trung bình	
			0,8	0,75				
* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.								
TC2	Quy mô dân số				6-8		6,75	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 20 2	2,0 1,5	10,031	6,75	Trung Bình
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	≥ 20 2	6,0 4,5	10,031		Trung Bình
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.							
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,00	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥ 1200 500	2,0 1,5	748	1,50	Tối thiểu
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	≥ 4000 1500	6,0 4,5	2.374	4,50	Tối thiểu
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thông kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm. ** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		4,50	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65 55	1,5 1,0	47,02	1,00	Tối thiểu
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 65 55	4,5 3,5	47,02	3,50	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		48,52	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						38,52	
I	Về hạ tầng xã hội					9,50	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2,00	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 28 26,0	1,0 0,75	28,78	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90 85	1,0 0,75	94,89	1,00	Tối đa
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					7,50	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	100 70	1,0 0,75	148,61	1	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	$\geq 3,5$ 3	1,0 0,75	3,7	1	Tối đa
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng	m2/người	$\geq 1,5$	1,0	1,07	1	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
3	cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	1,0	0,75	4,07	1	Tối đa	
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 30	1,0	59,8	1	Tối đa	
			25	0,75				
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 2	1,0	1	0,75	Tối thiểu	
			1	0,75				
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 2	1,0	2	1	Tối đa	
			1	0,75				
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 2	1,0	1	0,75	Tối thiểu	
			1	0,75				
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 2	1,0	2	1	Tối đa	
			1	0,75				
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.								
II	Về hạ tầng kỹ thuật						11,84	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông						5,37	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng liên huyện	1,0	2	1	Tối đa	
			Huyện	0,75				
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 16	2,0	13,35	0,87	Chưa đạt	
			11	1,50				
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6	1,0	3,38	1,5	Tối đa	
			5	0,75				
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 7	1,0	26,65	1	Tối đa	
			5	0,75				
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 2	1,0	2	1	Tối đa	
			1	0,75				
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm. ** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.								
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						2,63	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1000	1,0	482	0,78	Trung bình	
			400	0,75				
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 90	1,0	84,13	0,85	Trung bình	
			80	0,75				
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70	1,0	76	1	Tối đa	
			50	0,75				
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm. ** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm								

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*						0,94
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 100 80	1,0 0,75	95,06	0,94	Trung bình
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 95 80	1,0 0,75	41,91	0	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*						2,90
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	≥ 80 70	1,0 0,75	91	1	Tối đa
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100 60	1,0 0,75	83,69	0,9	Trung bình
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 50 20	1,0 0,75	61,7	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có các khu vực an ninh đô thị tương thích để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 2 điểm.							
III	Về vệ sinh môi trường đô thị						7,43
2,24	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*						2,68
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	≥ 3 2,5	2,0 1,50	2,68	1,68	Trung bình
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	1,0 0,75	20	1	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*						2,68
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 15 10	2,0 1,50	0	0	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85 70	1,0 0,75	99,79	1	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90 80	1,0 0,75	43,01	0	Chưa đạt
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 65 60	1,0 0,75	42,15	0,00	Chưa đạt
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*						1,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Không đánh giá, được tính điểm tối thiểu		0,75	0,75	Tối đa
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10 5	1,0 0,75	63,19	1	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị						4,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8 6	2,0 1,50	9,11	2	Tối đa
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4 3	2,0 1,50	0	0	Chưa đạt
Trường hợp khu vực nội thành, nội thị đảm bảo tối thiểu 20% quy đạt để phát triển không gian xanh, bao gồm namn tang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*						9,75
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	2,0 1,50	65	1,5	Tối thiểu
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 30 20	2,0 1,50	33,33	2	Tối đa
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	Dự án	≥ 2 1	2,0 1,50	4	2	Tối đa
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 2 1	2,0 1,50	2	2	Tối đa
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	2,0 1,50	1	1,50	Tối thiểu

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0	0,00	Chưa đạt
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75			
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	≥ 2	1,0	1	0,75	Tối thiểu
			1	0,75			
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
<p>* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.</p> <p>** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.</p>							
Tổng cộng theo bảng điểm						79,54	

PHỤ LỤC IV.10. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỊ TRẤN SÔNG CẦU THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		11,50	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75	Tối thiểu	
			Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				9,75-13		7,75	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Đủ	1,50	Tối thiểu	
			Đủ	1,5				
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 0,7	2,0	1,1	2,00	Tối đa	
			0,5	1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Tối thiểu	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 7	2,0	<6	0,00	Chưa đạt	
			6	1,5				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 1,25	2,0	<1	0,00	Chưa đạt	
			1	1,5				
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 5	2,0	3,70	2,00	Tối đa	
			6	1,5				
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,2	1,0	0,80	0,75	Tối thiểu	
			0,8	0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
<div>* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.</div>							
TC2	Quy mô dân số			6-8		6,00	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	<div><div>≥ 20</div><div>2</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	3,955	1,50	Tối thiểu
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc	1000 người	<div><div>≥ 20</div><div>2</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	3,955	4,50	Tối thiểu
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.</div>							
TC3	Mật độ dân số			6-8		1,50	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	<div><div>≥1200</div><div>500</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,5</div></div>	400	1,50	Tối thiểu
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km2	<div><div>≥ 4000</div><div>1500</div></div>	<div><div>6,0</div><div>4,5</div></div>	400	0,00	Chưa đạt
<div>* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.</div> <div>** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:</div> <div>- Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên;</div> <div>- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;</div> <div>- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.</div>							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		0,00	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	<div><div>≥ 65</div><div>55</div></div>	<div><div>1,5</div><div>1,0</div></div>	30,0	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	<div><div>≥ 65</div><div>55</div></div>	<div><div>4,5</div><div>3,5</div></div>	45	0,00	Chưa đạt
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.</div>							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		43,00	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						33,00	
I	Về hạ tầng xã hội					5,25	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2,00	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	<div><div>≥ 28</div><div>26,0</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	≥ 28	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	<div><div>≥ 90</div></div>	<div><div>1,0</div></div>	> 90	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	85	0,75	≥ 90	1,00	Tối đa
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					3,25	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	100 70	1,0 0,75	70,30	0,75	Tối thiểu
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 3,5 3	1,0 0,75	0,00	0,00	Chưa đạt
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	≥ 1,5 1,0	1,0 0,75	0,00	0,00	Chưa đạt
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 30 25	1,0 0,75	25,2	0,75	Tối thiểu
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 2 1	1,0 0,75	2,0	1,00	Tối đa
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 2 1	1,0 0,75	0,0	0,00	Chưa đạt
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 2 1	1,0 0,75	0,0	0,00	Chưa đạt
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 2 1	1,0 0,75	1,0	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					11,00	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					4,75	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng liên huyện Huyện	1,0 0,75	Vùng liên huyện	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 16 11	2,0 1,50	11,0	1,50	Tối thiểu
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6 5	1,0 0,75	5,0	0,75	Tối thiểu
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	≥ 7 5	1,0 0,75	5,0	0,75	Tối thiểu
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 2 1	1,0 0,75	1,0	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						2,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1000 400	1,0 0,75	400,0	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 90 80	1,0 0,75	≥ 90	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70 50	1,0 0,75	≥ 70	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm. ** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*						0,75
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 100 80	1,0 0,75	<80	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 95 80	1,0 0,75	80,1	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*						2,75
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	≥ 80 70	1,0 0,75	≥ 80	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100 60	1,0 0,75	100	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 50 20	1,0 0,75	20	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.							
III	Về vệ sinh môi trường đô thị						11,25
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*						2,50
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	≥ 3 2,5	2,0 1,50	2,50	1,50	Tối thiểu
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	1,0 0,75	≥ 20	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*						3,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 15 10	2,0 1,50	0	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85 70	1,0 0,75	≥ 85	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90 80	1,0 0,75	≥ 90	1,00	Tối đa
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 65 60	1,0 0,75	≥ 65	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,75	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Không đánh giá, được tính điểm tối thiểu	0,75		0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10 5	1,0 0,75	≥ 10	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					4,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8 6	2,0 1,50	≥ 8	2,00	Tối đa
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4 3	2,0 1,50	≥ 4	2,00	Tối đa
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					5,50	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	2,0 1,50	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,00	Tối đa
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 30 20	2,0 1,50	≥ 30	2,00	Tối đa
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	Dự án	≥ 2 1	2,0 1,50	1,00	1,50	Tối thiểu
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 2 1	2,0 1,50	0,00	0,00	Chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	0,00	0,00	Chưa đạt	
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50				
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt	
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75				
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	≥ 2	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt	
			1	0,75				
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị							10,00	
Tổng cộng theo bảng điểm							62,00	

PHỤ LỤC IV.11. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ QUANG SƠN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm (tối đa, tối thiểu)	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
	Tổng cộng (Tối thiểu đạt 75 điểm / 100 điểm)					66,25	
A	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm)					13,5	
I	Vị trí, chức năng, vai trò					3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế		Tối thiểu
			Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75		3,75	
II	Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội					9,75	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2	Đủ	1,5	Tối thiểu
			Đủ	1,5			
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 0,7	2	0,6	1,5	Tối thiểu
			0,5	1,5			
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	5%		Tối thiểu
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		1,5	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 7,0	2	6		Tối thiểu
			6	1,5		1,5	
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	≥ 1,25	2	1		Tối thiểu
			1	1,5		1,5	
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 5,0	2	6		Tối thiểu
			6	1,5		1,5	
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,2	1			Tối thiểu
			0,8	0,75	0,8	0,75	
B	Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm)					6,5	
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	Từ 4 nghìn người đến 20 nghìn người trong	2	4.000	2	Tối đa

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm (tối đa, tối thiểu)	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	Từ 4 nghìn người đến 20 nghìn người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm. (Xã thuộc miền núi tính 50%)	1,5	4.000		Tối thiểu
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người		6	4.000		
				4,5		4,5	
C	Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm)					0	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km ²	≥ 1.200	2	809		Chưa đạt
			1.000	1,5			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km ²	≥ 4.000	6	1955		Tối thiểu
			3.000	4,5			
D	Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm)					4,5	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	Từ 55% đến 65% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.	1,5	56,5		Tối thiểu
				1		1	
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%		4,5	56,5		Tối thiểu
				3,5		3,5	
E	Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm)					41,75	
I	Về hạ tầng xã hội					8,25	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2	Tối đa
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	≥ 28	1	29	1	
			26	0,75			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90	1	96	1	Tối đa
			85	0,75			
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					6,25	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	100	1	80		Tối thiểu
			70	0,75		0,75	
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 3,5	1	4,1	1	Tối đa
			3	0,75			
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,5	1	2	1	
			1	0,75			
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 30	1	50	1	Tối đa
			25	0,75			
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 2	1	4	1	
			1	0,75			
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 2	1	01 nhà văn hóa Trung		Tối thiểu
			1	0,75		0,75	
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 2	1			Tối thiểu
			1	0,75			
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 2	1	01 Chợ		
			1	0,75		0,75	

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm (tối đa, tối thiểu)	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
II	Về hạ tầng kỹ thuật					10	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông*					3,5	Tối đa
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng liên huyện	1	Vùng liên huyện	1	
			Huyện	0,75			
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 16	1	12		
			11	0,75		0,75	Tối thiểu
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 6	2	0,2		
			5	1,5			
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	≥ 7	1	8	1	Tối đa
			5	0,75			
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 2	1	1		Chưa đạt
			1	0,75		0,75	
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng					2,25	Tối đa
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000	1	909		
			400	0,75		0,75	Tối đa
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 90	1	85		
			80	0,75		0,75	Tối đa
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70	1	60		
			50	0,75		0,75	Tối đa
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					1,5	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	≥ 100	1	80		Tối thiểu
			80	0,75		0,75	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	≥ 95	1	80		Tối thiểu
			80	0,75		0,75	
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*					2,75	Tối đa
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số thuê bao /100 dân	≥ 80	1	80	1	
			70	0,75			
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	1	60		Tối thiểu
			60	0,75		0,75	
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 50	1	80	1	Tối thiểu
			20	0,75			
III	Về vệ sinh môi trường					9	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và					2,5	

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm (tối đa, tối thiểu)	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	2	2,5		Tối đa
			2,5	1,5		1,5	
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20	1	80	1	
			10	0,75			
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					3	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	2	0		Chưa đạt
			10	1,5			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	1	100	1	Tối đa
			70	0,75			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	1	90	1	Tối đa
			80	0,75			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 65	1	90	1	Tối đa
			60	0,75			
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,5	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	**	1	không xem xét tiêu		Chưa đạt
				0,75		0,75	
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10	1	5		Chưa đạt
			5	0,75		0,75	
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*					2	Tối đa
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	2	11	2	
			6	1,5			
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 4	2	Không có		
			3	1,5			
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					4,5	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt	2			Chưa đạt
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5		1,5	
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 30	2	0	0	Chưa đạt
			20	1,5			
	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng	dự án	≥ 2	2	1	1,5	Tối thiểu
			1	1,5			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	≥ 2	2	1	1,5	Tối thiểu
			1	1,5			

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm (tối đa, tối thiểu)	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2	0	0	Chưa đạt	
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5				
6	Công trình xanh	công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1	0		Chưa đạt	
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75		0		
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	khu	≥ 2	1	0		Chưa đạt	
			1	0,75		0		
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị							10,00	
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm. ** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.								

PHỤ LỤC IV.12. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỊ TRẤN GIANG TIÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại V		Năm 2023	Điểm	Đánh giá
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,29	
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã (1)	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện (2)	2	3,50	Trung bình
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				11,79	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	Dư	2,00	Tối đa
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,5	0,7	1,02	2,00	Trung Bình
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (1)	1	1,50	Tối thiểu
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 5 năm gần nhất	%	1,50	2,00	6	7	6,10	1,55	Trung Bình
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	1,50	2,00	1	1,25	1,21	1,91	Trung Bình
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	6	5	0,86	2,00	Tối đa
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	0,8	1,2	0,93	0,83	Trung Bình
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,81	
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	6,00	8,00	4	20	10,5	6,81	Trung bình
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				6,00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1000	1200	744	1,50	Tối thiểu
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	3000	4000	1.800	4,50	Tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				4,81	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00	55	65	57,06	4,81	Trung Bình
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến		45,00	60,00				45,62	
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,25	
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				2,00	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	26	28	28,97	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	99,63	1,00	Tối đa

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại V		Năm 2023	Điểm	Đánh giá
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên			
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,25	
1	Chỉ tiêu đất dân dụng	m2/người	0,75	1,00	70	100	162,63	1,00	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công	m2/người	0,75	1,00	3	3,5	2,37	0,75	Tối thiểu
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	5,76	1,00	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/ 10.000 dân	0,75	1,00	25	30	-	0,75	Tối thiểu
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	1	2	0,00	0,00	Chưa đạt
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	1	3	4,00	1,00	Tối đa
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	1	2	1,00	0,75	Tối thiểu
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	1	2	3,0	1,00	Tối đa
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				9,62	
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				3,75	
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Huyện (1)	Vùng liên huyện (2)	2	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	11	16	8,14	0,75	Tối thiểu
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	1,50	2,00	5	6	2,87	0,00	Tối thiểu
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	5	7	10,92	1,00	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	1	2	2,00	1,00	Tối đa
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng		2,25	3,00				3,00	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	400	1000	716,3	0,88	Trung bình
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	100,00	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	92,40	1,00	Tối đa
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				0,00	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	l/ng.ngđ	0,75	1,00	80	100	0,00	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng	%	0,75	1,00	80	95	0,00	0,00	Chưa đạt
5.2.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công		2,25	3,00				2,87	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao tổng/100ngđ	0,75	1,00	70	80	88,5	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	60	100	79,44	0,87	Trung Bình
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	20	50	54,2	1,00	Tối đa
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				8,75	
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng		2,25	3,00				2,50	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	2,5	3	2,29	1,50	Tối thiểu

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại V		Năm 2023	Điểm	Đánh giá
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên			
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	20,00	1,00	Tối đa
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải,		3,75	5,00				2,75	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	10	15	0,00	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	98,00	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	68,02	0,75	Tối thiểu
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp	%	0,75	1,00	60	65	68,02	1,00	Tối đa
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng**		1,50	2,00				2,00	
1	Nhà tang lễ*	cơ sở	0,75	1,00	-	-		0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	75,00	1,00	Tối đa
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				1,50	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	6	8	5,21	1,50	Trung bình
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội	m2/người	1,50	2,00	3	4	0,00	0,00	Chưa đạt
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh		9,00	12,00				9,00	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	1,50	2,00	75	100	55,00	1,50	Tối thiểu
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	1,50	2,00	20	30	50,00	2,00	Trung bình
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc	dự án	1,50	2,00	1	2	2,00	2,00	Tối đa
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	1	2	2,00	2,00	Tối đa
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50	Tối thiểu
6	Công trình xanh	Công trình	0,75	1,00	Có 01 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận (1)	Có 02 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận (2)	0,00	0,00	Chưa đạt
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	Khu	0,75	1,00	1	2	0,00	0,00	Chưa đạt
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu		7,50	10,00				10,00	
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				78,53	

PHỤ LỤC IV.13. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỊ TRẤN ĐÌNH CẢ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		8,75	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một	3,75	Tối thiểu	
			Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				9,75-13		5,00	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Chưa đủ	0,00	Chưa đạt	
			Đủ	1,5				
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 0,7	2,0	0,92	1.5	Tối đa	
			0,5	1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1.5	Tối đa	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 7	2,0	7,00	1.5	Tối đa	
			6	1,5				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 1,25	2,0	1,50	2,00	Tối đa	
			1	1,5				
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 5	2,0	3,75	2,00	Tối đa	
			6	1,5				
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,2	1,0	1,20	1,00	Tối đa	
			0,8	0,75				
* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.								
TC2	Quy mô dân số				6-8		0,00	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 20	2,0			Chưa đạt
			2	1,5			
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu	1000 người	≥ 20	6,0			Chưa đạt
			2	4,5			
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.							
TC3	Mật độ dân số			6-8		4,50	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥ 1200	2,0	462	0,00	Chưa đạt
			500	1,5			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị,	người/km2	≥ 4000	6,0	4.500	4,50	Tối thiểu
			1500	4,5			
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm. ** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm; - Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		6,00	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	1,5	≥ 65	1,50	Tối đa
			55	1,0			
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 65	4,5	≥ 65	4,50	Tối đa
			55	3,5			
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		47,00	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						37,00	
I	Về hạ tầng xã hội					8,00	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2,00	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 28	1,0	≥ 28	1,00	Tối đa
			26,0	0,75			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90	1,0	≥ 90	1,00	Tối đa
			85	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*						6,00
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	$\frac{100}{70}$	$\frac{1,0}{0,75}$	50,00	0,75	Tối thiểu
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	$\frac{\geq 3,5}{3}$	$\frac{1,0}{0,75}$	$\geq 3,5$	1,00	Tối đa
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	$\frac{\geq 1,5}{1,0}$	$\frac{1,0}{0,75}$	$\geq 1,5$	1,00	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	$\frac{\geq 30}{25}$	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 30	0,75	Tối thiểu
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	$\frac{\geq 2}{1}$	$\frac{1,0}{0,75}$	0,0	0,00	Chưa đạt
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	$\frac{\geq 2}{1}$	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 2	1,00	Tối đa
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	$\frac{\geq 2}{1}$	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 2	0,75	Tối thiểu
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	$\frac{\geq 2}{1}$	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 2	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật						12,50
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông						5,00
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	$\frac{\text{Vùng liên huyện}}{\text{Huyện}}$	$\frac{1,0}{0,75}$	Vùng liên huyện	1,00	Tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	$\frac{\geq 16}{11}$	$\frac{2,0}{1,50}$	11,0	1,50	Tối thiểu
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	$\frac{\geq 6}{5}$	$\frac{1,0}{0,75}$	5,0	0,75	Tối thiểu
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	$\frac{\geq 7}{5}$	$\frac{1,0}{0,75}$	5,0	0,75	Tối thiểu
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	$\frac{\geq 2}{1}$	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 2	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư công ung tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						2,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	$\frac{\geq 1000}{400}$	$\frac{1,0}{0,75}$	400,0	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	$\frac{\geq 90}{90}$	1,0	≥ 90	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	80	0,75	≥ 90	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70	1,0	≥ 70	1,00	Tối đa
			50	0,75			
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					2,00	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 100	1,0	≥ 100	1,00	Tối đa
			80	0,75			
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được	%	≥ 95	1,0	≥ 95	1,00	Tối đa
			80	0,75			
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*					2,75	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	≥ 80	1,0	≥ 80	1,00	Tối đa
			70	0,75			
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	1,0	60	0,75	Tối thiểu
			60	0,75			
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 50	1,0	≥ 50	1,00	Tối đa
			20	0,75			
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.							
III	Về vệ sinh môi trường đô thị					11,50	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*					2,75	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	≥ 3	2,0	≥ 3	2,00	Tối đa
			2,5	1,50			
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20	1,0	10,0	0,75	Tối thiểu
			10	0,75			
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					3,00	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 15	2,0	0	0,00	Chưa đạt
			10	1,50			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom,	%	≥ 85	1,0	≥ 95	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
2	xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70	0,75	≥ 65	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90	1,0	≥ 90	1,00	Tối đa
			80	0,75			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 65	1,0	≥ 65	1,00	Tối đa
			60	0,75			
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,75	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Không đánh giá, được tính điểm tối thiểu	0,75		0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10	1,0	≥ 10	1,00	Tối đa
			5	0,75			
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					4,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8	2,0	≥ 8	2,00	Tối đa
			6	1,50			
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4	2,0	≥ 4	2,00	Tối đa
			3	1,50			
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					5,00	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	75% các phường, thị trấn thực hiện	1,50	Tối thiểu
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 30	2,0	0,00	0,00	Chưa đạt
			20	1,50			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô	Dự án	≥ 2	2,0	0,00	0,00	Chưa đạt
			1	1,50			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 2	2,0	≥ 2	2,00	Tối đa
			1	1,50			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	1,50	Tối thiểu
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt	
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75				
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình	Khu	≥ 2	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt	
			1	0,75				
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị							10,00	
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm. ** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.								
Tổng cộng theo bảng điểm							66,25	

PHỤ LỤC IV.14. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ LA HIÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				13,5-18		10,00	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò						5,00	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,00	Tối đa	
			Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75				
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.								
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				9,75-13		5,00	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư Đủ	2,0 1,5	Chưa đủ	0,00	Chưa đạt	
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 0,7 0,5	2,0 1,5				
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên Tăng theo mục tiêu đề ra	2,0 1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1.5	Tối đa	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 7 6	2,0 1,5	7,00	1.5	Tối đa	
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 1,25 1	2,0 1,5	1,25	2,00	Tối đa	
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 5 6	2,0 1,5	3,70	2,00	Tối đa	
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,2 0,8	1,0 0,75	1,20	1,00	Tối đa	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
<div>* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.</div>							
TC2	Quy mô dân số			6-8		6,50	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 20	2,0	8,271	2,00	Tối đa
			2	1,5			
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu	1000 người	≥ 20	6,0	8,271	4,50	Tối thiểu
			2	4,5			
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.</div>							
TC3	Mật độ dân số			6-8		4,50	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥1200	2,0	250	0,00	Chưa đạt
			500	1,5			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị,	người/km2	≥ 4000	6,0	4.500	4,50	Tối thiểu
			1500	4,5			
<div>* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm. ** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm; - Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.</div>							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		6,00	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	1,5	≥ 65	1,50	Tối đa
			55	1,0			
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 65	4,5	≥ 65	4,50	Tối đa
			55	3,5			
<div>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.</div>							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		43,75	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đạt-t.thiếu				
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị							33,75	
I	Về hạ tầng xã hội						8,00	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*						2,00	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 28 26,0	1,0 0,75	≥ 28	1,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90 85	1,0 0,75	≥ 90	1,00	Tối đa	
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.								
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*						6,00	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	100 70	1,0 0,75	50,00	0,75	Tối thiểu	
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 3,5 3	1,0 0,75	≥ 3,5	1,00	Tối đa	
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ -công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	≥ 1,5 1,0	1,0 0,75	≥ 1,5	1,00	Tối đa	
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 30 25	1,0 0,75	≥ 30	0,75	Tối thiểu	
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 2 1	1,0 0,75	0,0	0,00	Chưa đạt	
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 2 1	1,0 0,75	≥ 2	1,00	Tối đa	
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 2 1	1,0 0,75	≥ 2	0,75	Tối thiểu	
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 2 1	1,0 0,75	≥ 2	0,75	Tối thiểu	
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.								
II	Về hạ tầng kỹ thuật						9,25	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông						2,75	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng liên huyện Huyện	1,0 0,75	Vùng liên huyện	1,00	Tối đa	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 16 11	2,0 1,50	4,5	0,00	Chưa đạt	
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	≥ 6 5	1,0 0,75	3,5	0,00	Chưa đạt	
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu	m2/người	≥ 7	1,0	5,0	0,75	Tối thiểu	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-t.thiếu			
4	người	m ² /người	5	0,75	5,0	0,75	Tối thiểu
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 2	1,0	≥ 2	1,00	Tối đa
			1	0,75			
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.							
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*					2,75	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1000	1,0	400,0	0,75	Tối thiểu
			400	0,75			
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 90	1,0	≥ 90	1,00	Tối đa
			80	0,75			
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70	1,0	≥ 70	1,00	Tối đa
			50	0,75			
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.							
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					1,00	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 100	1,0	0,4	0,00	Chưa đạt
			80	0,75			
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được	%	≥ 95	1,0	≥ 95	1,00	Tối đa
			80	0,75			
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.							
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*					2,75	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	≥ 80	1,0	≥ 80	1,00	Tối đa
			70	0,75			
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	1,0	60	0,75	Tối thiểu
			60	0,75			
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 50	1,0	≥ 50	1,00	Tối đa
			20	0,75			
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.							
III	Về vệ sinh môi trường đô thị					11,50	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*					2,75	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	≥ 3	2,0	≥ 3	2,00	Tối đa
			2,5	1,50			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	$\frac{1,0}{0,75}$	10,0	0,75	Tối thiểu
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.							
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					3,00	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 15 10	$\frac{2,0}{1,50}$	0	0,00	Chưa đạt
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85 70	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 85	1,00	Tối đa
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90 80	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 90	1,00	Tối đa
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 65 60	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 65	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.							
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,75	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Không đánh giá, được tính điểm tối thiểu		0,75	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10 5	$\frac{1,0}{0,75}$	≥ 10	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.							
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					4,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8 6	$\frac{2,0}{1,50}$	≥ 8	2,00	Tối đa
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 4 3	$\frac{2,0}{1,50}$	≥ 4	2,00	Tối đa
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.							
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					5,00	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt	2,0	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50	Tối thiểu
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 30	2,0	0,00	0,00	Chưa đạt
			20	1,50			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô	Dự án	≥ 2	2,0	0,00	0,00	Chưa đạt
			1	1,50			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 2	2,0	≥ 2	2,00	Tối đa
			1	1,50			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50	Tối thiểu
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50			
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75			
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình	Khu	≥ 2	1,0	0,00	0,00	Chưa đạt
			1	0,75			
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.							
** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.							
Tổng cộng theo bảng điểm						70,75	

PHỤ LỤC IV.15. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ BÌNH YÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13,5-18		10,00	
1A	Vị trí, chức năng, vai trò					3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	5,0 3,75	chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3,75	Tối thiểu
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.							
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			9,75-13		6,25	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư Đủ	2,0 1,5	Thiếu	0,00	Chưa đạt
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 0,7 0,5	2,0 1,5	0,82	2,00	Tối đa
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên Tăng theo mục tiêu đề ra	2,0 1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Tối thiểu
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 7 6	2,0 1,5	10,33	2,00	Tối đa
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	%	≥ 1,25 1	2,0 1,5	0,81	0,00	Chưa đạt
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 5 6	2,0 1,5	7,20	0,00	Chưa đạt
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,2 0,8	1,0 0,75	1,046	0,75	Tối thiểu
* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.							
TC2	Quy mô dân số			6-8		6,00	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 20	2,0	4.592	1,50	Tối thiểu
			4	1,5			
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân	1000 người	≥ 20	6,0	4.111	4,50	Tối thiểu
			4	4,5			
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.							
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,00	
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km2	≥1200	2,0	577	0,00	Chưa đạt
			1000	1,5			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành,	người/km2	≥ 4000	6,0	5.001	6,00	Tối đa
			3000	4,5			
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm. ** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm; - Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.							
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		4,50	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	1,5	57,166	1,00	Tối thiểu
			55	1,0			
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 65	4,5	57,166	3,50	Tối thiểu
			55	3,5			
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.							
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		40,75	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						30,75	
I	Về hạ tầng xã hội					7,75	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					0,75	
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	≥ 28	1,0	26,5	0,75	Tối thiểu
			26,0	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	<div><div>≥ 90</div><div>85</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	83,55	0,00	Chưa đạt
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.							
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					7,00	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	<div><div>100</div><div>70</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	200,9	1,00	Tối đa
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu	m2/người	<div><div>≥ 3,5</div><div>3</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	11,32	1,00	Tối đa
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân	m2/người	<div><div>≥ 1,5</div><div>1,0</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	9,09	1,00	Tối đa
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	<div><div>≥ 30</div><div>25</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	0,0	0,00	Chưa đạt
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	<div><div>≥ 2</div><div>1</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	2,0	1,00	Tối đa
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	<div><div>≥ 2</div><div>1</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	4,0	1,00	Tối đa
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	<div><div>≥ 2</div><div>1</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	2,0	1,00	Tối đa
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	<div><div>≥ 2</div><div>1</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	2,0	1,00	Tối đa
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					9,75	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					4,75	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	<div>Vùng liên huyện</div> <div>Huyện</div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	Huyện	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	<div><div>≥ 16</div><div>11</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,50</div></div>	37,4	2,00	Tối đa
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	<div><div>≥ 6</div><div>5</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	4,57	0,00	Chưa đạt
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	<div><div>≥ 7</div><div>5</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	83,6	1,00	Tối đa
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	<div><div>≥ 2</div><div>1</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	2,0	1,00	Tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đá-t.thiểu				
<p>* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</p> <p>** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</p>								
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*						2,75	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	<div><div>≥ 1000</div><div>400</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	656,6	0,75	Tối thiểu	
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	<div><div>≥ 90</div><div>80</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	100,0	1,00	Tối đa	
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	<div><div>≥ 70</div><div>50</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	50,0	1,00	Tối đa	
<p>* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p> <p>** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p>								
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*						0,00	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu	lít/người/ngđ	<div><div>≥ 100</div><div>80</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	0,0	0,00	Chưa đạt	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập	%	<div><div>≥ 95</div><div>80</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	32,9	0,00	Chưa đạt	
<p>* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.</p>								
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*						2,25	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	<div><div>≥ 80</div><div>70</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	75	0,75	Tối thiểu	
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	<div><div>100</div><div>60</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	61,76	0,75	Tối thiểu	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến	%	<div><div>≥ 50</div><div>20</div></div>	<div><div>1,0</div><div>0,75</div></div>	33,58	0,75	Tối thiểu	
<p>* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.</p>								
III	Về vệ sinh môi trường đô thị						7,25	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*						1,00	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	<div><div>≥ 3</div><div>2,5</div></div>	<div><div>2,0</div><div>1,50</div></div>	0,05	0,00	Chưa đạt	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
				T.đa-t.thiểu				
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20 10	1,0 0,75	100	1,00	Tối đa	
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.								
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					3,00		
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 15 10	2,0 1,50	0	0,00	Chưa đạt	
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ	%	≥ 85 70	1,0 0,75	100	1,00	Tối đa	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	≥ 90 80	1,0 0,75	93,9	1,00	Tối đa	
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi	%	≥ 65 60	1,0 0,75	93,9	1,00	Tối đa	
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.								
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					1,75		
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Không đánh giá, được tính điểm tối thiểu		0,75	Không có	0,75	Tối thiểu
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10 5	1,0 0,75	22,73	1,00	Tối đa	
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.								
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					1,50		
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 8 6	2,0 1,50	7,05	1,50	Tối thiểu	
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu	m2/người	≥ 4 3	2,0 1,50	2,04	0,00	Chưa đạt	
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.								
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					6,00		
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	2,0 1,50	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50	Tối thiểu	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đa-t.thiểu			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 30 20	2,0 1,50	0	0,00	Chưa đạt
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi	Dự án	≥ 2 1	2,0 1,50	1,00	1,50	Tối thiểu
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 2 1	2,0 1,50	1,00	1,50	Tối thiểu
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	2,0 1,50	3 Công trình cấp tỉnh	1,50	Tối thiểu
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	1,0 0,75	0,00	0,00	Chưa đạt
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo	Khu	≥ 2 1	1,0 0,75	0,00	0,00	Chưa đạt
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00	
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm. ** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.						10,00	
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm. ** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.							
Tổng cộng theo bảng điểm						67,25	

Phụ lục IV: Các văn bản có liên quan

STT	Tên văn bản
1	Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
2	Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2035
3	Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2035
4	Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 Về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2040
5	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 Phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021 – 2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên
6	Quyết định 2570/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài) giai đoạn 2021 – 2025; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Thái Nguyên (lần 5)
7	Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên
8	Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên
9	Quyết định 3483/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh thái nguyên giai đoạn 2021-2025

Phụ lục V: Sơ đồ, bản vẽ






STT	Tên bản vẽ
1	Sơ đồ hệ thống đô thị toàn tỉnh theo phân loại đô thị hiện trạng, cho từng giai đoạn 05 năm, 10 năm, bao gồm các đô thị thuộc tỉnh, thành lập mới và điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị
2	Sơ đồ xác định vị trí các dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp tỉnh và các dự án khác

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ



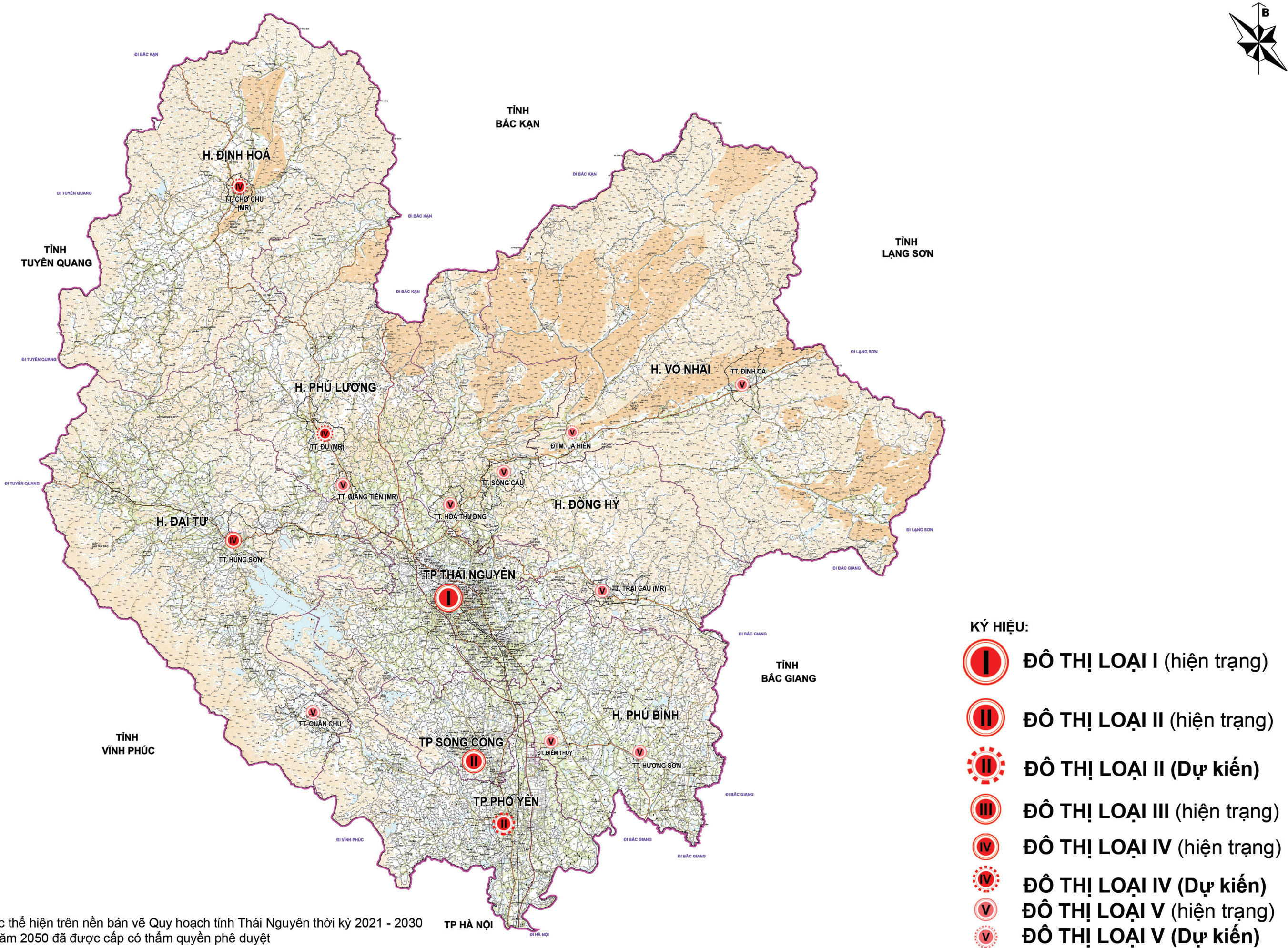
TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024	
		Tổng số DT	Loại DT
	Tổng số	14	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I
2	Thành phố Sông Công	1	II
3	Thành phố Phổ Yên	1	III
4	Huyện Đại Từ	2	
	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV
	Thị trấn Quán Chu	1	V
5	Huyện Phú Bình	2	
	Thị trấn Hương Sơn	1	V
	Đô thị Diêm Thụy (Xã Diêm Thụy)	1	V
6	Huyện Đông Hy	3	
	Thị trấn Trại Cau	1	V
	Thị trấn Sông Cầu	1	V
	Thị trấn Hòa Thượng	1	V
7	Huyện Phú Lương	2	
	Thị trấn Đu	1	V
	Thị trấn Giang Tiến	1	V
8	Huyện Võ Nhai	1	
	Thị trấn Đình Cả	1	V
9	Huyện Định Hóa	1	
	Thị trấn Chợ Chu	1	V

KÝ HIỆU:

-  **ĐÔ THỊ LOẠI I**
-  **ĐÔ THỊ LOẠI II**
-  **ĐÔ THỊ LOẠI III**
-  **ĐÔ THỊ LOẠI IV**
-  **ĐÔ THỊ LOẠI V**

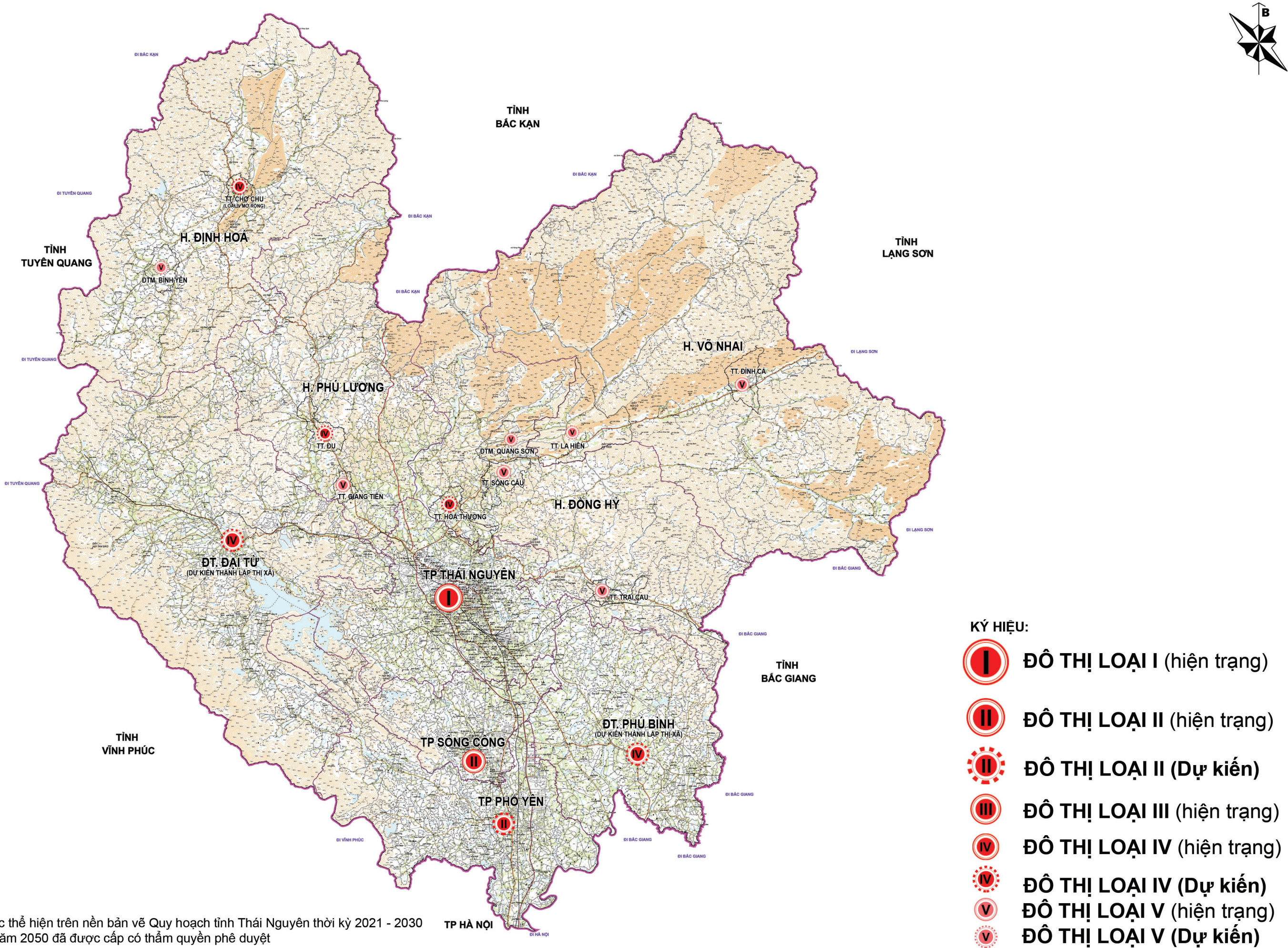
(*) Bản vẽ được thể hiện trên nền bản vẽ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2025



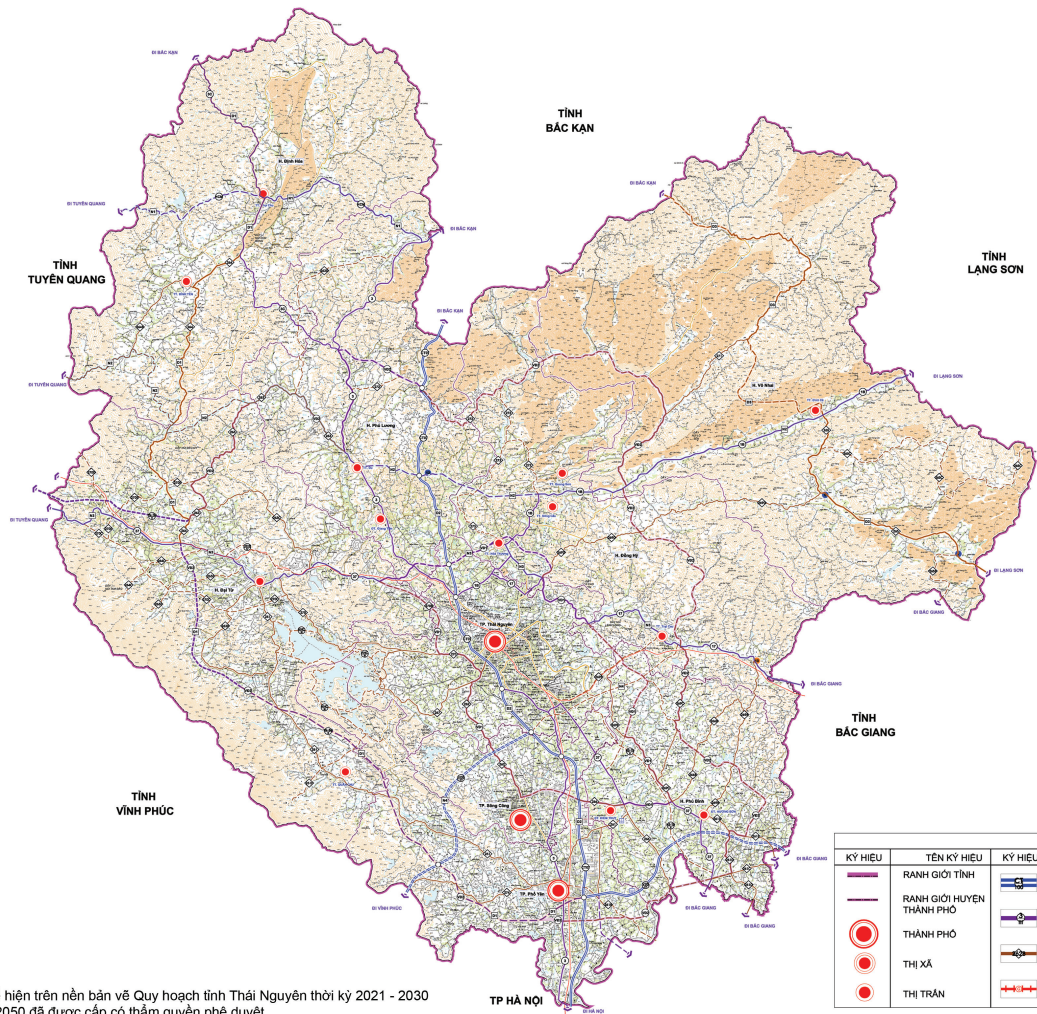
(*) Bản vẽ được thể hiện trên nền bản vẽ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030



(*) Bản vẽ được thể hiện trên nền bản vẽ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG



(*) Bản vẽ được thể hiện trên nền bản vẽ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

TP HÀ NỘI

KÝ HIỆU					
KÝ HIỆU	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	TÊN KÝ HIỆU
	RANH GIỚI TỈNH		CAO TỐC		NÚT GIAO THÔNG KHÁC MỐC
	RANH GIỚI HUYỆN THÀNH PHỐ		QUỐC LỘ		CẢNG HÀNG KHÁCH
	THÀNH PHỐ		ĐƯỜNG TỈNH		CẢNG HÀNG HÓA
	THỊ XÃ		ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, GA		BẾN XE KHÁCH
	THỊ TRẤN				